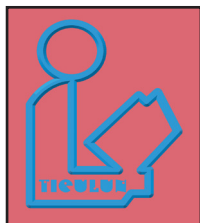


MỘT NGƯỜI TỊ NẠN Ở MỸ

PHUONG TRAN NGUYEN



Lời Cảm Ơn

Nguồn gốc của cuốn sách này mang tính chất chuyên môn, nhưng việc hoàn thành nó lại mang đậm yếu tố cá nhân. Vào cuối năm thứ ba chương trình cao học tại Đại học Nam California, Jane Iwamura đã sáng suốt gợi ý tôi nên nghiên cứu tại Little Saigon - «trong lòng con quái vật», như cách cô gọi. Với các cố vấn của tôi, đây dường như là một lựa chọn tự nhiên, nhưng tôi vẫn chưa tìm ra được một điểm xuất phát phù hợp trong lĩnh vực đang nổi lên này của nghiên cứu người Mỹ gốc Á. Karin Aguilar-San Juan đã hào phóng tặng tôi một bản sao bài tham luận của cô tại hội nghị của Hiệp hội Nghiên cứu Mỹ năm 2000 ở Detroit, nhưng việc nghiên cứu các cuộc biểu tình chống cộng sản không làm tôi hứng thú. Năm sau, tại hội nghị của Hiệp hội Nghiên cứu Người Mỹ gốc Á ở Toronto, Linda Võ, người luôn nhiệt tình ủng hộ tôi, đã kể tôi nghe về số đặc biệt của tạp chí Amerasia Journal dành cho nghiên cứu người Mỹ gốc Việt mà cô đang biên tập, nhưng tiếc thay, tôi không có gì để đóng góp.

Rất cuộc, tôi chỉ mới cam kết theo đuổi con đường trở thành một nhà sử học, nên hai năm đầu cao học tôi dành phần lớn thời gian để hiểu sự khác biệt giữa các

ngành học. Về mặt này, tôi rất biết ơn sự hướng dẫn từ những học giả tài năng như Arlene Davila, Lisa Duggan, Phil Harper, Toby Miller, Tricia Rose, Andrew Ross, và George Yudice. Các buổi hội thảo thứ Sáu với Vijay Prashad luôn mang lại tiếng cười và nguồn cảm hứng. Lớp học cốt lõi về Văn hóa và Chính trị Người Da đen của Manthia Diawara, cũng như Trung tâm Nghiên cứu Châu Phi tại Đại học New York, là một trong những không gian thân thiện và giàu tính học thuật nhất mà tôi từng trải nghiệm. Tôi sẽ không bao giờ quên ngày Manthia đãi cả lớp một bữa tại câu lạc bộ Torch ngay trước Lễ Tạ ơn. Ngay bên kia hành lang là văn phòng của Jack Tchen, một người có khả năng diễn đạt những điều phức tạp trong giới học thuật bằng những câu văn súc tích không ai sánh bằng.

Tôi lần đầu gặp Gary Okihiro tại hội thảo Communities of Interest và phát hiện ra một cộng đồng khác nằm ở phía đông California. Là một người thầy tận tâm, Gary đã hào phóng dành thời gian, thức ăn và cả văn phòng của mình tại Đại học Columbia để tổ chức các buổi hội thảo cao học về nghiên cứu người Mỹ gốc Á. Vào mùa xuân năm 2002, bốn sinh viên cao học của NYU đã đi tàu điện ngầm đến Broadway và đường 116 để tham gia thêm một lớp học với Gary.

Việc các giáo sư đại học thời cử nhân của tôi - bao gồm những trí tuệ hàng đầu như Yen Le Espiritu, George Lipsitz, Lisa Lowe, Jane Rhodes, và Leland Saito - vẫn dành thời gian trả lời email của tôi cho thấy rằng giảng dạy và nghiên cứu có thể được cân bằng. Neil Gotanda, người thân thiết nhất với tôi như gia đình ở New York, xứng đáng nhận được lòng biết ơn sâu sắc vì đã cho tôi tham dự thính giảng lớp luật về người Mỹ gốc Á tại Trường Luật Columbia.

Dù rất nhiều người nói rằng tôi sẽ học được nhiều từ bạn học cao học hơn là từ giáo sư, tôi không thực sự tin điều đó cho đến khi tôi tham gia chương trình Nghiên cứu Mỹ và Sắc tộc tại Đại học Nam California. Một trong những hội thảo đầu tiên đã giúp tôi làm quen với bốn người bạn tuyệt vời nhất mà bất kỳ ai cũng mong có, và tất cả họ, giống như tôi, đều là sinh viên đại học thế hệ đầu tiên trong gia đình. Những đóng góp của họ cho sự nghiệp học thuật của tôi thì nhiều không kể xiết, nhưng tôi xin kể vài điều tiêu biểu. Claudia Martinez gây ấn tượng với kiến thức sâu rộng về lịch sử châu Âu và khả năng lắng nghe tuyệt vời. Gustavo Licén có khả năng kỳ lạ là vừa có thể dẫn dắt một cuộc thảo luận học thuật nghiêm túc, vừa có thể pha trò khiến mọi người bật cười chỉ trong tích tắc. Alexander Avifia thể hiện một đạo đức làm việc kiên cường và luôn thách

thức tôi nỗ lực hơn nữa. Và hơn bất kỳ ai trong nhóm, Jerry Gonzalez là hiện thân cho tinh thần cộng đồng và sự gắn kết. Qua tấm gương của Jerry, tôi nhận ra rằng không ai trong chúng tôi có thể thành công nếu thiếu đi sự hỗ trợ và tình bạn của nhau.

Nói đến sự hỗ trợ và tình bạn, tôi sẽ không thể đi xa đến vậy nếu không có người cố vấn kiên nhẫn và tận tâm như Lon Kurashige. Dù sở hữu trí tuệ sắc sảo, anh không bao giờ tỏ vẻ phô trương. Như một đồng nghiệp từng nói, Lon là hiện thân của sự khiêm tốn. Vào mùa thu năm 2005, Lon đã thuyết phục tôi rằng cần phải viết một cuốn sử xã hội về Little Saigon, và người viết nó nên là tôi. Anh tin tưởng tôi hơn mức tôi xứng đáng, đồng thời vẫn giữ cho tôi tỉnh táo, không để tôi tự mãn. Là một độc giả tỉ mỉ, anh đã chỉnh sửa nhiều bản thảo hơn tôi muốn thừa nhận và không bao giờ để tôi đưa ra những tuyên bố thiếu cơ sở. Trong suốt bảy năm qua, Lon hiểu rằng việc thúc ép tôi hoàn thành thêm một bản thảo - vào những lúc tôi không muốn viết nữa - chính là chìa khóa để tôi viết hiệu quả hơn và văn phong trở nên dễ đọc hơn. Cộng đồng nhỏ mà Lon xây dựng qua các trận bóng rổ tại Lyon Center đã chứng minh nhận định của E. P. Thompson rằng sự gắn kết xã hội luôn đi đôi với sự gắn kết chính trị.

Tôi đã khám phá ra một cộng đồng mới đầy thú vị gồm những người đang theo đuổi nghiên cứu về người Mỹ gốc Đông Nam Á. Thúy Võ Đặng đã chỉ cho tôi cách kết hợp giữa nghiên cứu sắc tộc và văn hóa đại chúng của người Mỹ gốc Việt. Những buổi họp mặt Tết hàng năm của cô đã giới thiệu tôi với một số trí tuệ trẻ sáng giá và hào phóng nhất ở miền Nam California. Mariam Beevi Lam nhiệt tình hướng dẫn tôi về những hứa hẹn và cạm bẫy trong lĩnh vực này, và đã thuyết phục tôi rằng nghiên cứu về người tị nạn thực sự có khán giả. Còn Mark Padoongpatt, bạn học cao học cùng ngành Nghiên cứu Mỹ tại USC, luôn có những hiểu biết sâu sắc về sự giao thoa giữa nghiên cứu khu vực và nghiên cứu sắc tộc.

Tại Khoa Nghiên cứu Mỹ và Sắc tộc, tôi tìm thấy một môi trường nuôi dưỡng và hợp tác, lý tưởng cho việc phát triển nghiên cứu liên ngành. Tôi nghĩ năm đầu tiên mình còn dành nhiều thời gian ở Trung tâm Nghiên cứu Mỹ hơn là ở căn hộ của mình. Sandra Hopwood, Kitty Lai, Sonia Rodriguez và các nhân viên khác xứng đáng được cảm ơn nồng nhiệt vì đã chịu đựng sự hiện diện thường trực của tôi. Jujuana Preston luôn sẵn sàng gửi thư giới thiệu thay tôi mà không một chút phiền hà. Dù đang sống trong thời đại email, điện thoại di động, Skype và Facebook, thì không gì có thể thay thế

một không gian vật lý truyền thống trong việc xây dựng cảm giác cộng đồng và trao đổi ý tưởng.

Sau không gian là con người, và ASE không thiếu những người đáng quý. Trong lần đầu tiên đến thăm, tôi đã gặp những giáo sư vô cùng gần gũi như Jane Iwamura, Laura Pulido, Roberto Lint Sagarena và Janelle Wong. Những trận bóng rổ vào thứ Sáu trở nên thú vị hơn rất nhiều khi Ricardo Ramirez mang đến lối phòng thủ quyết liệt và cú ném móc đặc trưng của mình tại sân Lyon Center. Ngoài sân, anh ấy dạy tôi cách hình dung vị trí mình muốn đạt được sau năm năm và làm việc ngược lại từ đó. Các thành viên trong hội đồng luận văn của tôi đều rất khéo léo trong việc đưa ra phê bình nghiêm túc nhưng với cách thức nhẹ nhàng và đầy tôn trọng. Bất kỳ hiểu biết nào tôi có được về lý thuyết nói chung và kinh tế học nói riêng đều ít nhiều mang dấu ấn của Ruthie Gilmore, người cũng là một trong những người đầu tiên nhấn mạnh rằng tôi cần phải có kỹ năng tiếp cận các nguồn tư liệu bằng tiếng Việt. Từ lâu trước khi giành giải Pulitzer, Việt Thanh Nguyễn đã tỏa ra một năng lượng tích cực và tập trung đến mức đáng kinh ngạc. Anh nắm bắt được quỹ đạo lý thuyết và chính trị của bất kỳ lập luận nào trước cả khi tôi kịp giải thích xong. William Deverell hào phóng nhận lời làm thành viên bên ngoài trong hội đồng luận án của tôi và

giới thiệu những nguồn tài liệu quý về chủ nghĩa chống cộng tại miền Nam California. Và George Sanchez - trái tim và linh hồn của ngành Nghiên cứu Mỹ - đã sớm nhận ra giá trị của chủ nghĩa dân tộc người tị nạn và khuyến khích tôi nhìn thấy mối liên hệ của nó với người Cuba và các nhóm khác nữa. Lớp học của ông về Los Angeles là một trong những lớp tôi yêu thích nhất. Tôi hứa sẽ không mặc áo ba lỗ khi đến lượt mình đứng lớp.

Niềm đam mê của tôi đối với phương pháp lịch sử đã thực sự bùng lên khi tôi phát hiện ra kho tư liệu gốc phong phú ở miền Nam California. Vào mùa thu năm 2005, tôi có chuyến thăm đầu tiên đến Trung tâm Lưu trữ Đông Nam Á tại Đại học California ở Irvine. Thủ thư của trung tâm, bà Anne Frank, hiện đã nghỉ hưu, đã đối xử với một người lạ như tôi như người thân quen và đã viết hơn một vài lá thư giới thiệu quan trọng thay tôi. Trong một không gian khiêm tốn chỉ khoảng 12 x 18 foot, có đủ sách, tạp chí, tài liệu đa phương tiện và các tư liệu ngẫu nhiên (ephemera) để viết nên một luận án lớn hơn gấp nhiều lần luận án này. Một trong những cố vấn của trung tâm, Giáo sư Jeffrey Brody thuộc ngành truyền thông tại Cal State Fullerton, đã vui lòng gặp tôi và chia sẻ kiến thức sâu rộng của ông về Little Saigon, vốn có được trong thời gian ông làm phóng viên chuyên trách tại báo Orange County Register. Stephanie George, cán

bộ lưu trữ tại Trung tâm Lịch sử Công cộng và Truyền khẩu của Fullerton, đã chịu đựng tôi suốt một tuần lễ và còn giúp tôi tiếp cận với những cuộc phỏng vấn và sách vở phù hợp với đề tài của mình. Đại học Cornell sở hữu một trong những bộ sưu tập tạp chí người Mỹ gốc Việt tốt nhất. Derek Chang và Maria Cristina Garcia đã sẵn sàng gặp tôi với thời gian gấp rút và đưa ra những lời khuyên quý giá. Oiyan Poon giới thiệu tôi với một người bạn đang sở hữu những tài liệu quan trọng liên quan đến các nghị quyết treo cờ ở Little Saigon. Thư viện Việt Nam ở Garden Grove - một kho lưu trữ mà tôi tình cờ phát hiện - lưu giữ một số ấn phẩm sớm nhất của báo chí người tị nạn và còn tặng tôi một chồng tạp chí bản dư cực kỳ ấn tượng. Nhờ vào kho lưu trữ ảo, còn gọi là hệ thống mượn sách liên thư viện, tôi đã tiếp cận được các bản tin từ trại tị nạn, tài liệu của các tổ chức, và những cuốn sách hiếm mà không cần phải đi vòng quanh thế giới.

Niềm vui lớn nhất đến từ việc khai thác ký ức của thế hệ người tị nạn. Nhạc sĩ Lê Quang Anh là người mở cánh cửa dẫn đến hàng loạt cuộc phỏng vấn. Người bạn của ông là Nam Lộc Nguyễn đã giúp tôi kết nối với một loạt nhân vật đáng nể, bao gồm Việt Dzũng, Trịnh Hội, Nhật Ngân, Lê Văn, Hồ Xuân Mai và Ngô Thụy Miên. Tôi gặp Yvonne Huỳnh vào ngày đầu tiên học

lớp tiếng Việt tại Cao đẳng Goldenwest, và cô không chỉ trở thành trợ lý nghiên cứu của tôi mà còn giới thiệu tôi với Mục sư Nguyễn Xuân Báu, Tony Lâm, Loretta Sanchez và Nguyễn Cao Kỳ. Các đối tượng phỏng vấn khác mong muốn được ẩn danh, nhưng tôi vẫn vô cùng biết ơn họ vì đã chia sẻ cuộc đời mình với tôi.

Bác Hoài Trần cùng đội ngũ tài năng tại Chương trình Hè Nghiên cứu Đông Nam Á của Đại học Wisconsin ở Madison đã hứa sẽ giúp người học thành thạo ngôn ngữ nếu họ chịu khó nỗ lực - và họ đã giữ đúng lời hứa. Các bạn học của tôi - đặc biệt là Hải-Đăng Phan, Graham Hiệp Hallman, Châu Quách và Carolyn Lý - cùng với những người dân thân thiện ở Madison đã khiến tôi cảm thấy như đang ở nhà giữa lòng miền Trung Tây nước Mỹ.

Tôi đã nhận được nguồn tài trợ hào phóng khi còn ở USC, bao gồm gói học bổng của Quỹ Irvine, học bổng viết luận văn của Quỹ John Randolph và Dora Haynes, và học bổng năm cuối luận văn của USC.

Những đồng nghiệp dũng cảm và trung thành ở USC, những người đã dùng cây bút đỏ của mình để chỉnh sửa các chương sách này, xứng đáng được ghi nhận. Các bạn đồng hành của tôi trong Nhóm Đọc Luận Văn Nghiên cứu Los Angeles - Michan Connor, Jerry Gonzalez,

Sean Greene, Daniel HoSang và Hillary Jenks - như những nhà luyện kim, đã giúp biến những đoạn văn khô khốc của tôi thành thứ gì đó đáng đọc. Nếu có bất kỳ yếu tố nào phản ánh công trình liên ngành chất lượng trong những chương này, một phần công lao thuộc về họ. Cam Vũ và Việt Lê đã dành thời gian quý báu trong lịch trình bận rộn để phê bình các chương sách và giúp tôi hòa nhập vào mạng lưới học giả người Mỹ gốc Việt ngày càng phát triển ở miền Nam California.

Tại Đại học Northwestern, tôi may mắn được gia nhập một cộng đồng học giả tài năng và rộng lượng. Ji-Yeon Yuh đã chào đón tôi vào Chương trình Nghiên cứu người Mỹ gốc Á và hướng dẫn tôi sâu rộng về thế giới học thuật. Phó giám đốc chương trình, Jinah Kim, là một nguồn cảm hứng và năng lượng tích cực liên tục. Shalini Shankar đã đưa ra những lời chỉ dẫn tuyệt vời về lĩnh vực nghiên cứu sắc tộc bên ngoài California. Nitasha Sharma đã đọc những bản thảo ban đầu của bản thảo sách. Carolyn Chen thường xuyên hỏi thăm tiến độ của tôi và thể hiện những kỹ năng giảng dạy xuất sắc nhất mà tôi từng thấy. Trong bộ môn Nghiên cứu người Mỹ gốc La-tinh, tôi đã gặp được những giảng viên tuyệt vời như Frances Aparicio, Jaime Dominguez và Micaela Diaz-Sanchez. Trong Nghiên cứu người Mỹ gốc Phi, tôi không thể quên những mối kết nối với các

giảng viên trẻ như Kinohi Nishikawa và Lisa Calvente, cùng những lời khuyên nghề nghiệp quý báu từ Trưởng khoa hiện tại, Celeste Watkins-Hayes. Trong Khoa Lịch sử, tôi may mắn được gặp gỡ một nhóm tuyệt vời bao gồm Michael Allen, Kathleen Belew và Geraldo Cadava. Dù tôi luôn coi mình là một Trojan (biệt danh của USC), tôi cũng “chảy một chút máu tím” (màu sắc của Northwestern).

Tại Ithaca College, tôi tự hào được làm việc cùng những đồng nghiệp sống và thở - và có lẽ cả chảy máu - vì ngành Nghiên cứu Sắc tộc. Xin cảm ơn các đồng nghiệp Sean Eversley Bradwell, Changhee Chun, Sue-Je Gage, Paula Ioanide, Christine Kitano, Jessica Lozano và Stephen Sweet. Một lời tri ân đặc biệt đến Asma Barlas vì đã tin tưởng và tuyển dụng tôi; Belisa Gonzalez vì đã cố vấn cho tôi; và Gustavo Licon vì là người anh em mà tôi chưa từng biết mình có. Nhờ họ và nhờ vào những sinh viên cùng đội ngũ nhân viên tuyệt vời, tôi đã cảm thấy rất thân thuộc ở miền Đông nước Mỹ. Chương trình Nghiên cứu người Mỹ gốc Á tại Cornell là một nguồn tài nguyên tuyệt vời được điều hành bởi đội ngũ xuất sắc gồm Derek Chang và Vladimir Micic. Cornell cũng có một chương trình Nghiên cứu Đông Nam Á nổi bật với những trí thức trẻ như Hồng Bùi, Sean Fear, Nguyệt Tống, Mai Văn Trần, Alex Thái

Võ, Hoàng Vy và Madeline Yên Vi, những người mà tôi tin chắc sẽ tạo nên sự khác biệt cho thế giới theo cách riêng của họ. Gia đình Ithaca của tôi gồm những con người vô cùng tốt bụng và năng động : Rafael Aponte, Jed Ashton, Sandra Bruno, Nandi Cohen, Chrissy Lau, Veronica Martinez, Mike Matsuda và Jennifer Stoever. Dù giờ đây tôi đã chuyển về phía Tây, đến Đại học Bang California, Monterey Bay, nhưng gia đình Ithaca sẽ luôn ở một vị trí đặc biệt trong trái tim tôi.

Cuốn sách này sẽ không tồn tại dưới hình thức hiện tại nếu không có những nỗ lực tuyệt vời từ Nhà xuất bản Đại học Illinois. Vijay Shah, biên tập viên mua bản thảo tại đó vào năm 2010, đã tin tưởng sâu sắc vào dự án này và vị trí của nó trong loạt sách mới về Nghiên cứu người Mỹ gốc Á do Eiichiro Azuma, Jigna Desai, Martin F. Manalansan IV, Lisa Sun-Hee Park, và David K. Yoo biên tập. Vijay là một người ủng hộ quý báu cho cuốn sách này. Người kế nhiệm anh, Dawn Durante, là một hình mẫu về sự chuyên nghiệp và kiên nhẫn. Tôi vô cùng biết ơn sự giúp đỡ của họ. Mỗi nhà xuất bản đều nên có những biên tập viên xuất sắc như vậy.

Theo nhiều cách, dự án này là kết quả của cả một đời và mang dấu ấn của gia đình tôi. Suốt cuộc đời trưởng thành của mình, cha tôi, Danh Xuân Nguyễn,

và mẹ tôi, Bảo Thị Trần, đã làm những công việc tay chân lương thấp với hy vọng rằng anh em chúng tôi sẽ có được những cơ hội mà họ chưa từng có. Cha mẹ tôi sống trong những không gian của xã hội Việt Nam và Mỹ, cách xa đến mức chỉ mới gần đây họ mới biết từ tiền sĩ trong tiếng Việt là gì. Mẹ tôi đặt tên tôi là Phương (Hương) vì tôi tượng trưng cho hy vọng của họ vào tương lai. Họ đặt tên cho người con thứ là Đông - người mà tôi dám nói là cầu thủ bóng rổ giỏi nhất mà tôi từng thấy, xét trên từng kg thể trọng. Em út của tôi, Nam, thể hiện sự khiêm nhường và tối giản mà tôi luôn hướng đến nhưng chưa từng đạt được. Và tôi không thể quên Woody, chú chó giống Boston Terrier lai yêu quý, người mà chúng tôi tin rằng đã gắn kết cả gia đình lại khi bước vào cuộc sống của chúng tôi vào đầu năm 1998. Ngày Woody qua đời, 5 tháng 6 năm 2009, chỉ chưa đầy một tháng sau lễ tốt nghiệp của tôi tại USC, đã đưa cả gia đình tôi lại gần nhau trong một nỗi buồn sâu sắc. Woody là thành viên duy nhất trong gia đình không thể bỏ phiếu cho Barack Obama, nhưng lại là nhân chứng duy nhất khi tôi cầu hôn người phụ nữ của đời mình.

Người phụ nữ ấy, Betty Châu Nguyễn, vượt qua mọi khuôn mẫu. Sinh ra trong trại tị nạn, lớn lên ở Canada, và chịu ảnh hưởng từ nhiều nền văn hóa, cô ấy vẫn

giữ được một tình yêu sâu sắc với di sản Việt Nam của mình. Betty đã tiếp nhận mọi ý tưởng mới trước khi tôi bắt đầu viết và sẵn lòng đọc đi đọc lại nhiều bản thảo luận văn của tôi. Là một ca sĩ và giáo viên dạy nhảy tài năng, cô ấy diễn giải văn hóa đại chúng Việt Nam theo những cách mà một học giả không bao giờ nghĩ tới. Chỉ một người kiên nhẫn và cảm thông như Betty mới có thể chịu đựng được tôi, và vì điều đó, tôi biết ơn cô ấy vô hạn.

Lời Giới Thiệu

Một Quốc Gia của Những Người Tị Nạn

Lưu đày là một ý niệm hấp dẫn để suy ngẫm, nhưng lại là một trải nghiệm đau đớn. Đó là vết rạn không thể hàn gắn giữa con người và quê hương bản xứ, giữa bản thân và ngôi nhà đích thực : nỗi buồn cốt lõi ấy không bao giờ có thể vượt qua được.

- Edward Said, *Những suy tư về Lưu đày và các tiểu luận khác*

Trong suốt chiều dài lịch sử, người tị nạn đã lập nên những cộng đồng ở vùng đất mới trong khi vẫn giữ lấy ký ức về lưu vong và ấp ủ hy vọng giành lại quê hương đã mất. Họ thường bị gom chung vào cùng một nhóm với người nhập cư, mặc dù việc phải chạy trốn khỏi chiến tranh, bạo lực hay đàn áp khiến cho khả năng quay về gần như không tồn tại. Chỉ kể từ sau Thế chiến thứ II, số phận của người tị nạn mới trở thành một vấn đề nhân đạo đối với Hoa Kỳ, khi làn sóng di cư cưỡng bức ngày càng gắn chặt với chính sách đối ngoại Mỹ. Cảm giác tội lỗi quốc gia này đạt đỉnh điểm sau Chiến tranh Việt Nam, khi cả phe tự do và bảo thủ đều nhấn mạnh nghĩa vụ đạo đức trong việc cứu 130.000 đồng minh chiến tranh, cùng với hình ảnh nhân đạo của

nước Mỹ, cả hai điều mà sự kiêu ngạo đế quốc suýt chút nữa đã hủy hoại. Bộ phim tài liệu năm 2014 của Rory Kennedy, *Last Days of Saigon*, là một câu chuyện kể lại về chiến dịch giải cứu đã khôi phục hình ảnh Mỹ như là một vị cứu tinh toàn cầu. Câu chuyện hấp dẫn và đầy cảm hứng này cũng khôi phục lại trật tự đế quốc, trong đó những người được cứu mãi mãi mang ơn ân nhân Mỹ của họ. Những câu chuyện như vậy có sức thuyết phục mạnh mẽ đối với xã hội, đem lại cảm giác kết thúc thỏa mãn cho một giai đoạn đau thương. Và vì thế, chúng ta hiếm khi đặt câu hỏi về những câu chuyện đó, hiếm khi tự hỏi liệu ngoài nỗi buồn và hoài niệm, những cảm xúc nào khác còn hiện diện trong tâm thức tập thể của người tị nạn. Chúng ta biết nhiều hơn về nguyên nhân khiến họ rời bỏ quê hương và cảm giác tội lỗi của quốc gia tiếp nhận hơn là hiểu được cách họ diễn giải trải nghiệm lưu vong sau khi đến Mỹ.

Gắn chặt trong mối quan hệ giữa tội lỗi nước Mỹ và lòng biết ơn của người tị nạn là một quá trình tôi gọi là “chủ nghĩa quốc gia tị nạn,” và cuốn sách này nghiên cứu nguồn gốc, sự phát triển và tính bền vững của nó trong cộng đồng Little Saigon ở Nam California, cộng đồng người Việt hải ngoại lớn nhất và có ảnh hưởng nhất. Ta có thể thấy chủ nghĩa quốc gia tị nạn hằng ngày trong các khu dân cư và sinh hoạt văn hóa khơi gợi nỗi

nhớ về những ngày xưa thân ái. Dù bị lưu đầy khỏi quê hương, cư dân Little Saigon vẫn duy trì các biểu tượng của chế độ cũ, không hề nghi ngờ về quyền tồn tại của quốc gia mà họ đại diện. Chủ nghĩa này thể hiện rõ vào năm 1999, khi hàng nghìn người biểu tình chống cộng ở mọi lứa tuổi đã tụ tập trong nhiều tuần trước một trung tâm thương mại ở Nam California để phản đối việc một chủ tiệm trưng bày cờ đỏ sao vàng và chân dung Hồ Chí Minh. Một học giả từng mô tả những đam mê dân tộc chủ nghĩa ở các trại tị nạn đầu tiên là “ảo tưởng bị kịch của người tị nạn.” Dù ưu tiên hội nhập văn hóa, các quan điểm chủ lưu vẫn tạm chấp nhận giấc mơ không tưởng này bởi vì người tị nạn, theo định nghĩa, không có lựa chọn hồi hương. Việc tâm thức tị nạn vẫn tồn tại lâu dài cũng khiến nhiều người bối rối, đặc biệt là những người mong đợi họ sẽ hòa nhập vào cộng đồng người Mỹ gốc Á. Như sử gia Ronald Takaki từng than thở, “Nhiều người Việt tự xem mình là lữ khách, nuôi hy vọng có thể trở về quê hương một ngày nào đó.”

Góc nhìn này không đánh giá đúng việc chủ nghĩa quốc gia tị nạn đã phát triển song song với quá trình trở thành người Mỹ. Chúng ta đã biết rằng trải nghiệm tị nạn, vốn xuất phát từ di cư cưỡng bức để tìm nơi trú ẩn an toàn, có xu hướng hình thành bản sắc văn hóa khác biệt với người nhập cư. Trong bối cảnh lịch sử Hoa

Kỳ, chủ nghĩa quốc gia tị nạn không hẳn là từ chối hội nhập, mà đúng hơn là một hình thức đặc biệt của việc trở thành người Mỹ - trở thành Người Mỹ Tị Nạn. Hành trình sang Mỹ tuy bắt nguồn từ cuộc di tản do chiến tranh, nhưng trải nghiệm định cư lại gắn với một chính trị cứu rỗi, thể hiện cả bằng lời nói lẫn chính sách. Việc có đến 90% người tị nạn được nhận vào Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đến từ các quốc gia cộng sản khiến cả người Mỹ và người tị nạn không còn nghi ngờ gì về mức độ nạn nhân hóa mà họ phải chịu đựng, từ đó hình thành những kỳ vọng về những gì quốc gia này còn nợ họ. Rốt cuộc, chính sách đối ngoại thất bại của Mỹ là một phần nguyên nhân khiến nhiều đồng minh rơi vào cảnh nguy hiểm. Với người Việt tị nạn, sự hỗ trợ họ nhận được và mức độ cảnh giác cao đối với chủ nghĩa cộng sản càng khuyến khích họ nhận dạng là người tị nạn, như một tấm lá chắn trước phân biệt chủng tộc, hoặc như một chiến lược gây ảnh hưởng chính sách đối ngoại, ngay cả nhiều năm sau khi đã định cư. Nhưng suốt một thời gian dài, chủ nghĩa quốc gia tị nạn vẫn bị hiểu lầm.

Khi mở rộng góc nhìn vượt ra khỏi câu chuyện giải cứu quen thuộc, chúng ta thấy rằng người tị nạn đã nuôi dưỡng một mối quan hệ thân thiết - nếu không muốn nói là căng thẳng - với quê hương thứ hai của họ,

thường là từ nhiều năm trước khi di cư. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Mỹ từng hứa hẹn ngầm sẽ là phòng tuyến cuối cùng nếu các đồng minh phương Đông chịu làm tuyến đầu chống lại cộng sản. Khi phòng tuyến đó không xuất hiện, ở Hungary, Cuba hay Việt Nam, thì nhu cầu chuộc lỗi trở thành nền tảng không chính thức cho các chính sách tiếp nhận người tị nạn, dù điều này chưa từng được ghi thành luật. Chính trị cứu rỗi đó đã trao cho người tị nạn chống cộng một yếu sách đạo đức mạnh mẽ để được nhận và thuộc về nước Mỹ. Đó là điều tối thiểu mà một quốc gia mang nỗi mặc cảm có thể làm để bảo vệ đồng minh và giữ vững hình ảnh vị cứu tinh toàn cầu, một đặc quyền hiếm khi được dành cho những người tị nạn khác.

Nếu những người tị nạn bị cáo buộc là quá chống cộng, như trường hợp những người từ Hungary hay Cuba, thì điều đó cũng phù hợp với mục tiêu chính trị của Mỹ là bôi xấu Liên Xô bằng cách đồng nhất khái niệm người tị nạn với chống cộng. Đây cũng chính là lập trường chống cộng quyết liệt mà Mỹ đã cổ vũ, dù với cái giá rất cao cho dân địa phương. Và đó cũng là cách để những người nước ngoài bị kỳ thị khẳng định vị thế ở Mỹ, phân biệt mình với kẻ thù. Thông điệp ngầm rất đơn giản : chỉ có một ý thức hệ quái ác như chủ nghĩa cộng sản mới khiến hàng triệu người liều mình

bỏ chạy khỏi quê cha đất tổ. Trong hoàn cảnh đó, nước Mỹ, vốn từng là đồng minh, có nghĩa vụ phải cứu mang họ. Người Mỹ Tị Nạn vừa là biểu tượng cho lòng nhân đạo Mỹ, vừa là lời nhắc nhở về những thất bại ngoại giao khiến cho việc tị nạn trở nên cần thiết. Chủ đề chuộc lỗi này cũng xuất hiện trong lịch sử phản ứng của Mỹ với thảm họa Holocaust, vào cuối những năm 1930, khi một hội nghị quốc tế họp tại Pháp để tìm giải pháp cho cuộc khủng hoảng người Do Thái, chỉ có Cộng hòa Dominica nhỏ bé đứng ra tiếp nhận một số lượng lớn người tị nạn, một sự thờ ơ đã đẩy hàng triệu người vào tay Hitler, và để lại một vết nhơ lịch sử mà nước Mỹ phải mất nhiều thế hệ để sửa chữa.

Một Lược Sử Rất Ngắn về Chủ Nghĩa Dân Tộc của Người Tị Nạn

Kể từ năm 1951, Liên Hợp Quốc đã định nghĩa người tị nạn là những người buộc phải sống bên ngoài đất nước của mình vì lo sợ sâu sắc bị đàn áp do sắc tộc, chủng tộc, tôn giáo hoặc chính trị. Bị buộc phải rời bỏ quê hương vì chiến tranh, nạn đói và/hoặc thiên tai, người tị nạn trở thành những kẻ lang bạt đi tìm một chính phủ có thể tôn trọng và bảo vệ quyền con người của họ. Vì việc công nhận tư cách tị nạn ngăn chặn khả năng trục xuất (được gọi là *refoulement* trong giới hoạch định chính

sách), nên mỗi quốc gia có chủ quyền đều có động cơ để định nghĩa khái niệm này một cách hẹp nhất có thể. Người tị nạn đã tồn tại trong suốt lịch sử, nhưng khái niệm này chỉ thực sự được hiểu rõ khi các quốc gia dân tộc trở thành tiêu chuẩn trong thế kỷ 20. Khi xuất hiện nhu cầu giả định về một dân tộc đồng nhất, cũng kéo theo các cuộc di cư hàng loạt và cái chết của những người không phù hợp với chuẩn mực đó.

Sự phản đối lịch sử đối với việc tiếp nhận người tị nạn cũng phản ánh nỗi lo sợ gây hậu quả ngoại giao khi buộc tội các nước láng giềng hoặc đối tác thương mại về hành vi diệt chủng. Trong Thế chiến II, chính quyền của Tổng thống Franklin Roosevelt dường như quan tâm đến việc tuân thủ luật nhập cư hiện hành hơn là cứu sống người vô tội khi họ chỉ chấp nhận chưa đến một nghìn người Do Thái từ châu Âu. Đến cuối những năm 1940, khi Hoa Kỳ bắt đầu chính thức hóa các chương trình cho người tị nạn nhằm tiếp nhận một phần nhỏ người Đông Âu chạy trốn khỏi các quốc gia cộng sản, Thượng nghị sĩ Pat McCarran cùng những người bài ngoại cực đoan khác lo ngại rằng Mỹ đang mở cửa cho gián điệp Liên Xô cải trang thành người tị nạn. Dù vậy, Đạo luật Di trú năm 1965 đã bác bỏ các chương trình bài ngoại, thiết lập các hạng mục ưu tiên định nghĩa người tị nạn là người chạy trốn khỏi chủ nghĩa cộng sản

hoặc khu vực Trung Đông. Mãi đến những năm 1980, người tị nạn mới được đưa vào hệ thống hạn ngạch tiếp nhận, chấm dứt việc nhập cảnh theo từng trường hợp riêng lẻ, một thay đổi khiến quy trình trở nên công bằng hơn trên giấy tờ nhưng cũng khó thực hiện hơn.

Việc người tị nạn đến Mỹ chủ yếu từ các quốc gia cộng sản giúp loại bỏ nhu cầu về sự tể nhị ngoại giao. Từ năm 1949, Hoa Kỳ không duy trì đại sứ quán ở bất kỳ quốc gia cộng sản nào ngoài Liên Xô. Diễn ngôn phổ biến mô tả người cộng sản là những kẻ vô thần khát máu, biến người tị nạn thành biểu tượng của đạo đức và văn minh giữa một thế giới hư vô. Việc mô tả cực đoan chủ nghĩa cộng sản như mối đe dọa lớn nhất đối với văn minh phương Tây khiến khó ai có thể phản đối việc tiếp nhận những người chạy trốn nó, đặc biệt là khi chính sự hợp tác với Mỹ đã khiến họ trở thành người bị truy đuổi.

Tiếp nhận người tị nạn chưa bao giờ được phần lớn người Mỹ ủng hộ, nhưng theo thời gian, sự phản kháng đã phần nào giảm bớt. Năm 1938, có tới 68% người Mỹ, bị ảnh hưởng rõ rệt bởi chủ nghĩa bài Do Thái, phản đối việc tiếp nhận người tị nạn Đức và Áo. Chưa đầy 20 năm sau, nhờ một chiến dịch truyền thông mạnh mẽ, chỉ còn 34% phản đối người tị nạn Hungary, dù

tỷ lệ phản đối người Việt Nam và Cuba sau năm 1975 lại vượt quá 50%. Sự phản đối của công chúng cùng với việc những người tị nạn này được tiếp nhận ngoài khuôn khổ hạn ngạch nhập cư, cộng thêm điều kiện tiếp nhận đặc thù, đã tạo áp lực lớn lên họ phải cư xử đúng mực. Việc sống cùng các gia đình bảo trợ xa lạ và nhận được hỗ trợ chính phủ, điều không dành cho người dân thường, cũng tạo ra động cơ kinh tế để nhận dạng mình là người tị nạn, đặc biệt với người không phải gốc Âu như người Cuba hay Việt Nam. Tình trạng tị nạn tạo cho họ một sự thuộc về mang tính đạo đức ở Mỹ, vượt lên trên cả lý do pháp lý, nhất là trong con mắt của những người ủng hộ họ. Từ năm 1975, cộng đồng người tị nạn tại Hoa Kỳ đã đón nhận thêm người từ châu Phi, Nam Á và Trung Đông, sự xuất hiện của họ cũng vấp phải nhiều mức độ phản đối và bao dung khác nhau.

Trước khi Đạo luật Người Tị Nạn năm 1980 được thông qua, hầu hết việc tiếp nhận đều là các sự kiện đơn lẻ, tượng trưng cho sự kết thúc nghĩa vụ đạo đức của Hoa Kỳ với một nhóm người di tản. Trong trường hợp Cuba và Việt Nam, chính phủ Mỹ đã phản ứng với các làn sóng di cư kéo dài hàng thập kỷ bằng việc lập chương trình tái định cư mới, thiết kế ưu tiên nhập cảnh cho mỗi làn sóng người tị nạn, và tuyển chọn các gia đình bảo trợ mới. Những chính sách này gần như đảm bảo người

xin tị nạn sẽ được chấp thuận, tạo ra 5 làn sóng người tị nạn Việt Nam đến Mỹ. Đạo luật Hỗ trợ Người Di cư và Tị nạn Đông Dương năm 1975 cho phép nhập cảnh hợp pháp cho 130.000 người, hầu hết là quan chức chính phủ, thân nhân công dân Mỹ hoặc chuyên gia được sơ tán hàng loạt. Họ được quân đội Mỹ đưa đến các trạm trung chuyển ở Guam, đảo Wake, và Philippines, sau đó được đưa đến bốn căn cứ tại Mỹ - Camp Pendleton (California), Fort Chaffee (Arkansas), Eglin Air Force Base (Florida), và Fort Indiantown Gap (Pennsylvania) - nơi họ chờ được các tổ chức thiện nguyện, chủ yếu là Thiên Chúa giáo, ghép nối với các gia đình bảo trợ. Nhiều người Mỹ cho rằng 130.000 người đầu tiên là làn sóng duy nhất, nhưng đến năm 1979, một làn sóng mới gồm 80.700 người, gọi là “thuyền nhân”, lại tràn tới sau khi chạy trốn bằng đường biển sang các nước lân cận Đông Nam Á. Bị thúc đẩy bởi cảm giác tội lỗi và áp lực quốc tế, Hoa Kỳ mở cửa tiếp nhận, dẫn đến làn sóng khổng lồ gồm 166.700 người vào năm 1980 và 123.250 vào năm 1981. Tính đến thời điểm đó, dân số người Việt ở Mỹ đã đạt 230.000 người. Thỏa thuận Định cư Có Trật tự (Orderly Departure Program) và các luật mới cho phép di cư trực tiếp từ Việt Nam sang Mỹ đối với những người có quan hệ với phương Tây. Làn sóng thứ ba diễn ra đều đặn trong suốt thập niên 1980,

mỗi năm khoảng 40.000 người đến và tỷ lệ chấp thuận gần như tuyệt đối. Sau Đạo luật Hồi hương Amerasian năm 1987, làn sóng thứ tư bắt đầu : 23.000 người con lai và khoảng 70.000 thân nhân. Đến năm 1990, dân số người Mỹ gốc Việt đã vượt 500.000 người, và làn sóng cuối cùng bắt đầu, hàng trăm ngàn cựu tù chính trị cùng gia đình họ được phép sang Mỹ. Những người này thường được gọi là «người HO», viết tắt từ chương trình Humanitarian Operation. Theo ước tính của Cục Điều tra Dân số Mỹ, đến năm 2017, dân số người Việt tại Hoa Kỳ đã gần 2 triệu người. Mỗi làn sóng đều được xem như hành động chuộc lỗi nhỏ bé cho thất bại trong việc ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, và từ hành động chuộc lỗi đó đã nảy sinh một chủ nghĩa dân tộc tị nạn, một bản sắc lưu vong đầy tự tin nhờ sự ủng hộ từ phương Tây, dù không có quốc gia của riêng mình. Việc Hoa Kỳ xếp những người này vào diện tiếp nhận đặc biệt ngoài hạn ngạch nhập cư thông thường hàm ý rằng lý tưởng mà họ từng đấu tranh có giá trị, dù họ được khuyến khích không nghĩ nhiều về điều đó.

Trong tiểu thuyết chính trị đen tối 1984, George Orwell từng viết : “Ai kiểm soát quá khứ sẽ kiểm soát hiện tại; ai kiểm soát hiện tại sẽ kiểm soát tương lai.” Không có chính phủ đại diện, người tị nạn luôn phải chặt vật để chứng minh phiên bản lịch sử dân tộc của

mình là chính đáng, từ đó khẳng định bản sắc dân tộc của họ. Cuộc đối đầu thời Chiến tranh Lạnh và lệnh cấm vận thông tin cùng hàng hóa giữa hai khối đã tạo cơ hội đặc biệt để lịch sử của người tị nạn - ít nhất là loại phản cộng sản - không bị đặt nghi vấn ở thế giới tự bản. Không bị ràng buộc bởi các giới hạn ngoại giao, người Mỹ gốc tị nạn và các đồng minh của họ đã viết nên lịch sử từ một góc nhìn không đầy đủ, thậm chí là tuyên truyền được thể chế hóa. Người Ukraina, nhóm đông nhất hưởng lợi từ Đạo luật Người Di cư năm 1948, đã kết thân với giáo sư lịch sử Clarence Manning của Đại học Columbia, người xuất bản chín cuốn sách về xã hội tiền Xô Viết của họ. Năm 1964, khoảng một trăm nghìn người đã tập trung tại Washington, D.C., nơi cựu Tổng thống Dwight Eisenhower giúp khánh thành tượng đài nhà thơ dân tộc và nhà hoạt động độc lập Ukraina, Taras Shevchenko, người mà hình tượng đã bị lấn át tại quê hương bởi tượng Lenin.

Tương tự, lịch sử chủ nghĩa dân tộc của người tị nạn Hungary cho thấy sức mạnh của hành động tập thể khi không còn bị ràng buộc bởi các giới hạn ngoại giao. Năm 1963, một nhóm gồm tám người Hungary đã kiến nghị Hội đồng Thành phố Denver đặt tên một công viên công cộng để tưởng niệm những người đã hy sinh trong cuộc xâm lược của Liên Xô năm 1956. Công viên Tự do

Hungary trở thành hiện thực vào năm 1966, và một đài tưởng niệm người tị nạn được dựng lên vào năm 1971. Trước khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, ít nhất mười sáu đài tưởng niệm dành cho Cuộc cách mạng Hungary thất bại đã mọc lên ở các thành phố lớn như Los Angeles, Boston, Miami, New York, San Francisco, New Orleans, và Cleveland. Những đài tưởng niệm công cộng này, dù nhằm mục đích ghi dấu ký ức tập thể của người tị nạn, cũng đồng thời khai thác tinh thần chủ nghĩa xuất chúng của người Mỹ bằng cách ám chỉ rằng một thời gian dài sống tại Hoa Kỳ đã khiến những người lưu vong, được coi là hy vọng cuối cùng nhằm khôi phục tự do và dân chủ cho tổ quốc họ, trở nên xứng đáng hơn để thực hiện sứ mệnh đó. Trong một câu chuyện đơn giản hóa, nơi giá trị Mỹ vượt trội hơn giá trị bản xứ, cả người tị nạn lẫn Hoa Kỳ đều đứng về phía đúng của lịch sử.

Chủ nghĩa dân tộc, ký ức tập thể và chủ nghĩa xuất chúng Mỹ

Việc hình thành một ký ức tập thể như vậy không phải là điều tất yếu. Sự sụp đổ của Sài Gòn đánh dấu một bước lùi lịch sử đối với phe thua cuộc, khiến việc tự nhận mình là người Việt Nam Cộng hòa hay là người Mỹ trở nên kém giá trị. Đứng về phía sai của lịch sử, những người thua trong cuộc chiến Việt Nam phải chịu

một cuộc khủng hoảng ký ức tập thể-một khái niệm được các học giả về chủ nghĩa dân tộc sử dụng. Theo nhà sử học Peter Novick, “Một ký ức tập thể, hay ít nhất là một ký ức tập thể quan trọng, được hiểu như là sự thể hiện một sự thật vĩnh cửu hoặc bản chất về một nhóm người, trong trường hợp này là một quốc gia. Một khi ký ức đã được hình thành, nó định nghĩa sự thật vĩnh cửu đó, và cùng với nó là bản sắc vĩnh cửu cho các thành viên của nhóm.” Dưới góc nhìn đó, dễ hiểu vì sao sau gần ấy năm, Việt Nam và Hoa Kỳ vẫn bị ám ảnh bởi kết quả của cuộc chiến. Đối với phe chiến thắng, cuộc chiến đơn giản được gọi là Cách mạng-đỉnh cao của một phong trào giành độc lập kéo dài hàng thế kỷ nhằm chống lại các thế lực thực dân Trung Quốc, Pháp và Mỹ. Còn đối với phe thua cuộc, đó là thời khắc tồi tệ nhất trong lịch sử, kèm theo nỗi sợ rằng danh tính tập thể của họ sẽ mãi mãi gắn liền với thất bại đó.

Đây là cuộc chiến đầu tiên mà nước Mỹ thua, làm lung lay cả hai huyền thoại về ưu thế quân sự và đạo đức của Hoa Kỳ. Việc công bố bất hợp pháp Tài liệu Lầu Năm Góc cho thấy nhiều điều, trong đó có việc Mỹ tiếp tục ném bom chỉ để trì hoãn một thất bại tất yếu và đáng xấu hổ. Phẫn nộ trước một cuộc chiến để quốc không có hồi kết, một thế hệ thanh niên Mỹ mới đã phản đối mạnh mẽ sự hiện diện của chính phủ tại

Đông Nam Á, đồng thời quay lưng với những người lính Mỹ trở về từ chiến trường. Một cựu binh đầy thất vọng từng nhận xét “Có hai cuộc chiến trong thời kỳ đó: cuộc chiến quân sự diễn ra tại Việt Nam, nơi 57.000 người Mỹ thiệt mạng... và cuộc chiến chính trị diễn ra ngay tại quê nhà.” Trên thực tế, cuộc chiến trong lòng nước Mỹ đã được các chính quyền phát động từ sớm, bắt đầu bằng việc phủ nhận mọi sự quan tâm tới Đông Nam Á, sau đó là ngụy tạo lý do để đưa quân, và cuối cùng là lập luận rằng việc rút lui sẽ gây tổn thất còn lớn hơn những gì quân đội Mỹ đã gây ra. Trong khi tự xưng là lực lượng dân chủ toàn cầu, Hoa Kỳ trên thực tế đang ngày càng trở thành mối đe dọa cho hòa bình thế giới - một đặc điểm không mấy lý tưởng đối với một siêu cường đang muốn tỏ ra khác biệt so với Liên Xô.

Sau sự tan rã của chính quyền Việt Nam Cộng hòa - một nhà nước tồn tại 21 năm nhưng luôn trong tình trạng bất ổn và tham nhũng tràn lan - cựu công dân của nó còn có thể nhân danh phong trào độc lập lịch sử được không ? Chủ nghĩa dân tộc của họ đã chạm đáy, và họ hoàn toàn có lý do để lo sợ rằng mình sẽ mãi bị coi là tay sai thực dân trong mắt các học giả tại Hà Nội và cả phương Tây. Nhưng tình cảnh của họ còn phức tạp hơn : hàng chục ngàn người trong số họ được kỳ vọng sẽ biết ơn đất nước đã từng đồng lõa trong việc

ám sát vị tổng thống đầu tiên tuy gây tranh cãi nhưng kiên quyết của họ, đối xử với các đồng minh Nam Việt với sự khinh miệt như cha chú, và cuối cùng thì rút khỏi cuộc chiến mà không thêm tham khảo ý kiến. Với những ký ức như vậy, người tị nạn chẳng có lý do gì để tự hào khi nhận mình là người Mỹ.

Những người thua cuộc trong Chiến tranh Việt Nam đã sớm học được cách khẳng định quá khứ bằng cách viết lại nó. Nhà xã hội học Maurice Halbwachs, người đã giới thiệu khái niệm ký ức tập thể vào năm 1925, đã dự đoán điều này khi ông khẳng định rằng điều kiện hiện tại đóng vai trò then chốt trong việc tái cấu trúc quá khứ. Thay vì tập trung vào thất bại, báo New York Times và các phương tiện truyền thông Hoa Kỳ đã chuyển hướng sang câu chuyện chuộc lỗi khi tuyên bố rằng việc “giải cứu” 130.000 đồng minh Đông Nam Á là “một trong số ít điều vinh quang mà Hoa Kỳ có thể cứu vãn từ những ngày cuối - hoặc những năm cuối - của chiến tranh Việt Nam.” Ngay cả tờ Orange County Register, nổi tiếng bảo thủ, cũng viết : “Chúng ta phải đón nhận [người tị nạn], tuyệt đối phải làm vậy,” bất chấp gánh nặng mà họ có thể gây ra với thị trường lao động đang trì trệ. Các biên tập viên còn viết thêm “Chúng ta sẽ nghĩ về những vấn đề thực tiễn sau. Ngay lúc này, chúng ta phải nghĩ đến nghĩa vụ đạo đức.” Những nghĩa vụ đạo đức đó

cũng đã từng mở cửa nước Mỹ cho ba ngàn trẻ mồ côi, nhiều em trong số đó là con của lính Mỹ.

Các học giả thường trích dẫn một cuộc khảo sát của Gallup vào tháng 5 năm 1975 cho thấy 54% công chúng Mỹ phản đối việc tiếp nhận số lượng lớn hơn những người tị nạn lớn tuổi từ Đông Dương, nhưng lại bỏ qua thực tế rằng con số này đã giảm mạnh kể từ năm 1938. Thực vậy, cảm giác tội lỗi kéo dài của quốc gia về cuộc thảm sát Holocaust đã khiến Franklin Roosevelt và các vị tổng thống kế nhiệm tiếp nhận người tị nạn theo một diện riêng biệt và không bị ràng buộc bởi bất kỳ hạn ngạch nhập cư nào. Nói ngắn gọn, nước Mỹ đã trở nên cởi mở hơn và khiêm tốn hơn, sẵn sàng đón nhận hàng trăm ngàn người di dời, dù chủ yếu từ các quốc gia cộng sản, và tạo điều kiện để những người tị nạn trên danh nghĩa có thể tự hào nhận diện bản thân như vậy.

Tầm quan trọng của cảm giác tội lỗi tập thể của người Mỹ không thể bị xem nhẹ, bởi vì người tị nạn, vốn không có một quốc gia riêng của mình, luôn phụ thuộc vào thiện chí của quốc gia tiếp nhận để có thể thiết lập bản sắc tập thể. Thiện chí luôn là ưu tiên đối với người tị nạn, bởi vì nguy cơ bị nhầm lẫn với chính những kẻ cộng sản và độc tài mà họ trốn chạy là rất lớn. Một cách phổ biến để tránh sự nhầm lẫn đó là xây

dựng một bản sắc người tị nạn nhấn mạnh vào các câu chuyện về sự cứu rỗi và làm nổi bật các đặc điểm tương đồng với văn hóa chính của quốc gia tiếp nhận. Chủ nghĩa chống cộng của họ, dù có vẻ lỗi thời trong nước Mỹ hậu McCarthy, lại giúp họ tránh khỏi sự tức giận từ phe bảo thủ cực đoan và những người Mỹ từng mất người thân trong chiến tranh. Việc được “cứu” khiến những người ngoại quốc này có vẻ bớt xa lạ hơn và dễ hội nhập hơn. Cảm giác tội lỗi của người Mỹ chính là cú hích cần thiết để đẩy người tị nạn vượt qua sự xấu hổ vì không nhà, không hy vọng, không thức ăn và phải chờ được cứu giúp từ chính những người từng bỏ rơi họ. Nói tóm lại, bản sắc người tị nạn, dù phần nào là sự tôn vinh những giá trị cũ, chủ yếu là một cơ chế sinh tồn trong hoàn cảnh mới.

Người tị nạn tốt và người tị nạn xấu

Nhiều học giả đã ám chỉ, nếu không nói thẳng, rằng có một sự phân biệt giữa “người tị nạn tốt”, là những người chấp nhận hội nhập văn hóa hoặc chấp nhận cấu trúc chủng tộc như là con đường chủ đạo - và có lẽ không thể tránh khỏi - để trở thành người Mỹ, và “người tị nạn xấu”, là những người một cách phản kháng vẫn bám chặt vào quá khứ. Những thành tích nổi bật của cộng đồng lưu vong Cuba ở Florida đã được biết đến

rộng rãi từ trước khi người Việt đến, và các học giả tự nhiên cho rằng người di cư Việt Nam sẽ gặp những vấn đề tương tự trong quá trình chuyển đổi từ người tị nạn sang người nhập cư. Năm 1995, hai mươi năm sau sự sụp đổ của Sài Gòn, chuyên gia chiến tranh Việt Nam Stanley Karnow đã đặt câu hỏi về sức khỏe tinh thần của những người vẫn cố chấp giữ lấy tâm thế tị nạn. “Không thể thích nghi với cái mà họ coi là lưu đày,” ông viết, “nhiều người lớn tuổi tụ tập ở Little Saigon của miền Nam California hay Bắc Virginia, và mơ về một ngày có thể trở về Việt Nam.” Công bằng mà nói, nhiều học giả và nhà hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu sắc tộc cũng đã hiểu sai về điều kiện sống của người tị nạn. Phản bác quan niệm rằng trở thành người Mỹ là một tiến trình đơn nhất và phổ quát dựa trên kinh nghiệm của người nhập cư châu Âu, sử gia Ronald Takaki lập luận rằng người nhập cư châu Á vẫn luôn bị loại khỏi dòng chính vì xã hội phân biệt chủng tộc xem họ như những “người lạ từ bờ biển khác”. Nhưng thay vì từ bỏ nước Mỹ và nghĩ đến việc hồi hương, phần lớn họ đã trở thành người Mỹ gốc Á. Takaki và các đồng nghiệp kỳ vọng rằng thế hệ tương lai của người Mỹ gốc Việt sẽ rời xa chính trị thế giới cũ và thích nghi với xã hội Hoa Kỳ giống như các nhóm người châu Á đến trước. Để tránh những tranh cãi có thể nảy sinh xoay quanh lãnh

tự cộng sản Hồ Chí Minh, các nghiên cứu sắc tộc đã tích hợp người Đông Nam Á bằng cách né tránh Chiến tranh Việt Nam và thay vào đó phát triển một lập trường chung chống lại nạn phân biệt chủng tộc, nghèo đói và bất công. Các công trình gần đây trong lĩnh vực nghiên cứu phê phán người tị nạn, của những học giả như Yen Le Espiritu và Mimi Thi Nguyen, đưa ra các phê bình sắc bén về chủ nghĩa đế quốc Mỹ nhưng vẫn tập trung vào vai trò của sự sai trái từ phía Mỹ trong việc kiến tạo bản sắc người tị nạn.

Tuy nhiên, khi phân tích những nhóm này như những sắc tộc thiểu số chỉ trong phạm vi quốc nội, nghiên cứu sắc tộc vô tình đã làm lu mờ thực tế rằng Người Mỹ tị nạn là thiểu số ở nhiều không gian khác nhau. Bài học này được đưa ra từ Maria Cristina Garcia, một trong những sử gia đầu tiên nghiên cứu cộng đồng tị nạn từ góc nhìn xuyên quốc gia. Trong lịch sử về cộng đồng người Cuba tị nạn tại Miami, Garcia giải thích rằng “văn hóa chính trị của cộng đồng lưu vong ở Nam Florida đã phát triển để đáp ứng với các biến cố cả ở Cuba lẫn Hoa Kỳ.” Cũng giống như người Cuba lưu vong, người miền Nam Việt Nam trước đây cố gắng tác động đến tiến trình và cách viết lại lịch sử, thường làm mờ ranh giới giữa lưu vong và chính trị sắc tộc. Phân biệt chủng tộc đe dọa cơ hội sống của họ ở Hoa Kỳ, trong khi chủ

nghĩa cộng sản đe dọa cơ hội sống của gia đình và bạn bè họ tại Việt Nam. Nhà xã hội học và học giả về người tị nạn Peter Rose lập luận rằng “rất ít người [nhập cư] được xem là thiểu số trong chính đất nước của họ. Phần lớn người di cư chỉ trở thành ‘thiểu số’ - và ‘người sắc tộc’ - sau khi họ đến đây.” Tình trạng thiểu số ở quê nhà phần nào giúp xác định ai là người tị nạn, nhưng trong cái mà nhà sử học Matthew Frye Jacobson gọi là “trí tưởng tượng di tản,” chủ nghĩa dân tộc tị nạn hoàn toàn có thể tồn tại như một bản sắc đa số có tính chuẩn mực, bởi vì Chiến tranh Lạnh đảm bảo rằng người Mỹ gốc Việt sẽ hiếm khi chạm mặt đồng hương thân cộng. Dựa vào các tập tục lâu đời vốn không khuyến khích di cư, người tị nạn đặt chủ nghĩa cộng sản là lý do tồn tại của toàn bộ cộng đồng người Việt hải ngoại, hay như một bài hát nổi tiếng của người tị nạn đã viết “Chỉ vì tự do mà ta sống nơi lưu vong.” Và chỉ ở phương Tây - đặc biệt là tại một đất nước từng mang vết sẹo chiến tranh Việt Nam sâu sắc như Hoa Kỳ - họ mới tìm thấy một xã hội tiếp nhận sẵn lòng xác thực cho phiên bản bản sắc, văn hóa và lịch sử Việt Nam của họ. Hoặc, nói cách khác, sẵn sàng tiếp tục chiến đấu cho cuộc chiến sau chiến tranh. Và cuộc chiến để chiến thắng hậu chiến ấy diễn ra rõ rệt nhất tại các khu dân cư ở miền Nam California.

Little Saigon ở Quận Cam, California, là khu vực lớn nhất và nổi tiếng nhất trong cộng đồng người Việt hải ngoại. Từng là vùng bán nông thôn nơi sinh sống của người da trắng và người gốc Latinh, các thành phố Westminster, Garden Grove, Fountain Valley và Santa Ana không trải qua quá trình phát triển vùng ngoại ô cao cấp như các cộng đồng ven biển, vì vậy họ ít có động lực phản đối làn sóng người Đông Dương nhập cư. Vào đầu những năm 1980, những người không chuyển đến từ miền đông California ít nhất cũng đã thực hiện các chuyến hành hương tự mô tả đến thủ đô không chính thức của người Việt hải ngoại, nơi có dân số hơn hai trăm nghìn người. Trong khi nhiều nơi khác cũng đầu tư vào việc chiến thắng sau chiến tranh, khu vực Little Saigon ở Quận Cam có một lực lượng người tị nạn chủ chốt, bao gồm các nghệ sĩ và trí thức, cùng với cư dân da trắng địa phương, những người vì muốn chuộc lỗi cho cuộc Chiến tranh Việt Nam mà tỏ ra khoan dung với người tị nạn, một thái độ, tuy chưa lý tưởng, nhưng thân thiện hơn nhiều so với những gì người Mỹ gốc Á từng nhận được trong lịch sử. Được các nhà bảo trợ có đức tin và bảo thủ, thuộc các nhà thờ, đối xử như người trong gia đình, những người tị nạn Việt Nam đầu tiên đã biết đến một khía cạnh khác của miền Nam California - và của nước Mỹ bảo thủ - một khía cạnh mà các nghiên

cứu trước đây chưa đề cập đến. Những câu chuyện về các nhà bảo trợ hào phóng trao chìa khóa nhà và xe gần như miễn phí đã lấn át các câu chuyện kinh hoàng về những người tị nạn bị bóc lột. Vào đầu thập niên 1980, khi hết làn sóng hoảng loạn chủng tộc này đến làn sóng khác nhắm vào người Việt tại Quận Cam, các chính trị gia Cộng hòa ôn hòa đã lên tiếng bảo vệ cộng đồng người Việt không được lòng số đông. Trong hoàn cảnh đó, người Mỹ gốc Việt dần hướng về Đảng Cộng hòa siêu yêu nước. Tất nhiên, việc trở thành đảng viên của Đảng Cộng hòa chống cộng kịch liệt rất phù hợp với bản sắc mới của họ, những đồng minh bị lưu đày của Hoa Kỳ, vẫn tiếp tục chiến đấu sau chiến tranh, dù là bằng đấu tranh vũ trang hay bằng cách trở thành những thiếu số kiểu mẫu.

Sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc tị nạn tại Little Saigon

Cuốn sách này tập trung vào cách người Mỹ gốc Việt thử thách giới hạn của mặc cảm tội lỗi của nước Mỹ, từ đó tạo dựng không gian và cơ hội cho chính mình thông qua một bản sắc văn hóa tị nạn. Ngoài việc tham khảo các tờ báo tiếng Anh, hồ sơ cá nhân, tài liệu chính phủ và hồi ký, tôi còn sử dụng các nguồn tài liệu tiếng Việt nhằm cung cấp một cái nhìn đầy đủ hơn về cách người

miền Nam Việt Nam trở thành người Mỹ tị nạn. Tôi đã thực hiện các cuộc phỏng vấn cá nhân; tham khảo báo chí tị nạn, hồi ký và các tự truyện; và dịch các ca khúc phổ biến sang tiếng Anh. Nghiên cứu này cân bằng giữa các thay đổi từ trên xuống và các động lực từ dưới lên, giữa chính trị nội bộ của Little Saigon và mối quan hệ giữa người Mỹ gốc Việt với cộng đồng địa phương.

Cuốn sách tập trung vào người Việt tại Mỹ, nhưng câu chuyện về chủ nghĩa dân tộc tị nạn bắt đầu từ những cuộc phiêu lưu thời Chiến tranh Lạnh của nước Mỹ tại Đông Á. Chương 1 đặt Chiến tranh Việt Nam trong bối cảnh của một nỗ lực lớn hơn của Hoa Kỳ nhằm xây dựng một liên minh chống cộng tại châu Á sau khi Trung Quốc chuyển sang chủ nghĩa cộng sản và sau Chiến tranh Triều Tiên. Đông Dương, trước đây bị coi là không mấy quan trọng, giống như Đài Loan và Hàn Quốc trước đó, đã trở thành một địa điểm đấu tranh quan trọng đối với Hoa Kỳ vì những lý do vừa mang tính thực tiễn vừa mang tính lý tưởng, và người dân Đông Dương tự nhiên tin rằng trước mối đe dọa từ chủ nghĩa cộng sản, sự can thiệp của Mỹ ngụ ý một mối quan hệ đặc biệt không thể bị cắt đứt.

Chương 2 bắt đầu với sự sụp đổ của Sài Gòn và giải thích cách những người thua trong Chiến tranh Việt

Nam khẳng định quá khứ bằng cách viết lại nó. Mặc cảm tội lỗi của cả phe bảo thủ lẫn phe tự do đã hội tụ xung quanh quan điểm rằng việc tiếp nhận người tị nạn Việt Nam có thể chuộc lại thảm kịch của cuộc chiến. Trong khi các tờ báo tại trại tị nạn mô tả nước Mỹ là một xã hội thân thiện, thì một bong bóng nhân đạo đã tạo ra nhận thức rằng Hoa Kỳ là một xã hội đầy mặc cảm tội lỗi nhưng có đủ nguồn lực để giúp người Việt tha hương đứng dậy.

Chương 3 nghiên cứu cách sự xuất hiện của một cộng đồng người Việt bán tự trị và làn sóng tị nạn thứ hai từ Việt Nam đã truyền cảm hứng cho sự hình thành của một cộng đồng ngày càng tự hào về nguồn gốc tị nạn của mình. Khi chuyển đến California, cách xa những nhà bảo trợ ban đầu, người tị nạn buộc phải dựa vào nền kinh tế chính trị sắc tộc và một nhà nước phúc lợi mạnh mẽ để duy trì cuộc sống. Tuy nhiên, chính những điều kiện này đã tạo điều kiện cho nhiều người khôi phục lại sự nghiệp trước năm 1975, dẫn đến sự xuất hiện của một khối lượng đáng kể các nhạc sĩ, nhà báo, nhà hoạt động và trí thức, những người xem công việc “xã hội” của họ là việc tái hiện người tị nạn như những nhân chứng anh hùng cho sự khủng khiếp của chủ nghĩa cộng sản. Họ nhận ra rằng chỉ dưới ánh sáng đó, người miền Nam Việt Nam trước đây mới có thể được đặt dễ

dàng về phía đúng của lịch sử.

Chương 4 xem xét cách Little Saigon trở thành nơi khởi nguồn cho một cuộc nổi dậy chống cộng sản trong những năm 1980. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc tị nạn mang tính quân phiệt bắt nguồn một phần từ các chính sách thời Reagan ủng hộ những chiến binh “tự do” du kích chống cộng ở Nicaragua và Afghanistan, cũng như từ khát vọng của người Việt thuộc tầng lớp lao động muốn được nhìn nhận như những đối tác ngang hàng trong Chiến tranh Lạnh và được tôn trọng cơ bản mà họ thường bị từ chối trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam. Từ bối cảnh đó, những tổ chức phát xít đã ra đời, sẵn sàng sát hại các nhà phê bình người Việt của mình. Nói cách khác, cộng đồng tị nạn đã tạo ra phiên bản chống cộng riêng của mình về Việt-Cộng, cũng mờ ám và đàn áp không kém.

Chương 5 nêu bật cách những người chủ trương hòa nhập đã bước vào các vị trí lãnh đạo ở Little Saigon. Với khả năng song ngữ và nhận thức rõ về mức độ lan rộng của nạn phân biệt chủng tộc, những người này tự cho rằng họ là những người đủ năng lực nhất để làm dịu căng thẳng giữa người tị nạn và cộng đồng người da trắng ở Quận Cam. Miễn là các chính trị gia da trắng vẫn còn thương hại người Việt, những người chủ trương

hòa nhập này có thể tiếp tục thúc đẩy hình ảnh người tị nạn hoàn hảo.



Hình 1. Năm 2003, thành phố Westminster đã khánh thành một cổng chào bằng bê tông trị giá hai mươi nghìn đô la để chào đón du khách đến với điểm thu hút nổi tiếng nhất của mình. Ảnh do tác giả chụp.

Chương 6 giải thích sự tăng cường của chủ nghĩa dân tộc tị nạn trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, khi nhân khẩu học của Little Saigon cho phép cộng đồng dựa vào các chính trị gia địa phương ngay cả khi ảnh hưởng của họ ở cấp quốc gia đã suy giảm. Do lo sợ rằng toàn

cầu hóa sẽ biến Little Saigon thành Little Ho Chi Minh City, các nhà hoạt động địa phương đã tận dụng ảnh hưởng của mình để thể chế hóa ký ức tập thể thông qua các tượng đài, luật mới và hệ thống giáo dục.

Trở thành người Mỹ tị nạn

Kể từ năm 1975, hầu hết mọi người đều cho rằng bản sắc lưu vong của người Mỹ gốc Việt (mà tôi gọi là chủ nghĩa dân tộc tị nạn) sẽ không còn ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai sống tại Hoa Kỳ. Những người quan sát đầy cảm thông như Gail Paradise Kelly và Stanley Karnow mong muốn người tị nạn quên đi nỗi đau của cuộc lưu vong để có thể tiếp tục sống. Những người khác như Takaki và Espiritu thì cho rằng người Mỹ gốc Việt-những người từ lâu đã trả hết món nợ ân tình với nước Mỹ, đã tự làm hại mình khi tiếp tục tham gia vào chính trị cứu trợ. Điều họ không nhận ra là chủ nghĩa dân tộc tị nạn đã trở thành một phương thức hấp dẫn để trở thành người Mỹ đối với những người ít quyền lực. Khả năng của những người thuộc tầng lớp lao động với vốn tiếng Anh hạn chế trong việc buộc một công chúng đầy mặc cảm phải nhượng bộ đã tỏ ra hiệu quả đến mức các chiến dịch đòi quyền công dân dường như trở nên không cần thiết khi có thể kêu gọi sự cảm thông. Dù đặt chân đến Hoa Kỳ sau phong trào người Mỹ gốc Á,

người Việt lại cực kỳ chậm chạp trong việc tiếp nhận mô hình đấu tranh đòi quyền dân sự.

Phần lớn quá trình gia nhập và tiến thân vào xã hội Mỹ của người Việt dựa trên sự thuộc về đạo đức, đến mức họ dễ dàng nghĩ về mình như một dân tộc đặc biệt, với nỗi đau riêng biệt do bị đàn áp bởi cộng sản và sự thờ ơ của người Mỹ, điều mà họ cho là trao cho mình quyền được đối xử đặc biệt, và điều đó đã khiến họ mù quáng trước nỗi đau của các nhóm thiểu số khác. Thêm vào đó, phe bảo thủ đã chiếm phần lớn công lao trong việc giúp đỡ người Mỹ gốc Việt, và từ đó truyền lại những quan niệm ích kỷ, theo đó người tị nạn phải trả ơn thay vì trả tiếp cho cộng đồng. Sự trao đổi có phần phát xít này đòi hỏi người ta phải quên đi những thất bại trong quá khứ của nước Mỹ tại Việt Nam và những thất bại hiện tại ở khắp nơi. Việc người Việt sống trong một bong bóng từ thiện bất thường, nơi mà những thiếu sót của nước Mỹ có thể được sửa chữa mà không cần đến đấu tranh chính trị, chỉ càng củng cố thêm huyền thoại về một la bàn đạo đức Mỹ có khả năng tự điều chỉnh, cũng như sự thờ ơ đối với người da màu. Rào cản ngôn ngữ của thế hệ người Mỹ gốc Việt lớn tuổi đã cản trở nỗ lực xây dựng liên minh bên ngoài bong bóng từ thiện bảo thủ ấy. Đối với một nhóm không có quyền tiếp cận ngành công nghiệp văn hóa hay thậm chí những diễn

ngôn tinh vi, chủ nghĩa dân tộc tị nạn và chống cộng đã trở thành những chiến lược dễ tiếp cận nhất để tránh sự giận dữ của những người cực hữu và những người Mỹ đã mất người thân vì Việt-Cộng. Chỉ đến khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, một khối lượng đáng kể người Mỹ gốc Việt - sinh ra tại Hoa Kỳ, thành thạo tiếng Anh, có quan điểm chính trị tự do hơn và không bị đè nặng bởi ký ức chiến tranh hay cộng sản - mới bắt đầu xây dựng các liên minh chính trị bên ngoài bong bóng từ thiện bảo thủ đó. Trớ trêu thay, chính thể hệ trẻ này cũng đang đối mặt với một rào cản ngôn ngữ khác-rào cản ngăn cản họ hiểu được vì sao cha mẹ, ông bà họ lại tuân theo một kịch bản cứng nhắc đến thế về lòng biết ơn vĩnh viễn dành cho nước Mỹ, hay vì sao họ lại giấu kín nhiều phần của lịch sử mình với thế giới nói tiếng Anh. Cuốn sách này cung cấp một điểm khởi đầu để hiểu sự chia cách đó.

Chú thích về ngôn ngữ tiếng Việt

Tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu, trong đó các nguyên âm mang nhiều thanh cụ thể khác nhau, được thể hiện qua các dấu thanh. Trong khi một số tên gọi (ví dụ, Saigon, Hanoi, Vietnam, và Ho Chi Minh) vẫn được cả người nói tiếng Anh lẫn tiếng Việt hiểu dù không chính xác về thanh điệu, thì phần lớn cách phát

âm kiểu Anh hóa sẽ khiến người nói tiếng Việt không hiểu được. Bên cạnh đó, cuốn sách này có khả năng sẽ được đọc bởi những người thông thạo tiếng Việt. Tôi cho rằng việc khôi phục các dấu thanh một cách hợp lý sẽ không làm giảm trải nghiệm đọc, đồng thời mang lại cho người nói hay người học tiếng Việt khả năng phát âm đúng các từ. Nếu tài liệu gốc không có dấu hoặc từ đó đã được chấp nhận rộng rãi trong thế giới nói tiếng Anh, tôi thường lược bỏ dấu; ngược lại, dấu sẽ được giữ lại. Trừ khi có chú thích khác, tất cả bản dịch tiếng Anh trong sách đều do tác giả thực hiện.

1. Đồng Minh Bất Đắc Dĩ

Cuộc thập tự chinh của nước Mỹ và nguồn gốc của chủ nghĩa dân tộc tị nạn

Các dân tộc tự do trên thế giới trông đợi chúng ta hỗ trợ trong việc duy trì tự do của họ.

- Tổng thống Harry S. Truman, 1948

Nếu tôi rút khỏi [cuộc chiến tại Việt Nam] và để cộng sản chiếm lấy miền Nam Việt Nam, thì tôi sẽ bị xem là kẻ hèn nhát, và đất nước tôi sẽ bị xem là kẻ nhu nhược, và cả hai chúng tôi sẽ không thể làm được điều gì cho bất kỳ ai, ở bất kỳ đâu trên toàn cầu.

- Tổng thống Lyndon B. Johnson, 1964

Những cuộc thảo luận hiện đại về Chiến tranh Việt Nam thường kết luận rằng đây là một cuộc chiến do lựa chọn, được tiến hành vì những lý do khác ngoài an ninh quốc gia, và cuối cùng không xứng đáng với sự hy sinh về máu, của cải và uy tín của nước Mỹ. Cái giá con người phải trả trong cuộc chiến đó - năm mươi tám nghìn người Mỹ và hàng triệu người Việt Nam thiệt mạng - đã trở thành một bài học đau đớn và không thể tranh cãi về chủ nghĩa đế quốc Mỹ mất kiểm soát. Sự can thiệp được quảng bá là cần thiết, dựa trên

thuyết domino dự đoán một viễn cảnh đen tối với một cảnh quan thống nhất dưới quyền cai trị của cộng sản - một kết cục chưa bao giờ xảy ra. Thật vậy, chuyên gia châu Á Robert Kaplan lập luận rằng Việt Nam cộng sản ngày nay còn là mối đe dọa đối với Trung Quốc cộng sản láng giềng hơn là đối với nước Mỹ tự bản. Theo các cuộc thảo luận hiện đại, chủ nghĩa thực dụng cuối cùng đã thắng thế vào năm 1972, khi sự hoà giải của Mỹ với Trung Quốc cộng sản báo hiệu sự kết thúc của cam kết sai lầm đối với miền Nam Việt Nam tự bản. Cuối cùng, việc xem Chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến do lựa chọn thường dẫn đến việc coi đó như một hiện tượng lệch chuẩn, tách biệt nó một cách thần kỳ khỏi toàn bộ chính sách đối ngoại của Mỹ thời Chiến tranh Lạnh tại châu Á - một hành vi viết lại lịch sử mang tính chiến lược, phớt lờ tầm quan trọng thực dụng của Việt Nam - ít nhất là cho đến thập niên 1970 - như một phần trong mặt trận Chiến tranh Lạnh giữa châu Á và Mỹ. Nói cách khác, dù Chiến tranh Việt Nam có kết quả rất khác với phần còn lại của chính sách đối ngoại của Mỹ ở Đông Á, nó vẫn phải được hiểu như là sự tiếp nối của chính sách đó. Chương này khảo sát cách mà sự kết hợp giữa ý thức hệ và chủ nghĩa thực dụng đã dẫn nước Mỹ đến can thiệp vào một quốc gia nhỏ bé như vậy, chỉ để rồi mất mát quá nhiều, cũng như cách mà các liên minh

chống cộng với Đài Loan, Hàn Quốc và Việt Nam gần như đã tạo thành một dạng quan hệ đặc biệt với một mối ràng buộc vô điều kiện không bao giờ được phá vỡ. Khía cạnh tự cho mình là chính nghĩa trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã hình thành nên nguồn gốc của chủ nghĩa dân tộc tị nạn, trong đó ý niệm về việc thuộc về nước Mỹ dựa nhiều hơn vào yếu tố đạo đức hơn là pháp lý.

Chiến tranh Lạnh, xét trên tổng thể, luôn mang một chiều kích đạo đức, nhờ vào các tổng thống như Harry S. Truman và Lyndon B. Johnson cùng nhiều chính trị gia đầy nhiệt huyết, những người thường xuyên mô tả nó như một cuộc chiến sử thi giữa thiện và ác. Trong bài phát biểu trước quốc dân ngày 12 tháng 3 năm 1947, khi kêu gọi viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ nhằm đối phó với sự lấn lướt của cộng sản, Truman đã không để lại chút nghi ngờ nào để ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa toàn trị, Hoa Kỳ có trách nhiệm đạo đức trong việc giảm bớt “đau khổ và thiếu thốn” trên toàn cầu. Bài phát biểu đó được đón nhận nồng nhiệt tại Seoul, nơi nhà lãnh đạo chống cộng cứng rắn do Mỹ chọn lựa, Syngman Rhee (Lý Thừa Vãn), đã viết một lá thư cá nhân cảm ơn tổng thống vì “lập trường dũng cảm chống lại chủ nghĩa cộng sản” và nhắc ông đừng quên những người bạn tại bán đảo Triều Tiên. Trước khi Chiến tranh

Triều Tiên nổ ra, mong muốn của Rhee về một “mối quan hệ đặc biệt bao gồm việc yêu cầu một cam kết cụ thể rằng Hoa Kỳ sẽ bảo vệ Đại Hàn Dân Quốc nếu nước này bị tấn công vũ trang.” Mặc dù Washington khi đó cho rằng yêu cầu này là “không thể chấp nhận được,” Rhee, lãnh đạo Quốc dân đảng Trung Quốc Tưởng Giới Thạch, và Tổng thống Philippines Elpidio Quirino đã cùng nhau đề xuất thành lập một “Hiệp ước An ninh Viễn Đông” với Hoa Kỳ. Ước vọng đó đã trở thành hiện thực khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ năm 1950, và Hoa Kỳ bị đẩy đến bờ vực của chiến tranh hạt nhân. Từ thời điểm đó, thất bại trong khu vực không còn là một lựa chọn. Công cuộc xây dựng quốc gia và huy động quốc phòng quy mô lớn tại Đông Á-đo bằng tiền bạc và nhân lực-đã khiến điều hiển nhiên trở nên không thể chối cãi : như sử gia Gregg Brazinsky chỉ ra, “Hoa Kỳ sẽ phải chịu một tổn thất uy tín nghiêm trọng nếu từ bỏ cam kết của mình tại đây.” Kết quả là, những quốc gia tưởng như nhỏ bé và không quan trọng như Đài Loan, Hàn Quốc và Việt Nam lại giành được ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Kế hoạch dự phòng đầy tham vọng của họ là biến những thuộc địa mới được giải phóng, vốn còn mang tính phong kiến và đang vật lộn trong nền kinh tế nông nghiệp, thành những quốc gia tự do, công nghiệp hóa theo mô hình

tự do phương Tây. Tốc độ và quyết tâm mà các chuyên gia chính sách đối ngoại đã dùng để xây dựng một liên minh các nước cộng hòa châu Á chống cộng nhằm ngăn chặn sự lan rộng tiếp theo của chủ nghĩa cộng sản chính là điều mà sử gia James Irving Matray gọi là “cuộc thập tự chinh miễn cưỡng,” và Việt Nam đã trở thành một phần trong cuộc thập tự chinh đó.

Với lịch sử dài kỳ về nạn phân biệt chủng tộc đối với người châu Á, viễn cảnh xây dựng quốc gia tại các vùng đất xa xôi như Hàn Quốc, Đài Loan và Việt Nam đòi hỏi nước Mỹ phải có sự điều chỉnh đầy tham vọng trong thái độ chủng tộc của mình đối với châu Á và người châu Á. Những khuôn mẫu định kiến về phương Đông như xa lạ, kỳ quái và ngoại đạo không còn phù hợp nếu Hoa Kỳ muốn duy trì sự ủng hộ của công chúng - tức là Quốc hội - và giữ vững uy tín cho một nỗ lực quy mô lớn như vậy. Vào thời điểm đó, việc vượt qua các khuôn mẫu đơn giản chỉ có nghĩa là thuyết phục người Mỹ rằng người châu Á thực sự là một chủng tộc có thể hòa nhập, một dân tộc sẵn sàng và có khả năng hoạt động trong nền văn minh kiểu phương Tây, qua đó biện minh cho sứ mệnh tại đây. Các cải cách pháp lý sau chiến tranh đã xóa bỏ những rào cản chủng tộc đối với hôn nhân, quyền công dân và quyền sở hữu nhà ở. Một phần sự thay đổi này cũng được phản ánh trong

các bộ phim Hollywood sau Thế chiến II như Sayonara và Japanese War Bride, những tác phẩm tán thành hôn nhân liên chủng tộc giữa các cựu thù, dù vẫn theo điều kiện của kẻ thực dân. Bên cạnh dư luận Hoa Kỳ, còn có nhiệm vụ không kém phần khó khăn là thuyết phục người dân châu Á rằng sự hiện diện của Hoa Kỳ trong khu vực sẽ mang lại lợi ích cho họ. Vì vậy, việc có sự hậu thuẫn của China Lobby, liên minh cam kết mạnh mẽ nhất trong việc chống lưng cho các đồng minh tình cờ của Mỹ, đã giúp giải quyết cả hai nhiệm vụ đó. Là các trí thức, doanh nhân và chính trị gia có thẩm quyền trong các vấn đề Viễn Đông, phần lớn xuất phát từ công cuộc truyền giáo Thiên Chúa, họ xem sự can dự vào châu Á như một cuộc thập tự chinh đạo đức phải giành chiến thắng bằng mọi giá, thay mặt cho những đồng minh mà các vị cha lập quốc của Hoa Kỳ hẳn sẽ ngưỡng mộ. Là những người bạn đáng tin cậy của các lãnh đạo Tự do Á Châu, họ có thể trình bày hành động của mình như là sự đáp ứng nhu cầu của các đồng minh tình cờ của nước Mỹ, chứ không phải là áp đặt một bản thiết kế thực dân.

Những người thuộc China Lobby và các lãnh đạo của Tự do Á Châu từng giao thoa về mặt tinh thần. Những người thuộc phe trước là người thừa kế tinh thần của một thể hệ truyền giáo trước đó, một cách trớ trêu, họ

cũng là những người hiềm hoi bảo vệ người nhập cư Trung Quốc và Nhật Bản tại Hoa Kỳ, trong khi những người thuộc phe sau là một phần nhỏ trong tầng lớp tinh hoa bản xứ được hưởng lợi từ chủ nghĩa thực dân phương Tây. Nhiều thập kỷ bị thực dân hóa đã đưa các trường học phương Tây lên vị trí cao nhất trong hệ thống xã hội, đảm bảo rằng hầu như mọi trí thức, bác sĩ hay người có vị thế đều được giáo dục bằng Kitô giáo và tư tưởng thượng đẳng của phương Tây. Tầng lớp tinh hoa này, bao gồm cả Dung Hoành (Yung Wing) và Hồ Thích (Hu Shih), cũng là những người châu Á đầu tiên theo học tại các đại học Ivy League. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi những nhà lãnh đạo hiện đại như Tôn Trung Sơn của Trung Quốc, Lý Thừa Vãn của Hàn Quốc, và Ngô Đình Diệm của Việt Nam đều là Kitô hữu và nổi lên nhờ vào hạ tầng thực dân.

Nền giáo dục phương Tây đã thống nhất cả hai phe trong niềm tin vào sự ưu việt của người da trắng, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và Kitô giáo, những điều mà Hoa Kỳ tái định nghĩa thành lý thuyết hiện đại hóa, một luận đề thực dân mới cho rằng mọi nền kinh tế đều phát triển qua năm giai đoạn tuyến tính, từ xã hội truyền thống ở đáy thang đến xã hội tiêu dùng đại chúng như Hoa Kỳ ở đỉnh cao. Đức tin chung của họ vào mô hình nâng cao chủng tộc từ trên xuống - thuyết vĩ nhân tạo

ra lịch sử - đã đặt họ vào cùng hàng ngũ với nhà hoạt động chống phân biệt chủng tộc nổi tiếng W.E.B. Du Bois, người từng chấp nhận đó là “lịch sử của sự tiến bộ nhân loại.” Vì vậy, China Lobby chẳng mấy quan tâm đến việc tầng lớp tinh hoa Kitô hữu bản xứ - những người hưởng lợi hiếm hoi từ chế độ thực dân - gần như không có điểm chung gì với đại đa số người dân cùng chủng tộc. Thật ra, việc tiếp xúc với những người được phương Tây giáo hóa và Kitô hóa, vốn hòa hợp hơn với chủ nghĩa chống cộng của Mỹ, chỉ càng củng cố ấn tượng sai lầm của China Lobby rằng phần lớn người châu Á sẽ tự nhiên nội tại hóa thể giới quan phương Tây và hành động theo những lợi ích đó. Nếu lịch sử có thể được giản lược thành việc mô phỏng các quốc gia và vĩ nhân vĩ đại, thì công cuộc xây dựng quốc gia trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh là hoàn toàn hợp lý.

Trước Thế chiến II, không ai có thể tưởng tượng rằng một Châu Á Tự do lại bị chi phối bởi những quốc gia khác ngoài Trung Quốc và Nhật Bản. Nhưng Chiến tranh Lạnh đã biến những quốc gia nhỏ bé như Hàn Quốc, Đài Loan và Việt Nam thành những đồng minh tình cờ của Hoa Kỳ. Sự chuyển dịch địa chính trị đầy chấn động này đã tạo ra lòng biết ơn chính thức đối với Hoa Kỳ và cảm giác thượng đẳng chủng tộc trong một số ít người may mắn được hưởng tiêu chuẩn sống hiện

đại. Nếu một tấm áp phích của Bộ Cựu chiến binh và Công vụ yêu nước Hàn Quốc năm 2013, cảm ơn Hoa Kỳ vì “60 năm cam kết, 60 năm tình hữu nghị,” có ý nghĩa gì, thì đó là bằng chứng cho thấy các đồng minh tình cờ của Mỹ đã đầu tư rất nhiều vào việc xây dựng một “mối quan hệ đặc biệt,” một mối ràng buộc vĩnh cửu mà trong đó người Hàn Quốc (ít nhất là về mặt chính thức) “mãi mãi mang ơn” một nước Mỹ được xem như vị cứu tinh đáng chào đón và là người dẫn đường then chốt trên con đường đến hiện đại hóa.

Ẩn dưới những lời cảm ơn là tầng lớp ngũ nghĩa của những căng thẳng trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, những căng thẳng mà nếu không có sự ủng hộ kiên định của Hoa Kỳ kể từ năm 1950, có thể đã đẩy Hàn Quốc vào quỹ đạo cộng sản. Nhưng hơn cả việc bày tỏ lòng biết ơn, sự thành công kinh tế của Hàn Quốc và khuynh hướng nghiêng về Kitô giáo của nước này - với tỉ lệ người theo Kitô giáo cao hơn Phật giáo đến 6 điểm phần trăm - đã củng cố quá khứ bằng cách viết lại cuộc Chiến tranh Triều Tiên như một cuộc chiến chính nghĩa, dẫn đến một trong những câu chuyện xây dựng quốc gia thành công nhất của nửa sau thế kỷ XX. Việt Nam cũng mong muốn trở thành quốc gia tiếp theo trong danh sách đó, và bất kỳ cuộc thảo luận nào về Chiến tranh Việt Nam và con đường lưu vong của người tị nạn từ

Sài Gòn đều phải đặt trong bối cảnh lịch sử rộng lớn này. Sự tương tác giữa các mô hình cạnh tranh trong chủ nghĩa đế quốc Mỹ - những người theo chủ nghĩa hiện thực đang thực hiện kế hoạch B và những người theo lý tưởng coi đó là kế hoạch A - đã khiến các đồng minh tình cờ của Mỹ bắt đầu tin rằng họ không chỉ là đồng minh vì hoàn cảnh mà là đồng minh vì định mệnh, những người thụ hưởng của một cuộc thập tự chinh đạo đức. Chỉ khi nhìn dưới ánh sáng này, chúng ta mới có thể bắt đầu hiểu đầy đủ cơ sở của chủ nghĩa dân tộc người tị nạn Việt Nam.

Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lý tưởng

Từ năm 1945 đến 1950, chủ nghĩa hiện thực trong chính sách đối ngoại có một thành phần mang màu sắc chủng tộc rõ rệt khi những người có ảnh hưởng ở Washington thiên về việc tái thiết châu Âu. Nếu các quốc gia đó muốn giành lại những thuộc địa cũ của họ, thì cũng mặc kệ. Không ai vào thời điểm đó thể hiện rõ hơn quan điểm của trường phái hiện thực về châu Á như nhà ngoại giao George Kennan. Được hầu hết các sử gia coi là cha đẻ về mặt tư tưởng của Chiến tranh Lạnh, Kennan tin rằng việc ngăn chặn mối đe dọa từ Liên Xô nên liên quan đến Đông Á càng ít càng tốt. Trong một bài viết ngày 28 tháng 2 năm 1948, ông thấy không có

nhieu lợi ích trong việc hiện diện ở Thái Bình Dương ngoài những liên minh với Nhật Bản và Philippines. Nhật Bản khi ấy là một chính phủ bù nhìn do Douglas MacArthur kiểm soát, sẽ đóng vai trò là trung tâm kinh tế của khu vực, còn Philippines, một thuộc địa của Hoa Kỳ từ năm 1899 đến 1946, sẽ là pháo đài quân sự. Thể hiện thứ chủ nghĩa Đông phương từng là một phần của diễn ngôn trung tả chống can thiệp, Kennan lập luận rằng triết lý chính trị và mô hình sống của chúng ta không mấy phù hợp với đại đa số người dân châu Á. Chúng có thể ổn với chúng ta, với truyền thống chính trị phát triển cao kéo dài qua nhiều thế kỷ và vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi; nhưng chúng đơn giản là không thực tế hay hữu ích, hiện nay, đối với hầu hết người dân châu Á.

Kennan dự đoán rằng vấn đề khan hiếm tài nguyên sẽ nhấn chìm “những dân tộc châu Á vĩ đại nhất - người Trung Quốc và người Ấn Độ” - trong một quá trình “dài và bạo lực” đến mức cách mạng cộng sản có thể là “không thể tránh khỏi.” Dù nhận thức rõ rằng phần lớn người châu Á sẽ bất mãn với việc Hoa Kỳ kiểm soát 50% tài sản thế giới, Kennan cho rằng cách tiếp cận tối giản, không can thiệp sâu vào châu Á là lựa chọn khả thi nhất : thà bị xem là đế quốc từ xa còn hơn từ gần. Cũng cần ghi nhận rằng Kennan đã cân nhắc

đến cảnh ngộ của đa số thế giới thứ ba, chỉ để đi đến kết luận rằng việc giành được trái tim và khối óc của họ là một nỗ lực vô vọng. Bản ghi nhớ tháng 2 năm 1948, Học thuyết Truman năm 1947, Đạo luật Người di dời năm 1948, và Kế hoạch Marshall từ 1948-1952 phản ánh một chương trình nghị sự thời Chiến tranh Lạnh tập trung gần như hoàn toàn vào an ninh và thịnh vượng của châu Âu. Thật vậy, Hoa Kỳ đã không phản đối chiến dịch tái chiếm các thuộc địa cũ ở Đông Nam Á của Pháp sau năm 1945 miễn là những nỗ lực đó không ảnh hưởng đến đế chế mới của Hoa Kỳ, vốn đã chứng kiến sự mở rộng hiện diện quân sự từ 14 căn cứ ở nước ngoài năm 1940 lên hơn 30.000 căn cứ vào cuối Thế chiến II - điều mà sử gia Chalmers Johnson gọi là một “Đế chế các Căn cứ.”

Kennan có thể không cảm thấy cần thiết phải liên minh với Trung Quốc, nhưng những người trong China Lobby (Nhóm vận động cho Trung Quốc) thì hiểu rằng các thị trường phương Đông là biên giới mới của đế chế Mỹ. Những người này bao gồm các nghị sĩ Cộng hòa như Walter Judd và Thượng nghị sĩ William Knowland, các quân nhân như Tướng Douglas MacArthur và Claire Chennault, cùng với doanh nhân Alfred Kohlberg, nhà xuất bản tạp chí Time-Life là Henry Robinson Luce và nhiều doanh nhân khác. Sinh ra ở Trung Quốc năm

1888 trong một gia đình truyền giáo, Luce lớn lên giữa những người Trung Quốc luôn biết ơn vì được người Mỹ dạy dỗ. Như nhà sử học Robert E. Herzstein đã lưu ý, Luce “đã sử dụng nền tảng báo chí vô cùng thành công của mình như một bục giảng thể tục để rao giảng về những đức tính của sự can dự của nước Mỹ vào châu Á.” Bài luận tham vọng của ông năm 1941 về “Thế kỷ Mỹ” đã biện minh cho chủ nghĩa đế quốc bằng lập luận rằng Hoa Kỳ không thể có thị trường tự do nếu những thị trường như vậy không tồn tại ở những nơi khác trên thế giới.

China Lobby và các đồng minh của họ thích nghĩ rằng họ là bạn của châu Á, nhưng thực chất họ chỉ đại diện cho khía cạnh mềm mỏng và lý tưởng hơn của chủ nghĩa đế quốc. Nhà sử học David Barrows thể hiện tư duy phân biệt chủng tộc mang tính thực dân khi viết rằng : “Chủng tộc da trắng, hay châu Âu, là chủng tộc vĩ đại nhất trong lịch sử; nhưng chủng tộc da vàng, đại diện bởi người Trung Quốc, cũng có một lịch sử và sự phát triển từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên.” Chủ nghĩa quân phiệt phương Tây - từ cuộc xâm lược Trung Quốc của Anh vào những năm 1800 cho đến sự thống trị sau này của Mỹ tại Nhật Bản, Hawaii, và Philippines - đã làm suy yếu mỗi đe dọa từ châu Á đối với quyền tối thượng của người da trắng, trong khi các nhà truyền

giáo thiết lập một hệ thống giáo dục bảo đảm rằng chỉ những ai tiếp thu chuẩn mực và tư tưởng phương Tây mới có thể tiến thân về kinh tế. Đó là một hệ thống phân biệt chủng tộc quen thuộc : các nhóm thiểu số có thể thịnh vượng miễn là họ biết thân phận của mình.

Nếu Trung Quốc có thể được biến đổi thành một nước cộng hòa tư bản hiện đại, thì các thành viên của nhóm China Lobby, do Luce dẫn đầu một phần, xem Tưởng Giới Thạch là người thừa kế xứng đáng của Tôn Trung Sơn. Sinh năm 1887, Tưởng là một sĩ quan quân đội trẻ tuổi, đầy sức hút, người đã kết hôn với chị vợ của Tôn Trung Sơn để tiến nhanh trên con đường quyền lực, nhưng chính việc ông cải đạo sang Cơ Đốc giáo mới khiến một độc giả của tạp chí Time tuyên bố rằng nước Mỹ cần nhiều hơn nữa những “người có đức tin, người có nhân cách” như vị tổng thống Trung Hoa Dân Quốc này. Không bao giờ ngại ngần trước sự cường điệu, Luce mô tả Tưởng là một người sẽ được nhớ đến trong “hàng thế kỷ, hàng thế kỷ sau.” Luce đặc biệt yêu mến Tổng Mỹ Linh, phu nhân của Tưởng. Đệ nhất phu nhân Trung Hoa, người có học thức, tốt nghiệp Wellesley, đã dành phần lớn năm 1943 cho một chuyến công du thiện chí tại Hoa Kỳ do chính Luce tổ chức, với hy vọng thuyết phục dư luận Mỹ về một mối quan hệ đặc biệt giữa Mỹ và Trung Quốc. Trong bối cảnh các đạo

luật bài trừ người Á châu cầm phần lớn người Á đến định cư và nhập tịch, các thiếu sót kiểu mẫu của Luce đạt được một cấp bậc trắng danh dự vượt xa giới hạn thông thường đối với những “người nước ngoài không đủ điều kiện để trở thành công dân.” Từ năm 1927 đến 1955, vợ chồng Tưởng xuất hiện trên trang bìa tạp chí Time ít nhất mười một lần, trong đó có một ấn bản năm 1937 vinh danh họ là “Người chồng và Người vợ của năm.” Bức thư dài nhất từ một độc giả ở Ohio ca ngợi họ “vì đã tái thống nhất quốc gia cổ xưa và rộng lớn nhất thế giới trong hoàn cảnh hiểm nguy chung; vì đã buộc phải học cách phóng bom từ hư không, đặt mìn từ hư không, điều khiển máy bay từ hư không ở một đất nước nơi mọi hành động đều là truyền thống; vì đã thúc đẩy tiến bộ quốc gia và cuộc sống mới bất chấp hàng thế kỷ thờ phụng và bất biến.”

Sự kết thúc của Thế chiến II và sự suy tàn của các đế quốc châu Âu đi kèm với đó đánh dấu cơ hội cho nước Mỹ trở thành cường quốc phương Tây bá quyền tại Viễn Đông, như Luce và các đồng sự từng hy vọng. Nhưng rắc rối nhanh chóng nảy sinh ở Trung Quốc, nơi việc phân chia sau chiến tranh đã gạt đảng Cộng sản ra ngoài quyền lực, khiến lực lượng của Mao Trạch Đông phản công. Không bằng lòng chỉ để tuyên truyền thân Quốc Dân Đảng làm tất cả, China Lobby cũng nỗ

lực dập tắt những lời chỉ trích nhằm vào Tưởng. Hy vọng của Washington về một chính phủ liên minh giữa Quốc Dân Đảng và Cộng sản đã khiến tạp chí Life đăng một bài báo năm 1948 chỉ trích chính quyền Truman vì lập trường được cho là “thiên Cộng.” Khi tình hình của Tưởng xấu đi, China Lobby bắt đầu công kích các nhà báo và quan chức báo cáo thông tin tiêu cực, đặc biệt sau khi tờ New York Times đăng tiêu đề : “Mỹ Đổ Toàn Trách Nhiệm Cho Sự Sụp Đổ Lên Chính Quyền Tưởng.” Mặc dù tin tức về sự bất tài và tham nhũng của Tưởng chắc chắn đã khiến dư luận Mỹ phần nào quay lưng với việc can thiệp, nhưng Luce và nhóm của ông vẫn tin rằng dư luận Mỹ là điều kiện tiên quyết hàng đầu để duy trì đế chế Mỹ. Họ không quan tâm việc New York Times có ảnh hưởng rất ít, nếu không muốn nói là không, đến dư luận Trung Quốc, nơi - vì tình yêu xen lẫn nỗi sợ - người dân đã chuyển sang ủng hộ phe Cộng sản. Vào ngày 1 tháng 10 năm 1949, Mao Trạch Đông chiến thắng trong cuộc nội chiến, trong khi chính phủ Quốc Dân Đảng phải chạy sang hòn đảo lân cận Đài Loan. Tất cả những gì Washington có thể làm lúc này là cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mao và gây áp lực lên Liên Hiệp Quốc để công nhận Đài Loan là chính phủ hợp pháp duy nhất của người Trung Quốc.

Đồng Minh Tình Cờ

Mặc dù đã mất Trung Hoa Tự Do, Luce và các cộng sự vẫn tin rằng mô hình Trung Hoa Tự Do có thể được chuyển giao cho phần còn lại của châu Á. Khi Bắc Triều Tiên xâm lược Nam Triều Tiên vào ngày 25 tháng 6 năm 1950, các quan chức Hoa Kỳ xem hành động này hoàn toàn là một cuộc tấn công do Liên Xô đạo diễn và quyết định rằng họ không thể tiếp tục giữ vai trò ngoài lề ở Đông Á. Truman thừa nhận riêng rằng : “Triều Tiên là Hy Lạp của Viễn Đông. Nếu chúng ta cứng rắn ngay bây giờ, nếu chúng ta đứng lên chống lại họ như đã làm ở Hy Lạp ba năm trước, thì họ sẽ không có bước kế tiếp nào.” Ông cho rằng nếu sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản “được cho phép mà không bị thách thức, điều đó sẽ dẫn đến một cuộc chiến tranh thế giới thứ ba, giống như những sự kiện tương tự từng dẫn đến thế chiến thứ hai.” Việc phái đoàn Liên Xô vắng mặt tại Liên Hợp Quốc đã cho phép Hội đồng Bảo an thông qua nhất trí việc sử dụng lực lượng quân sự chống lại quân đội Bắc Triều Tiên, lực lượng này đã chiếm được Seoul vào ngày 28 tháng 6 năm 1950. Chỉ với sự hỗ trợ của quân đội chiến đấu Hoa Kỳ, Nam Triều Tiên mới có thể tự vệ, và cuộc chiến kết thúc không chính thức vào năm 1953 khi hai miền Triều Tiên vẫn chia cắt tại vĩ tuyến 38. Truman cũng điều Hạm đội 7 của Hải quân

Hoa Kỳ để bảo vệ Đài Loan, nơi lẽ ra sẽ đặc biệt dễ bị xâm lược nếu Bắc Triều Tiên kiểm soát hoàn toàn bán đảo. Đột nhiên, Đài Loan trở thành điều mà Tướng Douglas MacArthur gọi là “một phần không thể thiếu” của “tiền tuyến chiến lược phương Tây.” Thỏa thuận ngừng bắn kết thúc Chiến tranh Triều Tiên trùng hợp với cái chết của Josef Stalin vào năm 1953, nhưng Hoa Kỳ vẫn tiếp tục tiến hành công cuộc xây dựng quốc gia. Năm 1953, Hoa Kỳ và Nam Triều Tiên ký hiệp ước phòng thủ chung đảm bảo an ninh quân sự cho Triều Tiên “vô thời hạn.” Khi Hoa Kỳ làm điều tương tự với Đài Loan vào năm 1954, an ninh của Đông Á rõ ràng đã làm mờ ranh giới giữa chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa hiện thực.

Với sự đảm bảo hỗ trợ quân sự, các quan chức Hoa Kỳ hy vọng rằng Đài Loan có thể dành nguồn lực cho việc phát triển nền kinh tế. Theo nhà sử học John Garver, “các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ đã đầu tư đáng kể nguồn lực để mô hình đó thành công, với kỳ vọng rằng mô hình Trung Hoa Tự Do sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới đang phát triển.” Viện trợ kinh tế vượt qua ranh giới từ thiện vì tầm quan trọng được đặt vào việc chiến thắng Chiến tranh Lạnh. Từ năm 1950 đến 1965, Đài Loan nhận trung bình hàng năm 100 triệu đô la viện trợ

phi quân sự từ Hoa Kỳ-nhiều hơn trên đầu người so với bất kỳ quốc gia nhận viện trợ nào khác vào thời điểm đó, và tất cả đều là tiền tài trợ cho đến năm 1955. Trong những năm đó, viện trợ Hoa Kỳ chiếm 6,4 phần trăm GDP của Đài Loan và 34 phần trăm tổng đầu tư vào nền kinh tế của nước này, đồng thời trợ cấp cho 40 phần trăm hàng nhập khẩu của quốc gia. Theo một nghiên cứu của chính phủ Hoa Kỳ, nếu không có viện trợ Mỹ, Đài Loan sẽ cần thêm ba mươi năm nữa mới đạt được mức sống mà họ đã đạt được vào năm 1964.

Sự khăng khăng mới mẻ của Washington trong việc bảo vệ các đồng minh tình cờ bằng mọi giá đã buộc Hoa Kỳ phải chấp nhận các nhà độc tài. Tại Đài Loan, Tưởng Giới Thạch đã tận dụng nguồn tài trợ dồi dào này bằng cách cho phép quân đội chiếm tới 15 phần trăm GDP và 85 phần trăm ngân sách quốc gia, với hy vọng một ngày nào đó ông có thể tổ chức một cuộc tấn công để giành lại Trung Quốc đại lục. Luce đã làm hết sức mình để thổi phồng những phẩm chất thiên sai của Lý Thừa Vãn-lựa chọn đích thân của Tướng MacArthur để lãnh đạo Hàn Quốc sau Thế chiến thứ hai-bằng cách đưa vị tổng thống theo đạo Thiên Chúa, từng học ở Ivy League, lên trang bìa tạp chí Time ngày 16 tháng 10 năm 1950, mô tả ông là một nhà ái quốc tận tụy, người “trong suốt 55 năm... đã chạy đua cho vai trò ‘người

cha của đất nước.”” Khi Chiến tranh Triều Tiên đang diễn ra ác liệt, chân dung đầy tâm huyết này đã mô tả Lý Thừa Vãn, người giành được 92 phần trăm phiếu bầu vào năm 1948, như một con người của quần chúng, tạo điều kiện để các đồng minh của ông trong nhóm Vận động Trung Quốc (China Lobby) chinh phục trái tim và khối óc của công chúng Mỹ. Trên thực tế, Lý đã khiến gần như tất cả những người xung quanh ông xa lánh và chỉ giữ được quyền lực trong suốt mười hai năm nhờ thiết quân luật, bắt giữ các đối thủ chính trị và gian lận bầu cử.

Do vị trí địa chính trị độc nhất của Hàn Quốc, quốc gia này đã có thể và thực sự tìm cách vắt càng nhiều viện trợ từ Hoa Kỳ càng tốt. Giống như Đài Loan, chính phủ Hàn Quốc ưa chuộng những khoản viện trợ không đi kèm điều kiện ràng buộc. Trong suốt những năm 1950, Seoul có thể chi tiêu vượt ngân sách cho các dự án trong nước với hy vọng rằng viện trợ từ Hoa Kỳ sẽ bù đắp phần thiếu hụt. Từ năm 1950 đến 1965, Quốc hội Hoa Kỳ đã cấp cho Hàn Quốc khoảng 2,8 tỷ đô la viện trợ kinh tế, trung bình lên đến 186 triệu đô la mỗi năm, gần như toàn bộ đều là viện trợ không hoàn lại. Điều mà M. Shalid Alam gọi là “dòng viện trợ khổng lồ nhất từng dành cho bất kỳ quốc gia Thế giới thứ ba nào” là điều hợp lý nếu xét đến chiến dịch thập tự chinh

mới của Hoa Kỳ tại châu Á. Rút kinh nghiệm từ những sai lầm tại Trung Quốc, cải cách ruộng đất đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế, và việc hình thành một tầng lớp trung lưu nông thôn đã giúp ngăn chặn mối đe dọa nổi dậy mang tính dân túy do cộng sản lãnh đạo cả ở Hàn Quốc lẫn Đài Loan.

Giữa làn sóng các phong trào phi thực dân hóa trên khắp châu Á và châu Phi, các trí thức Hàn Quốc đã nỗ lực thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết hiện đại hóa và quyền tự quyết, thay vào đó đề xuất khái niệm hiện đại lai, mà theo lời một giáo sư viết năm 1965, “không đơn thuần là sự Mỹ hóa” mà đúng hơn là con đường “đặc thù của Hàn Quốc.” Việc định hình con đường dẫn đến chủ nghĩa tư bản của Hàn Quốc như một hiện tượng bản địa có lợi ích thực tế là xua tan nghi ngờ về sự thống trị từ nước ngoài. Với tiềm năng tăng trưởng của đất nước, cách tư duy này cũng có lợi cho cỗ máy tuyên truyền, khi các học giả lập luận rằng những khái niệm tưởng như ngoại lai như dân chủ và chủ nghĩa tư bản thực ra là kết quả tất yếu của truyền thống Hàn Quốc, và những học giả khác thì lập luận tương tự đối với chủ nghĩa độc tài nhằm tránh bị chính quyền Seoul trừng phạt. Như sử gia Gregg Brazinsky ghi nhận, mong muốn của các học giả trong việc phác thảo một mô hình hiện đại riêng biệt mang bản sắc châu Á đã đạt đỉnh điểm tại một hội

ngập năm 1965 tại Đại học Korea do Quỹ Ford và Quỹ Châu Á tổ chức, với sự tham dự của các học giả đến từ Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hồng Kông và các quốc gia không cộng sản khác. George E. Taylor của Quỹ Ford tỏ ra ấn tượng khi thấy rằng “người châu Á đang nói chuyện với người châu Á, thậm chí người Hàn Quốc với người Nhật Bản, về các vấn đề của chính họ.” Và bởi vì quá trình hiện đại hóa ở Hàn Quốc vẫn mang tính chống cộng, như Brazinsky lưu ý, “cái nhìn tổng thể của nó đã phù hợp với các mục tiêu kỹ trị xã hội của Hoa Kỳ.” Niềm tin vào lý thuyết hiện đại hóa khiến các học giả nhìn chung đón nhận Hoa Kỳ không phải như một thế lực ngoại bang tiêu cực, mà như một người bạn đang hỗ trợ Hàn Quốc trên hành trình được cho là tự nhiên và bản địa tiến đến chủ nghĩa tư bản tự do. Theo học giả Chung-in Moon, trong giai đoạn này, hệ tư tưởng thân Mỹ (chinmi) “bắt đầu chiếm ưu thế trong tâm thức quốc gia,” và người Hàn Quốc từ bỏ những khẩu hiệu chống đế quốc như “Đế quốc Mỹ cút đi !” (Yankee, Go Home !).

Phần mở đầu của một ấn phẩm năm 1982 kỷ niệm một trăm năm quan hệ Hàn-Mỹ, có chữ ký của tổng thống hai nước, đã nhấn mạnh lại chủ đề lặp đi lặp lại về lòng biết ơn đối với một mối quan hệ đặc biệt không thể phá vỡ : “Kể từ Chiến tranh Triều Tiên, chưa từng

có một chính quyền Mỹ nào, dù Cộng hòa hay Dân chủ, từng lệch khỏi chính sách cam kết mạnh mẽ. Với sự giúp đỡ của viện trợ quân sự và kinh tế từ Hoa Kỳ, Hàn Quốc đã vươn mình từ đồng tro tàn chiến tranh thành một quốc gia công nghiệp hóa đầy tự hào.”

Sự trỗi dậy và sụp đổ của Nam Việt Nam

Vào ngày 7 tháng 4 năm 1954, Tổng thống Dwight Eisenhower đã có bài phát biểu nổi tiếng về thuyết domino, cho rằng liên minh châu Á của Mỹ, dù đã đạt được một số thành công cho đến thời điểm đó, vẫn là một công trình mong manh có thể sụp đổ hoàn toàn nếu Đông Nam Á rơi vào tay chủ nghĩa cộng sản. Một khi Hiệp định Genève thiết lập một nhà nước Việt Nam danh nghĩa dân chủ với thủ đô đặt tại Sài Gòn, Hoa Kỳ đã có đủ vỏ bọc chính trị cần thiết để mở rộng cuộc thập tự chinh hậu Chiến tranh Triều Tiên của mình. Đánh giá của cựu tư lệnh không quân Nguyễn Cao Kỳ rằng giải pháp lý tưởng của Mỹ đơn giản là “làm cho mọi người ở Nam Việt Nam hạnh phúc, cho họ mọi điều tốt đẹp trong cuộc sống, và sẽ không ai trở thành cộng sản” phản ánh một niềm tin chưa được kiểm chứng vào mô hình đã được áp dụng ở Đài Loan và Hàn Quốc. Nó cũng là một ví dụ nữa cho cái mà sử gia Seth Jacobs gọi là “chủ nghĩa tự do mang tính cứu thế”, trong đó các

nhà hoạch định chính sách và các lãnh đạo dư luận của Mỹ đặt nhiều kỳ vọng vào những nhà lãnh đạo châu Á được tô vẽ như những nhân vật anh hùng, được đánh giá cao hơn vì đức tin Cơ Đốc giáo của họ hơn là bất kỳ cam kết nào đối với các nguyên tắc dân chủ. Trong trường hợp của Nam Việt Nam, lựa chọn của Mỹ là Ngô Đình Diệm, một nhà dân tộc chủ nghĩa lưu vong thông thạo tiếng Latin, tiếng Pháp và chữ Hán cổ, người khao khát xây dựng một nền cộng hòa Việt Nam độc lập, không bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa cộng sản Liên Xô hay chủ nghĩa thực dân Pháp. Cách truyền thông Mỹ mô tả “George Washington của Việt Nam” vào cuối những năm 1950 cũng tuân theo thuyết vĩ nhân trong lịch sử. Tạp chí Life đã chuẩn bị một bài viết về Diệm với tiêu đề : “Người đàn ông kỳ diệu cứng rắn của Việt Nam.” Các biên tập viên tuyên bố rằng “mọi con trai, con gái và thậm chí cả những người ngưỡng mộ xa xôi của Cách mạng Mỹ nên vui mừng và học cách hô to, nếu không phát âm được, thì cũng hãy nói : ‘Hoan hô Ngô Đình Diệm.’” Cùng cách xây dựng hình ảnh cứu thế đó cũng được áp dụng với các nhà lãnh đạo khai quốc của Trung Hoa Tự Do, Hàn Quốc Tự Do và Việt Nam Tự Do nhằm đặt họ ngang hàng với những vĩ nhân da trắng trong lịch sử - “Hannibal, Caesar, Napoleon, Wellington, Lincoln”. Tờ New York Times ca ngợi “kỳ

tích năm năm” của Diệm ở Nam Việt Nam. Tạp chí Foreign Affairs mạnh dạn tuyên bố rằng “lịch sử có thể sẽ ghi nhận Diệm như một trong những nhân vật vĩ đại của châu Á thế kỷ XX.” Ít nhất thì, như sử gia Robert Herzstein khẳng định, “toàn bộ nhóm vận động hành lang Trung Hoa quả thật đã đưa tổng thống Việt Nam vào dưới cánh của họ.” Theo phân tích của Jacobs, các bộ óc chính sách đối ngoại hàng đầu ở Washington đã ngây thơ tin rằng “một con rối Công giáo vẫn tốt hơn bất kỳ người Việt nào không theo Thiên Chúa giáo dù họ có được ủng hộ từ trong nước.”

Tất cả những lời tán dương này xuất hiện ngay sau một điều tưởng chừng như là phép màu. Được vẽ nên từ bên ngoài vào năm 1954 và dự kiến sẽ tái thống nhất với miền Bắc sau cuộc bầu cử năm 1956, nước cộng hòa chống cộng mới này chỉ là một tập hợp đa dạng gồm các nhóm lợi ích tôn giáo, chính trị, kinh tế và địa lý khi Ngô Đình Diệm được chọn nắm quyền vào năm 1955. Ông đã kế thừa một làn sóng người tị nạn sau khi hơn một triệu người miền Bắc chạy vào miền Nam để thoát khỏi các cuộc thanh trừng do cộng sản lãnh đạo mà trong đó những người từng trung thành với Hồ Chí Minh cũng bị giết hại. Việc ông hủy bỏ cuộc bầu cử năm 1956 đã gây ấn tượng với Washington và dường như đã kết nối các phe phái khác nhau ở miền Nam thành

một cộng đồng tưởng tượng. Vì nền giáo dục, xuất thân Công giáo và lập trường chống cộng của mình, nhiều người trong nhóm tị nạn năm 1954 đã có ảnh hưởng lớn một cách không cân xứng trong chính trị và văn hóa Sài Gòn, khiến văn hóa tị nạn miền Bắc lan rộng nhanh chóng dưới danh nghĩa chủ nghĩa dân tộc Nam Việt Nam. Một trong những chủ đề chính trong văn hóa đó là ý tưởng rằng chỉ có một hệ tư tưởng quái dị như chủ nghĩa cộng sản mới có thể khiến nhiều người bỏ trốn khỏi quê cha đất tổ-một quan điểm được ghi dấu trong các bộ phim nổi tiếng như *Chúng Tôi Muốn Sống* (1956).

Ngoài yếu tố chống cộng, tâm thế tại Việt Nam Cộng hòa trong những năm 1950 còn phản ánh niềm hy vọng rằng một vùng đất bị chinh phục triền miên có thể tự chuyển mình thành một trong những cường quốc trẻ của châu Á. Trong hai mươi năm tiếp theo, chế độ miền Nam được Hoa Kỳ hậu thuẫn đã thể hiện đủ những biểu hiện của tính hiện đại để khơi dậy niềm tự hào dân tộc trong một dân tộc vốn quen với vị thế hạng hai. Noi theo tấm gương của Nhật Bản và Hàn Quốc, Nam Việt Nam bước vào ngành công nghiệp ô tô với sự ra đời của Da Lat Motors và thậm chí phát triển một nền điện ảnh nhỏ nhưng bền vững. Cháu chắt của những người nông dân lái máy bay và hành nghề y, trong khi số khác đi du

học tại Nhật Bản, Pháp và Hoa Kỳ. Nếu như theo quan điểm của W. E. B. Du Bois rằng sự đóng góp của mười phần trăm tài năng có thể nâng cao cả một chủng tộc, thì tầng lớp trí thức đang gia tăng tại Nam Việt Nam có thể báo hiệu một tương lai tươi sáng. Đó là một canh bạc, nhưng người dân kỳ vọng rằng sẽ có thêm một câu chuyện thành công như Hàn Quốc và Đài Loan.

Nhưng niềm hy vọng đó hiếm khi vượt ra khỏi tầng lớp tinh hoa Sài Gòn, một nhóm khá đồng nhất gồm các cựu cư dân miền Bắc di cư vào năm 1954, những người hoặc không có mong muốn hoặc không được phép chia sẻ quyền lực với các phe phái tôn giáo và chính trị khác tại Việt Nam. Giống như các đồng minh Tự do châu Á khác, Diệm rao giảng các giá trị dân chủ trong khi duy trì chế độ cai trị độc đoán. Bất ổn dân sự là điều tất yếu, và một cuộc nổi dậy phổ biến đã thuyết phục giới quân sự Sài Gòn và Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa Kỳ rằng Tổng thống Ngô Đình Diệm phải ra đi. Sau vụ ám sát ông vào tháng 11 năm 1963, người dân Nam Việt Nam phải chịu đựng nhiều năm bất ổn chính trị liên tiếp và sự lãnh đạo kém cỏi. Hơn 150 tỷ đô la viện trợ kinh tế và quân sự đã tạo ra tình trạng tham nhũng và đàn áp tràn lan ở cấp cao, một nền kinh tế phụ thuộc quá mức vào đồng đô la Mỹ, và một cuộc nội chiến đẫm máu với chế độ miền Bắc được Liên Xô hậu thuẫn mà lẽ ra đã không

kéo dài đến mười nghìn ngày nếu không có sự can thiệp của quân đội Mỹ. Chiến dịch giành trái tim và khối óc mang lại kết quả lẫn lộn, thể hiện qua các khảo sát dư luận cho thấy phần lớn người dân Nam Việt Nam không có ý kiến về sự can thiệp của Mỹ, trong khi một thiểu số đáng kể xem đó là hành động đế quốc. Ngay cả Nguyễn Cao Kỳ và những người thuộc giới tinh hoa khác cũng nhận thấy người Mỹ đã không làm gì nhiều để xóa bỏ quan niệm rằng chính họ, chứ không phải chính quyền Sài Gòn, mới là những người đang điều hành đất nước. “Người Mỹ đã lựa chọn hoặc tác động đến việc lựa chọn các chính trị gia và lãnh đạo của chúng tôi, thậm chí ở cấp làng xã, và họ có xu hướng tự nhiên là chọn người dễ bảo thay vì người có tài năng. Văn hóa Mỹ - phim ảnh, truyền hình và quảng cáo - tràn ngập lên văn hóa của chúng tôi. Ý thức được sự vượt trội do đồng đô la mang lại, người Mỹ tỏ ra bề trên ở mọi cấp độ. Các lính Mỹ gọi người Việt Nam [ở miền Nam] bằng những từ ngữ thiếu suy nghĩ nhưng đầy xúc phạm như Dinks, Gooks, Slants và Slopes. (Charlie, Chuck và Claude thì để dành cho Việt Cộng).” Chủ nghĩa thực dân tư sản đang hình thành trong các đô thị đã khiến người thành thị bị tách biệt khỏi phần còn lại của đất nước, trong khi vẫn bị đồng minh Mỹ coi thường. Người của Hồ Chí Minh đã tận dụng hình ảnh đó để mô tả người hàng xóm miền

Nam như những con rối của đế quốc, không có cốt lõi bản sắc dân tộc. Có kỷ luật tuyệt vời, những người cộng sản hiềm khi rời khỏi kịch bản của mình, luôn khẳng định rằng không có cuộc nội chiến nào cả, mà chỉ là một cuộc kháng chiến chống Mỹ, chống đế quốc do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Họ không thừa nhận bất kỳ tính chính danh nào của chế độ Sài Gòn. Ngay cả vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, ngày Sài Gòn đầu hàng, đại tá Bùi Tín của miền Bắc vẫn khẳng định : “Giữa người Việt với nhau không có kẻ thắng hay người bại. Chỉ có người Mỹ là bị đánh bại.”

Rất nhiều nhà văn phương Tây đã tranh luận về sự khôn ngoan trong việc Hoa Kỳ can dự vào Việt Nam, và một số tuyến tập đã khắc họa chân dung của cảm giác tội lỗi của người Mỹ, nhưng gần như không ai đi sâu vào cảm giác bị phản bội đầy u ám mà người dân Nam Việt Nam cảm nhận được sau khi lực lượng Hoa Kỳ rút lui vào năm 1973. Dù họ có cảm nhận như thế nào về sự can thiệp của Mỹ, người dân địa phương đều biết rằng cuộc chiến-được mô tả khắp thế giới là cuộc chiến trong đó người da trắng không thể giành chiến thắng dù đã ném bom dữ dội lên người da vàng, sẽ nghiêng hẳn về phía cộng sản khi binh lính và tài trợ của Mỹ biến mất. Nhưng với dòng tuyên truyền phương Tây không ngừng tuyên bố chủ nghĩa cộng sản là mối đe dọa lớn

nhất đối với nhân loại, việc rút quân Mỹ dường như là một hành động báng bổ và vô đạo đức. Thế nhưng đó lại chính là điều đã xảy ra khi Richard Nixon nhậm chức tổng thống vào năm 1969. “Kế hoạch bí mật” của ông để kết thúc chiến tranh dựa trên việc rút quân đội được quảng bá dưới cái tên Việt Nam hóa chiến tranh, cùng với một lập trường linh hoạt hơn đối với các quốc gia cộng sản. Bài viết của Nixon trên tạp chí *Foreign Affairs* năm 1967 đã báo trước sự thay đổi này khi ông viết, “Nước Mỹ không thể để Trung Quốc mãi mãi đứng ngoài cộng đồng các quốc gia.” Trong bài diễn văn nhậm chức đầu tiên hai năm sau đó, Nixon khẳng định rằng “sau một thời kỳ đối đầu, chúng ta đang bước vào kỷ nguyên đàm phán.” Như đã hứa, chính quyền của ông nhanh chóng xúc tiến việc bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Chỉ trong vài năm, Nam Việt Nam đánh mất tầm quan trọng chiến lược của mình, và bất kỳ vẻ ngoài nào của một mối quan hệ đặc biệt cũng dần phai nhạt.

Hoa Kỳ đã không để lại ấn tượng tốt khi cuộc chiến đi đến hồi kết vào năm 1975. Vào đầu tháng Tư, Đài phát thanh Tiếng nói Hoa Kỳ (VOA), theo lệnh từ các quan chức cấp cao ở Washington, đã ngừng phát các tin tức xấu từ mặt trận để tránh “gây lo lắng cho người Việt Nam và người Mỹ.” Người Mỹ đã dành nhiều năm

để mô tả sự kinh hoàng của chủ nghĩa cộng sản nhưng lại giữ đồng minh của mình trong bóng tối khi ngày tận thế cận kề. Việc VOA ngưng phát tin tức gây ra nhiều thắc mắc, nhất là khi không có tổ chức truyền thông nào khác, kể cả BBC, bị yêu cầu thực hiện điều này. Việc một cựu nhân viên VOA nói rằng “nói nhẹ nhàng thì đó không phải là một trong những ngày tốt đẹp nhất của chúng tôi” là một cách diễn đạt còn quá nhẹ nhàng. Thay vì một chiến dịch phối hợp tốt có thể cứu thêm nhiều người và giữ cho các gia đình được đoàn tụ, sự chậm trễ của Mỹ đã dẫn đến một tình trạng hỗn loạn ngẫu nhiên, trong đó 75 phần trăm số người được chỉ định sơ tán trong Chiến dịch Gió Lốc (Operation Frequent Wind) đã rời đi bằng phương tiện vận tải của Mỹ chỉ trong hai ngày 29 và 30 tháng 4. Máy bay quân sự rời sân bay Tân Sơn Nhất trong bóng tối, cho phép chính phủ Hoa Kỳ và Nam Việt Nam tránh khỏi sự đưa tin rộng rãi và bề mặt của báo chí về cuộc di tản. Một phóng viên Mỹ ghi nhận rằng đám đông tại đại sứ quán Hoa Kỳ “thực sự cố xông vào cổng mỗi khi cổng được mở hé.” Từ nóc đại sứ quán, những chiếc trực thăng quá tải đã đưa đi vài nghìn người Việt cuối cùng đến nơi an toàn trong khi đám đông tuyệt vọng phía dưới chìm trong biển đau thương. Bên trong đại sứ quán, một nhà ngoại giao mô tả cảnh tượng kinh hoàng bằng những từ ngữ

thường dùng cho tội ác chống lại nhân loại : “Tôi mong Chúa tha cho tôi khỏi phải chứng kiến một điều gì đó như thế này lần nữa. Thật đau lòng. Đó là nhìn thấy con người trần trụi - không còn chút phẩm giá nào.” Dù là chính đáng hay không, những hành động này của Hoa Kỳ nhắc nhở chúng ta rằng người tị nạn Nam Việt Nam phải im lặng nỗi thất vọng của mình bằng lòng biết ơn chỉ để được cứu thoát.

Xe tăng Bắc Việt tiến vào Sài Gòn mà không gặp bất kỳ sự kháng cự nào vào thứ Tư, ngày 30 tháng 4 năm 1975, hai năm sau khi các binh sĩ chiến đấu cuối cùng của Mỹ rút khỏi Việt Nam. Những bức ảnh ghi lại cảnh người dân miền Nam đổ ra đường, chào đón những “người giải phóng” từ phương Bắc. Nhưng ai trong một thành phố ba triệu dân lại dám chống đối ? Hàng trăm nghìn người đã dành những ngày trước đó trong tình trạng hỗn loạn, tuyệt vọng tìm cách lọt vào danh sách ưu tiên di tản do Hoa Kỳ thiết lập. Một người từng có mặt tại đó nhớ lại : “Chúng tôi thấy những người lính chạy trốn thực mạng, xé bỏ quân phục và cầu xin quần áo dân sự từ bất kỳ ai ở gần đó. Không có quân đội, chúng tôi hoàn toàn bất lực. Chỉ cần một người lính Bắc Việt không vũ trang cũng có thể bắt giữ 500 sinh viên đại học như chúng tôi. Đó mới là quyền lực.” Giữa cuộc xâm lược cuối cùng và trong nỗi sợ hãi tột độ, người

miền Nam không còn lựa chọn nào khác ngoài việc giả vờ trung thành với chế độ mới. Nhiều người trong cộng đồng quốc tế đã tự nhiên cho rằng độc lập dân tộc đích thực của Việt Nam cuối cùng cũng đã đến.

Các cuộc thảo luận về người Mỹ gốc Việt thường hay so sánh họ với những người Cuba lưu vong, và thoạt nhìn, hai nhóm này có nhiều điểm chung : cả hai đều chạy trốn khỏi chủ nghĩa cộng sản, và giống như hầu hết những người di cư trong lịch sử, những người ra đi đầu tiên đều thuộc tầng lớp ưu tú nhất trong xã hội của họ. Việc họ được chấp nhận vào Hoa Kỳ phần lớn dựa trên nghĩa vụ đạo đức hơn là các quy định pháp lý. Nhưng khi xem xét kỹ hơn, làn sóng người tị nạn Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ với ít lợi thế hơn nhiều so với người Cuba đã rời khỏi quê hương sau khi Fidel Castro lật đổ chế độ Batista vào năm 1959. Quan hệ giữa Hoa Kỳ và chế độ Castro xấu đi dần dần đã tạo điều kiện cho hơn hai trăm nghìn người Cuba rời đi qua các kênh hợp pháp và bán hợp pháp. Kết quả là, những người Cuba di cư từ năm 1959 đến 1962 đã thiết lập một tiêu chuẩn mới cho mô hình di cư lưu vong có chọn lọc. Những người lao động trí óc, chiếm 22,9% dân số Cuba, đã chiếm đến 68,1% số người di cư trước năm 1963. So sánh với đó, tầng lớp lao động trí óc chiếm 41,7% trong số những người tị nạn Việt Nam đầu tiên và 49,8% lực

lượng lao động Hoa Kỳ vào năm 1970. Các luật sư và bác sĩ Cuba có thể khởi động lại sự nghiệp sau khi tham gia các khóa học bồi dưỡng được chính phủ trợ cấp. Và cũng quan trọng không kém, hơn 90% người tị nạn Cuba đầu tiên có thể truyền lại cho con cháu của họ một bản sắc chủng tộc da trắng - một lợi thế mà người tị nạn Việt Nam không có. Tóm lại, các gia đình người Cuba có nhiều khả năng hơn người Việt Nam trong việc trốn thoát cùng nhau, định cư cùng nhau, và xây dựng được một cộng đồng lớn mạnh tại Miami.

Trái ngược với điều đó, tính chất vội vã của cuộc di tản khỏi Sài Gòn đã dẫn đến việc mất đi một lượng lớn vốn kinh tế đến mức các trật tự xã hội cũ không thể được chuyển hóa sang đất Mỹ. Các thành viên trong gia đình đã phải vật lộn để ở lại cùng nhau giữa cơn hỗn loạn, và hơn một phần ba số người di tản đã than phiền về tình trạng thiếu lương thực. Các tàu hàng của Mỹ thực hiện công tác lùng sục gấp rút dọc bờ biển miền Nam Việt Nam để tìm người di tản đã cứu được rất nhiều thuyền nhân - lên tới mười nghìn người mỗi tàu - khiến cho nạn đói, sự dơ bẩn và bệnh tật là điều không thể tránh khỏi. Những người tị nạn rời Việt Nam trên các máy bay vận tải C-130 «được yêu cầu ngồi sát nhau trên sàn như tù nhân.» Những người từng quen sống trong các biệt thự nhiều tầng ở Sài Gòn có thể chỉ có “những tấm nệm,

miếng bìa cứng hoặc mảnh chắn” trong các trại tị nạn. Cũng giống như những đồng tiền Việt Nam Cộng Hòa vô giá trị nhét trong túi, tất cả các huân chương quân sự, bằng cấp đại học và tài năng nghệ thuật của họ chắc chắn đều mất hết giá trị trao đổi trong thị trường lao động Mỹ.

Chỉ trong vài giờ đồng hồ, những con người từng là đồng minh của Mỹ chống lại chủ nghĩa cộng sản đã trở thành những kẻ sống sót khôn khổ, không một xu dính túi, không quyền lực, không tên tuổi. Ở bờ vực đánh mất nhân dạng chính trị để trở thành không gì hơn ngoài một sự tồn tại bản năng về sinh học, những người tị nạn Nam Việt Nam đã hiện thân cho khái niệm “cuộc sống trần trụi” của Giorgio Agamben. Cho đến khi sứ mệnh cứu hộ của Mỹ mang lại được điều gì đó hơn thế nữa, sẽ rất hiếm hoi thấy được lòng biết ơn từ người tị nạn. Điều từng được xem là một mối quan hệ đặc biệt với Hoa Kỳ cuối cùng lại kết thúc bằng một giải pháp thực dụng khiến một bên mất đi danh dự và bên còn lại mất đi hy vọng.

Năm 1975, những người Việt Nam may mắn thoát ra được khỏi đất nước bị nổi đau chi phối nhiều hơn lòng biết ơn. Trong số những người được di tản có Phạm Duy, một nhạc sĩ dân ca nổi tiếng từng kiếm được cả

gia tài nhờ sáng tác và biểu diễn hơn năm trăm bài hát, trong đó có “Việt Nam, Việt Nam,” bài quốc ca không chính thức của đất nước. Vào ngày 28 tháng 4 năm 1975, Phạm Duy, vợ ông và hai cô con gái lên một chiếc B-52 hướng đến Philippines; bốn người con trai và cả gia sản của ông đã bị bỏ lại phía sau. Không có gì ngạc nhiên khi không ai trên chuyến bay đó cảm thấy hạnh phúc - mọi người đều đã nói lời từ biệt với người thân và quê hương. Cự chủ nhà hàng Nguyễn Văn Quon đã chần chừ quá lâu trong việc rao bán nhà cửa và cơ nghiệp, nên phải rời Sài Gòn tay trắng : “Tôi mất hết mọi thứ. Ngay cả ba đứa con gái của tôi ở lại để đi chuyến bay sau” - một chuyến bay không bao giờ đến. “Xét đến quy mô của đế chế Xô Viết vào thời điểm đó,” một người tị nạn Sài Gòn nói, “chúng tôi đã nghĩ rằng sẽ không bao giờ còn được thấy Việt Nam nữa.”

Những nỗ lực đưa người Việt Nam ra khỏi Sài Gòn ban đầu được bao bọc trong ngôn ngữ mang tính pháp lý. Công chúng Mỹ đã mệt mỏi vì chiến tranh được trấn an rằng Chiến dịch Babylift sẽ cứu những đứa trẻ lai mang dòng máu Mỹ khỏi sự tàn phá của chủ nghĩa cộng sản. Họ cũng được cho biết rằng Chiến dịch Gió Lốc (Operation Frequent Wind) sẽ đưa đến Mỹ 130.000 người từng làm việc cho chính phủ Hoa Kỳ hoặc có quan hệ với công dân Mỹ. Nhưng khi Quân đội Nhân

dân Việt Nam tiến sát, các mối quan tâm mang tính đạo đức đã chiếm ưu thế. Ví dụ, Richard Armitage, một cựu sĩ quan tình báo hải quân, được giao nhiệm vụ tiêu hủy các tài sản quân sự của miền Nam Việt Nam trước khi Sài Gòn sụp đổ, nhưng ông đã phát hiện ra rằng một hạm đội gồm 26 con tàu đang chờ đến ba mươi lăm nghìn người Đông Dương không có giấy tờ. Không hỏi ý kiến cấp trên, ông đã cho toàn bộ tàu chuyển hướng đến Philippines, nơi hành khách sau đó nhận được quyền tị nạn và được vào Hoa Kỳ. Armitage, một đảng viên Cộng hòa, không phải là thành viên của nhóm vận động hành lang thân Trung Quốc (China Lobby), nhưng chủ nghĩa gia trưởng của ông cho thấy sự khác biệt giữa họ là không đáng kể. Nhiều năm sau, Armitage, vẫn còn day dứt, đã so sánh việc Mỹ rút khỏi Việt Nam với “làm một người phụ nữ mang thai rồi bỏ đi khỏi thị trấn. Đó không phải là một hình ảnh đẹp hay tốt lành, nhưng tôi nghĩ rằng chúng ta đã hành động như một người cha vô trách nhiệm.” Mỹ đã khởi động Chiến tranh Lạnh vào năm 1947 với lời hứa, như một bên phận đạo đức, là sẽ bảo vệ các đồng minh khỏi chủ nghĩa cộng sản. Đối với siêu cường hàng đầu thế giới, không gì có thể sánh được với sự bề mặt khi thất bại trước một đối thủ kém hùng mạnh hơn nhưng có ý chí kiên cường hơn, bất chấp việc đã thả nhiều bom hơn tất cả các cuộc chiến

trước đó cộng lại. Khi Chiến tranh Việt Nam và chính quyền Sài Gòn gần ngả kết thúc, việc tiếp nhận người tị nạn được đóng khung như một cách để giữ lời hứa bảo vệ đó, dù chỉ dành cho một số ít đồng minh bất đắc dĩ.

2. Từ Nỗi Buồn Đến Lòng Biết Ơn

Khẳng Định Lại Quá Khứ Bằng Cách Viết Lại Nó

Tuy nhiên, ngay khi chúng tôi được cứu - và hầu hết chúng tôi đều phải được cứu nhiều lần - chúng tôi bắt đầu cuộc sống mới và cố gắng làm theo sát nhất có thể tất cả những lời khuyên tốt đẹp mà những người đã cứu chúng tôi truyền lại. Họ bảo chúng tôi hãy quên đi; và chúng tôi đã quên nhanh hơn bất kỳ ai từng có thể tưởng tượng.

- Hannah Arendt, “Chúng Tôi, Những Người Tị Nạn” (1943)

Ngay từ lúc đặt chân lên đất Mỹ năm 1975, những người Nam Việt Nam cũ đã được kỳ vọng sẽ quên đi quá khứ và hòa nhập càng nhanh càng tốt. Đó là cái giá phải trả cho sự đặt chân đến nước Mỹ trong một hoàn cảnh mà phần lớn công chúng Mỹ phản đối. Để xoa dịu dư luận và đảm bảo sự hòa nhập nhanh chóng, Chiến dịch Cuộc sống Mới (Operation New Life) đã phân tán 130.000 người tị nạn từ bốn trại tạm cư chính - Camp Pendleton ở California, Fort Chaffee ở Arkansas, Căn cứ Không quân Eglin ở Florida và Fort Indiantown Gap ở Pennsylvania - đến mọi góc ngách của nước Mỹ. Dù nhóm người tị nạn này bao gồm nhiều

gia đình Sài Gòn có học thức và giàu có, các chính trị gia không muốn có một Tiểu Havana kiểu Việt Nam. Điều đó sẽ phá hỏng ảo tưởng rằng nước Mỹ đã dứt khoát thoát ra khỏi Việt Nam. Việc phân tán cộng đồng tuy tốt cho chính trị, nhưng lại là một hình phạt tàn nhẫn đối với những con người vừa bị bứng khỏi quê hương. Họ bị từ chối một sự an ủi căn bản mà hầu hết người nhập cư đều có, một cộng đồng dân tộc giữa một vùng đất xa lạ, nhưng nếu họ là những người tị nạn tốt, họ sẽ chỉ thể hiện lòng biết ơn vĩnh viễn cho sự sắp đặt đầy xa lạ này. Từ góc nhìn của những người quản lý trại tị nạn, Phạm Duy và gia đình ông là hiện thân của những người tị nạn tốt. Không giống một số đồng hương, những người từ chối rời bỏ các cộng đồng dân tộc mà họ đã tạo dựng trong trại tị nạn, Woody Guthrie của Việt Nam, dù gần như trắng tay và đã ở tuổi ngoài năm mươi, vẫn háo hức ra đi khi tìm được người bảo trợ chỉ sau chưa đầy hai tuần. “Càng xa quê càng tốt,” ông viết trong hồi ký, hy vọng sự cô tịch của vùng duyên hải Florida sẽ giúp ông chôn vùi nỗi đau mất nước và bốn người con trai còn kẹt lại nơi đó. Với hàng chục ngàn người tị nạn Việt Nam thiếu vốn liếng xã hội và kinh tế, một tương lai đầy cô đơn không có gì đáng để biết ơn. Họ sẽ phải học cách trở thành những người tị nạn tốt, biết ơn, để trở thành Người Mỹ Tị Nạn.

Chương này mô tả những bước đi đầu tiên trên con đường từ đau buồn đến lòng biết ơn của những người tị nạn. Nó cũng kể lại câu chuyện về sự chuyển mình trong nhận thức của nước Mỹ, từ một kẻ xâm lược đế quốc trở thành nhà vô địch nhân đạo. Những kẻ thất bại trong Chiến tranh Việt Nam đã đối mặt với quá khứ đầy rối ren bằng cách viết lại nó, lần này thông qua một câu chuyện hậu chiến về sự cứu rỗi và chuộc lỗi, đồng thời tận dụng trí nhớ có chọn lọc để tạo dựng một kỷ ức tập thể mới. Bằng cách đó, cả người Mỹ lẫn những người Nam Việt Nam cũ đều hy vọng khôi phục lại câu chuyện thời Chiến tranh Lạnh về hình ảnh người phương Tây là đáng cứu thế và người phương Đông là thiếu số kiêu mẫu, một câu chuyện đã bị mười năm chính sách đối ngoại thất bại làm hoen ố nặng nề. Chưa bao giờ trước đó Hoa Kỳ lại chào đón nồng nhiệt đến thế một làn sóng người di cư châu Á đến một cách đột ngột và đông đảo như vậy. Việc họ được chấp nhận ở đất nước này, giống như quyền được nước Mỹ bảo vệ trong những năm trước đó, được trình bày như một nghĩa vụ đạo đức hơn là một quyền hợp pháp. Những người làm công tác tái định cư, mang đầy cảm giác tội lỗi, đã đặt những người tị nạn trong một bong bóng bảo vệ của lòng từ thiện và thiện chí Mỹ. Điều này, kết hợp với những câu chuyện về danh dự và lòng trắc ẩn

của người Mỹ, nhằm mục đích truyền tải một bản chất Mỹ nhân hậu. Cơ hội để chuộc lại linh hồn quốc gia đã thúc đẩy một liên minh lớn gồm phe tự do, những người hối hận vì đã gây chiến, và phe bảo thủ, những người hối tiếc vì đã từ bỏ, để trình bày nỗ lực nhân đạo hậu chiến của Hoa Kỳ - trái ngược với cuộc chiến - như hành động phản ánh đúng nhất bản chất con người Mỹ. Trong tình cảnh tuyệt vọng và với ấn tượng áp đảo tích cực về nước Mỹ, những người mới đến đã đảm nhận vai trò của người tị nạn tốt biết ơn và tự hào rằng một quốc gia cao quý và kiên cường như vậy đã sát cánh bên họ trong thời điểm gian nan.

Chính trị của sự cứu rỗi làm nổi bật vai trò của lòng biết ơn như một hình thức kiểm soát xã hội. Việc tập trung vào hành động cứu giúp bản thân nó đã trở thành một chiêu thuật kể chuyện, một sự đánh tráo khéo léo, giúp mang lại một cái kết lạc quan cho những biến cố năm 1975. Tạm thời được giải phóng khỏi danh tính của một đế quốc đã sụp đổ, Hoa Kỳ có thể coi chiến tranh và hậu chiến như hai sự kiện không liên quan. Cuộc chiến thất bại ở Việt Nam được tái hiện và tái phân loại như một sai lệch bất thường trong một sứ mệnh thời Chiến tranh Lạnh vốn được xem là chính nghĩa và vững chắc của nước Mỹ. Sứ mệnh đó là cứu thế giới khỏi chủ nghĩa cộng sản-một mục tiêu mà Hoa Kỳ đã thúc đẩy

thông qua việc giải cứu 130.000 người Đông Nam Á vào mùa xuân năm 1975. Những người tị nạn tốt, luôn bị nhắc nhở về món nợ ân tình với Hoa Kỳ, phải chịu áp lực không ngừng để đền đáp ân nhân của mình bằng cách cam kết sống một cuộc đời hòa nhập văn hóa và ca ngợi không ngớt. Sự hoàn hảo là cái giá của sự cứu rỗi. Chính trị của sự cứu rỗi cuối cùng đã cho phép những kẻ thua trận trong cuộc chiến định vị mình về phía đúng của lịch sử-nhưng đáng tiếc là nó đã để lại cho người tị nạn rất ít không gian để phê phán chủ nghĩa đế quốc và phân biệt chủng tộc của Hoa Kỳ.

Người Tị Nạn Tốt và Người Tị Nạn Xấu

Bất kỳ thành công nào mà quá trình tái định cư ghi nhận được đều xảy ra mặc dù, như một giám đốc khu vực của tổ chức Catholic Charities thừa nhận nhiều năm sau, “vào năm 1975, không ai trong chúng tôi biết mình đang làm gì.” Không có gì dễ dàng hay tất yếu trong việc khơi dậy lòng biết ơn từ một nhóm người đa dạng mà trong đó, địa vị trung lưu cũng không đảm bảo vị thế của một người tị nạn tốt. Danh sách ban đầu gồm 130.000 người được Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ sơ tán chủ yếu là các lãnh đạo chính trị và quân sự, thành viên của tầng lớp công nghiệp thượng lưu, nhân viên hợp đồng, và thân nhân của công dân Mỹ. Một nhà văn

mô tả Nam Việt Nam là một xã hội “bị tách rời khỏi cội rễ nền văn minh của chính mình do hàng thập kỷ phụ thuộc vào người Mỹ”, một nhận định phản ánh định kiến chủng tộc và giai cấp về việc ai mới thực sự được xem là người Việt, là người tị nạn, và là người đáng được cứu. Làn sóng người tị nạn đầu tiên được xem là “có học thức” mặc dù chỉ 16,7% người trưởng thành có bằng đại học và hơn 60% của toàn bộ nhóm không hề biết tiếng Anh. Nói ngắn gọn, nhóm thường được gán mác là tinh hoa trong bối cảnh Việt Nam lại có tỷ lệ lao động trí óc, lao động tay chân, dịch vụ và nông nghiệp gần tương đương với dân số Mỹ nói chung.

Các quan chức cấp cao của chính quyền Sài Gòn bị báo chí Mỹ mô tả một cách không mấy thiện cảm, nơi những bài viết về lòng tham rõ ràng cho thấy người Mỹ sẽ tốt hơn nếu không biết những đồng minh từng khiến họ phải trả giá 150 tỷ đô la và 58.000 sinh mạng là ai. Ví dụ, các cựu triệu phú từ một quốc gia đã sụp đổ “vẫn gọi nhau là ‘phu nhân Trung tướng’ hay ‘phu nhân Phó chủ tịch.’” Một phóng viên tại trại tị nạn đề ý đến một phụ nữ Việt ngoài ba mươi xinh đẹp đeo đủ loại trang sức kim cương “đến mức khiến một nhân viên của tiệm Tiffany ngất xỉu.” Tướng Trần Sĩ Tấn, một người đàn ông cao râu nhẵn nhụi và có dáng người tròn trịa hiếm thấy, hiếm khi xuất hiện mà không “tóc chải gọn gàng

và quần áo được ủi phẳng phiu.” Cựu Thủ tướng Nam Việt Nam, Nguyễn Cao Kỳ, một phi công chiến đấu ngoài bốn mươi tuổi với bộ ria kiểu Clark Gable đặc trưng, đã lên tàu hải quân Mỹ chưa đầy một tuần sau khi tuyên bố trên đài phát thanh Sài Gòn rằng chỉ có “kẻ hèn nhát” mới bỏ chạy cùng người Mỹ, còn “ai yêu nước Việt Nam” thì “phải ở lại chiến đấu.” Một cựu sĩ quan thừa nhận rằng tại trại tị nạn, ông “sống còn sung sướng hơn cả ở quê nhà,” ít nhất là về mặt vật chất, trong một căn nhà lưu động có máy lạnh, tủ lạnh và cả điện thoại. Mặc dù chính phủ Hoa Kỳ hứa sẽ đối xử công bằng với tất cả người tị nạn, họ lại nhanh chóng xử lý hồ sơ của các triệu phú Sài Gòn và bố trí họ ở khu riêng biệt, giúp họ tránh khỏi cơn phẫn nộ của những người kém may mắn hơn. “Nếu mấy ông lớn đó mà ló mặt ở đây, sẽ có chuyện to,” một người thuộc tầng lớp thường dân ở Guam nói. “Mọi người ở đây rất giận dữ. Họ bảo vì mấy ông tướng tham nhũng nên mình mới thua trận.” Dựa trên những phát biểu và giả định đó, vị thế người tị nạn tốt phụ thuộc nhiều vào thái độ không kém gì trình độ học vấn. Người tị nạn xấu bao gồm cả người nghèo khổ lẫn một số người di cư giàu có hơn nhưng lại trơ trẽn tiếp tục những thói quen cũ mà xã hội chủ nhà cho là không phù hợp với một người tị nạn biết ơn. Ngay từ sớm, chính trị của sự cứu rỗi không chỉ

giúp kẻ thua trận đứng về phía đúng của lịch sử mà còn đòi hỏi họ phải là những kẻ thua đúng kiểu.

Việc tái định cư đối với tầng lớp tinh hoa thường đồng nghĩa với việc được đoàn tụ cùng người thân, bạn bè cũ hoặc thậm chí là những ông chủ thời chiến của họ. Các bác sĩ song ngữ-những người tị nạn tốt nhất-được săn đón rất nhiều, đặc biệt là từ các thị trấn nông thôn nhỏ đang thiếu bác sĩ. Hầu hết, nếu không muốn nói là tất cả trong số 6.600 người rời khỏi Trại Pendleton sau tuần đầu tiên của tháng Năm đều là bác sĩ. Những người còn lại trong các trại tị nạn nội địa thường có ít vốn con người, xã hội và kinh tế hơn nhiều, và do đó họ gắn bó hơn với cộng đồng sắc tộc được hình thành trong các trại. Độ tuổi còn trẻ của họ - hơn 80% dưới 35 tuổi - khiến họ trở thành người tị nạn tốt xét theo thị trường lao động, nhưng lại bị coi là người tị nạn xấu nếu họ chọn sinh nhiều con.

Nhiều người trong số những người đến Hoa Kỳ không nằm trong danh sách chọn lọc 130.000 người được sơ tán ban đầu. Ví dụ, ước tính cho thấy người Công giáo chiếm đến 40% trong làn sóng người tị nạn đầu tiên, một phần vì hàng ngàn gia đình ngư dân nông thôn đã bỏ nhà ra đi vào phút chót và lênhênh ra biển cùng đại gia đình của mình. Chẳng hạn, bà Trần Thị Năm,

109 tuổi, cùng 14 thành viên trong gia đình đã rời đảo Phú Quốc bằng xuồng máy trước khi được một tàu Mỹ cứu vớt. Trong mùa xuân năm 1975, các tàu Mỹ đã chở đến 50.000 người vượt biển đến nơi an toàn. Mặc dù các gia đình Việt Nam thường có quy mô lớn, khoảng một phần ba người đến trong làn sóng đầu tiên lại đi một mình, cho thấy rằng nhiều cuộc hẹn gặp đã không thành hiện thực. Thay vì trục xuất những người không có giấy tờ, Tổng thống Gerald Ford, viện dẫn “nghĩa vụ đạo đức trong việc giúp đỡ những người tị nạn trốn chạy khỏi cuộc tiếp quản của cộng sản tại Việt Nam,” đã cấp quyền tạm trú cho hầu như toàn bộ người Đông Dương đang bị giam giữ tại Hoa Kỳ cho đến khi đạt mốc 130.000 người. Khả năng tiếp nhận cả một nhóm người như vậy là điều điển hình trong chính sách nhập cư người tị nạn trước khi Đạo luật Người Tị nạn năm 1980 được ban hành. Nhưng cho đến khi có đủ người bảo trợ đứng ra, những người tị nạn này sẽ vẫn bị giam giữ trong các doanh trại quân sự tại một trong bốn căn cứ chính trên đất liền. Yen Le Espiritu gọi con đường tái định cư này là “nơi trú ẩn quân sự hóa,” nhưng chính trị của sự cứu rỗi bao hàm cả yếu tố quân sự hóa lẫn Kitô giáo hóa.

Những Trở Ngại Đối Với Thành Công

Chính trị của sự cứu rỗi đã phải vượt qua hai trở ngại bổ sung : điều kiện sống tồi tệ trong các trại tị nạn tại các đảo ở Thái Bình Dương và vấn đề lớn hơn là sự phản đối của người dân Mỹ đối với làn sóng người Việt mới đến. Việc thiếu một đạo luật toàn diện điều chỉnh việc tiếp nhận người tị nạn đồng nghĩa với việc làn sóng người tị nạn Việt Nam đầu tiên sẽ đi theo con đường quân sự hóa giống như người Do Thái và người Hungary đã trải qua hàng thập kỷ trước, cho phép người Việt tận mắt chứng kiến tầm ảnh hưởng của đế chế Hoa Kỳ từ Thái Lan và Philippines đến đảo Wake, Guam và Hawaii. Trớ trêu thay, nhánh chính phủ chịu trách nhiệm lớn nhất cho sự suy giảm uy tín của Hoa Kỳ lại chính là nhánh đầu tiên được giao nhiệm vụ khôi phục hình ảnh nhân đạo của nước này.

Một nhà báo đã nghiêm nghị gọi các trại tị nạn tại các căn cứ quân sự ở Nam Thái Bình Dương là “Ellis Island phía Tây... nơi người tị nạn phải trả giá, như thể họ vẫn chưa trả đủ.” Trong tháng 5 năm 1975, khoảng 4.000 người tị nạn mới đến Guam mỗi ngày, và đến tháng 6, tổng số người đã vượt quá 40.000, tức gần một nửa dân số dân sự 105.000 người của hòn đảo nhỏ này. Hàng ngàn người tị nạn bị chuyển hướng đến đảo Wake gần

đó. Tuy nhiên, vẫn còn một lượng lớn người tị nạn bị kẹt lại ở Thái Lan, Philippines và các nơi khác. Thiếu thực phẩm là một vấn đề nghiêm trọng. Một người tị nạn nhớ lại việc bị đói sau khi đánh rơi khay ăn trong nhà ăn : “Khi tôi xin cái khác, không những tôi không được, mà còn suýt bị đánh. Đó là điều nhục nhã nhất đối với người Việt Nam.” Một người đàn ông đã xếp hàng gần hai tiếng đồng hồ trong hàng chờ ăn dài gần 400 mét, đã thốt lên : “Khốn kiếp ! Nếu tôi biết sẽ như thế này thì tôi đã không rời khỏi đất nước. Cứ như ăn xin vậy. Trong một thế giới văn minh mà chúng ta lại bị đối xử như những kẻ ăn mày, bạn nghĩ sao ?” Tinh thần xuống thấp đến mức tờ báo trại ở Guam phải đăng bài trang nhất hứa hẹn điều kiện sống tốt hơn nhiều ở Hoa Kỳ. Nhưng người tị nạn đã phải ở trung bình 27 ngày tại Guam trước khi được chuyển đến các căn cứ chính trên đất liền; những người ở đảo Wake còn kém may mắn hơn, với thời gian chờ trung bình là 49 ngày.

Không muốn đơn giản đồ hàng trăm ngàn người nước ngoài lên đất Mỹ, chính quyền Tổng thống Ford đã thành lập một “Lực lượng Đặc nhiệm Liên cơ quan” để tuyển chọn các nhà bảo trợ sẵn sàng đưa ra một “cam kết đạo đức rõ ràng” nhằm “đảm bảo rằng người tị nạn sẽ không trở thành gánh nặng xã hội, và giúp từng người tị nạn chuyển đổi từ tình trạng tị nạn sang tình trạng là

một thành viên tự lực của cộng đồng.” Trước khi bước vào bong bóng bảo trợ mang màu sắc Kitô giáo, người tị nạn sẽ được chuyển đến một trong bốn căn cứ quân sự chính trên đất liền. Camp Pendleton, một căn cứ Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ nằm giữa Quận Cam ở phía bắc và Quận San Diego ở phía nam, là trại tị nạn đầu tiên và bận rộn nhất trong số các trại trên đất liền. Thủy quân lục chiến chỉ mất chưa đầy một tuần để chuẩn bị toàn bộ các lán Quonset, lều bạt và các cơ sở vật chất cơ bản khác tại tám khu trại riêng biệt, đủ sức chứa tới hai mươi ngàn người tị nạn Đông Nam Á cùng lúc.

Các trại trên đất liền hứa hẹn điều kiện sống được cải thiện hơn so với Guam và đảo Wake, nhưng còn phần còn lại của xã hội Mỹ thì sao ? Một cuộc thăm dò Gallup được công bố trong số ra ngày 19 tháng 5 năm 1975 của tạp chí Time tiết lộ rằng “54% người Mỹ phản đối việc cho phép người tị nạn Việt Nam định cư tại Hoa Kỳ và chỉ 36% ủng hộ.” Tồn thương từ việc để thua một cuộc chiến kéo dài ở một vùng đất xa xôi, kết hợp với cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất kể từ Đại Suy Thoái, đã khiến quần chúng tin rằng đã đến lúc phải đặt người Mỹ lên hàng đầu. Trớ trêu thay, quân đội Hoa Kỳ, dù chỉ cung cấp chỗ ở tạm thời, lại trở thành bộ mặt thân thiện đầu tiên trong một quốc gia bị chia rẽ sâu sắc.

Không có gì ngạc nhiên khi các cộng đồng xung quanh các trại là những nơi phản đối mạnh mẽ nhất làn sóng người tị nạn. Các chính trị gia nhận được hàng nghìn lá thư và cuộc gọi từ những cử tri phẫn nộ, trong đó một số cuộc biểu tình sử dụng ngôn ngữ phân biệt chủng tộc trắng trợn. Tại bang Florida đầy nắng, nơi các quan chức ở Căn cứ Không quân Eglin đã dựng 170 lều cho 12 người để đón người tị nạn mới, cư dân ở thị trấn có tên mỉa mai là Niceville đã thu thập chữ ký cho một bản kiến nghị chống lại người tị nạn. Như tổ chức John Birch Society cực hữu và thường có quan điểm phân biệt chủng tộc nói với New York Times, “Không biết họ sẽ mang theo những loại bệnh gì.” Một thượng nghị sĩ Hoa Kỳ từ Florida viện dẫn sự mỗi một từ lòng trắc ẩn ở một tiểu bang đã tiếp nhận bốn trăm ngàn người Cuba tị nạn kể từ năm 1959 : “Chúng tôi ở Florida cảm thấy mình đã làm tròn bổn phận với người tị nạn rồi.” Những người biểu tình chống người tị nạn ở Arkansas giơ biểu ngữ ghi “Chỉ có Ford muốn họ” và “Đồ mọi, cút về nước đi.” Sau khi đọc được về các cuộc biểu tình, một người tị nạn đang ở Guam đã lo lắng hỏi một phóng viên Mỹ : “Có phải hầu hết người Mỹ đều nghĩ như vậy không ?” Với quá nhiều sự chú ý của báo chí dành cho làn sóng chống người tị nạn, khoảng một phần ba người tị nạn bắt đầu nghi ngờ liệu rời khỏi Việt

Nam có phải là lựa chọn đúng đắn. Dù các trại tạm cư chắc chắn không thể xem là mái nhà lâu dài, ít nhất người tị nạn ở đó vẫn còn có nhau, và có những người Mỹ dường như vẫn quan tâm.

Ngay cả các bài viết trên báo chí da đen, dù thể hiện sự cảm thông với hoàn cảnh của một nhóm người không da trắng khác, vẫn trung thành với thông điệp “Người Mỹ trước tiên.” Chủ tịch Liên đoàn Đô thị Quốc gia (National Urban League), Vernon Jordan, chỉ trích chính quyền Ford vì áp dụng chính sách thắt lưng buộc bụng đối với các chương trình như tem phiếu thực phẩm và phúc lợi cho cựu chiến binh, những chương trình hỗ trợ người Mỹ gốc Phi, trong khi lại chi tiêu hào phóng - lên đến nửa tỷ đô la - để chăm sóc cho người tị nạn Việt Nam. Một giáo sư ngành nghiên cứu người da đen tại Đại học California công khai bày tỏ sự bất bình trước quan niệm rằng người Mỹ gốc Phi luôn phải giữ vị thế đạo đức cao trong những vấn đề như thế này, chỉ để rồi chứng kiến một làn sóng di dân khác sau khi hội nhập nước Mỹ lại tiếp tục mang định kiến chống người da đen. Nói về chủ đề này, danh hài Richard Pryor tưởng tượng quân đội Mỹ đang dạy cho những người mới đến “cách nói từ ‘nigger’ để họ có thể trở thành công dân tốt.”

Những người ủng hộ việc tiếp nhận người tị nạn Việt Nam đã xây dựng lập luận của mình dựa trên nền tảng đạo đức hơn là pháp lý, với hy vọng rằng hành động từ thiện này có thể mang lại cho người Mỹ một lý do để tự hào về đất nước của họ một lần nữa. Bỏ qua những lo ngại mang tính địa phương, nhiều người trong số các nhà ủng hộ này đã viện dẫn chủ đề chuộc lỗi cho những tội lỗi trong quá khứ và ám chỉ rằng thế giới đang theo dõi và phán xét. Phe tự do cảm thấy tội lỗi vì đã kéo dài một cuộc chiến mà họ biết là không thể thắng, trong khi phe bảo thủ cảm thấy tội lỗi vì đã không làm nhiều hơn để ngăn chặn cộng sản. Sự ăn năn chung của họ được thúc đẩy bởi mệnh lệnh đạo đức trong việc cứu vãn thuyết ngoại lệ Mỹ, vốn đang trong tình trạng nguy kịch.

Các chính trị gia đa màu, trong đó có giám đốc Sở Giáo dục California Wilson Riles, một người Mỹ gốc Phi, và Dân biểu Norm Mineta, một người Mỹ gốc Nhật từng trải qua thời niên thiếu trong trại tập trung thời Thế chiến II, đều tin rằng phân biệt chủng tộc là nguyên nhân thúc đẩy một phần lớn tâm lý phản đối người tị nạn, và coi việc tiếp nhận người tị nạn là một vấn đề dân quyền. Mineta đã công khai chỉ trích đồng nghiệp Quốc hội của mình, Burt Talcott từ Monterey, sau khi ông này phàn nàn rằng khu vực cử tri phần lớn là người

da trắng của ông “đã có quá nhiều người phương Đông rồi.” Dân biểu người Mỹ gốc Mexico Edward Roybal từ Los Angeles đã biến tư tưởng chống phân biệt chủng tộc thành hành động cụ thể bằng cách đề xuất luật nhằm chi trả chi phí giáo dục cho người tị nạn trong vòng ba năm. Cử tri Monterey cũng đã góp phần của mình bằng cách thay thế Talcott bằng đồng minh dân quyền Leon Panetta vào năm sau.

Các bản tin tiêu cực về các cuộc biểu tình chống người tị nạn tại các cộng đồng xung quanh các trại đã khiến người dân địa phương cảm thấy xấu hổ và thể hiện thái độ đón tiếp dễ chịu hơn. Vào ngày 1 tháng 5 năm 1975, không có người biểu tình chống người tị nạn nào xuất hiện khi những người tị nạn Việt Nam đầu tiên đến Arkansas và được nghe một bản trình diễn xúc động bài “Star Spangled Banner” từ ban nhạc trường trung học địa phương cũng như nhận được lời chào đón trực tiếp từ Thống đốc David Pryor. Tại Pennsylvania, Thống đốc Milton Shapp của bang Pennsylvania cùng các quan chức bang khác, đại diện của quân đội Hoa Kỳ, khoảng ba trăm khán giả, và một ban nhạc chơi bản “Battle Hymn of the Republic” đã chào đón 340 người tị nạn đầu tiên đến trại Fort Indiantown Gap. Trẻ em địa phương mang những tấm biển ghi dòng chữ “Chúc bạn có tình yêu và niềm vui” và “Chào mừng đến với miền

đất của những người nhập cư.” Những đoàn chào đón cũng có mặt tại California và Florida để đón người tị nạn mới. Những biểu hiện rõ ràng của thiện chí Mỹ này đã khơi dậy dấu hiệu sớm của lòng biết ơn từ người tị nạn-chính người đàn ông từng nguyên rửa dữ dội điều kiện sống ở Guam đã thốt lên rằng ở Florida thì ngược lại, “mọi người đều lịch sự, rộng lượng và sẵn lòng giúp đỡ người tị nạn.”

Đời sống trại tị nạn

Trước sự thất vọng của nhiều quan chức nhưng lại là niềm vui của nhiều cư dân, những căn cứ quân sự tẻ nhạt trên đất liền đã trở thành nơi trú ẩn mang đậm bản sắc dân tộc, nơi một phần cộng đồng có thể phát triển. Như một quản trị viên trại đã nói, “Họ cảm thấy an toàn. Họ ở bên đồng bào của mình. Họ có thể đi mua sắm. Họ đang lấy bằng lái xe. Họ cứ trôn khi chúng tôi cố gắng ghép họ với người bảo trợ.” Vào thời điểm đông nhất, Trại Pendleton cung cấp mọi dịch vụ cơ bản từ giải trí đến giáo dục và tôn giáo, cho phép người tị nạn hình thành một phần xã hội dân sự. Từ tháng Năm đến tháng Chín năm 1975, đã có hơn tám mươi cặp đôi người tị nạn tổ chức hôn lễ tại riêng Trại Pendleton.



Hình 2. Phuong Văn Hải và Nguyễn Thị Tuyết (phía trước), cùng với Nguyễn Thế Hùng và Nguyễn Thị Kiều, là một trong hàng chục cặp đôi đã kết hôn tại Trại Pendleton vào năm 1975. Ảnh do Joe Kennedy chụp, Bản quyền năm 1975, Los Angeles Times. Được in lại với sự cho phép.

Trước khi rời trại tị nạn ở Florida vào đầu tháng Năm, Phạm Duy ghi nhận tâm trạng lạc quan chung của những người đồng hương : “Nhiều người rất thích cuộc sống ở Trại Eglin. Tôi không nhớ có khi nào hàng ngàn người Việt sống gần nhau đến vậy trong một trạng thái vô tư thoải mái. Mọi thứ từ bữa ăn đến chăm sóc y tế đều được cung cấp miễn phí.” Một người tị nạn ở Trại

Pendleton mô tả cuộc sống ở trại chỉ đơn giản là ăn, ngủ, tắm và xem phim, phản ánh lượng thời gian rảnh dỗi dào. Cuộc sống tị nạn đã chuyển biến theo hướng tích cực, và cuộc sống sau khi rời trại bắt đầu có vẻ như một bước thụt lùi.

Ít người ngoài cuộc nhận ra rằng vì phần lớn người Việt không nói được hoặc nói rất ít tiếng Anh, họ không thể tách biệt cộng đồng sắc tộc khỏi sự sống còn về kinh tế. Trong các trại, họ có một bản tin hàng ngày được xuất bản bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt để giúp họ cập nhật tin tức cũng như hỗ trợ họ vượt qua rào cản hành chính, rào cản văn hóa và cảm xúc. Việc những người thu mình như Phạm Duy rời đi sớm; những người nhớ quê chọn hồi hương; và những người có đặc quyền như Nguyễn Cao Kỳ rời khỏi trại đã tạo ra một cộng đồng trong trại có tình trạng kinh tế xã hội đồng đều hơn. Không có thân nhân tại Hoa Kỳ, phân khúc này của làn sóng tị nạn đầu tiên đã hình thành mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với cả người thân và người không thân trong trại, một quá trình tương tự như điều mà nhà xã hội học Nazli Kibria gọi là “miếng vá.” Trong nghiên cứu của mình về các gia đình người Việt ở khu vực Philadelphia, Kibria nhận thấy rằng ít gia đình thuộc tầng lớp lao động tuân theo cấu trúc gia đình hạt nhân hay gia đình mở rộng phân cấp truyền thống; thay vào đó, họ dựa vào

vốn con người và khả năng tiếp cận các nguồn lực khan hiếm mà mỗi thành viên mang lại cho hộ gia đình. Mô hình này cũng được áp dụng cho các mạng lưới thân tộc ứng biến giữa những người lưu vong thời kỳ đầu. Vào cuối tháng 7 năm 1975, chính quyền Trại Pendleton phát hiện rằng “250 trẻ em tị nạn đang sống với những người không phải là cha mẹ của chúng.” Trần Quốc Sỹ, một cựu sĩ quan quân đội ở tuổi ngoài hai mươi, bị thất lạc gia đình, đã đến Trại Pendleton cùng một cụ bà mà anh gọi là “Ngoại” dù hai người không có quan hệ huyết thống. Không thể nói tiếng Anh hay tìm được con gái đã lập gia đình tại Hoa Kỳ, bà cụ đã chuyển đến sống với anh khi họ còn ở Guam, và họ đã bầu bạn cùng nhau cho đến khi chính quyền Trại Pendleton tìm được con gái của bà ở Mobile, Alabama. Khi bà bày tỏ lòng biết ơn, anh chỉ trả lời “Giúp nhau là điều mình nên làm.”

Tuy nhiên, chính trị của việc giải cứu đã làm phức tạp những nỗ lực phân biệt giữa sự chân thành và tính trình diễn. Cảm giác tội lỗi của người Mỹ và lòng biết ơn của người Việt bao hàm cả cảm xúc thực sự lẫn vai trò được biên đạo sẵn. Bị cuốn vào một câu chuyện cứu hộ đã cứu sống họ, những người miền Nam Việt Nam trước đây cảm thấy có nghĩa vụ phải liên tục ca ngợi ân nhân người Mỹ của mình. Điều này cũng đúng với

những người từ chối được cứu. Nhiều người tị nạn đã thay đổi ý định và tìm cách hồi hương sau đó đã đưa ra những tuyên bố giống như lời thề trung thành với hy vọng nhận được sự chào đón nồng ấm từ phía cộng sản Việt Nam. Ví dụ, Lê Minh Tân, một quân nhân có cả gia đình vẫn còn ở Việt Nam, là một phần của nhóm đe dọa tuyệt thực nếu không được đưa trở về quê hương. Khi bị hỏi về những nguy hiểm khi quay lại, một sĩ quan quân đội trả lời : “Tôi sợ [Việt Cộng], nhưng tôi không thể sống ở đây mà không có con cái, gia đình.” Một trung sĩ không quân Việt Nam khác nói : “Tôi rất tin tưởng rằng chế độ mới sẽ xem xét hoàn cảnh của tôi, vì tôi không hề muốn rời bỏ đất nước - đó chỉ là một tai nạn.” Những người đàn ông tuyệt vọng này tự thuyết phục rằng họ có thể đóng vai những nhà cách mạng đủ tốt bằng cách tự tách mình khỏi nước Mỹ. Những nỗ lực tỏ ra cách mạng hơn nữa đã dẫn đến một cuộc tranh cãi gay gắt và hai vụ bắt giữ khi những người muốn hồi hương tại Fort Chaffee ca ngợi chế độ cộng sản trước mặt đồng hương vào tháng 6 năm 1975. Tại Trại Pendleton, một số người Mỹ gốc Việt, phần lớn là du học sinh đến trong thời chiến, đã thúc giục người tị nạn yêu cầu hồi hương thay vì tiếp tục chịu sự bóc lột từ phía người Mỹ. Những người đến sớm hơn này đã phát các bản sao của một tờ báo thân cộng địa phương,

Thái Bình, trong đó số tháng 5 năm 1975 khẳng định rằng Hoa Kỳ thực chất đã bắt cóc 130.000 người để tạo ra ấn tượng về một cuộc khủng hoảng nhân đạo ở Việt Nam sau chiến tranh. Sau nhiều tháng chờ đợi, *Thương Tín I* cuối cùng đã nhả neo trở về Việt Nam vào ngày 16 tháng 10 năm 1975, mang theo 1.546 người hồi hương.

Theo chính sách chính thức, người tị nạn không thể rời khỏi các trại cho đến khi có một nhà tuyển dụng hoặc gia đình đồng ý bảo trợ, nghĩa là không chỉ cung cấp việc làm mà còn đóng vai trò như một gia đình thay thế để giúp họ hòa nhập văn hóa. Người Mỹ đã đăng quảng cáo trong các bản tin trại tị nạn, cung cấp cơ hội việc làm để người tị nạn có thể được bảo trợ và do đó rời trại. Một người California đề nghị trả 150 đô la mỗi tháng cho một phụ nữ độc thân sống cùng nhà để làm “người giúp việc kiêm bạn đồng hành cho trẻ nhỏ,” trong khi một người Alabama tìm kiếm một gia đình từ tám đến mười một người để giúp việc đồng áng và may mặc. Một người tị nạn tại Trại Pendleton nhớ lại : “Mọi người đang nghĩ đến một tương lai vắt sữa bò, hái cam, cắt cỏ, hoặc rửa bát trong nhà hàng.” Một số nhà bảo trợ như các công ty chế biến thịt gà hoặc đánh bắt thủy sản đề nghị thuê hàng trăm người Việt Nam cùng lúc, điều này hấp dẫn với những gia đình tị nạn đông người muốn ở lại cùng nhau. Tuy nhiên, trong những trường

hợp như vậy, việc bảo trợ chẳng khác gì một hợp đồng lao động và thiếu đi các dịch vụ hỗ trợ người tị nạn như đã được dự kiến ban đầu. Hơn nữa, một số thỏa thuận này đã đặt người di cư vào hoàn cảnh khó khăn. Ví dụ, vào tháng 10 năm 1975, hai mươi bốn người tị nạn bị phát hiện sống tại một căn cứ không quân bỏ hoang ở Fresno, nơi họ nấu ăn và dọn dẹp trong điều kiện “không thích hợp cho bất kỳ ai,” trong khi tám mươi sáu người Việt khác được đào tạo làm nhân viên bảo vệ. Hai tháng trước đó, một trang trại trứng lớn ở hạt Ventura đã thuê hàng chục người tị nạn Việt Nam để làm người phá vỡ đình công. Với thời hạn phải đóng cửa các trại vào ngày 31 tháng 12 năm 1975, 40% người tị nạn được phép rời trại mà không cần bảo trợ, và phần lớn làn sóng người Việt đầu tiên cuối cùng đã tái định cư tại California, Texas, Washington, D.C., và các địa điểm gần những trại tị nạn trên đất liền ban đầu.

Ngay cả những người tị nạn tìm được người bảo trợ thực sự quan tâm đến việc giúp đỡ đôi khi cũng tự hỏi liệu việc trốn khỏi Việt Nam có phải là một lựa chọn đúng đắn hay không. Nếu người tị nạn gắn chủ nghĩa cộng sản với sự đàn áp, thì tự do lại trở thành đồng nghĩa với trầm cảm. Nhà xã hội học Peter I. Rose đã nhận xét rằng sự cô đơn là một “người bạn đồng hành luôn hiện diện” của những người bị búng khỏi gốc rễ.

Sau khi rời trại, một người phụ nữ Việt Nam sống trong cô lập đã tiêu hơn một nghìn đô la vào các cuộc gọi đường dài. Sau khi tái định cư tại Connecticut, Trần Lý Lê đã gửi một bài thơ được đăng trong bản tin của trại tị nạn Pennsylvania mà anh đã rời đi nhiều tháng trước đó :

Vĩnh biệt Indiantown với nỗi sầu đầy
Ngày chia tay em đã nói rất nhẹ
“Indiantown, đừng quên em nghe !”
Và em đã gắng như lòng “Đừng khóc
Nhưng sao nỗi xúc động dâng tràn
Và nước mắt em buồn vẫn nhỏ lã chã.

Thơ của người tị nạn được in trên các bản tin trong trại thường đề cập đến chủ đề cô đơn và đau buồn. Bài thơ tị nạn đầu tiên được xuất bản, “Đất Nước Tôi và Tôi,” xuất hiện trên bản tin của trại Eglin, do một tác giả “sinh ra giữa tiếng khóc của những kẻ lưu vong” sáng tác, người đã khóc thương cho quê hương đã mất của mình. Khi tờ báo trại Pendleton tổ chức cuộc thi thơ, ban tổ chức đã nhận được bốn mươi chín bài dự thi từ hơn một tá tác giả. Bài đoạt giải, “Thảm Cảnh Người Tị Nạn” dài ba mươi hai câu của Nguyễn Tuyết Ngạn, đã hòa quyện những người di cư năm 1954 và 1975 vào một cộng đồng tưởng tượng chung, nơi các thành viên

dựa vào nhau khi không còn gia đình nguyên vẹn.

Hai mươi năm đã trôi qua
Kể từ khi chúng tôi chạy vào Nam
Sau bao năm làm lưng vát vả
Chúng tôi bắt đầu cảm thấy yên ổn.

Chúng tôi đang tận hưởng cuộc sống sum vầy
Thì họ đẩy chúng tôi chia lìa
Bằng những đợt pháo kích vào sân bay Tân Sơn Nhất
Và những loạt đạn bắn vào tàu chúng tôi ngoài biển.

Biết bao gia đình đã bị chia cắt
Người ở lại, người ra đi
Từ nay chồng vợ ly tan
Cha con mỗi người một ngã.

Thơ ca trong trại tị nạn đã kết nối những dấu mốc của một ký ức tập thể đang hình thành trong cộng đồng người tị nạn. Họ đã chứng kiến gia đình và cộng đồng của mình bị chia cắt nhiều lần và giờ đây thấy mình trở thành một nhóm thiểu số chủng tộc trong một đất nước vốn không có truyền thống hiếu khách với người châu Á. Chính phủ Hoa Kỳ một cách vô tình đã tạo ra một cuộc sống tạm ổn định trong các trại, nơi cộng đồng sắc tộc và sự sống còn về kinh tế gắn bó chặt chẽ với nhau, nhưng sau đó lại làm suy yếu khả năng tồn tại của cả

hai yếu tố đó khi ra khỏi trại. Với nỗi kinh hoàng gắn liền với việc tái định cư, chính phủ vẫn chưa mang đến cho những người tị nạn đầy lo sợ một điều gì thật sự đáng để biết ơn.

Các Bản Tin và Những Câu Chuyện Thành Công Từ Nhà Bảo Trợ

Vì chưa đến 15% người tị nạn thông thạo tiếng Anh, các bản tin trong trại thường là nguồn thông tin duy nhất được xuất bản mà người tị nạn có thể tiếp cận về thế giới bên ngoài, và do đó, có sức mạnh định hình dư luận bằng cách tái hiện Hoa Kỳ như một quốc gia nhân đạo hành động vì lợi ích của tất cả mọi người. Các bản tin này có thể phục vụ những mục đích thực tế như cung cấp tin tức về Sài Gòn sau năm 1975 hoặc giúp đoàn tụ những thành viên gia đình bị chia cắt khắp nước Mỹ. Tuy nhiên, mục tiêu chính của các bản tin là khuyến khích sự hòa nhập và lòng biết ơn bằng cách trấn an người di tản rằng nước Mỹ lần này sẽ không phụ lòng miền Nam Việt Nam. Những người di cư Việt Nam đầy lo lắng sẽ dễ dàng tin vào câu chuyện giải cứu hơn nếu liên tục bị bao quanh bởi những hình ảnh tích cực về một quốc gia cứu tinh xứng đáng để đồng hóa. Thay vì tìm kiếm sự tha thứ từ người tị nạn vì đã từng bỏ rơi họ, nước Mỹ lại áp đặt lên những người nhận lòng tốt phi

thường này một nghĩa vụ đạo đức : phải hòa nhập càng nhanh, càng nhiệt tình càng tốt-tức là trở thành người Mỹ gốc tị nạn (Refugee American).

Những bài viết sớm nhất mô tả người dân Mỹ tràn đầy sự phụ mẫu vui mừng khi chào đón người tị nạn Việt Nam. Một bức thư từ hai công dân thường gửi đến người tị nạn tại trại Camp Pendleton khẳng định rằng hàng triệu người Mỹ “sẽ đưa tay giúp đỡ” những người Việt Nam “rất được mong đợi.” Một bức thư khác từ Muncie, Indiana, nhấn mạnh rằng dù các cuộc biểu tình chống người tị nạn “luôn thu hút truyền thông hơn là sự chấp nhận đơn thuần,” chúng không phản ánh quan điểm khoan dung hơn của “đa số thâm lặng.” Mặc dù nói sai vài cụm từ tiếng Việt, thị trưởng San Diego Pete Wilson (người sau này trở thành thống đốc California có khuynh hướng bài ngoại) vẫn gửi “những lời chúc nồng ấm và lời chào đón” đến những người mới đến, ca ngợi “lòng can đảm và nghị lực” của họ như là “tấm gương cho tất cả con em chúng ta.” Những quan điểm hậu chiến như vậy đã phản ánh rõ mức độ nghiêm trọng của sự thất bại của nước Mỹ trong chính cuộc chiến tranh đó.

Trong vài tuần đầu tiên của tháng 5 năm 1975, đường dây điện thoại miễn phí đặc biệt của Lực lượng Đặc nhiệm Liên cơ quan đã nhận được cuộc gọi từ gần hai mươi nghìn người có tiềm năng trở thành nhà bảo trợ. Giới chức đã cố gắng sàng lọc những “người rõ ràng chỉ đang tìm giúp việc giá rẻ hoặc những ông già muốn tìm một cô gái.” Việc tái định cư người tị nạn cuối cùng phải được giao cho các tổ chức thiện nguyện như Ủy ban Cứu hộ Quốc tế (IRC). Cuối cùng, các tổ chức tôn giáo đã tìm được nhà bảo trợ cho gần 75% số người tị nạn trong năm đó. Như một tổ chức đã nhận xét, “Cấu trúc của nhà thờ bảo đảm một lương tâm nội tại nhằm ngăn ngừa sự ngược đãi.” Hội đồng Công giáo Hoa Kỳ đã bảo trợ hơn năm mươi nghìn người tị nạn, trong khi Giáo hội Luther Hoa Kỳ vượt chỉ tiêu khi bảo trợ hơn mười nghìn người. Mục sư Lester Kim ở Los Angeles cũng góp phần đảm bảo rằng người Mỹ gốc Á sẽ là một phần trong những người chào đón “anh chị em đến từ Đông Nam Á.” Với khả năng và thiện chí trong việc chăm lo phúc lợi cho người tị nạn thông qua việc sàng lọc nhà bảo trợ, tìm việc làm, quyên góp quần áo và vật dụng gia đình, cũng như cung cấp lớp học tiếng Anh miễn phí, các tổ chức tôn giáo đã củng cố nền tảng đạo đức cho sự hiện diện của người Việt tại Mỹ và nhanh chóng trở thành điểm đến của nhiều người tị nạn Đông

Nam Á, bất kể tôn giáo gốc của họ.

Khả năng tiếp nhận một số lượng lớn người tị nạn của các nhà thờ ở Nam California đã giúp nhiều gia đình được giữ nguyên vẹn, mở đường cho việc xây dựng cộng đồng trong tương lai. Theo Alice Cooper, người làm việc cho Ủy ban Cứu hộ Quốc tế (IRC) tại trại Pendleton, các nhà thờ Công giáo và Giám nhiệm tại Quận Cam đặc biệt hiếu khách : “Với một nhà thờ ở Quận Cam, việc nhận mười hai hay mười ba gia đình chẳng có gì to tát cả.” Nhà thờ St. Anselm ở Garden Grove được cho là “chưa từng từ chối” bất kỳ người tị nạn nào. “Không quan trọng trong gia đình đó có hai người hay hai mươi người,” Cooper nói. “Nếu bạn gọi cho Cha Habibi và nói, ‘Thưa cha, con có gia đình này và con phải đưa họ ra khỏi đây trước năm giờ chiều nay nếu không sẽ có rắc rối nghiêm trọng,’ thì cha sẽ nói, ‘Được.’” Nhờ sự rộng lượng của các nhà thờ và khí hậu dễ chịu của California, vào ngày 31 tháng 10 năm 1975, trung tâm tị nạn tại trại Pendleton là một trong những nơi đầu tiên đóng cửa, dù đã tiếp nhận hơn 40% số người tị nạn trong làn sóng đầu tiên.

Những người tị nạn chống cộng từ trước đó cảm thấy có sự đồng cảm với người Đông Dương và đã giúp họ trở thành những Người Mỹ Tị Nạn. Giám đốc tổ chức

Catholic Charities tại Los Angeles cho biết, “Thậm chí tôi còn có các gia đình Cuba và Hungary từng được tái định cư thông qua văn phòng của chúng tôi, nay muốn giúp đỡ.” Thật vậy, Phòng Thương mại Cuba tại Los Angeles đã đến thăm trại Pendleton để quyên tặng quần áo, đồ chơi và thuốc men : “Chúng tôi chào đón các bạn đến đất nước này, và các bạn có thể tin tưởng vào người Cuba, bởi vì chúng tôi cũng đã phải chạy trốn cộng sản,” người phát ngôn của nhóm cho biết. Vào tháng Sáu, một gia đình Việt Nam gồm bảy người đã chuyển vào một ngôi nhà ba phòng ngủ ở Chino, nhờ sự giúp đỡ của năm gia đình Cuba cùng với Cơ quan Phúc lợi Công giáo.

Các quan chức phụ trách việc xuất bản các tờ báo trong trại biết rằng cách hiệu quả nhất để xoa dịu nỗi lo sợ của người tị nạn và khuyến khích lòng biết ơn đối với Hoa Kỳ là đăng tải các câu chuyện “thành công với người bảo trợ” và những lời chứng thực từ những đồng hương hài lòng. Những ấn phẩm này hiếm khi đề cập và tuyệt đối không bao giờ chỉ trích sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam, ngoại trừ cuộc di tản quy mô lớn vào phút chót năm 1975. Do đó, các bản tin trong trại gần như mang tính tuyên truyền.

Những bức thư gửi Tổng thống Ford và Thống đốc Shapp được đăng trên bản tin của trại Fort Indiantown Gap thể hiện những dấu hiệu đầu tiên của lòng biết ơn từ người tị nạn, điều này có thể làm dịu đi cảm giác tội lỗi của người Mỹ : “Tất cả những người Mỹ mà chúng tôi đã tiếp xúc-dù là quân nhân hay dân sự, nam hay nữ, già hay trẻ-đều tử tế và nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi. Đó là lý do khiến phần lớn nỗi đau khổ và lo lắng của chúng tôi đã được xoa dịu. Họ đã là nguồn an ủi cho chúng tôi và khiến chúng tôi tin rằng chúng tôi đã đúng khi để lại tất cả những điều quý giá ở Việt Nam để tìm kiếm tự do.” Bản tin của trại Camp Pendleton đã đăng một bức thư cảm ơn dài gửi đến “những con người Mỹ cởi mở và nhân hậu,” những người đã đem lại cho người tị nạn “niềm hy vọng về một cuộc sống mới tuyệt vời.” Nhân viên quân đội Hoa Kỳ đã truyền tải “hình ảnh của sự hòa bình và chấp nhận con người khi họ chơi đùa với những đứa trẻ của chúng tôi bằng cả trái tim và nụ cười, và chúng tôi cũng cười,” bất chấp những mất mát, “bởi vì đất nước này lại một lần nữa cho chúng tôi hy vọng, hy vọng về một cuộc sống mới tuyệt vời, chúng tôi đến vào tháng Năm năm 75 để tận hưởng một thời kỳ ‘Mayflower’ thứ hai.” Nếu người Việt Nam liên tục được tiếp xúc với vô vàn lời chứng thực từ những người tị nạn hạnh phúc, làm sao họ còn

có thể đưa ra những đòi hỏi nào khác ? Nhận thức rõ về sự phản đối đối với sự hiện diện của mình, người tị nạn không thể mạo hiểm chỉ trích Hoa Kỳ vì sợ bị đánh đồng với các kẻ thù cộng sản của nước Mỹ.

Bản tin của trại Camp Eglin đã đăng một bài viết về Triệu Anh Tuấn, một cựu nhân viên của Đại sứ quán Hoa Kỳ và là chủ đất, người đang hào hứng chuẩn bị làm việc cho công ty xây dựng của nhà bảo trợ. Ông nói : “Tôi đã mất tất cả ở Việt Nam - nông trại, máy cày, ngôi nhà ở Sài Gòn - nhưng tôi vẫn còn tự do. Tự do thì đất giá, nhưng nó tốt cho tôi. Ở đây, chúng tôi có thể hát khi muốn và phàn nàn khi cần. Tôi muốn rời trại càng sớm càng tốt để có thể làm việc với nhà bảo trợ. Tôi hy vọng một ngày nào đó có thể mua một trang trại riêng và nuôi bò, nuôi heo.” Vũ Việt Dương, một người mới đến khác tại Eglin, suýt mất mạng vì viêm phổi nếu không nhờ các bác sĩ và y tá quân đội Mỹ can thiệp kịp thời, điều đó khiến ông vô cùng biết ơn : “Tôi hy vọng con cháu tôi sẽ trở thành những người Mỹ tốt, và trong số đó sẽ có những bác sĩ để giúp đỡ người khác. Đó là mong ước duy nhất của tôi.” Một cựu người tị nạn từng ở Arkansas đã chia sẻ với trại về trải nghiệm định cư tuyệt vời của họ : “Chúng tôi phải viết thư cho các anh để nói rằng các anh đã làm một công việc tuyệt vời. Chúng tôi cũng muốn giúp hình thành ý niệm tích

cực về bảo trợ trong tâm trí người tị nạn, để họ không cảm thấy bối rối hay sợ hãi trước những tin đồn hoàn toàn vô căn cứ mà chúng tôi đã nghe khi còn ở Fort Chaffee.” Những yêu cầu từ một số nam giới tị nạn muốn thể hiện lòng biết ơn (và kiếm thu nhập ổn định) bằng cách gia nhập quân đội Hoa Kỳ cũng được bản tin trại đăng tải nổi bật. Ban biên tập của bản tin trại ở Pennsylvania nhấn nhủ người tị nạn rằng “việc trở nên tự lực và ổn định cuộc sống tại Mỹ càng sớm càng tốt” là cách tốt nhất để đền đáp lòng tốt của những người bảo trợ. Những lời chứng thực được đăng tải này vẽ nên một bức tranh về nước Mỹ như thể chưa từng làm điều gì sai trái trong Chiến tranh Việt Nam, đồng thời thúc giục người tị nạn nhanh chóng thích nghi, đóng vai trò đúng mực trong câu chuyện giải cứu bằng cách đồng hóa mà không được chậm trễ.

Tuyên truyền ủng hộ nước Mỹ sau trại tị nạn là cần thiết nhất tại Fort Chaffee, nơi có tới 20% các đề nghị bảo trợ bị từ chối. Tính đến ngày 11 tháng 10 năm 1975, có 12.569 trong tổng số 48.499 người tị nạn được tiếp nhận tại trại Arkansas kể từ tháng 5 vẫn còn sống tại đây. Những người còn lại thường là các gia đình ngư dân từ vùng quê, không nằm trong danh sách di tản chính thức. Họ đến với vốn xã hội và kinh tế ít ỏi nhất và có khả năng cao phải dựa vào mạng lưới thân tộc chấp vá sau

khi đặt chân đến một khu vực nghèo khó ở Hoa Kỳ, nơi nổi tiếng với sự thù địch đối với người không phải da trắng. Một đại gia đình tại Fort Chaffee tuyên bố có đến tám mươi chín thành viên, khiến việc tái định cư cùng nhau gần như bất khả thi. Giới chức Mỹ đã sai lầm khi cho rằng việc chia tách gia đình sẽ đẩy nhanh quá trình thích nghi kinh tế và gọi việc từ chối rời trại là “camp-itis” (hội chứng nghiện trại). Camp-itis trở nên nghiêm trọng đến mức những người tị nạn tốt theo hướng đồng hóa đã kêu gọi đồng hương hãy tin vào Giác mơ Mỹ, nhấn nhủ rằng : “Đừng quên tương lai.” Nhưng những người tị nạn xấu đã sớm nhìn thấy một tương lai hấp dẫn ngay trong các trại tị nạn, nơi báo chí bắt đầu gọi là Little Saigons.

Bong Bóng Bảo Trợ

Phạm Duy mô tả cuộc sống sau trại như hành trình bước vào “nước Mỹ thật sự,” nhưng những hồ sơ về các gia đình bảo trợ lại phản ánh một lát cắt rất đặc biệt của quốc gia này. Ở vùng Florida Panhandle, nơi gia đình sáu người của Phạm Duy tạm trú trong ngôi nhà ba phòng ngủ của cựu phi công quân đội Hoa Kỳ Jon Carle, họ nhanh chóng nhận ra rằng những người bảo thủ có xu hướng ủng hộ cuộc chiến tranh Việt Nam. Người bảo trợ của họ đã dành phần lớn sự nghiệp quân sự để lái

phi cơ riêng cho Tướng William Westmoreland, tổng tư lệnh lực lượng Hoa Kỳ tại Việt Nam từ năm 1964 đến 1968. Gia đình Phạm và các người tị nạn khác dần hiểu rằng nhiều gia đình bảo trợ có sự đầu tư cá nhân vào nỗ lực chiến tranh và vẫn bị ám ảnh bởi cảm giác tội lỗi vì đã để đồng minh cũ của họ tự lo liệu lấy.

Ben và Ellen Matthews xem mình là “điển hình của các nhà bảo trợ năm 1975,” với Ben, người điều hành một công ty xây dựng ở Maryland, cung cấp cho người tị nạn mà ông bảo trợ một công việc khởi đầu. Là một người bảo thủ từng tham chiến ở Việt Nam và trực tiếp gặp gỡ những con người mà ông cho là “thụ động nhất... nhưng cũng cơ bản là dễ thương nhất,” Ben tỏ ra quan tâm đến việc bảo trợ hơn vợ ông, Ellen, một người theo khuynh hướng tự do, người mà ông đã thú nhận : “Anh cảm thấy có lỗi khi để họ bị bỏ lại như thế. Anh cảm thấy mình phải có trách nhiệm.” Họ đã liên hệ với đại diện quốc hội của mình, người đã kết nối họ với tổ chức Catholic Charities. Trải nghiệm này đã khơi dậy mặt tự do của Ben, khi ông luôn tìm cách thông cảm cho hầu hết những hành vi không đúng mực của người tị nạn, trong khi Ellen thì cảm thấy nhẹ nhõm khi những người họ bảo trợ nhận ra rằng “ở nước Mỹ, chính họ, chứ không phải ân nhân bên ngoài, sẽ là người lèo lái cuộc đời mình.”

Cảm giác tội lỗi sâu sắc và nghĩa vụ đạo đức đã thúc đẩy những mối quan hệ gần như phong kiến giữa các nhà bảo trợ mang tính cha chú và những người tị nạn được họ nhận nuôi. Ở miền Nam California, M. B. Uchida, một cựu binh chiến tranh Việt Nam gốc Nhật, đã bảo trợ một gia đình mà người cha sau đó tìm được việc làm tại một khách sạn ở Hollywood, nơi về sau trở thành hộp đêm Việt Nam đầu tiên tại Mỹ. Một số gia đình đã thuê người tị nạn kém trình độ hơn nhiều so với các đồng nghiệp của họ, càng củng cố vai trò của nhà bảo trợ như một bậc cha mẹ thay thế. Nhờ được bảo trợ lo liệu chi phí nhà ở và thực phẩm, Phạm Duy có thể mua một chiếc xe Volkswagen cũ. Gia đình ông đã đáp lại bằng cách gọi gia đình Carle là “bố mẹ Mỹ” của họ. Chính cảm giác tội lỗi có lẽ là lý do khiến một người đàn ông ở Baltimore cho một gia đình tị nạn thuê căn hộ ba phòng ngủ của ông với giá chỉ 135 đô la một tháng và còn giúp họ bảo trì căn hộ. Một gia đình ở Valparaiso, Florida, đã bán chiếc xe mới một năm tuổi cho gia đình tị nạn của họ với giá chỉ một đô la. Ở Pennsylvania, các gia đình bảo trợ bị ám ảnh bởi mặc cảm tội lỗi còn giúp người tị nạn trả tiền thuê nhà, mua quần áo, ti vi màu, cũng như tìm việc làm và sắp xếp phương tiện đi lại. Những người nhận được sự hào phóng đến choáng ngợp này rõ ràng hiểu rằng việc thể

hiện lòng biết ơn đối với nước Mỹ sẽ mang lại lợi ích. Nếu không có mặc cảm tội lỗi đè nặng trong lương tâm nước Mỹ, thì những hành xử tử tế như vậy đã khó có thể xuất hiện. Chính cảm giác chuộc lỗi nói chung đi kèm với việc tiếp nhận người Việt vào nước Mỹ đã tạo ra một mức độ gần gũi giữa nhà bảo trợ và người tị nạn mà trong nhiều trường hợp đã kéo dài suốt nhiều năm.

Dĩ nhiên, các nhà thờ hy vọng sẽ cải đạo người tị nạn sang Thiên Chúa giáo, và các gia đình người Việt thường sẵn lòng đáp lại với lòng biết ơn, chấp nhận tôn giáo của người bảo trợ hoặc đặt tên con theo tên các vị thánh. “Gia đình bảo trợ của chúng tôi là tín hữu Tin Lành Lutheran, và chúng tôi không muốn làm họ thất vọng sau tất cả những gì họ đã làm cho chúng tôi,” Thomas Nguyễn, người đến Mỹ khi còn là thiếu niên, hồi tưởng. Một nhà thờ ở Topeka, Kansas, đã giúp các thành viên trong gia đình Nguyễn tìm việc làm, nhà ở và thông báo cho họ biết về một cộng đồng người Việt lớn hơn tại một nhà thờ chị em cách đó 160 dặm ở Wichita. Trong hoàn cảnh chưa có đủ số lượng người tị nạn để hình thành cộng đồng và còn thiếu sự ổn định về kinh tế, những dấu hiệu đầu tiên của đời sống cộng đồng sau thời kỳ trại tị nạn trong làn sóng người Việt đầu tiên đã bắt đầu hình thành tại các không gian sẵn có như nhà thờ, khuôn viên đại học và các con phố ở

Chinatown.

Nhưng ngay cả sau nhiều tháng được bảo trợ một cách hào phóng, nhiều người tị nạn Việt Nam vẫn không thể tự lực kinh tế-một điều cũng sẽ đúng với bất kỳ nhóm người cô lập nào. Xã hội Mỹ chính thống, quá ám ảnh với tiến trình hòa nhập cá nhân, vẫn chưa nhận ra mối liên hệ giữa cộng đồng sắc tộc và sự sống còn về kinh tế. Dù sẵn sàng học tiếng Anh, người tị nạn vẫn khao khát một cộng đồng nói tiếng mẹ đẻ, nơi họ không chỉ có thể diễn đạt bản thân một cách trọn vẹn hơn mà còn được hưởng lợi từ những tin đồn, lời khuyên và kinh nghiệm không thể tiếp cận qua hệ thống kinh tế-chính trị chính thức. Người tị nạn đã sử dụng vốn xã hội sắc tộc này để khai thác thêm các nguồn lực từ những người bảo trợ. Một chiến lược nổi bật là kêu gọi lòng bác ái Kitô giáo. Như Ellen Matthews nhận xét, “Người tị nạn được hỗ trợ bởi rất nhiều nhóm tôn giáo, được bảo trợ bởi rất nhiều nhà thờ, nên họ nghĩ rằng chỉ cần nhắc nhẹ đến tôn giáo là chúng tôi sẽ hành động.” Những người bảo trợ nhận mạnh tính tạm thời của sự giúp đỡ, nhưng lại không nhận ra rằng các ân huệ cá nhân là một phần quan trọng và lâu dài của bất kỳ nền kinh tế phi chính thức nào. Những mối quan hệ như vậy, dù đôi khi không hoàn toàn hợp pháp, vẫn rất thiết yếu đối với sự sống còn của người Mỹ gốc Việt, nhất là khi thu nhập

của người tị nạn năm 1976 thấp hơn mức trung bình quốc gia 37%. Ngay cả khi trong gia đình Việt có nhiều người đi làm, thì thu nhập trung bình vẫn thấp hơn 32% so với mức trung bình quốc gia vào năm 1980, và 34% - sống dưới mức nghèo - gấp ba lần tỷ lệ trung bình toàn quốc. Khoảng 30% người tị nạn năm 1976 và gần 35% năm 1977 nhận trợ cấp công, tức gấp bốn lần mức trung bình quốc gia, đã dẫn đến các bài báo giật gân. Việc truyền thông nhấn mạnh nguy cơ lệ thuộc vào phúc lợi phản ánh xu hướng coi người miền Nam Việt Nam như một gánh nặng triền miên lên lòng kiên nhẫn của người Mỹ, một dự án nhân đạo mang tính gia trưởng bị trật hướng.

Khao khát xây dựng cộng đồng sắc tộc đã khiến người tị nạn rời khỏi bong bóng bảo vệ mà những người bảo trợ, nhóm người Mỹ cảm thông nhất với hoàn cảnh của họ, đã tạo ra. Việc rời xa những người bảo trợ có thể mang cảm giác như đang từ bỏ gia đình, một viễn cảnh dằn vặt lương tâm người Mỹ gốc Việt. Khi môi trường Mỹ không còn đủ thân thiện để đáng để hòa nhập, cộng đồng sắc tộc có thể sẽ được định hình bởi sự ngờ vực với xã hội lớn, thay vì lòng biết ơn đối với nó. Người tị nạn sẽ ít hào hứng hơn với việc hòa nhập nếu họ xem tiếng Anh là ngôn ngữ của những kẻ đàn áp mình. Văn hóa truyền thống Việt Nam đề cao gia đình gần gũi bên

nhau, nhưng cuộc sống người tị nạn thì chẳng còn gì là truyền thống. Cũng như người Mỹ bình thường, những người di tản khao khát tự xây dựng cuộc sống riêng, dù phần lớn người Mỹ không cảm thấy có trách nhiệm đạo đức đặc biệt nào với người Việt. Trong hoàn cảnh đó, hòa nhập trở thành một cách để tự bảo vệ mình trước một thế giới vốn dĩ thù địch.

Các tờ báo lớn so sánh người Việt với người Cuba, tô vẽ sự thành công kinh tế được cho là của người Cuba như một kịch bản lý tưởng cho người Việt. Tuy nhiên, việc tái tạo thành công đó là điều khó khăn khi thiếu vắng những lợi thế mang tính cấu trúc - chẳng hạn như ngôn ngữ Tây Ban Nha, Công giáo, làn da trắng, các phúc lợi từ chính phủ, và sự hiện diện của một cộng đồng sắc tộc lớn tại Miami - vốn có đối với người Mỹ gốc Cuba. Những doanh nhân Cuba thành công nhưng thiếu suy ngẫm có thể khẳng định rằng người Việt chỉ cần làm việc chăm chỉ “để giống như người Cuba và tránh trở thành gánh nặng,” nhưng những người ngoài khu vực kinh doanh thì hiểu rõ rằng không thể cá nhân hóa vấn đề như vậy. Một nhân viên cấp cao trong Chương trình Tị nạn Cuba từng thừa nhận tầm quan trọng của cộng đồng sắc tộc đối với sức khỏe tinh thần và sự ổn định kinh tế của người Cuba kể từ khi khu Little Havana hình thành đầu thập niên 1960, và tiếc

nuôi nói rằng : “Tôi nghĩ sẽ không có ‘Little Saigon’ nào ở Mỹ.”

Việc tiếp cận các khu Chinatown ít nhất đã giúp người tị nạn Việt Nam được thưởng thức những món ăn quen thuộc. Người tị nạn ở trại Camp Pendleton rất nhớ nước mắm, một loại gia vị phổ biến trong ẩm thực châu Á nhưng hầu như không có ở Mỹ ngoài các khu Chinatown đô thị; nhân viên căn cứ thường phải đi đến Los Angeles để mua nước mắm và mang về cho người tị nạn chút hương vị quê nhà. Những người Việt gốc Hoa thông thạo nhiều ngôn ngữ và có đầu óc kinh doanh có thể mở ra thị trường phục vụ người nói tiếng Quảng Đông, tiếng Việt và tiếng Anh. Gia đình Mỹ-Bình, tái định cư gần West Point, New York, thỉnh thoảng lái xe hai tiếng đến thành phố New York để mua nước mắm và các thực phẩm châu Á khác. Người Việt gốc Hoa ở khu Chinatown Chicago cũng tìm được chỗ đứng khi phục vụ khách hàng nói tiếng Quảng Đông và tiếng Việt từ những nơi xa như Peoria, cách đó ba tiếng lái xe.

Mười hai nghìn người Việt ở Quận Cam thường xuyên thực hiện chuyến đi kéo dài một giờ đến khu Chinatown ở Los Angeles, nơi không chỉ có nước mắm và các món ngon khác mà còn mang lại cơ hội hội ngộ bạn cũ hoặc tìm kiếm đồng hương. Theo lời chính trị gia tương lai

Tony Lam, “Chúng tôi hoặc gặp nhau ở Chinatown, hoặc gọi tất cả những cái tên Việt Nam trong danh bạ điện thoại.” Trong không gian an toàn và mang tính quen thuộc giả lập này, người Mỹ gốc Việt có thể đắm mình trong một cộng đồng biết trân trọng tinh thần của Tết Nguyên Đán, một dịp lễ mà vào thời điểm đó, hầu hết người Mỹ vẫn liên tưởng đến cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 đầy tang thương.

Quá trình biến người di cư Việt Nam thành những người tị nạn tốt cam kết hòa nhập đòi hỏi việc kiến tạo nên một nước Mỹ xứng đáng để hòa nhập. Lòng biết ơn của người tị nạn nảy sinh như một phản ứng trước chiến dịch “giải cứu” có khả năng xoa dịu những tổn thất nghiêm trọng mà 25 năm thất bại trong chính sách đối ngoại đã gây ra cho niềm tin vào chủ nghĩa Mỹ đặc biệt. Việc xây dựng câu chuyện tiếp nhận người tị nạn như một hành động chuộc lỗi cho nước Mỹ cũng đòi hỏi sự tham gia tích cực từ chính người tị nạn, những người bị tác động bởi trải nghiệm, áp lực từ đồng hương và cả tuyên truyền. Lòng biết ơn đó phần nào đảo ngược những dấu hiệu của thân phận trần trụi và giúp cả hai bên vượt qua nỗi xấu hổ vì thất bại trong Chiến tranh Việt Nam. Mặc dù sự đồng nhất với Hoa Kỳ có thể mang đến hậu quả nặng nề cho người thân còn ở lại quê nhà, nhiều người tị nạn vẫn tự hào ôm lấy nước Mỹ của

họ với mức độ nhiệt thành mà chính nhiều người sinh ra tại đây cũng không có được vào thời điểm đó. Quá trình ấy được thúc đẩy bởi thực tế rằng các nhà bảo trợ đại diện cho phần nước Mỹ cảm thông nhất với hoàn cảnh của người tị nạn và sẵn sàng hy sinh cả vật chất lẫn cảm xúc vì họ. Bong bóng bảo trợ này đã nuôi dưỡng mối quan hệ mang tính phụ mẫu giữa người bảo trợ và người tị nạn, bảo đảm rằng dù bị phân tán, người tị nạn vẫn thuộc về một cộng đồng nào đó. Ngược lại, điều đó cũng đòi hỏi họ phải chấp nhận sự cứu giúp theo các điều kiện mà bên bảo trợ đặt ra. Như những gì được thể hiện trong các bản tin trại tị nạn và truyền thông chính thống, người tị nạn được kỳ vọng sẽ trả món nợ ân tình của mình bằng cách quên đi quá khứ và nhanh chóng hòa nhập vào xã hội Mỹ. Vì sự sống của họ phụ thuộc vào lòng nhân đạo của nước Mỹ, họ gần như không có chỗ dựa về mặt đạo lý hay chính trị để công khai chỉ trích Hoa Kỳ. Ngược lại, những người Mỹ ủng hộ việc tiếp nhận người tị nạn thì lại tìm thấy niềm tin mới vào tính chất đặc biệt của nước mình mà không bị đặt vào thế mâu thuẫn, họ có thể tự hào chỉ ra rằng quốc gia của họ vẫn là ngọn hải đăng cho thế giới. Hiếm khi nào số phận của người ngoại quốc lại gắn bó sâu sắc với chủ nghĩa Mỹ đặc biệt đến vậy. Người Mỹ tin rằng họ đã đạt được một chiến thắng nhỏ sau chiến tranh, một kết thúc

mang tính nâng đỡ đạo đức cho một cuộc chiến đầy bi kịch, trong khi người Việt lưu vong thì định nghĩa sự thuộc về bằng nghĩa vụ đạo đức hơn là quyền lợi pháp lý. Mối quan hệ bán phong kiến ấy tiếp tục định hình bản sắc của người Mỹ gốc tị nạn Việt Nam trong những năm về sau.

3. Tạm Biệt, Sài Gòn, Tôi Hứa Sẽ Quay Trở Lại

Công tác xã hội và ý nghĩa của lưu vong

Chỉ đến năm 1977 tôi mới đạt được một mức độ cân bằng cảm xúc nhất định và bắt đầu đối diện với lương tâm mình bằng câu hỏi : Việc rời bỏ quê hương này có ý nghĩa gì không ? Tôi đã trả lời bằng bài hát đầu tiên của mình trong kiếp lưu vong, “Chúng ta đã chiến đấu hay chúng ta đã chạy trốn ?”

- Phạm Duy, nhạc sĩ dân gian sống lưu vong

Đối với chúng ta, Chiến tranh Việt Nam đã kết thúc. Thích hay không, chúng ta đã thua cuộc chiến đó. Nhưng trong thời gian ở đó, chúng ta đã bán cho nhiều người dân nơi ấy một lối sống, một thái độ. Và giờ đây, họ là những kẻ thua cuộc, còn chúng ta đối mặt với một nan đề đạo đức. Ngoài kia là Tượng Nữ thần Tự do với dòng chữ khắc, *Hãy đưa ta những kẻ mệt mỏi, nghèo khổ, những đám đông chen chúc, đang khao khát được hít thở tự do*. Không hề có dòng nào nói về Hạng 1, 2, 3 hay Hạng 4.

- Ed Bradley, CBS Reports, Thuyền nhân, 1979

Vào mùa hè năm 1977, Phạm Duy bất ngờ thay đổi hoàn toàn lập trường từng tuyên bố sẽ tránh xa cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ. Là hiện thân của hình mẫu người tị nạn tốt cam kết hòa nhập, nhạc sĩ dân ca 56 tuổi này cùng gia đình đã sống suốt hai năm qua tại Fort Walton Beach, Florida, dành dụm đủ thu nhập từ các buổi hòa nhạc hoài niệm và sách dạy guitar để mua được một chiếc xe cũ và một ngôi nhà nhỏ cho riêng mình. Thế nhưng, chỉ vài tháng sau khi mua nhà, gia đình bốn người này, giống như hàng ngàn đồng hương khác, lại di cư đến miền Nam California, nơi cộng đồng người Việt hải ngoại lớn nhất đang dần hình thành. Phạm Duy, người từng là tiếng nói của một dân tộc trước khi Sài Gòn thất thủ, đã tìm thấy một khán giả xuyên quốc gia mới, khao khát khám phá ý nghĩa của bản sắc lưu vong, vượt xa lòng biết ơn đối với nước Mỹ. Khát khao được tái sinh, ông đã hòa mình vào một phong trào di dân thực sự của những người miền Nam cũ, những người đang tái định nghĩa thân phận người tị nạn - từng chỉ được xem là kẻ thua cuộc - thành những anh hùng mới của thời hậu chiến. Dù được đào tạo là một nhạc sĩ, Phạm Duy đã trở thành một dạng nhà công tác xã hội, cũng như nhiều người khác khát khao tìm ra ý nghĩa trong cuộc sống lưu vong. Chỉ trong chưa đầy năm năm, người tị nạn tốt không còn đơn thuần là những

người hòa nhập vào nước Mỹ, họ là những kẻ lưu vong của một quốc gia đã mất, tự khẳng định mình thuộc về phía chính nghĩa trong dòng lịch sử Việt Nam.

Không lâu sau khi Hoa Kỳ hoàn tất việc tái định cư cho hơn một trăm nghìn người tị nạn Đông Dương, hơn bốn trăm nghìn người khác đã tràn ra khỏi Đông Nam Á cộng sản và tìm kiếm tị nạn ở các quốc gia láng giềng không cộng sản. Được biết đến với tên gọi thuyền nhân, làn sóng người tị nạn này ít đô thị hóa, ít học vấn và ít theo đạo Thiên Chúa hơn nhiều so với những người ra đi năm 1975. Một số là người Hoa, nhóm sắc tộc bị xem là ngoại lai sau khi quốc gia nơi họ sinh sống tham chiến với quê hương tổ tiên của họ. Một số khác đến từ Campuchia và Lào thay vì Việt Nam. Về cơ bản, đây chính là những người mà cộng sản từng hứa sẽ giải phóng, nhưng những người sống sót sau hành trình vượt biển nguy hiểm lại kể về các vi phạm nhân quyền tràn lan ở Việt Nam. Tình cảnh của tầng lớp thượng lưu Sài Gòn bỗng trở nên đại diện hơn cho số phận chung của toàn thể người Việt.

Lịch sử Việt Nam sau năm 1975 luôn là một chủ đề gây tranh cãi, với các phe ủng hộ và chống cộng sản không tin tưởng vào nguồn tin và câu chuyện của nhau. Làn sóng người tị nạn đầu tiên đến bờ biển nước Mỹ,

đặc biệt là những người từng làm việc cho chính phủ Sài Gòn và Hoa Kỳ, có lý do để lo sợ sự trả thù của cộng sản, nhưng lời khai của họ, thiếu hiểu biết trực tiếp, thường mang tính suy đoán hoặc cường điệu. Cuộc di tản tiếp theo của hàng trăm nghìn người khác, không có sự hỗ trợ của hải quân Mỹ, lại kể một câu chuyện khác. Vì đã từng sống dưới chế độ cộng sản và có kinh nghiệm trực tiếp với kiểm duyệt, vùng kinh tế mới và trại cải tạo, câu chuyện của họ mang đến sự phức tạp và hiện thực mà cả tuyên truyền ủng hộ lẫn chống cộng đều thiếu. Việc có quá nhiều người liều mình vượt Biển Đông, với khả năng chết gần như ngang với khả năng thoát, đã nói lên rất nhiều điều về xã hội mà họ không còn có thể chịu đựng.

Chương này xem xét cách mà lịch sử người tị nạn - vốn thường bị lãng quên trong các bản ghi chép chính thức khi miêu tả người di cư hoặc là những kẻ bại trận bất mãn trong một cuộc nội chiến, hoặc là những người biết ơn vì nhận được lòng tốt từ một quốc gia nào đó, lại trải qua khoảnh khắc hiểm hoai hoai - như Nhi Lieu từng diễn giải - người lưu vong trở thành kẻ chân thật. Dù mang ơn và làm việc chăm chỉ, làn sóng người tị nạn đầu tiên - với danh tiếng toàn cầu là tầng lớp tinh hoa lạc lõng từng cộng tác với đế quốc Mỹ - lại nhận được rất ít sự cảm thông bên ngoài nước Mỹ. Họ suy ngẫm

về ý nghĩa của kiếp lưu vong, chỉ hơi yên tâm rằng sự cô đơn trên đất Mỹ vẫn còn dễ chịu hơn bị đàn áp ở Việt Nam, nhưng lại không thể thoát khỏi bản sắc của những kẻ thất bại đang chịu đựng cảm giác tội lỗi của người sống sót. Quy mô khủng khiếp của cuộc khủng hoảng thuyền nhân sau đó đã làm thay đổi cách nhìn về sự sống còn. Những câu chuyện về áp bức và trốn chạy vốn có vẻ đặc biệt bi thảm trong những bối cảnh khác, lại trở nên rất điển hình đối với người Việt. Việc lên án cộng sản mang lại sự minh oan cho những người cùng trốn thoát, giúp cho những người lưu vong từng bị sỉ nhục và có mối liên hệ mật thiết với nước Mỹ từng bị sỉ nhục, bất ngờ có thể tuyên bố sự chính danh dân tộc mà không cần che giấu sự mỉa mai. Truyền thông dòng chính khi đưa tin về khủng hoảng thuyền nhân thậm chí khiến cả những người phản đối hành động quân sự của Mỹ cũng trở thành người chỉ trích chế độ Hà Nội.

Những nỗ lực quốc tế hóa việc giải cứu thuyền nhân buộc phải giải quyết cả khía cạnh nhân đạo lẫn chính trị. Quy chế tị nạn không thể đảo ngược kết quả của cuộc chiến, nhưng mối quan tâm toàn cầu dành cho thuyền nhân có thể thúc đẩy nhiều người ở thế giới phương Tây đánh giá lại một cách phê phán về mục đích cách mạng của những kẻ chiến thắng. Hoa Kỳ đã tận dụng cuộc khủng hoảng như một cơ hội để sử dụng quyền lực

mềm nhằm xóa bớt phần nào những tổn hại về mặt đạo đức mà quyền lực cứng đã gây ra, chủ yếu bằng cách cấp quy chế tị nạn cho hơn mười nghìn thuyền nhân mỗi tháng. Bản thân những người tị nạn hậu chiến cũng được xã hội nhìn nhận với vị thế cao hơn nhiều trong vai trò nạn nhân lưu vong của một chế độ áp bức, so với hình ảnh họ từng có trong thời chiến.

Sự biến đổi của người tị nạn từ những kẻ thất trận thành anh hùng được thể hiện rõ nhất ở miền Nam California, nơi mà ngay cả trước khi Little Saigon hình thành, các cộng đồng đầu tiên đã nuôi dưỡng và phát triển một bản sắc lưu vong tập thể thông qua điều mà tôi gọi là công tác xã hội. Thay vì cung cấp các dịch vụ xã hội truyền thống như tư vấn tâm lý hay hỗ trợ kinh tế cơ bản, những người làm công tác xã hội này hoạt động trong các lĩnh vực như báo chí tị nạn và âm nhạc đại chúng. Báo chí tị nạn gọi nhắc độc giả như những công dân quan tâm, tiếp tục cuộc chiến chống cộng sản bằng những phương thức khác, trong khi các ca khúc đưa lịch sử xã hội của người tị nạn vào âm nhạc từ nhiều góc nhìn, bao gồm cả những người tị nạn ở Mỹ và những người thân yêu còn ở lại Việt Nam. Việt Dzũng và các nhạc sĩ khác trở nên nổi tiếng nhờ viết các bản ballad về thuyền nhân, giành được sự ngưỡng mộ của cộng đồng người Việt hải ngoại và hứng chịu

cơ thịnh nộ dữ dội từ phía cộng sản. Dòng nhạc này phản ánh giọng điệu thách thức của cuộc di tản bằng thuyền, cho phép người Việt cuối cùng cũng có thể tự do nói về cuộc sống dưới chế độ cộng sản-một quá trình phục hồi danh dự thông qua sự bị phỉ báng. Trong ký ức tập thể của người tị nạn, thuyền nhân được ví như những người sống sót sau thảm họa Holocaust hiện đại, mang đến những lời chứng mạnh mẽ khiến thế giới xúc động và hành động. Vì văn hóa đại chúng của người tị nạn được truyền về Việt Nam qua các đài như Voice of America và BBC, nên nhiều người sắp vượt biên đã học cách nhận diện mình là “người tị nạn” theo nghĩa văn hóa trước cả khi hành trình vượt biển biến họ thành người tị nạn theo nghĩa pháp lý. Ngay cả ở Mỹ, những người lưu vong vẫn được tưởng tượng là đại diện chân thực nhất cho dân tộc, bởi những rạn nứt do Chiến tranh Lạnh nói chung và Chiến tranh Việt Nam nói riêng đã khiến cộng đồng cư dân Little Saigon trong suốt hai thập kỷ luôn được gắn với hình ảnh người tị nạn chống cộng. Với tư cách là người tị nạn, những người miền Nam Việt Nam trước đây đã đạt được mức độ tín nhiệm và uy tín đạo đức mà họ chưa từng có trong thời chiến và cũng chưa từng được cộng đồng quốc tế dành cho trước đó hay kể từ đó.

Xã hội dân sự sơ khai

Không giống như các cộng đồng xuyên quốc gia của người di dân, người tị nạn không thể trồng cây vào quê hương của mình để định hướng trong những vùng đất xa lạ. Giống như các trại tị nạn trên đất liền, những dấu hiệu đầu tiên của một cộng đồng sắc tộc hình thành trong các không gian đã có sẵn như nhà thờ, khuôn viên đại học, và các con phố của khu Chinatown. Tại những nơi này, người tị nạn gặp gỡ những cá nhân có lòng bác ái và niềm nở hơn rất nhiều so với dân chúng Mỹ nói chung. Ngay cả khi đã rời khỏi quỹ đạo của những người bảo trợ, chính trị của lòng cứu trợ vẫn giữ cho người Mỹ gốc Việt trong một bong bóng đón tiếp được cách ly. Họ đã quen với việc chỉ thể hiện lòng biết ơn cho mọi hành động can thiệp của người Mỹ, từ chiến tranh, tái định cư cho đến việc có được chôn dung thân, nên những người tị nạn sống ngoài vòng tay từ thiện đó thường giữ kín sự thất vọng của mình. Kết quả là, sự hình thành của Little Saigon gắn liền với một diễn ngôn và lịch sử về lòng tốt của nước Mỹ.

Người Công giáo Việt Nam tương đối dễ dàng hòa nhập trong những không gian đã có sẵn. Di sản của chủ nghĩa đế quốc phương Tây đảm bảo rằng các Kitô hữu sẽ sớm được công nhận là những người tị nạn tốt, xứng

đáng được cứu giúp. Cộng đồng Công giáo Việt Nam ở Quận Cam bao gồm ba nghìn giáo dân, và khoảng hai trăm người trong số họ đã tham dự thánh lễ tiếng Việt đầu tiên sau khi rời trại vào tháng 10 năm 1975 tại hội trường phụ của nhà thờ St. Boniface ở Anaheim. Ngay từ đầu, các quan chức giáo phận đã tổ chức các buổi gặp gỡ cho người tị nạn, những người trân trọng từng cơ hội để gặp lại nhau. Họ đi chung xe từ tận Norwalk và El Monte, thường với sự giúp đỡ của các tình nguyện viên thuộc giáo phận, và sớm thuyết phục được Giám mục John C. Keenan cấp cho họ khung giờ chín giờ sáng mỗi Chủ nhật tại Trường Quân sự St. Catherine. Chỉ có một linh mục, Cha Vũ Tuấn Tú, phục vụ cộng đồng người Việt ban đầu, nhưng đến cuối năm 1977, sau làn sóng di cư thứ cấp từ các vùng lạnh hơn của nước Mỹ, Giáo phận Orange đã có ba linh mục người Việt dẫn dắt thánh lễ tại năm giáo xứ khác nhau. Số người tham dự Thánh lễ Chủ nhật tại nhà thờ St. Barbara ở Santa Ana thường xuyên vượt quá sức chứa 1.200 chỗ ngồi của nhà thờ, bắt đầu giờ bắt đầu lúc 6:30 sáng. Việc tập trung các buổi lễ Công giáo tiếng Việt tại Quận Cam đã tạo ra không gian để thờ phượng Thiên Chúa và xây dựng cộng đồng, từ đó thu hút người tị nạn, đặc biệt là người cao tuổi và người nghèo, đến với khu vực này.

Các trường cao đẳng công lập cũng đóng vai trò thiết yếu trong việc hình thành cộng đồng giai đoạn đầu. Khác với dân số chính, sinh viên đại học người Mỹ gốc Việt chủ yếu là những người trưởng thành ở độ tuổi hai mươi và ba mươi, và địa vị kinh tế, xã hội của họ gần như chỉ cho phép theo học tại các trường công lập địa phương. Gayle Morrison, một cố vấn tại Trường Cao đẳng Santa Ana vào những năm 1970, đặc biệt quan tâm đến làn sóng sinh viên Đông Nam Á mới này, đảm nhận vai trò cầu nối giữa họ và thế giới bên ngoài. Dù không có kiến thức nền tảng về tiếng Việt, Morrison đã đồng sáng lập chương trình New Horizons và làm cố vấn cho Hội Sinh viên Việt Nam. Với sự hỗ trợ của bà, hội đã tổ chức một trong những lễ hội Tết Nguyên đán đầu tiên của người tị nạn tại Trường Cao đẳng Santa Ana vào ngày 7 tháng 2 năm 1978. Nhận thức rằng sinh viên của mình không thể tiến xa nếu thiếu hỗ trợ tài chính, bà đã kiến nghị chính phủ liên bang cấp miễn giảm học phí để hàng trăm sinh viên người Việt tại các trường cao đẳng cộng đồng ở Nam California có thể thi kỳ thi TOEFL và sau đó chuyển tiếp lên các trường đại học hệ bốn năm. Chương trình New Horizons cũng đã xuất bản danh sách 45 trung tâm giữ trẻ được trợ cấp tại Quận Cam nhằm giúp các bậc cha mẹ người Việt có điều kiện theo đuổi giáo dục đại học.

Mặc dù các khuôn viên trường đại học nhìn chung là những không gian chào đón, quan điểm của người Nam Việt Nam thường bị gạt ra bên lề hoặc bị bôi nhọ trong lớp học. Một sinh viên của Trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Virginia đang nhớ nhà “đã từng đi xem một bộ phim [năm 1976], hy vọng sẽ biết cuộc sống ở Việt Nam ra sao, nhưng bộ phim lại đầy rẫy tuyên truyền [của cộng sản Việt Nam] và rất chán.” Sinh viên người Việt theo học lớp về Chiến tranh Việt Nam tại Đại học California ở Berkeley cảm thấy bị phản bội khi giáo sư sẵn sàng phân xét chính quyền Nam Việt khắc nghiệt nhưng lại từ chối chỉ trích Bắc Việt. Tuy nhiên, thay vì bảo vệ quan chức Sài Gòn, các tổ chức sinh viên đã tổ chức biểu tình chính trị, nhằm khẳng định rằng chiến thắng của cộng sản không phản ánh ý chí của nhân dân. Trong ba tuần vào năm 1977, hàng chục người đã tụ họp tại Đại học Bang California ở Fullerton, nơi các nhà hoạt động bày tỏ sự phản đối đối với việc chiếu các bộ phim như *Việt Nam trong năm Mèo*, một phim tài liệu về cuộc “giải phóng” miền Nam Việt Nam. Có lần, hai mươi bốn người biểu tình đã bị còng tay. Người chịu trách nhiệm đưa những bộ phim này về, Giáo sư Edward Cooperman, còn đổ thêm dầu vào lửa khi mô tả người biểu tình là cựu quân nhân Sài Gòn, một cách nói đầy châm biếm ám chỉ những phần tử cực hữu chống

cộng đồng bị thất trận. Không chấp nhận im lặng, những người biểu tình muốn “làm rõ với người dân Mỹ rằng người tị nạn Việt Nam rời bỏ quê hương vì lý do chính trị, chứ không phải vì kinh tế như cộng sản tuyên truyền sai lệch.” Để chứng minh điều đó, họ dựa vào các bài báo, thư từ từ quê nhà, và, quan trọng nhất đối với một dân tộc coi văn hóa mình là thi ca, là những ca khúc mới được sáng tác trong cộng đồng lưu vong.

Âm nhạc Việt Nam

Bị cắt đứt hoàn toàn khỏi quê hương, người tị nạn Việt Nam ban đầu xem âm nhạc như một mảnh ký ức quý giá khác, chẳng khác gì ảnh gia đình hay vật gia truyền. Những người bảo trợ tị nạn như Ellen Matthews, dù đầy lòng tốt và cảm thông, vẫn khó mà hiểu hết những nhu cầu tinh thần của người tị nạn. Bà chỉ nghĩ đến sinh tồn dưới góc độ vật chất, và lấy làm lạ vì gia đình mà bà bảo trợ rời Sài Gòn chỉ mang theo quần áo, nhạc và một cuốn album ảnh : “Họ chắc chắn không nhìn nhận tình cảnh của mình giống như tôi, mang theo đĩa nhạc thay vì vật dụng sinh tồn,” bà viết sau này. Matthews không nhận ra rằng phần lớn người tị nạn trong làn sóng đầu tiên chỉ có chưa đầy 48 giờ để thu dọn đồ đạc và ra sân bay. Trong tình cảnh đó, bản năng con người thường hướng tới việc mang theo những vật phẩm mang giá trị

tình cảm không thể thay thế hơn là những thứ thực dụng như tiền mặt. Ca sĩ dân ca nổi tiếng Phạm Duy, chẳng hạn, chỉ mang theo 20 đô la Mỹ nhưng nhét đầy một vali toàn là album nhạc, ảnh và những món đồ kỷ niệm khác. Khi người Việt đến các trại tị nạn trên đất liền, băng cassette chứa nhạc trước năm 1975 đã trở thành một ngành kinh doanh tự phát. Nhạc sĩ Việt Dzũng, khi ấy còn là một thiếu niên, nhớ lại, “Cái ngành duy nhất phát đạt trong trại là làm bản sao băng cassette với giá năm đô một cái, mà lúc đó như vậy là nhiều tiền lắm. Có thể làm giàu chỉ sau một đêm vì ai cũng nhờ mình làm đến mức băng mòn đi, nghe không còn giống bản gốc nữa mà người ta vẫn muốn - đủ loại nhạc lúc đó... ai có gì thì người ta nghe vậy.”

Hai thể loại chính của nhạc đại chúng tại Sài Gòn trước năm 1975 là các bản nhạc thời chiến kể về tình yêu và gia đình, đặc biệt là những lời hứa của người lính sẽ trở về nhà, và các ca khúc phản chiến của Trịnh Công Sơn. Những ám chỉ đến chế độ Sài Gòn và sự tôn kính dành cho quân đội thường xuất hiện trong nhiều bài hát, nhưng nét đặc trưng nổi bật nhất của phần lớn nhạc đại chúng miền Nam là tính thẩm mỹ đậm chất tình cảm, gần như u sầu. Một trong những bài hát nổi tiếng nhất thuộc thể loại này là “Xuân Này Con Không Về” (1969), được sáng tác thay lời những người lính

phải ở lại trực trong dịp Tết Nguyên Đán để ngăn chặn một cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân như năm 1968. Chủ đề về chỗ trống trong những buổi sum họp ngày lễ, cùng với cách thể hiện đầy ai oán, đã tạo tiếng vang mạnh mẽ trong lòng người lưu vong :

Nếu con không về chắc mẹ buồn lắm,
Mái tranh nghèo không người sửa sang
Khu vườn thiếu hoa vàng mừng xuân

Khi Sài Gòn thất thủ vào tay quân đội miền Bắc, chính quyền cộng sản đã cấm tất cả các hình thức tuyên truyền của miền Nam cùng với những biểu tượng của sự suy đồi tư sản như các cuộc thi hoa hậu, váy hiện đại, và nhạc tình yêu. Chính quyền cũng góp phần làm suy yếu âm nhạc miền Nam bằng cách gán cho nó những nhãn hiệu mang tính nữ tính hóa, nhãn nhạc vàng (theo nghĩa đen là “âm nhạc màu vàng”) mang ý nghĩa mềm yếu một cách tinh vi, cùng với nhãn *ủy mị* (yếu đuối, ẻo lả, tình cảm) mang ý nghĩa rõ ràng hơn. Động thái này giúp hợp thức hóa kết cục của Chiến tranh Việt Nam như một chiến thắng của nam tính bản địa, được thể hiện qua các ca khúc cách mạng như “Giải phóng miền Nam” với ca từ cổ vũ chiến tranh mạnh mẽ và nhịp điệu dồn dập.

Giải phóng miền Nam chúng ta cùng quyết tiến bước
Diệt đế quốc Mỹ, phá tan bè lũ bán nước.

Không ai hiểu rõ những thái quá của xã hội hậu cách mạng hơn hàng trăm ngàn quân nhân và trí thức bị giam giữ trong các trại cải tạo sau năm 1975, nằm sâu trong rừng rậm Việt Nam. Sau những ngày dài lao động chân tay cưỡng bức, các tù nhân chính trị miền Nam này phải chịu đựng các buổi học tập chính trị vào ban đêm nhằm “cải tạo” họ theo quan điểm lịch sử của chế độ cộng sản. Nếu không chết vì đói, bệnh tật hay mìn, những “học viên” này có thể được trở về nhà khi chứng minh được lòng trung thành với lý tưởng cộng sản. Khi giáo viên trung học Nguyễn Ngọc Ngạn hỏi cai tù vì sao các bài hát tình yêu bị coi là phản cách mạng, ông được trả lời, “Chúng tôi, những người cộng sản, tôn trọng tình yêu. Nhưng đó phải là loại tình yêu đúng đắn - tình yêu chân chính. Chúng tôi tôn trọng tình yêu đối với Đảng, tình yêu đối với Hồ Chí Minh, tình yêu đối với Cách mạng. Đó mới là những đối tượng tình cảm đúng đắn và được chấp nhận. Còn thứ cảm xúc mà anh nói tới [giữa con người với nhau] là hình thức đồi bại và ích kỷ nhất của tình yêu : một sự nuông chiều thấp hèn, nông cạn của bọn tư sản.” Vào thời điểm đó, phần lớn những chi tiết như vậy vẫn chưa được thế giới bên ngoài biết đến.

Liên lạc

Chiến thắng của phe cộng sản năm 1975 đã chấm dứt quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và miền Nam Việt Nam, tạo ra một bức màn tre gần như không thể xuyên thủng mà người tị nạn mô tả là chia cắt họ với quê hương. Thư từ cá nhân trở thành phương tiện liên lạc ý nghĩa nhất, nhưng cũng đầy thất vọng vì tin tức đến rất hiếm hoi. Không thể gửi thư trực tiếp qua Bưu điện Hoa Kỳ, người tị nạn buộc phải tìm cách khác để liên lạc. My-Bình, một bà mẹ ba con có người thân còn ở Việt Nam - bao gồm cả người chồng bị giam gần hai thập kỷ trong trại cải tạo - gửi thư cho người chú ở Pháp, người này lại chuyển tiếp thư về Việt Nam bằng tên giả để tránh gây nguy hiểm thêm cho gia đình. Mất tròn một năm Mỹ-Bình mới nhận được hồi âm từ mẹ ở Sài Gòn. Tâm trạng của Phạm Duy cải thiện đáng kể vào tháng 11 năm 1975, khi cuối cùng ông nhận được thư từ các con sau năm tháng viết thư đi. Tuy vậy, gần như tất cả các bức thư từ Việt Nam đều mang tin xấu - mất việc, tù đầy, qua đời - kèm theo lời cầu xin tiền hoặc thuốc men. Phạm Duy gửi tiền cho các con qua một sinh viên đại học tại Long Beach, California; cha của cậu sinh viên này ở Việt Nam đã chuyển tiền thành vàng để dùng chi trả cho nhiều lần các con ông tìm cách vượt biên bằng thuyền.

Bất chấp lập trường chống cộng và tình hình tài chính bấp bênh, hầu như tất cả người tị nạn đều gửi tiền về quê nhà. Năm 1978, chính phủ Hoa Kỳ hợp pháp hóa việc gửi kiều hối lên tới 1.200 đô la mỗi người cho Việt Nam và 2.000 đô la cho Cuba. Gần như chỉ sau một đêm, cả một ngành công nghiệp mới ra đời. Tại miền Nam California, các doanh nghiệp như Laser Express, Vinamedic, Vietimex, Overseas Vina Air Service và T\&D Express International gửi tiền, thực phẩm và thuốc men về Việt Nam qua các nước trung gian như Canada, Pháp và những nơi khác. T\&D là đơn vị tính phí rẻ nhất, 2,17 đô la mỗi pound, cao hơn cả mức lương tối thiểu liên bang khi đó là 2,10 đô la một giờ. Để mua thuốc cho người thân ở Việt Nam, một số người tị nạn thu nhập thấp ở California đã lạm dụng quyền lợi y tế Medi-Cal. Hầu hết người tị nạn đều làm nhiều công việc cùng lúc để có thể giúp đỡ người thân ở Việt Nam: “Tôi chỉ định đi làm một năm rồi quay lại trường học,” một nhân viên xã hội trẻ tên Nam Lộc Nguyễn chia sẻ. “Nhưng lúc đó tôi bắt đầu nhận được tin từ gia đình, nên tôi phải làm hai việc. Tất cả những gì tôi muốn là có tiền để gửi về.”

Đêm Hollywood

Nam Lộc Nguyễn, một người đàn ông ba mươi tuổi đến từ Sài Gòn, đã trốn khỏi Việt Nam trên một trong những chuyến di tản cuối cùng nhưng sớm phát hiện rằng không có người thân nào trong gia đình anh thoát ra được. Dù chán nản, anh vẫn cố gắng trở nên hữu ích cả trong lẫn ngoài các trại tị nạn. Khả năng tiếng Anh của anh cho phép anh dịch các bài hát sang tiếng Việt, giúp Nam Lộc, một nhạc sĩ có xuất thân từ Phật giáo, có được công việc tại Catholic Charities ở Los Angeles. Đến cuối năm 1975, khoảng hai mươi nghìn người tị nạn Việt Nam đã tái định cư tại Nam California. Mặc dù 60% trong số họ đã tìm đến Quận Cam nhờ vị trí gần trại Pendleton, sự hiện diện của nhiều nhà bảo trợ Thiên Chúa giáo đầy lòng nhân ái, và sự sẵn có của nhà ở giá rẻ (ví dụ như khu Villa Park ở Garden Grove đã chứa tới bảy trăm người tị nạn), nhưng bên ngoài các trại, chưa có một khu dân cư người Việt nào được hình thành một cách tập trung. Dù việc nghĩ về quá khứ khơi gợi lại những tổn thương từ chiến tranh và lưu vong, phần lớn người di tản không có đặc quyền để quên Việt Nam, và các cộng đồng mới nổi này đã giúp xoa dịu nỗi đau của họ bằng cách gán những ý nghĩa tích cực hơn cho hoàn cảnh hiện tại. Như Nam Lộc giải thích, “Cuối tuần nào cũng vậy, người từ Quận Cam lái xe lên Chinatown hay

Hollywood. Đó là niềm vui của họ... sau một tuần làm việc vất vả, đi Chinatown, đi Hollywood. Ở Hollywood Boulevard có hộp đêm và nhà hàng Việt Nam.” Do đó, loạt chương trình ca nhạc video đầu tiên do người Mỹ gốc Việt phát hành vào cuối những năm 1980 mang tên Hollywood Nights. Hollywood Boulevard vì thế đã trở thành điểm đến về đêm cho những người Việt thuộc làn sóng tị nạn đầu tiên tại Nam California.

Thông qua sự kết hợp giữa may mắn và lòng tốt, người Mỹ gốc Việt đã biến khách sạn Roosevelt cũ kỹ ở Hollywood thành nơi mà một vị khách thường xuyên gọi là “điểm tụ họp văn hóa quan trọng nhất của người Việt từ cuối năm 1975 đến năm 1976.” Hồ Xuân Mai, một nhân viên bồi bàn, trở thành nghệ sĩ dương cầm của khách sạn Roosevelt, trong khi những cựu cư dân trại Pendleton khác thì lập ra ban nhạc New Life. Hầu như mỗi cuối tuần, phòng lounge Cinegrill lại trở thành một hộp đêm theo phong cách Sài Gòn, chuyên biểu diễn những giai điệu sôi động thịnh hành trong giới trẻ đô thị. Tháng 11 năm 1975, Nam Lộc, khi đó đã trở thành gương mặt quen thuộc tại khách sạn Roosevelt, đã khiến cả khán phòng xúc động đến rơi nước mắt với một ca khúc do chính anh sáng tác mang tên “Vĩnh Biệt Sài Gòn”, một tiêu đề vừa ám chỉ khoảng cách địa lý giữa người tị nạn và quê hương, vừa thể hiện khoảng cách

xã hội giữa những người di cư và nơi đã bị cộng sản đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh. Nam Lộc đã viết bài hát này trong một trong nhiều đêm không ngủ tại căn hộ của anh ở Inglewood. Cũng như Phạm Duy, anh hiểu rõ nỗi đau của kiếp lưu vong nhưng vẫn kiên quyết không im lặng.

Sài Gòn ơi, tôi xin hứa rằng tôi trở về
Người tình ơi, anh xin giữ trọn mãi lời thề
Dù thời gian, có là một thoáng đam mê
Phố phường vạn ánh sao đêm
Nhưng tôi vẫn không bao giờ quên.

Khổ cuối cùng của bài hát đã thừa nhận sự giằng xé nội tâm luôn hiện hữu trong thân phận người tị nạn. Không biết liệu có bao giờ còn được gặp lại những người thân yêu đã để lại ở Việt Nam, nhiều người tị nạn luôn day dứt về việc liệu rời bỏ quê hương có phải là lựa chọn đúng đắn hay không. Ngay cả các thành viên ban nhạc cũng không thể kìm nén cảm xúc của mình. Khi Nam Lộc trình bày ca khúc, nghệ sĩ dương cầm Hồ Xuân Mai hồi tưởng lại ngày cuối cùng ở Sài Gòn: “Tôi muốn cho thêm nhiều người của mình lên chiếc máy bay quân sự đó, nhưng người Mỹ không cho ai xuống nữa sau khi chúng tôi đã lên máy bay.” Bất ngờ trước những giọt nước mắt từ khán giả, Nam Lộc tự nhủ :

“Khoan đã. Đây không chỉ là câu chuyện hay cảm xúc của riêng mình, mà là của tất cả mọi người.”

Không ai xứng đáng hơn Nam Lộc để viết bản ballad đầu tiên cho người tị nạn. Là một nhân viên xã hội truyền thống làm việc tại Catholic Charities, anh có cơ hội tiếp cận hàng trăm câu chuyện về nỗi nhớ quê, sự xa cách, lạc lõng và u sầu; còn với tư cách một nhạc sĩ, anh có thể thực hiện công việc xã hội bằng cách chuyển hóa cảm xúc hậu trại tị nạn thành thơ ca cho đồng bào mình. “Vĩnh Biệt, Sài Gòn” đặt ra câu hỏi làm thế nào để giữ gìn bản sắc Việt Nam bất chấp khả năng lưu vong vĩnh viễn, mở ra điều mà một cây bút tại các trại tị nạn ở đất liền gọi là “tình đồng hương xa xứ.” Giới chức tái định cư lo ngại rằng sự tụ tập của những người tị nạn chỉ khiến ký ức đau buồn thêm trĩu nặng, nhưng điều đó không hoàn toàn đúng ở miền Nam California. Khi đã tìm thấy một nơi có thể gọi là nhà, Nam Lộc và những người khác đưa những cấu trúc cảm xúc thành âm nhạc, hình thành nên một ký ức tập thể nơi đất khách, được đánh dấu bởi lời thề trở về để giành lại quê hương đã mất, dù phải trả giá thế nào đi nữa. Đối với người tị nạn, đó là một câu chuyện đủ mạnh mẽ để nâng đỡ họ; đến mức mà ngay cả những người nhập cư như người Ireland cũng tìm thấy sức mạnh khi mô tả cuộc di cư của mình như một cuộc lưu đày không tự nguyện.

“Vĩnh biệt, Sài Gòn” và những ca khúc khác đã thực hiện một hình thức công tác xã hội vô cùng cần thiết ở phía bên kia Thái Bình Dương bằng cách lên tiếng cho những cảm xúc mà người tị nạn thường ngần ngại thể hiện, trong khi những thính giả ở lại miền Nam Việt Nam lại tìm đến những giai điệu này vì chúng nói lên những ký ức và cảm xúc mà họ không được phép bày tỏ. “Vĩnh biệt, Sài Gòn” chiếm vị trí đặc biệt trong trái tim của một người đàn ông sống ở Việt Nam cho đến năm 1991 : “Làm sao có thể quên được một ngày như 30 tháng 4 năm 1975 ? Khi biết chắc chiến tranh đã thua, tất cả chúng tôi đều khóc.” Cư dân của nơi nay gọi là Thành phố Hồ Chí Minh cảm thấy khoảng cách xã hội ngày càng lớn với miền Nam Việt Nam mà họ từng biết : nhạc sĩ Ngô Thụy Miên nhớ lại, “Không có bất kỳ liên lạc nào giữa chúng tôi với thế giới bên ngoài ngoại trừ một đến hai lần mỗi ngày, chúng tôi lén lút nghe Đài Tiếng Nói Hoa Kỳ (VOA) hoặc BBC để bắt được vài lời bình luận hay vài bài hát cũ nào đó để xoa dịu tâm hồn.” Và chính từ đó đã hình thành nên một mạng lưới truyền thông xuyên quốc gia.

Dĩ nhiên, các đài phát thanh nước ngoài này tham gia vào công tác tuyên truyền, nhưng các đài cũng thực hiện công việc xã hội bằng cách truyền đạt tin tức về nơi ở và tình trạng của cộng đồng người Việt hải ngoại trở

về quê nhà và trấn an người nghe rằng họ chưa bị lãng quên. Đài Tiếng nói Hoa Kỳ (VOA) bắt đầu nuôi dưỡng một cộng đồng người Việt xuyên quốc gia từ những năm 1960, khi các chương trình phát thanh bằng tiếng Việt đặt tại Washington được phát sóng trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Sau micro là một sinh viên tốt nghiệp Đại học Georgetown trẻ tuổi, Lê Văn, một người gốc Hà Nội có xuất thân khiến anh trở thành một trong số ít người vào thời điểm đó đủ điều kiện để dịch sang tiếng Việt các chương trình như *Câu chuyện nhạc Jazz*, *Tự do trí tuệ* và *Âm nhạc từ Mỹ và Việt Nam*. Hơn 80 phần trăm dân số miền Nam Việt Nam nghe đài phát thanh, và VOA hy vọng một bộ phận lớn trong số đó sẽ yêu thích ba giờ phát sóng hằng ngày bằng tiếng Việt dành riêng cho văn hóa và xã hội Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, người miền Nam Việt Nam lại ưa chuộng đài BBC hơn, vì họ cho rằng BBC cung cấp tin tức thế giới, bình luận và sự khách quan tổng thể tốt hơn. Một thính giả nhớ lại việc bắt sóng “các chương trình phát thanh của BBC hai lần mỗi ngày chính xác vào lúc 6 giờ sáng và 9 giờ tối” để nghe những bản tin chính xác từ chiến trường. Lượng người nghe thấp hơn của VOA phản ánh thực tế rằng vào năm 1966, chỉ có 42 phần trăm dân số Sài Gòn có cái nhìn thiện cảm với Hoa Kỳ, và con số này còn thấp hơn trong giới có học

thức. Sự thiếu tin tưởng đó đã được chứng minh là có cơ sở trong tháng cuối cùng của cuộc chiến. Suốt nhiều năm, chính phủ Hoa Kỳ đã cảnh báo về một cuộc tắm máu của cộng sản, nhưng khi thất bại đến gần, các quan chức Mỹ lại không thể giải thích được vì sao họ cố tình giữ người dân miền Nam Việt Nam trong bóng tối.

Dưới chính quyền sau năm 1975, các đài phát thanh như VTVN và ARVN không còn tồn tại, để lại một khoảng trống thông tin khổng lồ mà chỉ những đài nước ngoài như VOA và BBC mới có thể lấp đầy. Việc phi cộng sản hóa văn hóa đồng nghĩa với việc người dân phải nghe lén và truyền tin qua những cụm từ ghi nhớ được mã hóa, chẳng hạn như “Đêm qua Dì Già của Vinh [Vợ Ông Anh] nói gì chưa ?” hoặc “Có biết gì không, [Bà Bán Cam] nói với tôi đó !” Một cuộc khảo sát năm 1987 với 262 người vượt biên cho thấy hơn 70 phần trăm từng nghe hai đài này, bất chấp lệnh cấm của nhà nước. Như một thính giả nhận xét, “Người dân trong nước bắt đầu chán ngấy với các bản tin trong nước cứ lặp đi lặp lại cùng một kiểu tuyên truyền. Tuy nhiên, tất cả chúng tôi đều vô cùng quan tâm đến các chương trình phát sóng ba lần mỗi ngày của VOA và BBC.” Khi Việt Nam tấn công Campuchia năm 1978, các đài phát thanh nước ngoài đã cung cấp một nguồn tin thay thế vô cùng cần thiết trước sự phủ nhận của truyền thông nhà nước

về cuộc xung đột. Việc truyền thông Việt Nam bị kiểm duyệt chặt chẽ cũng lý giải vì sao người nghe đài mong chờ tin tức về cộng đồng hải ngoại, âm nhạc Việt Nam và tin tức Hoa Kỳ, ba ưu tiên nội dung mà VOA lúc này hoàn toàn có khả năng đáp ứng.

Dù cô ý hay không, Đài Tiếng Nói Hoa Kỳ (VOA) đã đóng vai trò lớn trong việc hình thành một cộng đồng tưởng tượng xuyên quốc gia, với các đô thị trung tâm bao gồm Santa Ana và San Jose ở California; Houston, Texas; New Orleans, Louisiana; và Falls Church, Virginia. Giống như Monterey Park trở thành điểm tham chiếu phổ biến đối với người Hoa trên toàn thế giới, thì Ca-li, San-ta A-na, và Te-xát - cách người Việt phiên âm các địa danh Mỹ - cũng trở thành phần mở rộng của trí tưởng tượng cộng đồng người Việt hải ngoại. Mức độ quen thuộc với Hoa Kỳ đã đạt đến mức vào năm 1984, một người đàn ông sống ở Bờ Tây đã điều trần trước một ủy ban Thượng viện Hoa Kỳ rằng ông sử dụng dịch vụ chuyển tiền ở Texas theo gợi ý của vợ mình-người chưa bao giờ rời khỏi Việt Nam.

Những câu chuyện phát thanh về cộng đồng người Việt hải ngoại mang đậm sắc thái u sầu, khiến không ai nghi ngờ rằng các thuyền nhân chưa từng quên cội nguồn và đồng bào của mình. Những câu chuyện ấy

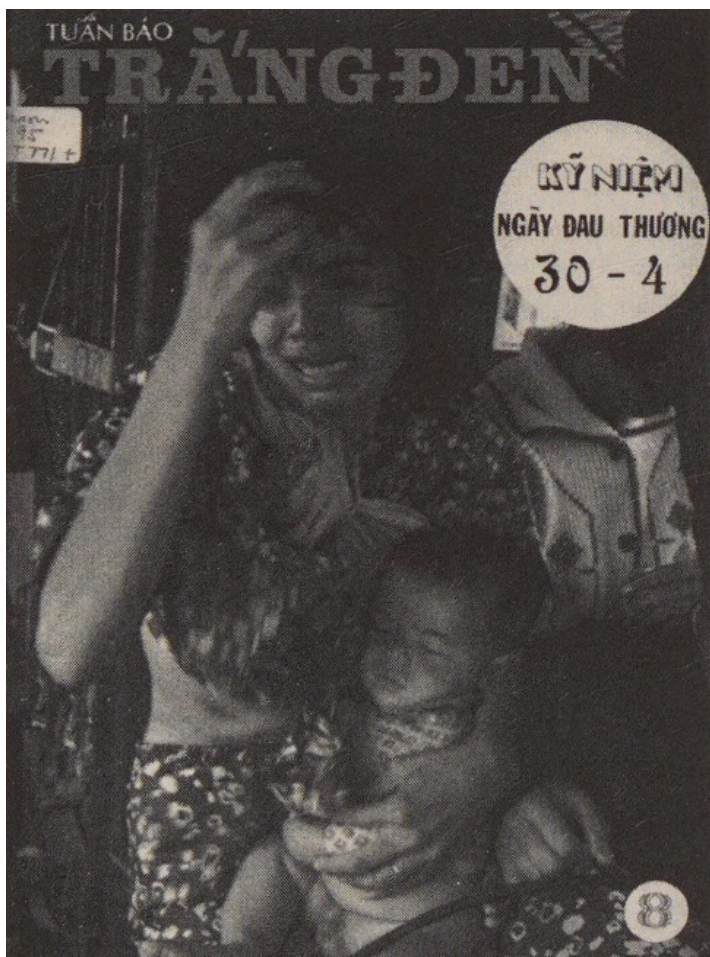
hoàn toàn khác xa với hình ảnh kẻ thù giai cấp mà chính phủ Hà Nội thường xuyên kêu gọi người dân căm ghét. Khi những câu chuyện về người Việt vượt biển tìm nơi tị nạn bắt đầu lan rộng vào cuối thập niên 1970, VOA đã có thể định nghĩa cộng đồng người Việt hải ngoại như một hiện tượng mới, hàm ý rằng hàng thế kỷ chiến tranh, gian khổ và sự đô hộ của ngoại bang cũng không thể khiến nhiều người liều mình vượt biển-một hành trình mà nhiều người sẽ không bao giờ sống sót-nếu họ không có lý do sâu xa và chính đáng. Trong khi nhiều người tị nạn thuộc làn sóng đầu tiên vật lộn với nỗi cô đơn, thì những thính giả VOA ở phía bên kia lại nhìn thấy cơ hội đoàn tụ với người thân và bạn bè, và bắt đầu xem thân phận tị nạn, dựa trên quy mô của làn sóng di cư trước mắt họ cùng những bài hát mới vang lên, như đại diện thực sự cho đa số. Khi VOA được cấp phép thực hiện một chương trình âm nhạc vào tối thứ Bảy từ năm 1976, các đại diện của đài đã bay đến miền Nam California để khảo sát nền văn hóa sinh động đang hình thành tại đây.

Khu vực này bắt đầu hình thành một không gian công cộng mới, được kết nối phần lớn thông qua báo chí dành cho người tị nạn. Vào tháng 3 năm 1976, một trong những tờ báo đầu tiên của cộng đồng người tị nạn, *Trắng Đen* (Sự Thật), đã xuất hiện tại các sạp báo

trong các chợ và nhà hàng Việt trên khắp nước Mỹ, bao gồm cả những nơi xa xôi như Saigon Market ở Kansas City và Oriental Foods ở Minneapolis. Đây là phiên bản người tị nạn của một tờ báo cũ ở Sài Gòn, nay đặt trụ sở tại Nam California, và tự mô tả mình là “Tiếng nói của người không cộng sản.” Báo mang đến tin tức từ Việt Nam, tin tức về cộng đồng người tị nạn Việt trên khắp thế giới, tin tức Hoa Kỳ nói chung, và các bài viết đóng góp từ các tác giả không thù lao. Trong bối cảnh chưa có một nền kinh tế sắc tộc địa phương đủ lớn để làm chỗ dựa, mô hình kinh doanh của *Trắng Đen* chủ yếu dựa vào sáu ngàn người đăng ký rải rác khắp nước Mỹ. Biên tập viên của tờ báo thừa nhận từ sớm rằng “năm mươi hai xu trong mỗi đô la đều dành cho chi phí bưu điện và thuế” và rằng “nếu không có các tình nguyện viên, tờ báo này sẽ không bao giờ cất cánh được.”

Ấn bản hàng tuần đầu tiên đã đăng tải một bài hát của người tị nạn được viết dưới góc nhìn của một người vợ bị bỏ lại ở Việt Nam, các bài viết về sự kháng cự của người dân trong nước đối với chế độ cộng sản, các bản tin về hoạt động cộng đồng trên khắp nước Mỹ, quảng cáo tìm người thân và bạn bè, cùng nội dung giải trí như truyện tranh và tiểu luận. Một bài viết về “Siêu Người Tị Nạn” kể câu chuyện về một người đàn ông 46 tuổi tái định cư tại Brooklyn vào năm 1975 nhưng bí mật quay

trở lại Việt Nam một năm sau đó để giải cứu vợ và các con.



Hình 3. Trắng Đen [Sự Thật], một tạp chí của người Mỹ gốc Việt, đã mô tả người tị nạn như những nhân vật trung tâm trong lịch sử Việt Nam.

Giọng điệu biên tập rất rõ ràng : điều kiện sống tại Việt Nam dưới sự cai trị của cộng sản tồi tệ như hoặc thậm chí còn tồi tệ hơn những gì mà người di cư làn sóng đầu tiên từng lo sợ, và điều gì đó cần phải được thực hiện. Triển vọng đoàn tụ gia đình đầy bất định đã thúc đẩy người Mỹ gốc Việt hành động tập thể, và Trắng Đen cùng các tờ báo khác đã cung cấp hướng dẫn cụ thể. Báo in sẵn một mẫu thư để độc giả (giả định là những người đàn ông có vợ con vẫn còn ở Sài Gòn) gửi tới Hội Chữ thập đỏ Quốc tế : “Tôi thấy thật khó sống tiếp khi không có vợ con yêu quý bên cạnh. Nhưng tôi không biết phải làm thế nào để đưa họ sang đây vì chính phủ Việt Nam không cho phép họ rời đi, và ngay cả khi được phép, tôi cũng không đủ khả năng tài chính để chi trả tiền vé cho họ.” Độc giả được khuyến khích nếu thuyết phục được người bảo lãnh của mình - các công dân Mỹ - tham gia chiến dịch viết thư này thì “kết quả sẽ khả quan hơn.” Trắng Đen cũng hướng dẫn độc giả cách kiến nghị trực tiếp lên Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ nhằm đàm phán một thỏa thuận đưa thân nhân của người Mỹ gốc Việt sang Hoa Kỳ. Khi giữa Hà Nội và Washington chưa có quan hệ song phương, khả năng đoàn tụ gia đình qua các thủ tục nhập cư hợp pháp là rất mong manh. Gần như không ai lường trước rằng chính người dân miền Nam Việt Nam sẽ tự mình hành động.

Cuộc di tản vào cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980 đã tạo thành làn sóng tị nạn thứ hai của người Việt Nam. Lời chứng thực trực tiếp của họ về cuộc sống dưới chế độ cộng sản đã xác nhận những gì mà nhiều người ở phương Tây từng nghi ngờ.

Khủng hoảng thuyền nhân

Như hãng tin Associated Press từng nhận xét một cách xác đáng vào năm 1977, “Người Việt Nam không ưa cộng sản không thể trốn khỏi chế độ này bằng cách vượt biên, bởi vì các quốc gia tiếp giáp với Việt Nam là Trung Quốc, Lào và Campuchia, tất cả đều là nước cộng sản. Vì vậy họ đành vượt biển.” Mặc dù hoàn cảnh mà thuyền nhân chạy trốn vô cùng khắc nghiệt, các quốc gia khác thường phản ứng với họ bằng sự thù địch hoặc thờ ơ, một thực tế nhấn mạnh ranh giới mờ nhạt giữa người tị nạn chính trị, được miễn trục xuất, và người nhập cư bất hợp pháp, mục tiêu chính của các biện pháp trục xuất. Nếu xem rằng những lời tuyên bố xin quy chế tị nạn là hợp pháp, thì nhiều người thực sự không còn lựa chọn nào khác ngoài việc “ra khơi, đi từ một hải cảng không chào đón này đến hải cảng không chào đón khác,” như tờ *Los Angeles Times* từng mô tả. Tình cảnh của thuyền nhân bắt đầu thu hút sự chú ý của truyền thông chính thống vào đầu năm 1976,

khi chính phủ Thái Lan đe dọa trục xuất hơn một trăm ngàn người Đông Dương không có giấy tờ, dòng người di tản qua cả đường bộ lẫn đường biển này đã bắt đầu ngay sau sự sụp đổ của Sài Gòn và vẫn tiếp diễn gần một năm sau đó. Trong một vụ việc khác được báo chí Hoa Kỳ đưa tin, tám người đàn ông rời bờ biển thị trấn Vũng Tàu ngày 15 tháng 12 năm 1976, nhưng đã bị từ chối nhập cảnh bởi Malaysia, Singapore, Indonesia, và rời lại Singapore lần nữa trước khi chiếc thuyền của họ hỏng giữa đường tới Thái Lan. Bốn người chết đuối; bốn người còn lại bị chính quyền Thái Lan bắt giam. Một dòng tít trang nhất của tờ *Los Angeles Times* vào cuối năm 1976 đưa tin về vụ sát hại một trăm thuyền nhân ngoài khơi Campuchia với tiêu đề : “Người tị nạn Việt bị thảm sát.” Các nước láng giềng của Việt Nam cố gắng tránh chỉ trích thẳng Hà Nội trong khi vẫn phải đối mặt với câu hỏi cốt lõi, điều gì đã khiến người ta liều mình vượt biển Đông trên những chiếc thuyền đánh cá cũ kỹ ?

Việc từ chối quy chế tị nạn hay địa vị tị nạn ít liên quan đến ý thức hệ mà chủ yếu xuất phát từ thực tế thực dụng rằng không quốc gia nào trong số các nước láng giềng của Việt Nam có đủ khả năng đơn phương đứng lên chống lại các nước cộng sản xung quanh. Lo sợ bị Hà Nội trả đũa, chính phủ Nhật Bản đã mạnh mẽ ngăn

cản người đào tẩu Nguyễn Công Hoan tổ chức họp báo công bố những tội ác của chính quyền sau năm 1975 cho đến khi ông này đảm bảo được visa sang Hoa Kỳ. Cựu thành viên Quốc hội Việt Nam Cộng hòa này sau đó đã điều trần trước Quốc hội Mỹ về hàng trăm vụ bắt giữ và hành quyết đã xảy ra kể từ khi chiến tranh kết thúc. “Tôi trốn khỏi Việt Nam để nói sự thật về những gì đang diễn ra tại quê hương mình,” ông viết trên *Newsweek*. “Người Việt Nam lắng nghe rất chăm chú các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Hoa Kỳ và BBC. Vấn đề nhân quyền thường xuyên được nhắc đến trong các cuộc trò chuyện. Ở nơi mà hy vọng là thứ hiếm hoi, thì tin rằng thế giới đang quan tâm và dõi theo là một nguồn động viên tinh thần.” Trong các phiên điều trần của Hạ viện Hoa Kỳ về nhân quyền ở Việt Nam năm 1977, người ta xác nhận rằng sự bất mãn với chế độ mới không chỉ giới hạn trong thành phần cựu quân nhân hay người Thiên Chúa giáo. Hoa Kỳ, quốc gia đã cắt đứt quan hệ ngoại giao và kinh tế với chính quyền Việt Nam thống nhất, có động cơ mạnh mẽ để quy trách nhiệm cuộc khủng hoảng nhân đạo này cho kẻ thù thời chiến của mình. Những lời chứng thực của làn sóng người tị nạn thứ hai từ Việt Nam càng củng cố thêm luận điểm, dù gây tranh cãi, rằng khủng hoảng thuyền nhân là hệ quả tất yếu của sự cai trị của

Đảng Cộng sản.

Tin tức về làn sóng tị nạn thứ hai chiếm lĩnh các trang báo của giới truyền thông người tị nạn, nhưng *Trắng Đen* là tờ báo thực hiện nhiều công việc xã hội nhất. Như một dịch vụ dành cho độc giả, tờ báo đã đăng tải danh sách những người mới đến tại các trại tị nạn. Vào tháng 9 năm 1976, *Trắng Đen* đã gửi séc 200 đô la cho người tị nạn ở Malaysia và 300 đô la cho các trại ở Thái Lan và Philippines. Đến cuối tháng, tờ báo tiếp tục gửi thêm 2.000 đô la để hỗ trợ người tị nạn thông qua một linh mục Công giáo La Mã, Thomas Đỗ Thanh Hà, chính ông cũng là một thuyền nhân đã rời Sài Gòn trốn sang Thái Lan vào tháng 4 năm 1976 để tránh bị bỏ tù.

Người Việt lưu vong tại Hoa Kỳ, theo *Trắng Đen* đưa tin, đã viết thư kêu gọi Quốc hội cho phép những người tị nạn mới được nhập cảnh. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ hồi đáp vào tháng 1 năm 1977 rằng “Cách duy nhất để một số lượng lớn người tị nạn Đông Dương có thể đến Mỹ là thông qua diện di trú thông thường, khi những người đã có mặt ở đây thay đổi tình trạng thành thường trú nhân hoặc công dân và có thể bảo lãnh thân nhân theo diện ưu tiên.” Cảm động trước những câu chuyện về đồng bào mình đang chờ đợi trong vô vọng, nhiều độc giả đã viết thư cho *Trắng Đen* tình nguyện bảo trợ các

gia đình. Trong bối cảnh thiếu một kế hoạch hành động toàn diện, Hoa Kỳ chỉ cho phép 100 người Việt nhập cảnh mỗi tháng vào năm 1977 - một con số nhỏ bé so với 80.000 người Đông Dương đang phải sống tạm bợ trong các trại tị nạn ở Thái Lan. Đến mùa thu năm đó, đúng vào lúc Liên Hợp Quốc kêu gọi cứu giúp những thuyền nhân gặp nạn trên biển, chính phủ Hoa Kỳ đã lập ra một chương trình mới để tiếp nhận 15.000 người. Và đây không phải là chương trình cuối cùng.

Người Mỹ gốc Việt đã tích cực vận động cho thuyền nhân, tổ chức các cuộc biểu tình với những khẩu hiệu như “Trục xuất người tị nạn là giết người” và “Xin đừng đưa người tị nạn Việt Nam trở lại Việt Nam,” kêu gọi nước Mỹ không quay lưng với một đồng minh cũ đang cần giúp đỡ. Hàng trăm người biểu tình đã tập trung trên các con phố trung tâm Los Angeles. Nghị viên thành phố Art Snyder, người đại diện cho một khu vực đa số là người gốc Latinh, đã phát biểu tại một cuộc biểu tình ngày 19 tháng 8 năm 1978 gần Tòa Thị Chính, được cả Đài VOA và BBC Radio đưa tin. Mười bốn người tị nạn Việt Nam ở Santa Ana tham gia tuyệt thực để phản đối những vi phạm nhân quyền tại Việt Nam, hàng trăm người khác biểu tình trước Nhà Trắng. Trong các cuộc biểu tình đó, Yến Đỗ đã phát miễn phí báo *Người Việt Daily News*. Ban đầu được xuất bản tại San Diego với

ngân sách eo hẹp, *Người Việt* sống sót nhờ sự hỗ trợ từ bạn bè và tình nguyện viên. Sau hai năm làm nhân viên xã hội truyền thống tại Texas, Yên Đỗ thành lập *Người Việt* dựa trên nguyên tắc công tác xã hội : “Giúp định cư và giáo dục người mới đến, đồng thời duy trì kỷ ức tập thể của cộng đồng người tị nạn.” Vì vậy, ông đã lấp đầy các trang báo bằng những bài viết về “cách xin việc, cách đăng ký trợ cấp xã hội, thi bằng lái xe, thậm chí cả cách mua bảo hiểm.” Ông cũng sử dụng mạng lưới nguồn tin rộng lớn - từ các bài báo đã đăng trên truyền thông chính thống cho đến những bức thư từ Việt Nam “gửi qua Pháp hoặc Hồng Kông” - để cập nhật thông tin cho độc giả về quê hương và cuộc khủng hoảng thuyền nhân.

Cuộc di cư của thuyền nhân cũng tạo ra một kiểu hình xã hội mới, những người thân còn ở lại Việt Nam, ngày ngày dán chặt tai vào chiếc radio để nghe tin tức cập nhật từ các trại tị nạn-một bi kịch thường nhật được thể hiện qua ca khúc “Người Ở Lại Quê Hương,” thường xuyên phát trên Đài VOA. Hình tượng người vợ trong bài hát của Nguyệt Ánh, vừa là nhân vật, vừa là biểu tượng xã hội, lén nghe VOA “sau cánh cửa đóng kín” để tìm tin tức về “hàng vạn người dân” đã “ra đi vượt biển,” chỉ để rồi nhận ra rằng người thân của mình đã không sống sót trong hành trình đến “Thiên / Đường

tìm về Tự Do.”

Những người Việt Nam còn ở lại trong nước có một khao khát không thể nguôi đối với ca khúc này và nhiều bài hát khác của người Mỹ gốc Việt. Không hay biết gì, chính quyền cộng sản Việt Nam đã để Đài VOA thiết lập một hộp thư bưu điện tại Hồng Kông, nơi thính giả có thể gửi phản hồi về các chương trình phát thanh, sau đó được chuyển tiếp về Washington. VOA đã nhận được vô số yêu cầu phát nhạc truyền thống miền Nam Việt Nam cũng như nhạc rock and roll của Mỹ.

Các nhạc sĩ bất đồng chính kiến còn ở lại Việt Nam nhanh chóng nhận ra rằng Đài VOA là một trong những phương tiện tốt nhất để chia sẻ tác phẩm của họ với những người khác trong nước, với điều kiện trước tiên họ phải lén chuyển nhạc ra ngoài. Một trong những bài hát đầu tiên đến được với cộng đồng hải ngoại, “Anh Giải Phóng Tôi Hay Tôi Giải Phóng Anh?”, lập luận rằng sự thăng tiến kinh tế bất ngờ của các cán bộ miền Bắc diễn ra với cái giá là sự mất mát của người miền Nam bị “giải phóng”, bị tước đoạt nhà cửa và đày đi các vùng kinh tế mới hoặc trại cải tạo. Nhạc sĩ Nhật Ngân, người sáng tác ca khúc, đã đoán trước được số phận đó nên nhờ một người bạn là ca sĩ Ngọc Minh học thuộc lời bài hát trước khi vượt biên bằng thuyền. Hai năm

sau, bài hát quay trở lại Việt Nam qua sóng phát thanh của VOA, với ca sĩ Ngọc Minh thông báo với thính giả rằng nhạc sĩ (ẩn danh) vẫn còn sống ở Việt Nam. Ngay cả những người bị giam trong trại cải tạo cũng nắm được tin tức bằng cách dùng ngày nghỉ Chủ nhật để “bí mật bàn luận ... những thông tin từ VOA và BBC do người thân mang đến trong các buổi thăm nuôi.”

Thuyết phục thế giới rằng thuyền nhân Đông Dương xứng đáng được công nhận là người tị nạn vẫn là một thách thức. Các quốc gia Đông Nam Á nhìn chung cố tránh việc công nhận thuyền nhân là người tị nạn hợp pháp, không chỉ vì lo sợ làm phật lòng chính phủ láng giềng mà còn bởi theo luật quốc tế, việc công nhận này sẽ buộc họ phải tiếp nhận mọi người đến sau. Chính phủ Hà Nội, trong bối cảnh căng thẳng với Trung Quốc và Hoa Kỳ, tuyên bố thuyền nhân là một phần của “chiến dịch chống Việt Nam rộng khắp do các phương tiện truyền thông đại chúng của Bắc Kinh và phương Tây phát động một cách bài bản trên toàn thế giới.” Theo Hà Nội, bằng cách tạo ra hoảng loạn và làn sóng di cư ồ ạt, Hoa Kỳ có thể đánh bại Bắc Việt trên mặt trận nhân quyền, sử dụng hình ảnh thuyền nhân chết đuối làm công cụ tuyên truyền. Trong một bài báo trang bìa ngày 17 tháng 7 năm 1981, tạp chí *Far Eastern Economic Review*, một tạp chí thời sự hàng tuần có trụ sở tại Hồng

Kông, trích dẫn “niềm tin ngày càng tăng trong giới ngoại giao và nhân viên cứu trợ” rằng người tị nạn bị “thu hút bởi khúc hát gọi mời về cuộc sống dễ dàng nơi xứ người, một bản nhạc được phát sóng hàng ngày bởi Đài Tiếng Nói Hoa Kỳ (VOA) và BBC.” Dù các cường quốc phương Tây thực sự đã gạt hái lợi ích chính trị từ cuộc khủng hoảng thuyền nhân với cái giá tối thiểu, và dù thuyền nhân có thể đã hơi quá lạc quan về cơ hội được cấp quy chế tị nạn, điều đó không có nghĩa là họ không đáp ứng tiêu chí được quốc tế công nhận cho người tị nạn : những người bị đàn áp vì “chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, thành viên của một nhóm xã hội cụ thể hoặc quan điểm chính trị” và do đó buộc phải tìm kiếm nơi trú ẩn ở nơi khác. Mục tiêu đó đã thôi thúc một nhạc sĩ Công giáo trẻ tuổi, Việt Dzũng, người đã sáng tác ca khúc đầu tay “Một Chút Quà Cho Quê Hương” (1978) để ghi lại nỗi khổ đau ở miền Nam Việt Nam sau năm 1975. Dù đang sống ở Missouri, chàng trai 19 tuổi, con của một chính trị gia, vẫn tích cực làm công việc xã hội của riêng mình, xoa dịu nỗi đau của đồng bào qua âm nhạc. “Lúc đó,” anh nhớ lại, “mọi người ở đây đều đi làm, tiết kiệm tiền gửi về Việt Nam. Rất nhiều người kể chuyện về Việt Nam. Đó là một thời kỳ rất đen tối, rất ảm đạm. Vậy nên tôi chỉ lắng nghe những câu chuyện đó và viết thành nhạc.”

Con gửi về cho cha một manh áo trắng
Cha mặc một lần khi ra pháp trường phơi thây
Gửi về Việt Nam nước mắt đọng đầy
Mơ ước một ngày quê hương sẽ thanh bình.

Mỗi câu hát đều nhắc đến những món đồ vật chất - từ kẹo cho đến thuốc ngủ - mà người Việt hải ngoại có thể gửi về Việt Nam để xoa dịu, dù chỉ tạm thời, nỗi khổ của gia đình và bạn bè. Việt Dzũng đã đưa vào ca từ những hình ảnh đầy xúc động về người tị nạn ở Mỹ gửi cả nhân cưới, vật kỷ niệm thiêng liêng, về quê nhà, để có thể trang trải chi phí cho hành trình vượt biên trái phép. Một tay tổ chức vượt biên ở Sài Gòn, thành phố không nằm ven biển nên hành trình càng gian nan, vào năm 1977 đã đòi giá 25 lượng vàng cho mỗi người để thực hiện dịch vụ này.

Trước những cáo buộc từ các chính trị gia Mỹ và giới chức Việt Nam rằng Đài Tiếng nói Hoa Kỳ (VOA) đang “lôi kéo” người tị nạn vào Hoa Kỳ, Lê Văn lập luận rằng những người có ý định vượt biên diễn giải tin tức từ VOA theo cách riêng của họ. “Nếu tôi nói thời tiết vài ngày tới sẽ nắng ráo,” ông nhớ lại, “thì cũng có người nghĩ đó là thời điểm thuận lợi để đi.” Thực tế, những thông báo từ VOA và BBC, chẳng hạn quyết định của Tổng thống Jimmy Carter về việc cứu

vớt bất kỳ tàu tị nạn nào trên Biển Đông, chỉ đơn giản là “khuyến khích” những người vốn đã có ý định trốn chạy, khiến họ tin rằng cơ hội sống sót của mình được cải thiện - nhưng điều đó không đồng nghĩa với bất kỳ sự đảm bảo nào. Một vị sư vượt biên năm 1978 kể rằng bản tin VOA phát biểu của Carter về nhân quyền đã mang đến cho người dân Việt Nam “một viên ngọc hy vọng mới.” Khi Ủy ban Tị nạn Hoa Kỳ phỏng vấn hàng trăm thuyền nhân vào năm 1983, “hầu như tất cả đều cho biết họ biết trước qua các bản tin của VOA hoặc nguồn tin khác rằng họ có thể gặp hải tặc, và nếu đến được Thái Lan, khả năng bị giam giữ trong các trại suốt nhiều năm là rất cao.” Dù biết rõ hiểm nguy, chỉ duy nhất một người được phỏng vấn, một phụ nữ có con gái bị cưỡng hiếp và bắt cóc, nói rằng bà hối hận vì đã ra đi. Những lời chứng của thuyền nhân cho thấy các bài hát như “Thà Chết Trên Biển Đông” của Việt Dzũng không phải là những lời phóng đại. Dù các cáo buộc từ Việt Nam có đúng hay không, các quốc gia Đông Nam Á vẫn đang phải gánh vác một cuộc khủng hoảng vốn bắt nguồn từ Chiến tranh Lạnh. Hoa Kỳ rõ ràng cần làm nhiều hơn thay vì chỉ đứng ngoài và tự mãn.

Phản ứng của nước Mỹ

Bước ngoặt lớn đầu tiên trong dư luận Mỹ diễn ra vào tháng 12 năm 1976, khi các nhà hoạt động phản chiến thẳng thắn như nữ ca sĩ Joan Baez, người sáng lập Liên đoàn Tự do Dân sự Hoa Kỳ (ACLU) Roger Baldwin, và nhà thơ Beat Allen Ginsberg công khai vận động chống lại những “vi phạm nghiêm trọng và có hệ thống về nhân quyền” đang diễn ra tại Việt Nam. Lời kêu gọi của họ gợi ý rằng sự can thiệp nhân đạo của Mỹ và lòng biết ơn của người tị nạn có thể giúp khôi phục niềm tin đã tan vỡ vào chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ bằng cách tái định nghĩa thời kỳ sau năm 1975 như một cơ hội để nước Mỹ chuộc lại linh hồn của mình. Đầu năm 1978, một liên minh do Leo Cherne thuộc Ủy ban Cứu trợ Quốc tế (International Rescue Committee) lãnh đạo đã kêu gọi chính phủ Hoa Kỳ “thông qua một chính sách nhất quán và rộng lượng trong việc tiếp nhận người tị nạn Đông Dương về lâu dài.” Tầm nhìn đó trở nên khả thi hơn tại Quốc hội khi các chính trị gia theo đường lối hạn chế nhập cư như Joshua Eilberg và James Eastland mất vị trí lãnh đạo các ủy ban vào cuối năm. Thay thế họ là những người có quan điểm cởi mở hơn với người nhập cư, Hạ nghị sĩ Elizabeth Holtzman từ New York đứng đầu Tiểu ban Di trú Hạ viện, và Thượng nghị sĩ Ted Kennedy từ Massachusetts lãnh đạo Ủy ban Tư pháp

Thượng viện. Ngoài ra, Bộ Ngoại giao dưới thời Tổng thống Carter không còn giống như bộ máy quan liêu bài tị nạn và bài Do Thái từng tồn tại dưới thời Franklin Roosevelt. Trước những thay đổi sâu sắc từ các nhà hoạt động xã hội tự do và phong trào phản chiến, người tị nạn Đông Dương không chỉ hưởng lợi từ những tính toán chiến lược của các chiến binh thời Chiến tranh Lạnh, mà còn từ các phong trào xã hội thúc đẩy sự bao dung-đỉnh cao là các chính sách tiến bộ về quyền dân sự, nhập cư, và giờ đây là quyền của người tị nạn.

Với mức độ nghiêm trọng như vậy, giới lao động có tổ chức và người Mỹ gốc Phi, hai nhóm trong Đảng Dân chủ dễ bị tổn thương nhất trước làn sóng lao động giá rẻ, đã lên tiếng mạnh mẽ ủng hộ quyền tị nạn cho bốn nghìn người rời khỏi Việt Nam mỗi tháng trong năm 1978. AFL-CIO, liên đoàn lao động lớn nhất và quyền lực nhất, đã bác bỏ lo ngại rằng dòng người tị nạn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường lao động vốn đã eo hẹp. Vào đầu năm 1978, AFL-CIO đã kêu gọi tổng thống “hợp tác với các quốc gia khác, bằng cả hành động và sự thuyết phục, để đảm bảo tất cả những người tị nạn này có một mái nhà.”

Trong một tuyên bố khác, tám mươi chín lãnh đạo cộng đồng người da đen, trong đó có Bayard Rustin,

Ralph Abernathy, A. Philip Randolph, Jesse Jackson, Vernon Jordan và Coretta Scott King - đã thẳng thừng bác bỏ bất kỳ gợi ý nào về việc trục xuất “những anh chị em của chúng ta trong các trại tị nạn” trở lại Việt Nam, một chính sách mà họ cho rằng sẽ “dẫn đến cái chết gần như chắc chắn.” Thay vào đó, họ kêu gọi chính phủ Hoa Kỳ “tạo điều kiện cho những người tị nạn này nhập cư vào Hoa Kỳ” vì cuộc đấu tranh không ngừng của người Mỹ gốc Phi cho tự do kinh tế và chính trị “gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh của những người tị nạn Đông Dương đang tìm kiếm tự do.”

Vào thời kỳ cao điểm của làn sóng di cư năm 1979, khi số người rời đi vượt quá mười nghìn mỗi tháng, khán giả truyền hình Mỹ đã chứng kiến phóng viên CBS News Ed Bradley, một người Mỹ gốc Phi, cứu những thuyền nhân Việt Nam ngoài khơi bờ biển Malaysia. Phóng sự của ông mô tả người Việt Nam Cộng Hòa là “những người mà chúng ta đã bỏ lại phía sau nhưng không thể quên được,” và những lời kết của ông thể hiện rõ quan điểm rằng Hoa Kỳ có một nghĩa vụ đạo đức phải mở cánh cửa vàng chào đón tất cả thuyền nhân. Theo Lực lượng Đặc nhiệm Tái định cư Người Đông Dương Liên bang, trong số gần 300.000 người tị nạn được tái định cư từ năm 1975 đến 1978, có 52% chọn Hoa Kỳ làm quê hương mới, và nước Mỹ vẫn là

điểm đến được thuyền nhân ưu tiên lựa chọn.

Vào đầu năm 1979, hạn ngạch tiếp nhận người tị nạn hàng tháng của Mỹ là bảy nghìn người, một con số đạt được thông qua sắc lệnh hành pháp. Đến tháng Sáu, khi hàng nghìn người biểu tình, bao gồm cả Joan Baez, tụ tập tại Washington để yêu cầu hành động, Tổng thống Carter đã chủ động tăng gấp đôi hạn ngạch này. Khi Cao ủy Tị nạn Liên Hợp Quốc mời các nhà lãnh đạo quốc tế đến Geneva vào tháng sau để xây dựng đồng thuận toàn cầu về cuộc khủng hoảng người tị nạn, Hoa Kỳ đã mạnh mẽ so sánh nỗi đau của người dân trên Biển Đông với cuộc thảm sát Holocaust trong Thế chiến II. Vào ngày 21 tháng 7 năm 1979, trong một bài phát biểu do một người Do Thái tự do chấp bút và được sự chấp thuận của người sống sót từ trại tập trung Elie Wiesel, Phó Tổng thống Walter Mondale đã nhắc nhở cộng đồng quốc tế rằng sự thờ ơ của họ bốn mươi năm trước đã cho phép giải pháp cuối cùng của Hitler trở thành hiện thực : “Nếu mỗi quốc gia tại hội nghị Evian vào ngày đó đồng ý tiếp nhận 17.000 người Do Thái, thì mọi người Do Thái trong Đế tam Đế chế có thể đã được cứu sống. Tại Evian, họ khởi đầu với hy vọng lớn. Nhưng họ đã thất bại trong bài kiểm tra của nền văn minh. Chúng ta không thể trở thành những người thừa kế của sự ô nhục đó.” Ông nói tiếp, “Lịch sử sẽ

không tha thứ cho chúng ta nếu chúng ta thất bại. Lịch sử sẽ không quên chúng ta nếu chúng ta thành công.” Đến cuối năm 1979, Cao ủy Liên Hợp Quốc đã thuyết phục các quốc gia phương Đông không trục xuất thuyền nhân, các quốc gia phương Tây chấp nhận tái định cư lâu dài cho họ, và Việt Nam bắt đầu một “chương trình xuất cảnh có trật tự” cho phép người dân đoàn tụ với người thân tại Hoa Kỳ mà không phải liều mạng vượt biển. Đây không phải là một thỏa thuận hoàn hảo : các nước Đông Nam Á buộc phải tiếp nhận mọi người tị nạn, trong khi các quốc gia phương Tây lại có quyền lựa chọn những người “tị nạn tốt” từ các trại, nhưng nó đã mang lại cho các quốc gia Đông Nam Á nhỏ bé một lớp vỏ chính trị quý giá để tránh bị Hà Nội trả đũa. Đảng cộng sản Việt Nam, từng là biểu tượng của phong trào chống thực dân, nay đã nổi tiếng là những kẻ vi phạm nhân quyền, còn người tị nạn Đông Dương, từng bị xem là kẻ thua cuộc tham những trong một cuộc nội chiến, thì giờ đây lại trở thành những anh hùng của thời hậu chiến.

Tiểu Sài Gòn Chính Thống

Nhờ vào làn sóng thuyền nhân, dân số người Mỹ gốc Việt đã tăng gấp đôi trong giai đoạn từ 1975 đến 1980. Lớp người lưu vong mới này, chịu ảnh hưởng

của văn hóa đại chúng của người tị nạn và những hành trình kinh hoàng mà họ đã trải qua, đã hình dung bản sắc cộng đồng hải ngoại theo những khái niệm mang tính anh hùng, từ đó xóa bỏ hình ảnh người tị nạn như những kẻ thất bại hay tội phạm. Như nhà xuất bản báo chí Yến Đỗ từng nhớ lại, “Thuyền nhân đã làm sống lại tinh thần chính trị của Tiểu Sài Gòn vì họ là những người sống sót từ chế độ cộng sản.” Quả thật, từ tháng 1 năm 1980 đến tháng 3 năm 1981, gần 48% trong tổng số người Đông Nam Á mới đến California đã định cư tại hai quận Los Angeles và Orange. Giới trí thức trong cộng đồng thuyền nhân nhanh chóng xuất bản hồi ký kể lại thời gian họ bị giam giữ trong các trại cải tạo, như *Đáy Địa Ngục* của Tạ Ty, *Xiềng Đỏ* của Phạm Quốc Bảo, và *Đại Học Máu* của Hà Thúc Sinh.

Khi Yến Đỗ đến vào năm 1979, Quận Cam chỉ có mười hai cơ sở kinh doanh của người Việt, bao gồm một siêu thị (Chợ Sài Gòn tại số 2329 đường West First, Santa Ana, khai trương vào mùa hè năm 1976) và hai nhà hàng. Mặc dù sự hiện diện của chợ Sài Gòn đồng nghĩa với việc cư dân Quận Cam không còn phải lên Chinatown ở Los Angeles để mua thực phẩm, phần còn lại của khu thương mại khi đó vẫn là những cánh đồng đậu, ruộng dâu tây và các cơ sở kinh doanh gia đình do người da trắng sở hữu. Tuy nhiên, đến năm 1980, đã

có hơn một trăm doanh nghiệp Việt Nam mọc lên khắp Quận Cam, biến một vùng ngoại ô chủ yếu là người da trắng thành khu thương mại sôi động, tương tự như cách các doanh nhân Trung Quốc đang làm ở thung lũng San Gabriel.

Sự di cư thứ cấp đã đưa hàng ngàn người tị nạn thuộc làn sóng thứ nhất và thứ hai đến Quận Cam, mở ra một nền kinh tế kiểu mới. Thay vì phải vật lộn trong nền kinh tế chính thống, người tị nạn có thể tự khởi nghiệp tại Little Saigon, nơi có đủ người Việt để hình thành một thị trường lao động và tiêu dùng khả thi. Đến năm 1986, khi riêng thành phố Westminster đã có nhiều doanh nghiệp Việt Nam hơn toàn quận Los Angeles, tờ *Người Việt Daily News* với mô hình kinh doanh dựa vào quảng cáo đã thay thế *Trắng Đen*, vốn hoạt động theo hình thức đặt mua dài hạn, để trở thành tờ báo Việt ngữ hàng đầu trong khu vực. Đi kèm với các quảng cáo nhà hàng và bác sĩ là các quảng cáo nhà ở mới xây với giá khởi điểm 40.000 đô la và các trung tâm thương mại mới đang tìm người thuê, phản ánh tiềm năng phát triển mạnh mẽ của Quận Cam.

Nguồn trợ cấp dồi dào về nhà ở và bảo hiểm y tế cho người nghèo ở California, cùng với các hội đoàn tương trợ sắc tộc và nguồn lực tôn giáo, giáo dục mạnh mẽ, đã

tạo thêm động lực để người Việt tập trung về Quận Cam. Một đạo luật năm 1975 do Thống đốc Jerry Brown ký đã miễn học phí ngoài tiểu bang cho người tị nạn Việt Nam, khiến các trường cao đẳng cộng đồng và đại học bang California gần như miễn phí. Vào năm 1975, học phí tại hệ thống Đại học California chỉ là 630 đô la mỗi năm, nằm trong khả năng chi trả của người dân bình thường. Với dịch vụ giữ trẻ miễn phí, các trường cao đẳng cộng đồng cũng tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ Việt Nam theo học.

Một trong những người tị nạn nổi tiếng nhất từng thừa nhận rằng việc tận dụng hệ thống và góp chung nguồn lực đã giúp người Việt có thể mua nhà nhanh chóng : “Nhìn thì có vẻ gian lận, nhưng đó là cách họ sống sót.” Đạo luật Tị nạn năm 1980 không chỉ định nghĩa người tị nạn là nạn nhân của sự đàn áp theo chuẩn của Liên Hợp Quốc mà còn giúp người Việt tiếp cận nhiều nguồn hỗ trợ công tại California hơn bất kỳ tiểu bang nào khác. Medi-Cal, chương trình bảo hiểm y tế trị giá hai tỷ đô la mỗi năm của bang dành cho người nghèo, đã góp phần tạo nên một nền kinh tế sắc tộc ở Little Saigon, đặc biệt khi ngày càng nhiều bác sĩ trong hệ thống y tế chính thống từ chối điều trị cho bệnh nhân có Medi-Cal. Với hàng ngàn người tị nạn có thu nhập thấp và hạn chế tiếng Anh nay bất ngờ có khả năng chi trả chi phí y tế,

Little Saigon trở thành mỏ vàng tiềm năng cho bất kỳ ai trong số ba trăm bác sĩ và nha sĩ người Việt trên toàn nước Mỹ sẵn sàng về đây mở phòng khám. Và hầu như tất cả các bác sĩ hành nghề trong cộng đồng người Việt đều chấp nhận bệnh nhân có Medi-Cal.

Khi Phạm Duy đặt chân đến trại tị nạn ở Florida năm 1975, ông đã nói với các phóng viên địa phương, “Tôi hát về quê hương tôi. Giờ quê hương tôi ở đâu ?” Đến năm 1977, hai cuộc di cư lớn - làn sóng thuyền nhân và làn sóng di cư thứ cấp khắp nước Mỹ - đã trả lời ông rằng, “Chúng ta giữ quê hương trong tim / Chúng ta mang theo dân tộc trong tâm hồn.” Ông chuyển về phía Tây, đến Quận Cam, tái định nghĩa bản thân như một người lưu vong và tiếp tục sự nghiệp sáng tác phong phú của mình với các ca khúc như “Ta Chiến Tranh Hay Ta Trốn Chạy ?”, “Tháng Tư Đen”, “Người Việt Cao Quý”, “1954 Cha Bỏ Quê - 1975 Con Bỏ Nước” và “Hát Trên Đường Vượt Biển”. Những bài hát này cùng các sáng tác khác trong giai đoạn đó đã diễn giải thân phận lưu vong như dấu ấn của một dân tộc được chọn :

Ôi ! Cao quý thay những người Việt sống ở nghìn phương

Vẫn còn nuôi tình tự quê hương

Nắm tay nhau trên đoạn đường trường

Hẹn mai về giải thoát quê hương

Bằng cả tình thương của đời Việt Nam.

Công Tác Xã Hội và Ý Nghĩa của Kiếp Lưu Vong

Căng thẳng ngoại giao sau năm 1975 giữa Hà Nội và Washington đã làm gia tăng chủ nghĩa dân tộc trong cộng đồng người tị nạn, và ngược lại. Trước khi rời nhiệm sở vào đầu năm 1977, Tổng thống Gerald Ford một lần nữa phủ quyết việc Việt Nam gia nhập Liên Hợp Quốc và bác bỏ tuyên bố của Hà Nội rằng người tiền nhiệm Richard Nixon đã hứa viện trợ kinh tế hàng tỷ đô la. Việt Nam được kết nạp vào Liên Hợp Quốc vào tháng Chín năm sau, nhưng căng thẳng lại bùng lên một năm sau đó khi Washington trục xuất đại sứ Việt Nam tại Liên Hợp Quốc vì cáo buộc gián điệp. Các gia đình của lính Mỹ mất tích trong chiến tranh yêu cầu Hà Nội cung cấp thông tin về người thân của họ, một tình huống cuối cùng đã tạo cho Hoa Kỳ đủ cơ sở đạo lý và pháp lý để tiếp nhận thêm người Việt với tư cách là “người tị nạn.” Tuy nhiên, xét đến khối lượng lớn lời khai sống về những tội ác do chính quyền cộng sản

gây ra, cũng có thể kết luận rằng chủ nghĩa dân tộc của người tị nạn, dù nhỏ nhưng có vai trò đáng kể trong việc định hình quan hệ giữa Washington và Hà Nội.

Tuy nhiên, việc gây áp lực buộc Hoa Kỳ trừng phạt Việt Nam bằng cách siết chặt kinh tế có thể gây hậu quả nghiêm trọng đối với những người không thể rời khỏi đất nước. Thay vì thúc đẩy cải cách dân chủ hay buộc chính quyền Hà Nội minh bạch về số phận của các quân nhân Mỹ mất tích, lệnh cấm vận kinh tế gần như làm tê liệt nền kinh tế Việt Nam. Đồng thời, nó cũng góp phần dẫn đến sự tự do hóa mạnh mẽ trong đời sống kinh tế, khi lượng kiều hối từ người Việt hải ngoại (Việt Kiều) trở thành nguồn trợ lực quan trọng cho nền kinh tế vốn đã kiệt quệ của Việt Nam.

Trong thời gian chờ đợi, việc thế giới phi cộng sản công nhận thuyền nhân - và theo đó là những người di cư sau năm 1975 từ Đông Dương cộng sản - như những “người tị nạn chính trị thực thụ” đã trở thành một chiến thắng vừa ngọt ngào vừa cay đắng đối với cộng đồng Little Saigon. Chỉ với tư cách là những người tị nạn chạy trốn, họ mới có thể khiến thế giới - đặc biệt là các cựu phong trào phản chiến - phải thừa nhận rằng Việt Cộng đã phạm vô số vi phạm nhân quyền nghiêm trọng. Chính đức tính và tinh thần anh hùng mới mẽ

trong bản sắc văn hóa của người tị nạn đã lý giải vì sao Little Saigon không bao giờ chỉ đơn thuần là Sài Gòn trước 1975 được dời nguyên sang đất nước khác. Nói như vậy là phủ nhận vai trò trung tâm của lưu vong, giải cứu và lòng biết ơn trong việc hình thành định hướng của cộng đồng người tị nạn. Họ là cộng đồng của những người sống sót, những người được chấp nhận vào Hoa Kỳ nhờ vào việc phơi bày những mâu thuẫn của Việt Nam sau 1975, biến cuộc khủng hoảng tị nạn thành cơ hội để nước Mỹ phục hồi hình ảnh nhân đạo của mình, và xây dựng hình tượng như những thiếu số kiểu mẫu đáng được cứu giúp, điều chưa từng xuất hiện trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, lời hứa về quyền tị nạn không giải quyết được gốc rễ của cuộc khủng hoảng thuyền nhân, điều này phần nào lý giải vì sao chính trị cứu trợ và phong trào Little Saigon trở nên cấp tiến và chiến đấu hơn trong thập niên 1980.

4. Những Việt Cộng Chống Cộng

Chiến Sĩ Tự Do và Chính Trị Cứu Trợ Mới

Họ là anh em của chúng ta, những chiến sĩ tự do, và chúng ta có bổn phận giúp họ... Họ xứng đáng về mặt đạo đức như các vị khai quốc công thần của chúng ta và những người dũng cảm trong lực lượng Kháng chiến Pháp. Chúng ta không thể ngoảnh mặt làm ngơ với họ, vì cuộc đấu tranh này không phải giữa cánh hữu và cánh tả; mà là giữa cái đúng và cái sai.

- Ronald Reagan nói về lực lượng Contras ở Nicaragua, năm 1985

Chúng tôi, nhân dân Việt Nam, quyết tâm chiến đấu cho đến khi Việt Cộng bị lật đổ hoàn toàn, cho đến khi bọn đế quốc Nga bị trục xuất khỏi lãnh thổ quốc gia và các căn cứ quân sự của chúng bị xóa bỏ, và cho đến khi hòa bình, độc lập và tự do cho đất nước chúng ta được thực hiện.

- Mặt trận Quốc gia Thống nhất Giải phóng Việt Nam, 1982

Việc trở thành người Mỹ tị nạn đã rẽ sang một hướng cực đoan rõ rệt sau năm 1980. Dân số người Mỹ gốc Việt đã tăng gấp đôi, lên đến 250.000

người, phần lớn nhờ vào chính sách tiếp nhận rộng rãi được ban hành sau cuộc khủng hoảng thuyền nhân. Nhiều người Mỹ kỳ vọng những người tị nạn biết ơn sẽ quên đi quá khứ và tập trung vào việc hội nhập cá nhân, nhưng những người lưu vong vẫn tiếp tục nuôi giấc mơ giành lại quê hương đã mất. Do nước Mỹ lúc đó còn bị ám ảnh bởi nỗi sợ thất bại thêm một cuộc chiến nữa - tình trạng này được gọi là Hội chứng Việt Nam - nên những người tị nạn buộc phải tự thân vận động trong nỗ lực đó. Ý thức rõ về hoàn cảnh này, các tờ báo tiếng Việt như *Trắng Đen* đã dành không gian đưa tin về phong trào kháng chiến chống cộng ngầm trong rừng rậm Đông Nam Á. Vào tháng 1 năm 1980, một phóng viên trẻ, vì quá xúc động với lòng yêu nước, đã cân nhắc việc trở về Việt Nam tham gia kháng chiến thay vì sống cuộc đời trung lưu mà cô cho là vô nghĩa nơi đất khách, và tuyên bố, “Thà chết trong chiến đấu còn hơn.” Biên tập viên của cô, trong nỗ lực tuyệt vọng nhằm mang lại tia hy vọng cho đồng bào mình - và có lẽ cũng để bán được nhiều báo hơn - đã liên lạc với một người cổ động kháng chiến ít người biết đến đang sống ở Úc, thông báo cho Võ Đại Tôn rằng người Mỹ gốc Việt sẵn sàng tham gia phong trào giành lại quê hương.

Câu chuyện về phong trào kháng chiến, đặc biệt là sự trỗi dậy rồi suy tàn của nó, vốn đã được biết đến

rộng rãi trong các cộng đồng người Việt trên khắp thế giới, nhưng lịch sử ngấm tương chừng như nhỏ nhất này của những người tị nạn tai tiếng lại mang ý nghĩa lớn hơn đối với ngành nghiên cứu Hoa Kỳ. Cách nhìn thông thường cho rằng những chiến sĩ tự do là những kẻ cuồng tín với ánh mắt hoang dại, mang cuộc chiến tranh Việt Nam đến nước Mỹ và tự huỷ hoại hoặc rằng họ có thể làm điều mà quân đội hùng mạnh nhất thế giới đã thất bại : đánh bại Việt Cộng. Nhưng họ không phải là một nhóm thiểu số cuồng tín tách biệt, từ chối hội nhập. Ngược lại, người Mỹ gốc tị nạn ngày càng coi đó là trách nhiệm của mình, với tư cách là người Việt và người Mỹ, để tiếp tục cuộc chiến chống cộng bằng những cách khác. Là người Việt, họ có cơ hội định hình lại hình ảnh của mình, từ những kẻ thua cuộc trong chiến tranh phải chạy trốn như những tên hèn nhát thành những anh hùng chân chính của dân tộc. Phong trào kháng chiến phản ánh sự hội nhập văn hóa ở chỗ cuộc bầu cử năm 1980 đưa Ronald Reagan lên làm tổng thống đã bất ngờ hợp thức hóa một chính sách đối ngoại mang tính đế quốc công khai, coi Việt Nam là một cuộc chiến mà nước Mỹ đã chọn không giành chiến thắng. Việc Reagan công khai ủng hộ và âm thầm tài trợ cho các chiến binh tự do chống cộng như lực lượng Contras ở Nicaragua và Mujahideen ở Afghanistan đã tạo ảnh

hưởng mạnh mẽ đến một cộng đồng sắc tộc luôn bị áp lực phải chứng minh rằng cái giá nước Mỹ phải trả về tiền bạc, sinh mạng và uy tín là xứng đáng. Đây là con đường đạt đến vị thế thiếu số kiểu mẫu mà nhiều người đàn ông Mỹ gốc Việt nghèo khó cảm thấy hấp dẫn.

Tóm lại, những người được cứu nay đã trở thành người đi cứu. Năm 1980, nhằm đối phó với sự miễn cưỡng của nước Mỹ trong việc tham gia các cuộc chiến tranh quy ước, Tổng thống Jimmy Carter đã cho phép mở rộng các đơn vị đặc nhiệm bí mật chỉ chịu trách nhiệm trước nhánh hành pháp. Bên ngoài, điều này có vẻ như là một sự thu hẹp sức mạnh quân sự, nhưng thực chất lại là một bước chuyển sâu hơn sang hình thức chiến tranh bí mật ngoài vòng pháp lý. Trong bối cảnh đó, các chiến binh tự do trở thành một phần bổ sung cho việc huy động một đội quân bí mật thường trực, một lực lượng ngày càng bao gồm nhiều lính đánh thuê. Kết quả là những người tị nạn, vốn không lâu trước còn phải kêu gọi lòng thương xót và cảm giác tội lỗi của nước Mỹ, giờ đây lại tuyên bố đầy tự hào rằng họ có thể tự tay tiêu diệt Việt Cộng.

Chính trị cứu nguy kiểu mới cũng mang một yếu tố chủng tộc. Cùng lúc nước Mỹ đang trải qua quá trình tái nam tính hóa trong điện ảnh để bù đắp cho khủng

hoảng nam tính do thất bại ở Việt Nam gây ra - một luận điểm do nhà phê bình văn hóa Susan Jeffords đưa ra - thì hình ảnh chiến binh tự do đã cho phép người tị nạn Việt Nam hình dung bản thân như những đối tác ngang hàng với nước Mỹ trong cuộc chiến chống cộng sản. Dù người Việt ở Hoa Kỳ thường làm những công việc tay chân thấp kém, sự chuyển biến trong thế giới quan này đã mang lại cho họ, đặc biệt là nam giới, cơ hội thứ hai để giành lại sự tôn trọng và ngưỡng mộ cơ bản mà người Mỹ từng từ chối trao cho họ trong thời chiến. Quá trình tái nam tính hóa cộng đồng người Việt tại Mỹ đã tôn vinh các anh hùng quân sự mang sứ mệnh giành lại quê hương, những người phụ nữ yêu họ, và một quốc gia thần tượng hóa họ. Một dân tộc từng quen với việc mãi mãi biết ơn nước Mỹ vì đã cứu họ khỏi cuộc sống không tự do, giờ đây tuyên bố rằng chính họ có thể cứu nước Mỹ khỏi nỗi nhục thất bại ở Việt Nam.

Kết quả là, phong trào kháng chiến đã thu hút không ít những phần tử cực đoan cuồng tín, nhiều người trong số đó là cựu quân nhân mang đầy hy vọng rằng một cuộc nổi dậy thành công chống lại chế độ Hà Nội sẽ đưa họ đến vinh quang xuyên quốc gia. Khi định nghĩa bản sắc Việt Nam theo cách cực kỳ hẹp hòi, nhóm này đã thúc đẩy một chủ nghĩa dân tộc cực đoan mang tính độc đoán. Sự mỉa mai nằm ở chỗ những người tự xưng

là chiến binh tự do lại không thể chấp nhận bất đồng quan điểm trong chính hàng ngũ của mình, điều này dẫn đến việc năm nhà báo gốc Việt tại Mỹ bị sát hại vì bị cáo buộc có liên hệ với cộng sản, và nhiều người khác bị buộc phải im lặng. Di sản của các chiến binh tự do gắn liền với sự đe dọa và bạo lực nhắm vào các nhà phê bình của họ, lý giải vì sao ít nhất một nhà nghiên cứu trong thập niên 1990 đã từ chối phỏng vấn nhóm người này. Để đánh bại Việt Cộng, người tị nạn đã tạo ra một Việt Cộng chống cộng.

Bất chấp sự trùng hợp với chính sách đối ngoại của phe tân bảo thủ, nguy cơ từ bất đồng chính kiến, và lòng căm ghét cộng sản sâu sắc trong cộng đồng người tị nạn, sự trỗi dậy như vũ bão của phong trào kháng chiến không phải là điều đã được định sẵn. Nhiều người tị nạn ban đầu tránh né chính trị, vì họ hiểu rõ rằng các hành động trả thù từ Hà Nội sẽ giáng xuống nặng nề nhất lên người thân còn ở lại quê nhà. Hơn nữa, việc tham gia phong trào kháng chiến gần như đồng nghĩa với việc những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan sẽ bị bắt hoặc bị giết nếu họ quay về Việt Nam do cộng sản kiểm soát. Phong trào kháng chiến là một hình thức mới của việc trở thành Người Mỹ tị nạn, ở chỗ những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan, điển hình cho hình ảnh người tị nạn tồi tệ, lại được bảo vệ bởi quyền

Tu chính án Thứ nhất và được khuyến khích bởi Học thuyết Reagan để tiếp tục cuộc chiến tranh Việt Nam bằng những phương tiện bạo lực nhất. Cách hiệu quả nhất để thuyết phục người bình thường tham gia một cuộc chiến đầy rủi ro như vậy là khiến họ tin rằng chiến thắng là điều tất yếu.

Cuộc Chiến Tranh Việt Nam Của Việt Nam

Những câu chuyện về phong trào kháng chiến đã xuất hiện sớm nhất vào tháng 6 năm 1975, khi gần mười bảy nghìn người tị nạn tại trại Pendleton thức dậy với tin tức khó tin về việc Việt Nam đang tiến hành một “cuộc truy lùng quy mô lớn nhằm tìm kiếm các lực lượng kháng chiến có thể đang ẩn náu” trên khắp miền Nam Việt Nam trước đây. Dẫn nguồn từ các cơ quan chính thức của Việt Nam, bản tin của trại cho biết gần ba trăm nghìn cựu quân nhân miền Nam đã không đáp ứng thời hạn đăng ký với chính quyền mới vào ngày 31 tháng 5. Một tờ báo cộng sản, Nhật báo Giải Phóng, đã lên án “một số ít binh lính của quân đội bù nhìn” vì đã “sát hại cán bộ và chiến sĩ cách mạng,” “truyền bá tuyên truyền phản động,” và thành lập “các băng nhóm cướp bóc nhân dân.” Tuy nhiên, chính phủ vẫn khẳng định rằng những người đăng ký muộn vẫn sẽ được “khoan hồng” : nghĩa là, họ chỉ phải chịu thời gian trong các trại cải

tạo. Ngược lại, các chiến binh kháng chiến sẽ phải đối mặt với “hình phạt nghiêm khắc.”

Báo chí chính thống Hoa Kỳ đã đưa ra nhiều đánh giá khác nhau về khả năng xảy ra một cuộc phản cách mạng. *Los Angeles Times* ước tính số lượng chiến binh kháng chiến lên đến hàng ngàn người, mặc dù “triển vọng lâu dài cho các lực lượng chống cộng gần như vô vọng.” *The New York Times* thì cho rằng việc chính quyền mới thừa nhận “các vấn đề an ninh” trên khắp miền Nam Việt Nam “có thể cho thấy một phong trào kháng chiến nghiêm trọng và lan rộng hơn.”

Tìm cách tận dụng một cơ hội khác để cứu vãn di sản chính trị đã bị hoen ố, cựu Thủ tướng Nam Việt Nam Nguyễn Cao Kỳ đã tuyên bố trước một nhóm phóng viên ở Fullerton, California, rằng ông là người được nhân dân chọn để lãnh đạo khoảng mười hai ngàn chiến binh kháng chiến tại Việt Nam. “Tôi thực sự muốn chết một cách vẻ vang ngoài chiến trường hơn là sống lưu vong nơi đất khách,” ông tuyên bố.

Làm việc tại ngôi nhà ở Quận Cam mà ông đã mua từ năm 1977, nhạc sĩ Phạm Duy đã sáng tác một bản nhạc hiệu triệu đầy cảm xúc mang tên “Hát Cho Người Ở Lại”, nhắc nhở cộng đồng tị nạn rằng mục đích của việc sống lưu vong là để cải thiện cuộc sống cho những

người còn ở lại Việt Nam. Giai điệu bài hát mang âm hưởng đồng quê kiểu Mỹ, phản ánh sự yêu thích của Phạm Duy đối với phong cách dân ca, trong khi phần ca từ ca ngợi phong trào kháng chiến và thể hiện chủ nghĩa dân tộc của người Việt tị nạn.

Hát cho người hùng đang cầm súng
Âm thầm đang phục quốc
Hát cho người ở vùng nông thôn
Hay người đang ở ngay phố phường
Đồng bào ơi ! Vùng lên tranh đấu !
Ngày chiến thắng sẽ không lâu.

Vào tháng 4 năm 1976, hàng ngàn độc giả của tờ Trắng Đen phát hiện ra tổ chức hải ngoại đầu tiên dành riêng cho phong trào kháng chiến. Tổ chức có tên là Lực Lượng Phục Hưng, đặt trụ sở tại San Diego, với mục tiêu cuối cùng là tuyển mộ và huấn luyện binh lính để gia nhập lực lượng nổi dậy được cho là gồm sáu mươi ngàn người ở quê nhà. Mặc dù Lực Lượng chỉ có khoảng hai trăm thành viên, nhưng họ đã nhận được sự ủng hộ của ba tổ chức cộng đồng có uy tín : Hội Bảo Tồn Văn Hóa Việt Nam, Hội Cộng Đồng Việt Nam, và Ủy Ban Công Giáo Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều người tị nạn đã từ chối gia nhập Lực Lượng vì lo sợ rằng việc đứng về một lập trường chính trị cứng rắn như vậy sẽ

gây nguy hiểm cho thân nhân còn ở Việt Nam. Ngay cả Nam Léc và những người đàn ông độc thân khác cũng lo lắng về việc gửi tiền về cho gia đình hơn là việc nguyên rửa cộng sản. Những người khác, như Mỹ-Bình, một người mẹ Công giáo sùng đạo ở Quận Cam, thì nhìn chính trị bằng con mắt hoài nghi, cho rằng nó chỉ mang lại xung đột, đau thương và cái chết. Bà tìm sự bình yên nơi nhà thờ và gia đình, cầu nguyện cho cha mình được thả ra khỏi trại cải tạo.

Ngay cả khi những người tị nạn Việt Nam đầu tiên đã thúc đẩy một chương trình nghị sự chống cộng quyết liệt giống như sự tiếp nối của Chiến tranh Việt Nam, họ cũng sẽ phải bơi ngược dòng trước bối cảnh chính trị của nước Mỹ thời hậu chiến. Người Mỹ nói chung phản đối việc tiếp nhận người tị nạn Việt Nam cho đến khi xảy ra cuộc khủng hoảng thuyền nhân, vốn cuối cùng đã thu hút được sự ủng hộ lưỡng đảng vì dựa vào sức mạnh mềm để giải quyết các vi phạm nhân quyền ở Việt Nam và viện dẫn nghĩa vụ đạo đức của nước Mỹ trong việc giúp đỡ những người vượt biên bằng thuyền.

Tuy nhiên, sau những năm 1970, chủ nghĩa chống cộng cực đoan trong một thời gian ngắn đã thay thế chủ nghĩa chống cộng dựa trên hình ảnh nạn nhân như là bản sắc chủ đạo của cộng đồng người tị nạn Việt Nam.

Sự thay đổi này diễn ra sau hàng loạt vũng lầy tiềm tàng đối với các quốc gia thuộc khối Đông Âu đang có ý định chiếm đóng các nước láng giềng. Đối mặt với sự kháng cự không lường trước được ở Afghanistan, Liên Xô không thể cung cấp hỗ trợ vật chất đáng kể cho Việt Nam. Điều đó buộc Hà Nội phải đơn độc trong các cuộc chiến với Campuchia và Trung Quốc. Những cuộc xung đột triền miên này đã rút cạn các nguồn lực vốn đã khan hiếm-bao gồm cả lao động-từ phần còn lại của nền kinh tế Việt Nam. Với năng suất lao động thấp hơn mức sống tối thiểu, hàng triệu thường dân Việt Nam lâm vào cảnh đói khát. Ngoài ra, sự trỗi dậy của chủ nghĩa chống cộng cực đoan trong cộng đồng người Mỹ gốc Việt còn được thúc đẩy bởi việc Tổng thống Ronald Reagan ủng hộ các cuộc nổi dậy du kích bí mật nhằm vào các quốc gia do cộng sản lãnh đạo.

Ảnh hưởng của Reagan và các đội quân bí mật

Mặc dù từng bắt đầu sự nghiệp chính trị của mình với tư cách là một đảng viên Dân chủ theo chủ nghĩa New Deal, khát khao danh tiếng và quyền lực đã dẫn dắt Reagan chuyển hướng sang chủ nghĩa tân bảo thủ và Đảng Cộng hòa. Chủ nghĩa tân bảo thủ, phần lớn được hình thành từ thuyết Darwin xã hội, chế độ phụ hệ và chủ nghĩa dân tộc, mang một niềm tin hoài nghi

rằng người Mỹ phải tự trang bị vũ khí và tự vệ một cách quyết liệt, đơn phương trước một thế giới vốn dĩ thù địch. Nó cũng bị chi phối bởi lòng tham, xét đến khối tài sản khổng lồ mà nó mang lại cho tổ hợp công nghiệp-quân sự. Trớ trêu thay, liên minh những kẻ hiếu chiến này lại do Reagan và những người khác dẫn đầu-những người nói như những chiến binh lồi cuồn dù chưa từng trực tiếp tham chiến.

Trên đường vận động tranh cử, Reagan mô tả giới chính trị truyền thống là yếu đuối và ảo lá nhằm tự định vị mình như một người mạnh mẽ và nam tính. Lặp lại các luận điểm của phong trào tân bảo thủ mới nổi - với niềm tin không lay chuyển vào quyền bá chủ toàn cầu của Hoa Kỳ và sự khinh miệt các tổ chức đa phương như Liên Hợp Quốc, Reagan tiếp tục tuyên bố sai lầm rằng sức mạnh quân sự của Mỹ là “sự đảm bảo lớn nhất cho hòa bình và tự do của đất nước này.” Định vị bản thân như một người ngoài cuộc mang tinh thần dân túy, Reagan lập luận rằng ba thập kỷ của “sự yếu kém và thiếu quyết đoán” ở Washington đã dẫn đến hết nhượng bộ này đến nhượng bộ khác cho cộng sản, khiến thất bại ở Việt Nam gần như không thể tránh khỏi. Sau chiến tranh Triều Tiên, ông cho rằng “lần đầu tiên đất nước chúng ta quyết định rằng chiến thắng là không cần thiết.” Người bị chính đảng của mình cáo buộc là kẻ

hiếu chiến lại phản bác rằng lựa chọn “hòa bình bằng mọi giá” sẽ chỉ dẫn đến một thế giới bị Liên Xô thống trị.

Năm 1976, Reagan đã dẫn đầu làn sóng tân bảo thủ nhằm giành lấy một phần chiến thắng mang tính biểu tượng sau chiến tranh Việt Nam bằng cách cáo buộc tổng thống đương nhiệm Gerald Ford, cũng là một đảng viên Cộng hòa, là đầu hàng nếu ông bình thường hóa quan hệ với chính phủ Hà Nội. Bốn năm sau, khi được đảng đề cử làm ứng viên tổng thống, Reagan đã nói trước một nhóm cựu chiến binh rằng cuộc chiến tranh Việt Nam thực chất là một “nghĩa vụ cao cả.” Nước Mỹ dưới thời Reagan, nơi các cựu binh xứng đáng nhận được lòng biết ơn vĩnh cửu từ quốc gia, không chỉ là sự khẳng định lại các giá trị nam tính truyền thống mà còn là sự củng cố cho chủ nghĩa bảo thủ. Cũng quan trọng không kém, tầm nhìn của Reagan đã hồi sinh lập luận bảo thủ cho rằng sự kết hợp giữa các nhà lãnh đạo thiếu ý chí ở Washington và phong trào hòa bình chính là nguyên nhân khiến nước Mỹ thất bại ở Việt Nam. Việc ông nhấn mạnh vào việc thao túng đức tin và dư luận Mỹ khiến người ta liên tưởng đến chiến thuật của China Lobby trong quá khứ.

Reagan vẫn phải đối mặt với vấn đề Hội chứng Việt Nam. Thất bại ở Việt Nam đã làm gia tăng sự nghi ngờ về mục đích và sức mạnh của nước Mỹ trên trường quốc tế, theo những cách không quá khác biệt so với những gì châu Âu trải qua trong thời kỳ hậu thực dân. Reagan đã khai thác cuộc khủng hoảng niềm tin này bằng cách gia tăng sự phụ thuộc của Hoa Kỳ vào các lực lượng du kích phản cách mạng để tiến hành cuộc Chiến tranh Lạnh tại các khu vực dễ bị tổn thương trên toàn cầu. Ông đã áp ủ ý tưởng này từ sớm, ngay từ năm 1975, khi gặp gỡ các lãnh đạo lưu vong từ Panama và Cuba tại Florida, những người sẵn sàng thử lại cuộc xâm lược thất bại ở Vịnh Con Heo.

Với tư cách là tổng thống, Reagan tập trung vào chủ nghĩa cộng sản ở Mỹ Latinh, phê duyệt mười chín triệu đô la để thành lập một đội quân chống cộng bí mật, được biết đến rộng rãi với tên gọi “contras”, nhằm lật đổ chế độ dân túy đã hạ bệ nhà độc tài Nicaragua Anastasio Somoza. “Họ là anh em của chúng ta, những chiến binh tự do này,” Reagan nói, “và chúng ta có nghĩa vụ phải giúp họ.” Sự giúp đỡ theo phong cách của ông, được gọi là Học thuyết Reagan, là một bước ngoặt mang tính cấp tiến - và về mặt kỹ thuật là bất hợp pháp - so với chính sách ngăn chặn của Chiến tranh Lạnh trước đó. Những người theo chủ nghĩa tân bảo thủ đổ lỗi cho Jimmy

Carter về “sự sụp đổ” của Nicaragua vào năm 1979 và viện dẫn thuyết domino ở Mỹ Latinh. Khi ra điều trần dưới tuyên thệ trước Thượng viện Hoa Kỳ vào đầu năm 1982, một quan chức Bộ Ngoại giao dưới thời Reagan đã nhắc lại lập luận từng được dùng để tham chiến ở Việt Nam : “Không thể nhầm lẫn rằng trận chiến quyết định cho Trung Mỹ đang diễn ra ở El Salvador. Nếu, sau Nicaragua, El Salvador rơi vào tay một nhóm thiểu số bạo lực, thì còn ai ở Trung Mỹ mà không sống trong sợ hãi ?” Tướng William Westmoreland, từng là sĩ quan quân sự Mỹ cao cấp nhất tại Sài Gòn, nhấn mạnh thêm lời điều trần đó khi tuyên bố, “Thuyết domino là có giá trị ở Trung Mỹ. Nếu El Salvador thất thủ, sau Nicaragua, thì Guatemala, Honduras và Costa Rica cũng có thể sụp đổ. Sau đó, sẽ không còn gì cản bước kênh đào Panama nữa.”

Sự ám ảnh của những người theo chủ nghĩa tân bảo thủ với sức mạnh của nước Mỹ và sự chuộc lỗi quân sự, giờ đây thông qua các kênh ngoài pháp luật, dường như không có giới hạn. Năm 1983, Lực lượng Đặc nhiệm Hoa Kỳ đã xâm lược trái phép hòn đảo Grenada ở vùng Caribbean nhằm đảo ngược cuộc đảo chính gần đây đưa những người theo chủ nghĩa Marx lên nắm quyền. Bộ phim chiến tranh *Heartbreak Ridge* của Clint Eastwood phát hành năm 1986 mô tả sự kiện này như “chiến

thắng” đầu tiên của quân đội Hoa Kỳ trước cộng sản, coi chiến tranh Triều Tiên là hòa và chiến tranh Việt Nam là thất bại. Chính quyền mới của Grenada đã lập ra ngày lễ Tạ ơn để tưởng niệm ngày kỷ niệm cuộc xâm lược. Phát biểu tại cuộc họp năm 1985 của Ủy ban Hành động Chính trị Bảo thủ Quốc gia, Reagan gọi nhóm contras người Nicaragua, một nhóm hỗn tạp đáng ngờ, là “những người có đạo đức ngang hàng với các vị cha lập quốc,” đang chiến đấu trong cuộc chiến giữa “đúng và sai.” Không có sự chấp thuận của Quốc hội, Trung tá Oliver North đã bí mật sắp xếp việc bán vũ khí bất hợp pháp cho Iran để đổi lấy con tin người Mỹ và có thêm nguồn tài trợ cho lực lượng contras. Luôn là người bảo vệ, Reagan cam kết sẽ giữ cho người Mỹ luôn được an toàn bằng cách phê duyệt hàng tỷ đô la cho một hệ thống phòng thủ tên lửa ngoài không gian - được đặt tên là Star Wars - nhưng cuối cùng chưa bao giờ thành hiện thực.

Bỏ qua vấn đề chính sách, thông điệp ủng hộ quân đội và nam tính của Reagan đã gây được tiếng vang lớn với một bộ phận đông đảo các cựu chiến binh, những người vẫn đang chờ được vinh danh và tôn vinh vì sự phục vụ của họ trong chiến tranh Việt Nam. Phù hợp với bài phát biểu “sứ mệnh cao cả” của Reagan, một cựu binh đã phản đối thiết kế đoạt giải cho Đài tưởng niệm

Cựu chiến binh Việt Nam. Khi điều trần vào năm 1981 trước ủy ban phụ trách thiết kế đài tưởng niệm, ông cho rằng đề xuất mang tính trù tượng của Maya Lin phản ánh nhận thức của người dân trong nước về cuộc chiến. Thay vì tôn vinh tất cả những người đã phục vụ, ông lập luận rằng danh sách những người đã hy sinh trên đài tưởng niệm lại tập trung quá nhiều vào cái giá của chiến tranh. Ông phản đối bức tường đá granite hình chữ V như là “một vết rạch đen của sự hổ thẹn và đau buồn,” nằm giữa khu National Mall ở Washington, nơi có những công trình nổi tiếng bằng đá cẩm thạch trắng vươn cao lộng lẫy để tôn vinh các anh hùng vĩ đại của nước Mỹ. Ông cho rằng nên xây dựng một đài tưởng niệm truyền thống hơn như Đài tưởng niệm Seabee, Đài tưởng niệm Sư đoàn Dù 101, và Đài tưởng niệm Thủy quân Lục chiến trận Iwo Jima.

Những [đài tưởng niệm này] thể hiện hình ảnh các anh hùng hiên ngang chiến thắng trên những bệ đá đen, trong khi đài tưởng niệm chiến tranh Việt Nam được đề xuất lại mang tính phản anh hùng - một hố đen, phần thưởng mà chúng tôi nhận được, và vị trí mà chúng tôi bị gán cho trong khu vườn lịch sử quốc gia, vì đã phục vụ trung thành trong một cuộc chiến rối ren và bị hiểu sai. Những bức tường đen, màu sắc phổ quát của đau buồn và ô nhục, bị giấu dưới lòng đất, như thể là một

nổi xấu hổ. Liệu đây có thực sự là cách nước Mỹ tưởng niệm sự hy sinh của chúng tôi ? Có thể trong tương lai, tất cả các đài tưởng niệm các anh hùng Mỹ sẽ đều có màu đen và nằm dưới lòng đất. Tôi không tin như vậy, nhưng ngay cả nếu điều đó là đúng, tại sao chúng tôi, những cựu binh chiến tranh Việt Nam, lại phải là những người đầu tiên ? Đài tưởng niệm duy nhất nằm dưới lòng đất mà tôi biết là một ngôi mộ. Đúng, chúng ta đã mất 57.000 người, nhưng còn hàng triệu người trong chúng ta đã phục vụ một cách danh dự và trở về thì sao? Tại sao chúng ta lại không thể có một đài tưởng niệm màu trắng, truyền thống và nổi trên mặt đất ?

Bất chấp những phản đối như vậy, thiết kế của Lin vẫn được giữ lại, và Đài tưởng niệm Cựu chiến binh Việt Nam được khánh thành vào ngày 13 tháng 11 năm 1982. Tuy nhiên, một bức tượng mang tính truyền thống hơn có tên *Ba Người Lính* đã được xây dựng bên cạnh bức tường và được khánh thành vào ngày 11 tháng 11 năm 1984.

Phong Trào Kháng Chiến Cắt Cánh

Nếu chính sách đối ngoại hiếu chiến của Reagan khiến truyền thông chính thống và giới chính trị mệt mỏi vì chiến tranh cảm thấy lo ngại, thì nó lại làm phẫn khích cộng đồng Little Saigon và các cộng đồng người

tị nạn khác. Suy cho cùng, Reagan đã hứa sẽ xây dựng một nước Mỹ hùng mạnh hơn, đủ khả năng đẩy khỏi Xô viết vào “thế phòng thủ về đạo đức, trí tuệ, chính trị và kinh tế.” Một tổ chức ít người biết đến có tên là Liên Đoàn Quốc Gia Cộng Hòa Người Mỹ Gốc Việt đã cố gắng vận động đồng bào ủng hộ liên danh Reagan-Bush năm 1980 bằng cách gắn nó với phong trào kháng chiến tại Việt Nam. Một tổ chức tị nạn khác thì so sánh cuộc kháng chiến của người Việt với phần còn lại của Học thuyết Reagan.

Các phong trào kháng chiến là một tuyến phòng thủ hiệu quả nhằm làm suy yếu và kiềm chế sự lan rộng của chủ nghĩa bá quyền Xô viết. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức về nhân quyền của Hoa Kỳ. Đồng thời, rõ ràng đây là một biện pháp mang tính kinh tế. Việc ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô tại Afghanistan bằng cách hỗ trợ lực lượng Kháng chiến Afghanistan chắc chắn ít tốn kém hơn so với bất kỳ biện pháp tăng cường quân sự nào khác. Trường hợp Việt Nam cũng cần được xem xét theo hướng tương tự. Những chiến binh vì tự do trên khắp thế giới thực sự đã làm xói mòn khả năng bành trướng của Liên Xô và tay sai của họ. Làm suy yếu Liên Xô bằng sự hỗ trợ phù hợp cho các phong trào kháng chiến là một hướng hành động hiệu quả, bởi vì điều đó vừa đúng về mặt đạo đức,

vừa là lựa chọn ít tổn kém nhất.

Chỉ trong bối cảnh của chủ nghĩa tân bảo thủ và sự phụ thuộc ngày càng lớn của Hoa Kỳ vào các lực lượng du kích phản cách mạng bí mật để tiến hành cuộc Chiến tranh Lạnh, chúng ta mới có thể hiểu đầy đủ về sự trỗi dậy như vũ bão của phong trào kháng chiến tại Little Saigon. Và liên minh của Reagan với một số thành phần tàn bạo nhất của nhân loại dưới danh nghĩa chống cộng đã tạo tiền lệ cho bầu không khí độc đoán cánh hữu ngày càng gia tăng gắn liền với cái gọi là “chiến binh tự do.”

Võ Đại Tôn, một cựu đại tá trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa, đã trở nên nổi tiếng vào năm 1980 khi ông thành lập Lực Lượng Tình Nguyên Người Việt Hải Ngoại Phục Quốc. Ông đã hưởng ứng lời kêu gọi của Trạng Đen và tình nguyện lãnh đạo một cuộc lật đổ chế độ cộng sản. Lần đầu tiên, ông đồng ý đến thăm Los Angeles vào ngày 19 tháng 7, mang theo một vị tướng Lào lưu vong, Vang Pao. Vị tướng này, người từng làm việc cho Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa Kỳ (CIA) trong Chiến tranh Việt Nam, tuyên bố ông có ba trăm ngàn chiến binh H'Mông kháng chiến dưới quyền, đã được bố trí sẵn trong rừng rậm Lào, sẵn sàng chờ lệnh cho nhiệm vụ tiếp theo. Sự kiện ở Los Angeles sau đó

được tiếp nối bằng các cuộc mít tinh ở Anaheim và San Diego do các tổ chức sinh viên đại học địa phương tổ chức. Những người tham dự hy vọng việc ủng hộ phong trào kháng chiến sẽ giúp họ đoàn tụ với gia đình và chấm dứt nỗi đau khi phải xem ngày 30 tháng 4 như ngày quốc gia của họ đã diệt vong. Ảnh hưởng của Tôn suy giảm sau khi ông bị bắt một năm sau đó khi đang trên đường từ Lào về Việt Nam, nhưng ông đã làm rung chuyển cộng đồng người tị nạn một lần cuối khi từ chối thực hiện yêu cầu của Hà Nội nhằm buộc tội Hoa Kỳ, Trung Quốc và Thái Lan trong một bản thú tội công khai đã soạn sẵn, và thay vào đó, ông thề sẽ “giải phóng Việt Nam một lần và mãi mãi.”

Trong khi Võ Đại Tôn mòn mỏi trong nhà tù cộng sản, các tổ chức kháng chiến khác bắt đầu tìm cách thu hút lượng người ủng hộ đông đảo của ông. Nguyễn Cao Kỳ, phát biểu tại Tokyo vào tháng 12 năm 1982, nói với những người tham dự rằng người Mỹ gốc Việt đang được huấn luyện chiến đấu trong các công viên quốc gia của Hoa Kỳ. Và giống như những nhân vật kháng chiến khác, Kỳ tuyên bố rằng tiềm năng phản cách mạng ở Việt Nam khiến cho việc cần đến quân đội Hoa Kỳ trở nên không cần thiết : “Với 75 đến 80 phần trăm người dân chống lại chế độ, chúng tôi không cần [quân đội Mỹ]. Cho tôi súng, và chúng tôi sẽ đá chúng ra !” Tuy

nhien, cộng đồng người tị nạn lại chú ý nhiều hơn đến một tổ chức khác khi các đoạn phim về hoạt động của tổ chức này bắt đầu xuất hiện. Số báo ngày 5 tháng 2 năm 1982 của tờ Đất Mới ở Seattle đăng một bức ảnh một du kích cầm khẩu M16, được cho là đang huấn luyện gần biên giới Việt Nam. Người này mặc bộ đồ bà ba đen quen thuộc và mang theo những chữ viết tắt giống với tên lãnh đạo của Việt Cộng. Tổ chức của anh ta có cái tên tương tự và sử dụng phần lớn những khẩu hiệu từng được Việt Cộng dùng. Hoàng Cơ Minh là một đô đốc trong hải quân Việt Nam Cộng Hòa, người đã chỉ huy một hạm đội tàu vượt thoát an toàn khi chiến tranh kết thúc, và sau đó được định cư tại Hoa Kỳ. Tại đây, ông ban đầu làm nghề sơn tự do, sống ổn định nhưng chịu sự mất mát lớn về địa vị xã hội. Năm 1980, ông cùng những người khác sáng lập Mặt Trận Thống Nhất Giải Phóng Việt Nam với niềm tin rằng “ủng hộ một phong trào giải phóng là nghĩa vụ bắt buộc... chứ không phải là hành động từ thiện.” Đến ngày 30 tháng 3 năm 1982, đài CBS News đã có được một bản sao của đoạn phim nói trên và phóng viên Morley Safer đã bình luận về sự giống nhau đến kỳ lạ giữa Mặt Trận này và kẻ thù của họ, ngoại trừ việc...

những Việt Cộng này là Việt Cộng chống cộng mới. Một nhóm tập nham những người tị nạn đã tự nhận lấy

sứ mệnh giải phóng miền Nam Việt Nam, làm với chế độ hiện tại những gì mà chế độ hiện tại đã từng làm với họ... Họ trở về rừng từ những nơi như Arlington, Virginia, và Sacramento, California. Họ mặc đồ nguy trang và áo bà ba đen, thứ từng là biểu tượng của kẻ thù họ... Họ thậm chí còn gọi con đường rừng mà họ mở ra là Đường Mòn Hoàng Cơ Minh. Giải phóng - “liberation” - là cách những người nổi dậy tương lai này chào nhau. Họ gọi nhau là “đồng chí.” Buổi tối, họ dành thời gian cho việc giáo dục chính trị và tuyên truyền. Không rõ họ đã thực sự chiến đấu được bao nhiêu. Trong các bài diễn văn, họ nói rằng họ là hạt nhân quanh đó cả một dân tộc sẽ tập hợp lại để vùng lên và phá tan xiềng xích cộng sản.

Mặt Trận cuối cùng đã thất bại trong sứ mệnh của mình, và Hoàng Cơ Minh, chỉ huy một đội quân chưa tới mười nghìn người, đã mất mạng vào năm 1987 khi cố gắng dẫn đầu một cuộc xâm nhập qua rừng rậm Lào. Đến năm 1991, Bộ Tư pháp Hoa Kỳ đã truy tố các lãnh đạo cấp cao của Mặt Trận vì tội trốn thuế, âm mưu và các hành vi phạm pháp khác, nhưng trong một khoảng thời gian ngắn vào những năm 1980, họ đã thu hút toàn bộ sự chú ý của cộng đồng người tị nạn. Họ vận hành một hệ thống quyên góp quy mô lớn từ người Việt tị nạn khắp thế giới và quảng bá hoạt động của Mặt Trận

đến các quan chức chính phủ thông qua đảng chính trị của mình, Việt Tân [Đảng Canh Tân], một cái tên phản ánh ảnh hưởng của Hồ Chí Minh đối với phong trào này.

Nhà xuất bản tờ Người Việt Daily News, Yên Đỗ, vốn không phải là người cực đoan-thừa nhận rằng “năm 1982 đánh dấu giai đoạn hai của tờ báo với sự xuất hiện của Mặt Trận Giải Phóng Quốc Gia của Hoàng Cơ Minh... một nhóm đã cung cấp rất nhiều tin tức địa phương để tờ báo đưa tin.” Riêng trong năm 1982, Mặt Trận đã tổ chức năm trong số hai mươi chín cuộc mít-tinh của họ tại Nam California. Với sự giúp đỡ của nữ diễn viên nổi tiếng người Việt Kiều Chinh, Mặt Trận đã tuyển mộ được 150 nghệ sĩ tham gia sự kiện lớn nhất tính đến thời điểm đó tại Shrine Auditorium ở Los Angeles vào ngày 3 tháng 7 năm 1982. Hơn bốn nghìn khách đã trả từ năm đến tám đô la mỗi người để tham dự sự kiện bán hết vé này. Cuối năm đó, hơn năm nghìn người tiếp tục trả năm đô la mỗi vé để chật kín Trung tâm Hội nghị Anaheim.

Bề ngoài, những người tham dự không hề có vẻ là những kẻ cuồng tín. Một bác sĩ uy tín ở Anaheim đảm nhận nhiệm vụ gây quỹ tại miền Nam California. Một số người tham dự chỉ để thưởng thức các tiết mục âm

nhạc. Hàng ghế đầu có mặt các quan chức cao cấp của Sài Gòn cũ cùng các linh mục và nữ tu Công giáo. Các thành viên Mặt Trận nổi bật với áo sơ mi nâu và quần tây màu be, đặc trưng của họ. Ngoài ra, hầu hết nghệ sĩ mặc trang phục phương Tây truyền thống hoặc áo dài Việt Nam, trong khi dàn đồng ca toàn nữ gồm một trăm người hát từ những cuốn sách bài hát có hình lá cờ Việt Nam Cộng Hòa. “Tôi đã hát ở khoảng 50 nơi,” một thành viên của dàn hợp xướng kể lại. “Đám đông thì gào thét và cổ vũ. Có những bài diễn văn và các bài hát yêu nước.” Nhớ lại tinh thần của thời kỳ đó, cô nói : “Cảm giác như thể bạn sắp được trở về Việt Nam.”

Cảm xúc về một ngày trở về tất yếu là một phần tâm trạng vào ngày 17 tháng 4 năm 1983, khi một đám đông lên tới năm nghìn người đổ về Trường Trung học Garden Grove để gặp mặt Hoàng Cơ Minh trực tiếp. Mặc dù họ đến từ nhiều nơi khác nhau trên Bờ Tây, tất cả đều đặt niềm hy vọng và tiền bạc vào lời hứa của Mặt Trận sẽ đoàn tụ họ với người thân. Các thành viên Mặt Trận thường khoe rằng họ có một đội quân mười nghìn người, được tuyển mộ từ hàng ngũ người Mỹ gốc Việt và những người tị nạn mới đến vẫn còn ở Thái Lan. Khi nghe Chủ tịch Hoàng Cơ Minh tuyên bố rằng Mặt Trận đã đạt được những tiến triển, các khán giả ra về với tâm trạng phấn khởi. Một người tham dự trẻ tuổi nói, “Cuộc

chiến này không bao giờ có thể kết thúc,” dù cô cũng lo ngại rằng việc ủng hộ Minh có thể gây nguy hiểm cho gia đình mình tại Việt Nam. Sự phổ biến của Mặt Trận đạt đỉnh điểm vào năm 1984, khi mười một nghìn người chen chúc tại Trung tâm Hội nghị Anaheim vào ngày 17 tháng 3 để được nhìn thấy Khánh Ly và các ca sĩ khác, đồng thời hòa mình vào chủ đề của sự kiện :



Hình 4. Hoàng Cơ Minh, lãnh đạo Mặt trận Quốc gia Thống nhất Giải phóng Việt Nam, vẫy tay chào đám đông gồm năm nghìn người tại Garden Grove, ngày 17 tháng 4 năm 1983. Ảnh do Debora Robinson chụp, Bản quyền năm 1983, Los Angeles Times. Được in lại với sự cho phép.

Giải phóng Việt Nam. Ban tổ chức đã tận dụng cơ hội để giới thiệu về Đài Kháng Chiến, đài phát thanh bất

đầu phát sóng đến Việt Nam từ tháng 12 năm 1983, kêu gọi giới trẻ đào ngũ khỏi chế độ và tham gia phong trào kháng chiến ngầm.

Các tổ chức người Mỹ gốc Việt muốn Hoa Kỳ coi phong trào kháng chiến một cách nghiêm túc vì họ đã xem cuộc đấu tranh của mình là một phần của mặt trận quần chúng thống nhất chống cộng sản. Độc giả của báo chí người tị nạn tìm thấy nguồn cảm hứng từ cuộc đấu tranh chống cộng sản ở Ba Lan hoặc các khu vực khác của Đông Âu. Noi theo mô hình của Đảng Đoàn Kết chống cộng sản ở Ba Lan, Mặt Trận đã thành lập một đảng chính trị đối lập với Đảng Cộng sản Việt Nam. Một buổi tưởng niệm ngày 30 tháng 4 tại Seattle có sự tham dự của đại diện từ Tổ chức Chống Cộng sản Ba Lan, Quỹ Trung Hoa Tự Do, Phong trào Thập Tự Chinh Chống Cộng sản Kitô giáo và Hiệp hội Người tị nạn Lào. Về phần mình, bản tin của Mặt Trận cho rằng có thể học hỏi nhiều điều từ các hoạt động của lực lượng Contras Nicaragua.

Những lo ngại về kinh tế cũng là nền tảng cho phong trào kháng chiến ở Little Saigon. Những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan trong hàng ngũ cơ sở, đặc biệt là nam giới, có ít động lực kinh tế để ở lại Hoa Kỳ. Đến giữa những năm 1980, làn sóng người tị nạn kém đô thị

hóa hơn cùng với việc cắt giảm phúc lợi công đã khiến khoảng bốn trăm nghìn người Mỹ gốc Việt phải cạnh tranh trong một thị trường lao động eo hẹp. Vào năm 1985, tỷ lệ thất nghiệp của người Đông Dương ở Quận Cam đã lên tới 36,4%, tuy tốt hơn so với tỷ lệ của đồng bào họ ở Chicago và Seattle nhưng lại tệ hơn nhiều so với mức trung bình toàn quốc. Hơn nữa, có tới 44% nam giới Đông Dương không có việc làm. Mặc dù phụ nữ có khả năng được tuyển dụng cao hơn, họ chỉ kiếm được 83 xu cho mỗi đô la mà nam giới kiếm được.

Theo Nazli Kibria, các gia đình người Mỹ gốc Việt gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với vai trò trụ cột kinh tế của phụ nữ, thu nhập hộ gia đình thấp và cấu trúc gia đình chấp vá. Phụ nữ cảm thấy buộc phải cân bằng giữa vai trò truyền thống là người vợ phục tùng với vai trò mới là người có quyền lực kinh tế, trong khi nam giới rơi vào trầm cảm và rối loạn do không thể thực hiện những nghĩa vụ giới tính của mình. Sự kết hợp giữa cấu trúc gia đình bất ổn và nguồn lực vật chất khan hiếm này có thể hạn chế cơ hội sống của thế hệ kế tiếp. Nhưng xét đến thực tế rằng nếu những người Việt này vẫn còn ở quê hương thì họ cũng sẽ vẫn nghèo, thì danh tính người tị nạn có thể đã giúp họ lý giải hoàn cảnh của mình. Tình cảnh đó có thể được đổ lỗi cho cộng sản. Không có gì ngạc nhiên khi chủ nghĩa dân tộc

kiểu tị nạn mang màu sắc kháng chiến, với hình tượng người chiến binh nam lưu vong mưu tính ngày trở về anh hùng, lại mang đến một thế giới quan hấp dẫn hơn nhiều so với việc nhận mình là một người tị nạn yếu đuối. Giống như nước Mỹ nói chung, chủ nghĩa dân tộc tị nạn cũng trải qua quá trình tái nam tính hóa. Hoạt động gây quỹ mờ ám của Mặt Trận chắc chắn mang lại sự giàu có cho giới lãnh đạo cấp cao, nhưng cách vận hành kiểu mafia của họ cũng cung cấp việc làm cho những người tị nạn bình thường. Quan trọng không kém, các mối liên hệ của họ với chính giới Hoa Kỳ đã mang lại cho đàn ông tị nạn sự tôn trọng và phẩm giá mà họ từng bị tước đoạt trong chiến tranh.

Robert Dornan và những người Mỹ ủng hộ Mặt Trận

Little Saigon thuộc Địa hạt Quốc hội thứ 38 của Hoa Kỳ, gần như là ghế Hạ viện duy nhất tại California có cuộc bầu cử cạnh tranh vào năm 1984. Ứng cử viên Cộng hòa Robert Dornan, một điều hâu kiêu tân bảo thủ điển hình chưa từng tham chiến, đã đại diện cho Quận Los Angeles phía tây từ năm 1976 đến năm 1982, khi ông chọn không tái tranh cử. Hai năm sau, ông nhắm đến đối thủ là dân biểu Đảng Dân chủ duy nhất còn lại ở Quận Cam vốn nghiêng hẳn về Đảng Cộng hòa, Jerry

Patterson, người đã giữ ghế được mười năm. Hai chiến dịch đã chi tổng cộng 1,5 triệu đô la cho cuộc đua, biến đây thành một trong những cuộc bầu cử tốn kém nhất cả nước, và Dornan đã dễ dàng giành chiến thắng vào tháng 11 với 53% số phiếu.

Dornan tìm kiếm lá phiếu ở bất cứ nơi nào có thể, và lập trường chống cộng cực đoan của ông đã tìm được sự hưởng ứng nhiệt tình từ cộng đồng người Mỹ gốc Việt. Khi Mặt Trận mời Dornan phát biểu tại một cuộc mít tinh vào tháng Chín, ông đã nói với 800 người tham dự rằng “ông sẵn sàng ủng hộ chính sách của các nhóm người tị nạn. Điều đó khiến ông trở thành ứng cử viên duy nhất cho đến thời điểm đó đứng về phía họ. Nếu được bầu vào Quốc hội, ông sẽ là người phát ngôn cho chính sách đó.”

Dornan không phải là quan chức cấp cao duy nhất của Hoa Kỳ ủng hộ Mặt Trận. Tài liệu tuyên truyền của tổ chức này trích lời ứng cử viên phó tổng thống Đảng Cộng hòa tương lai Jack Kemp, người từng tuyên bố rằng “tất cả người Mỹ đều ngưỡng mộ lòng tận tụy [của Mặt Trận] đối với tự do của Việt Nam và người dân Việt Nam, cũng như trân trọng những đóng góp to lớn mà các bạn đã mang đến cho nước Mỹ.” Thượng nghị sĩ William Armstrong của bang Colorado ca ngợi sự sẵn

sàng của Hoàng Cơ Minh khi “rời bỏ gia đình và sự an toàn nơi phương Tây để bí mật trở về Việt Nam lãnh đạo các chiến sĩ tự do trong cuộc đấu tranh không cân sức chống lại những tên bạo chúa cộng sản.” Vào đầu tháng 5 năm 1983, ngay trước một sự kiện lớn của Mặt Trận, phó chỉ huy của tổ chức đã gặp gỡ tại Washington với đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc Jeane Kirkpatrick, thứ trưởng quốc phòng phụ trách chính sách Richard G. Stillwell, và phó trợ lý bộ trưởng quốc phòng phụ trách khu vực Đông Á và Thái Bình Dương Richard Armitage. Armitage, một cựu chiến binh chiến tranh Việt Nam, tự đặt cho mình biệt danh tiếng Việt là Trần Văn Phú, đã xây dựng mối quan hệ thân thiết với Hoàng Cơ Minh. Theo lời của viên chức cao cấp thuộc Mặt Trận, Armitage đã bí mật thuyết phục chính phủ Thái Lan cho phép Mặt Trận được tự do di chuyển trong lãnh thổ nước này. Những cuộc gặp gỡ như vậy là một chiến thắng mang tính biểu tượng to lớn đối với cộng đồng người Mỹ gốc Việt, vốn đã quen với việc bị đối xử như công dân hạng hai trong mắt người Mỹ bản địa.

Văn hóa đại chúng của phong trào kháng chiến

Các tổ chức kháng chiến đặc biệt coi trọng công tác tuyên truyền và văn hóa đại chúng nhằm khai thác chủ đề nam tính anh hùng đang thịnh hành lúc bấy giờ. Phó

chỉ huy của Mặt Trận đã nhận ra tầm quan trọng của văn hóa đại chúng khi tham dự đêm văn nghệ đầu tiên của tổ chức vào ngày 3 tháng 4 năm 1982 tại Washington, D.C. Những người tham dự đã xem vở kịch *Người Tù*, một tác phẩm gợi lên nước mắt và sự phẫn nộ về tất cả những quyền tự do mà người dân Việt Nam đã đánh mất dưới tay cộng sản.

Với sáu đô la, những người ủng hộ có thể mua các băng cassette với tựa đề như *Kháng Chiến Ca* và *Em Vẫn Đợi Anh Về*, trong những hộp đựng có in hình các chiến sĩ tự do dũng cảm đang hành quân qua rừng rậm hoặc những người phụ nữ xinh đẹp mặc áo dài đang chờ được giải cứu. Thể loại âm nhạc này sau đó đã tạo nên một lớp các nữ chiến binh, mà sự hiện diện và tiếng hát của họ thách thức vai trò giới truyền thống trong xã hội miền Nam Việt Nam. Gần như chẳng quan tâm đến những bản tình ca ủy mị, tương tự như các nữ du kích Việt Cộng, các ca sĩ như Nguyệt Ánh và Ngọc Minh thể hiện những bài hát được sáng tác riêng cho khán giả là nam quân nhân, thường phải xa cách vợ con nơi quê nhà hàng đại dương. Âm nhạc thời kháng chiến thường khuyến khích người nghe cảm thấy mình là người kế thừa chính nghĩa của phong trào giành độc lập dân tộc Việt Nam.

Đề duy trì phong trào vượt qua thể hệ người tị nạn, Mặt trận đã hướng đến đối tượng là trẻ em. Các thành viên của Mặt trận tổ chức các gian hàng tại các lễ hội Tết Nguyên Đán và tổ chức những lễ hội mùa thu khắp nơi trên thế giới. Dưới những băng-rôn với dòng chữ “Vì Các Cháu Thiếu Nhi Toàn Dân Kháng Chiến,” các bé trai và bé gái trong trang phục dân tộc khiến cha mẹ tự hào khi hát các bài hát tiếng Việt. Mặt trận cũng xuất bản những cuốn sách phổ biến như *Anh Hùng Nước Tôi* (1986), trong đó gần như luôn có sự xuất hiện của cựu tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm. Dù bị chính phủ Hà Nội và nhiều học giả phương Tây xem là một nhà độc tài bất lực, Diệm lại được thể hệ người tị nạn gần như tôn sùng vì đã đưa ra những quyết định không được lòng dân nhưng cần thiết trong thời kỳ cầm quyền. Trong trường hợp cách mạng thành công, Mặt trận còn phát minh ra những ngày quốc lễ như Ngày Thành Lập Quốc Gia, tưởng niệm những sự kiện không liên quan đến chế độ Hà Nội hay Sài Gòn, mà quay về tận thời Hùng Vương năm 2880 trước Công nguyên. Các lễ hội thường niên này tiếp tục diễn ra xuyên suốt những năm 1990 tại các cộng đồng người Việt không chỉ ở Quận Cam mà còn trên khắp nước Mỹ (San Jose, Phoenix, Houston, Hawaii, Oklahoma, Atlanta, Chicago, St. Paul, Denver, Seattle, Portland, Pennsylvania, Washington,

D.C.) và khắp thế giới (Tokyo, Vancouver, Toronto, Montreal, Hồng Kông, London, Birmingham, Paris, Berlin, Munich, Melbourne, Sydney và Na Uy). Do đó, trẻ em trong các cộng đồng tị nạn đã trở nên quen thuộc với một hình thái chủ nghĩa dân tộc Việt Nam bị cấm đoán tại quê hương của cha mẹ chúng.

Bản tin của Mặt trận, một tài liệu tuyên truyền có phần giống với tờ báo lá cải thân cộng Thái Bình được phát hành ở Santa Monica, cập nhật cho độc giả những chiến dịch mới nhất được cho là đang diễn ra tại Việt Nam. Bản tin tháng 11 năm 1986 cáo buộc đã xảy ra một cuộc tấn công vào trại cải tạo, hành động phá hoại một nhà máy hóa chất, và một loạt các vụ đào ngũ từ phía Việt Cộng. Đến năm 1986, tổ chức này đã phát hành sáu cuốn băng video tuyên bố cho thấy người của Chủ tịch Hoàng Cơ Minh đang thiết lập căn cứ tại Việt Nam và chiếm được hết làng này đến làng khác. “Mặt trận biết rằng người ta sẽ không tiếp tục đóng góp tiền lâu dài nếu họ không thấy có tiến triển gì,” một cựu thành viên thừa nhận.

Mặt trận đã tài trợ các cuộc thi hoa hậu tại San Jose và Long Beach nhằm quảng bá hình ảnh phụ nữ lý tưởng theo quan điểm của phong trào. Thí sinh phải trên 15 tuổi và được một thành viên đang hoạt động trong lực

lượng kháng chiến đề cử. Một thí sinh đến từ Garden Grove giải thích rằng cô tham gia vì “nếu chúng ta không thể chiến đấu nơi tiền tuyến, thì vẫn có thể tạo ra sự khác biệt nơi hậu phương.” Một thí sinh khác thừa nhận, “Phải đến khi tôi vào đại học và tham gia các hoạt động chính trị, tôi mới thật sự hiểu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến và vai trò của mình trong đó.” Ngay cả người đoạt giải trong một cuộc thi sắc đẹp Việt Nam tại Mỹ năm 1982, Dương Ngọc Huệ, cũng “ủng hộ cuộc đấu tranh” bằng cách quyên góp một nửa số tiền thưởng cho Mặt trận. Sinh viên Đại học Nam California đã mời Trần Minh Công, một thành viên cấp cao của Mặt trận, tham dự buổi thảo luận tại Taper Hall vào ngày 5 tháng 10 năm 1984. Một sinh viên 23 tuổi, Nguyễn Quân, tin chắc rằng cuộc đấu tranh này sẽ kéo dài nhiều năm và đòi hỏi “nhiều hy sinh,” nhưng vẫn cho rằng người Mỹ gốc Việt không được né tránh “bổn phận và định mệnh” của mình.

Chán nản khi thấy thế giới “thương hại thảm kịch ‘thuyền nhân’” mỗi dịp 30 tháng 4, Mặt trận đã chọn cách chuyển trọng tâm sang những phẩm chất anh hùng hơn, như “nỗ lực của người Việt Nam trong công cuộc giải phóng đất nước và về phong trào kháng chiến của người Việt.” Nhờ vào làn sóng vụ cáo cộng sản bằng bạo lực và các vụ ám sát chính trị diễn ra ở Little Saigon,

Mặt trận đã đạt được điều mình mong muốn.

Tuân thủ bằng mọi giá và bằng mọi cách

Không giống như cuộc khủng hoảng thuyền nhân, sự kiện đã quy tụ những người từ mọi tầng lớp xã hội lại với nhau trong tình đoàn kết với làn sóng người tị nạn mới từ Việt Nam, phong trào kháng chiến lại hầu như không thu hút được sự ủng hộ từ công chúng rộng rãi, ngoại trừ những người từng phục vụ trong quân đội hoặc từng ủng hộ cuộc Chiến tranh Việt Nam. Các ấn phẩm chính thống thường mô tả Mặt trận là một nỗ lực phản lớn “khó thành công,” “mang tính biểu tượng,” hoặc “ảo tưởng.” Mặt trận phủ nhận việc nhận viện trợ từ chính phủ Hoa Kỳ, và việc gây quỹ là một trong những thách thức lớn nhất. Ngoài lệ phí vào cửa tại các buổi hòa nhạc, các thành viên Mặt trận còn đi đến từng khu phố để xin quyên góp, với một số gia đình vui vẻ đóng góp tới hai mươi đô la mỗi tháng khi người thu tiền ghé qua. Những người khác lại không vui vẻ như vậy : nói không có thể dẫn đến hậu quả nguy hiểm. “Chúng tôi nghe một số báo cáo về việc tống tiền,” điều tra viên Marcus Frank thuộc Sở cảnh sát Westminster cho biết. “Mặt trận đi tới các doanh nghiệp và dây chuyền lắp ráp để yêu cầu quyên góp. Họ nói với người Việt rằng nếu họ không đóng góp, người ta có thể nghĩ họ ủng hộ

cộng sản.” Đến giữa thập niên 1980, các ước tính cho thấy Mặt trận đã gây quỹ được từ năm đến bảy triệu đô la, một con số đáng kể, mặc dù nếu tổ chức thực sự duy trì một đội quân du kích gồm mười nghìn người như họ tuyên bố, thì số tiền cần thiết sẽ còn lớn hơn nhiều.

Trong cộng đồng người Việt, ai cũng biết rằng Mặt trận đã đầu tư một phần quỹ của mình vào chuỗi nhà hàng bán phở, món mì nước phổ biến. Anh trai của Hoàng Cơ Minh đã mở cửa hàng nhượng quyền đầu tiên tại Sacramento dưới tên Phở Kháng Chiến, nhưng sau đó nhanh chóng đổi tên thành Phở Hòa. Các nhà hàng khác nhanh chóng được mở tại San Jose, San Francisco, Los Angeles, Santa Ana, Monterey Park và San Diego. Vào cuối năm 1984, Ty Võ chuyển đến Seattle theo yêu cầu của Mặt trận và mở thêm một nhà hàng Phở Hòa nữa, với một phần tài chính do tổ chức tài trợ. Không gian từng là tiệm Kentucky Fried Chicken giờ đây được thay bằng bức tranh vẽ cảnh những người lính đang giương cao lá cờ vàng, cùng một thùng quyền góp dành cho Mặt trận. Riêng trong năm 1986, chuỗi Phở Hòa đã mang về doanh thu 2,9 triệu đô la. Một điều tra viên liên bang phát hiện tin đồn rằng Delta Savings and Loan ở Westminster gần như được thành lập hoàn toàn từ nguồn tiền của các nhóm kháng chiến và đóng vai trò như kênh tài chính chính của Mặt trận. Cư dân

Little Saigon không phản đối miễn là số tiền thực sự được dùng cho phong trào kháng chiến, nhưng khi các lãnh đạo của Mặt trận có dấu hiệu trục lợi cá nhân, hai quan chức cấp cao Phạm Văn Liễu và Trần Minh Công đã từ chức vào năm 1985. Họ tránh được các cuộc trả thù bạo lực, nhưng những nhà báo đưa ra các chỉ trích chính đáng đối với phong trào kháng chiến thì không may mắn như vậy. Làn sóng bạo lực và văn hóa sợ hãi mà nó gây ra ở Little Saigon đã dẫn đến sự sụp đổ của Mặt trận.

Không một tờ báo nào trong số mười bảy tờ của Little Saigon tránh khỏi cơn thịnh nộ của những phần tử cực đoan chống cộng, những người tiến hành một phiên bản chống cộng tại gia theo kiểu chủ nghĩa McCarthy, xem việc truy lùng cộng sản là nghĩa vụ của họ với tư cách là công dân Mỹ mới, bất kể cái giá phải trả cho một xã hội dân sự lành mạnh. Một tổng biên tập luôn mang theo súng M16 và hai khẩu súng ngắn tại nơi làm việc đề phòng bị tấn công, những biện pháp phòng vệ mà ông mô tả là “cái giá phải trả để hành nghề trong cộng đồng người Việt.” Vào đầu năm 1982, một biên tập viên của một tuần báo tiếng Việt có trụ sở tại San Jose đặt nghi vấn về việc tiền của Mặt trận được sử dụng ra sao, và ngay sau đó nhận được những cuộc gọi dọa giết. Một thương gia địa phương bị buộc phải gỡ tạp chí đó khỏi

kệ. Cuối năm đó, một biên tập viên khác, Kiều Nguyễn Tá, bị đánh đập dã man sau khi tờ báo Quê Hương của ông tại Quận Cam cáo buộc Mặt trận gian lận. Theo Tá, “Những cảnh trong các đoạn phim của họ về du kích trông như được dàn dựng. Tôi cũng không thích cách họ đi khắp nơi với các thùng đựng tiền quyên góp.” Mặc dù cuộc tranh cãi đã phá hủy cuộc hôn nhân của Tá và khiến tờ báo của ông phá sản, ông ít ra vẫn giữ được mạng sống của mình.

Bắt đầu từ năm 1981, năm nhà báo người Mỹ gốc Việt khác đã không may mắn như vậy. Chuỗi vụ sát hại, tất cả đều chưa được phá án, kết thúc sau khi nhà báo Triết Lê và vợ ông, Tuyết Thị Đặng-Trần, bị phát hiện bị bắn chết tại nhà riêng gần Washington, D.C. Một số người không phải gốc Việt được cảnh sát và FBI phỏng vấn tin rằng Mặt trận có thể có liên quan đến các vụ giết người. Không có gì nghi ngờ rằng tổ chức này đã thúc đẩy một bầu không khí sợ hãi và bạo lực ở Little Saigon. Năm 1982, cảnh sát Houston điều tra vụ sát hại một nhà báo khác, Nguyễn Đạm Phong, đã tìm thấy tên của Triết Lê trong danh sách ám sát bên cạnh thi thể của Nguyễn. Nhiều tổ chức khủng bố khác nhau đã nhận trách nhiệm cho các vụ giết người này. Đảng Việt Nam Diệt Cộng Cứu Nước đã gửi một lá thư tuyên bố rằng họ đã thực hiện vụ phóng hỏa năm 1987 khiến

Tập Văn Phạm ở Garden Grove thiệt mạng, nhằm trả đũa việc ông Phạm cho đăng quảng cáo của ba trung tâm chuyển tiền bị cho là do cộng sản điều hành-Laser Express, Vinamedic, và QTK-cũng như vụ ném bom năm 1985 tại văn phòng của các cơ sở này ở Montreal. Quảng cáo cho Laser Express và Vinamedic thực sự có xuất hiện trên tờ Thái Bình thân cộng, nhưng các tờ báo tị nạn khác cũng đăng chúng mà không gặp sự cố nào.

Trước khi qua đời, ông Phạm từng than phiền rằng các băng đảng đang tổng tiền ông dù nghề làm báo kiếm được ít tiền hơn nhiều so với các ngành nghề khác. Trớ trêu thay, nhiều doanh nghiệp người Việt đã chuyển đến Quận Cam để tránh các băng đảng và bạo lực đang hoành hành ở khu Chinatown của Los Angeles phía bắc. Lo sợ bị trả thù, nhiều chủ doanh nghiệp đành miễn cưỡng nộp từ hai trăm đến ba trăm đô la mỗi tháng cho những kẻ tổng tiền. Vào tháng 1 năm 1984, nhà báo chuyên mục nổi tiếng Jack Anderson cáo buộc Nguyễn Cao Kỳ đã rời Sài Gòn với tám triệu đô la và là người đứng đầu các băng đảng chuyên tổng tiền các doanh nghiệp người Việt trên khắp miền Nam California. Kỳ rõ ràng có động cơ, vì ông gần đây đã nộp đơn xin phá sản sau khi mắc nợ khoảng hai mươi nghìn đô la do đánh bạc tại Caesars Palace.

Các thành viên cộng đồng dường như chấp nhận các vụ ám sát chính trị nhằm loại bỏ những đặc vụ cộng sản thực sự. Đồng sáng lập Mặt Trận, Phạm Văn Liễu, tuyên bố rằng Hà Nội đã cử hai nghìn điệp viên sang Mỹ để xâm nhập vào cộng đồng người tị nạn : “Mục tiêu đầu tiên của họ là phá hoại các cộng đồng người Việt. Thứ hai, là thiết lập các tổ chức tài chính để gửi tiền về Việt Nam. Cộng sản có kế hoạch gây ra đủ loại rắc rối trong cộng đồng người Việt để cộng đồng này không tạo được ấn tượng tốt với người Mỹ.” Do đó, ông ủng hộ chương trình của FBI năm 1985 nhằm xác định các phần tử Việt Cộng đang ẩn náu tại Mỹ. Tương tự, nhiều thành viên cộng đồng bày tỏ sự đồng cảm với một thành viên khác của Mặt Trận, người đã thú nhận đã bắn một người Việt khác bị nghi ngờ cổ xúy việc bình thường hóa quan hệ với Hà Nội. Theo nhà xuất bản Yên Đỗ, việc dỡ bỏ lệnh cấm vận của Mỹ sẽ “phá hủy giấc mơ trở về một nước Việt Nam tự do.” Đỗ thường ví người tị nạn Việt Nam với những dân tộc không có tổ quốc khác, bao gồm cả người Cuba và người Do Thái : “Đôi khi họ có vẻ phi lý đối với người Mỹ bình thường, những người đã đặt quá khứ lại phía sau. Nhưng với người Cuba và người Việt, đó là ý nghĩa cuộc đời họ. Rất nhiều người từng là tù chính trị. Mỗi thù nằm trong họ mãi mãi.” Ngoài ra, theo Đỗ, “Thanh niên Việt Nam đã nghiên cứu cách

người Do Thái vượt qua thảm họa Holocaust và xây dựng quốc gia Israel. Qua những nỗi đau của cuộc ly hương, thanh niên Việt cảm nhận được trải nghiệm tinh thần của người Do Thái.”

Ngoài các nhà báo, Edward Lee Cooperman, một giáo sư tại Đại học Bang California ở Fullerton, đã bị sát hại vào năm 1984 bởi một sinh viên Việt Nam trẻ tuổi, người buộc tội Cooperman đã gửi hàng công nghệ cao trực tiếp cho chính phủ Việt Nam. Dù tất cả những người lưu vong đều mong muốn giành lại quê hương đã mất, những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan tin rằng bất kỳ điều gì kém hơn một chiến thắng hoàn toàn và dứt khoát đều là biểu hiện của sự yếu đuối hoặc đầu hàng cộng sản. “Tôi yêu đất nước tôi,” một lãnh đạo cộng đồng phát biểu vào năm 1987. “Tôi có cha, mẹ, năm chị em gái và một người anh trai ở Việt Nam. Nhưng tôi sẽ không quay về. Không người tị nạn nào nên quay về.”

Sự sụp đổ của Mặt Trận

Phong trào kháng chiến gặp phải nhiều điểm yếu cơ bản, rõ ràng nhất là, cũng giống như các đồng minh tân bảo thủ và cộng sản, các thành viên thường nói về dân chủ nhưng hiếm khi thực hành điều đó. Việc yêu cầu lòng yêu nước mù quáng trở thành một công cụ kiểm

soát xã hội nhằm phục vụ lợi ích của một nhóm nhỏ cầm quyền. Phong trào kháng chiến đã tự định hình mình theo hướng cực đoan, từ đó gạt sang một bên cuộc khủng hoảng thuyền nhân và cải cách nhân quyền ở Việt Nam như những vấn đề thứ yếu, những triệu chứng của một vấn đề lớn hơn mà việc “giải phóng Việt Nam” cuối cùng sẽ giải quyết. Phong trào này tuyên bố rằng người tị nạn chỉ là một phần phụ trong hoạt động hải ngoại, trong khi trên thực tế, thành phần hải ngoại mới là trung tâm của phong trào, còn các hoạt động trong và xung quanh Việt Nam chỉ mang tính chất ngoại vi. Tình hình trong nước, vốn bị trầm trọng thêm bởi việc giam cầm hoặc sự ra đi của những người có tiềm năng lãnh đạo kháng chiến ngầm, đã ngăn cản khả năng hình thành một cuộc nổi dậy quy mô lớn và lâu dài chống lại chế độ Hà Nội. Năm 1983, Mặt Trận tuyên bố có năm nghìn đảng viên chính thức, một con số vượt xa thực tế về số chiến binh tự do dưới quyền chỉ huy của Minh. Người ta tất yếu hoài nghi rằng Mặt Trận có thể tự mình làm được điều mà các thành viên của nó từng thất bại ngay cả khi có quân đội Hoa Kỳ hỗ trợ, nhưng những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan, giống như các đối tác da trắng của họ, tin rằng bất kỳ điều gì kém hơn lòng yêu nước mù quáng đều đe dọa đến sự tồn tại của phong trào.

Không lâu sau khi Phạm Văn Liễu và Trần Minh Công rời đi vào năm 1985, tổ chức bắt đầu tan rã. Hoàng Cơ Minh tử trận, và em trai ông đã lợi dụng cơ hội để giành lấy quyền lực. Chính quyền Việt Nam báo cáo rằng họ đã tiêu diệt hơn một trăm du kích và bắt giữ bảy mươi bảy người. Trước cuối năm 1987, mười tám người đã bị kết án phản quốc, ngụ ý rằng họ chưa có quốc tịch Hoa Kỳ trước khi gia nhập Mặt Trận. Hà Nội muốn họ thú nhận đã nhận viện trợ từ Hoa Kỳ và Thái Lan, nhưng không đưa ra bằng chứng nào để chứng minh các cáo buộc đó. Từ San Jose, người phát ngôn của Mặt Trận, Đặng Sơn Nguyễn (tên thật là Nguyễn Xuân Nghĩa), cố gắng trấn an những người ủng hộ rằng “Chủ tịch Hoàng Cơ Minh vẫn còn sống và đang lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng.” Phải mười bốn năm sau, Mặt Trận mới chính thức thừa nhận cái chết của Minh và tổ chức lễ tưởng niệm cho ông.

Nhưng bi kịch thực sự lại rơi xuống những người Việt Mỹ bình thường và các thành viên cấp cơ sở của Mặt Trận. “Chúng tôi đã tin họ, và họ đã đánh cắp giấc mơ của chúng tôi,” một cựu người ủng hộ cay đắng nói. Trớ trêu thay, những người khao khát lật đổ chế độ Hà Nội nhất lại trở thành những người ít có khả năng trở về Việt Nam nhất. Một cựu thành viên Mặt Trận, người từng viết bài cho phong trào kháng chiến, đã chia sẻ vào

năm 2008 lý do vì sao ông chưa từng trở lại quê hương kể từ năm 1975 : “Tôi biết chính phủ Việt Nam không hài lòng với công việc của tôi và tôi có thể bị bỏ tù. Một số bạn bè của tôi đã bị bắt giam vì những gì họ đã làm. Tất cả họ đều về vì phải thăm cha mẹ bệnh nặng hoặc về thăm làng cũ. Và họ chẳng làm gì sai trong chuyến đi đó. Nhưng họ vẫn bị bắt.” Tuy vậy, ông vẫn khẳng định không hối tiếc : “Tôi đã làm điều đúng. Tôi không làm gì sai cả.” “Khi mọi thứ thay đổi đủ,” ông và vợ sẽ “cùng nhau quay về, hoặc sẽ không bao giờ về nữa.”

5. Những Người Theo Chủ Nghĩa Hội Nhập Và Chính Trị Thiếu Số

Kiểu mẫu hậu chiến ở Little Saigon

Tôi nhận thấy rằng Đảng Dân chủ lúc nào cũng nói về việc giúp đỡ người dân bằng cách phát tiền. Tôi nói không. Tôi không thích nhận trợ cấp. Tôi chưa bao giờ đến Sở Xã Hội xin trợ cấp. Hai công việc đầu tiên tôi làm là nhân viên trạm xăng và giám sát bộ phận giao nhận hàng hóa.

- Tony Lam, cựu Nghị viên Hội đồng Thành phố Westminster, 2007

Sự thành công của chúng ta ở Mỹ [là] câu trả lời trực tiếp cho sự thất bại của cộng sản ở Việt Nam. Chúng ta có thể đã thua trận vào năm 1975, nhưng chúng ta đang thắng trong cuộc chiến Việt Nam.

- Danh Châu, Phòng Thương mại Người Việt tại San Jose, 1995

Khi Tony Lâm, đồng sáng lập Phòng Thương mại Người Mỹ gốc Việt, trở thành công dân Hoa Kỳ vào năm 1982 và đăng ký là đảng viên Cộng hòa vào năm sau đó, lý do ông đưa ra - “Tôi không thích trợ cấp” - nghe như một tuyên ngôn điển hình của phe bảo

thủ, ngoại trừ thực tế quan trọng rằng ký ức về Việt Nam quá khứ, bao gồm cả kỳ nghỉ Tết đầy thiêng liêng, luôn gắn liền với những hồi tưởng đau đớn về cuộc phiêu lưu chính sách đối ngoại thảm họa nhất của nước Mỹ. Bất kể quan điểm chính trị thực sự của Lâm là gì, kinh nghiệm tị nạn hầu như đã định hình một cách thể hiện công khai phù hợp với hình mẫu thiểu số kiểu mẫu. Việc trở thành Người Mỹ Tị nạn, một dạng hình thành xã hội và cảm thức thuộc về dựa trên nghĩa vụ đạo đức thay vì quyền lợi pháp lý, đã áp đặt lên người Việt một món nợ tinh thần gần như đòi hỏi sự hoàn hảo để đáp trả lại hành động cứu giúp khỏi chủ nghĩa cộng sản. Những người tị nạn Việt, thường kể rằng họ đến Mỹ chỉ với bộ quần áo trên người, vẫn cảm thấy áp lực to lớn phải thoát khỏi đói nghèo. Tuy nhiên, nhiều người trong số họ không tránh khỏi thất bại một cách công khai và tụt yếu trước những kỳ vọng phi thực tế đó, khiến sự tiếc nuối dần lấn át lòng trắc ẩn trong trí tưởng tượng xã hội của người Mỹ. Vào năm 1980, ngay trước dịp Tết, một tiêu đề trên báo *Washington Post* tuyên bố, “Các cộng đồng người châu Á tại California đang sôi sục với tội phạm.” Không ai còn nghĩ đến hình ảnh học sinh gốc Á tốt nghiệp thủ khoa khi, chỉ một năm sau đó, ba thanh niên người Việt ở Quận Cam đối mặt với bản án hơn một trăm năm tù vì tội bắt cóc và cưỡng hiếp sáu

phụ nữ. Cuộc săn lùng cộng sản tại Little Saigon không chỉ dẫn đến những lời đe dọa mà còn là những vụ sát hại những người không tuân theo đường lối. Trong văn hóa đại chúng, một tập phim của loạt phim truyền hình nổi tiếng *Magnum, P.I.*, với nhân vật chính mang trong mình vết thương tâm lý từ thời phục vụ tại Việt Nam, đã mô tả khu vực Little Saigon ở Honolulu như một ký ức khó chịu về cuộc chiến mà các cựu binh muốn quên đi. Trong khi đó, một tiểu thuyết neo-noir năm 1987 có tựa đề *Little Saigon* đã phác họa khu người Việt ở Quận Cam như một thế giới đầy bạo lực và băng đảng với những luật lệ riêng.

Người Mỹ muốn quên đi quá khứ hơn là tiếc nuối nó, nhưng làm sao họ có thể làm được điều đó khi các cộng đồng tị nạn - nơi tồn tại các phong trào phản cách mạng ngầm, hoạt động băng đảng và sự phụ thuộc vào phúc lợi xã hội - dường như đã mang cả cuộc Chiến tranh Việt Nam đến nước Mỹ ? Trong một xã hội mang nặng định kiến chủng tộc, nơi hành vi của một cá nhân có thể kéo theo tai tiếng cho cả một chủng tộc và ngược lại, những hành động sai trái của người Mỹ gốc Việt trong hiện tại đã góp phần củng cố thất bại mang tính sử thi của quá khứ, khiến toàn bộ sự phức tạp của cuộc chiến tranh và hậu quả sau đó bị rút gọn thành một bài học đạo đức về sự vô ơn, có lẽ chính sự vô ơn và bất

tài của người miền Nam Việt Nam đã khiến sự sụp đổ của Sài Gòn trở thành điều không thể tránh khỏi. Cộng đồng tị nạn rơi vào vị thế đáng buồn là phải liên tục biện minh cho sự hy sinh của năm mươi tám nghìn sinh mạng người Mỹ. Thế nhưng, người Mỹ gốc Việt vẫn làm điều đó, khẳng định quá khứ bằng cách viết lại nó. Nếu ký ức là một mối nguy thường trực, có thể bất ngờ trỗi dậy và xóa bỏ mọi tiến bộ đã đạt được nhân danh sự hội nhập, thì người Mỹ gốc Việt tìm cách liên kết quê hương của mình với hình ảnh của thiểu số kiểu mẫu và sự hiện đại, thay vì với sự hỗn loạn và đổ nát.

Việc viết lại quá khứ phần nào lý giải được vì sao người Mỹ gốc Việt nhanh chóng chuyển mình từ những gánh nặng xã hội thành thiểu số kiểu mẫu. Các nhà xã hội học những năm 1970 đều đồng thuận rằng trở ngại lớn nhất đối với người Việt ở Mỹ là sự luyến tiếc quá khứ. Nhưng đến thập niên 1980, một thế hệ người Mỹ gốc Việt theo chủ nghĩa hội nhập đã xuất hiện, những người nhiệt tình hướng tới tương lai. Trái ngược với các chiến sĩ quốc gia cực đoan hay những người lưu vong đau đáu quê hương, các chuyên gia trung lưu như Tony Lâm và Yến Đỗ được ca ngợi vì biết tiếng Anh, khởi nghiệp thành công, nhập quốc tịch Hoa Kỳ, theo đuổi Giấc mơ Mỹ và xem Hoa Kỳ là quê hương duy nhất của họ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy họ không khác nhiều so

với những đồng hương bị kỳ thị. Ngay cả những người tị nạn thành công cũng đã bỏ lại sau lưng quá nhiều gia đình và bạn bè để có thể thật sự quên quá khứ. Hơn nữa, mỗi khi có tin tức về người Mỹ gốc Việt vi phạm pháp luật, điều đó sẽ ngay lập tức làm lu mờ hình ảnh của xã hội miền Nam Việt Nam trước 1975, từ đó khiến người ta đặt nghi vấn về tính đúng đắn trong quyết định của Mỹ khi dính líu đến một dân tộc bị xem là thiếu bản lĩnh và đạo đức đáng ngờ. Và Little Saigon, nếu không phải là nơi lưu giữ hoài niệm, thì là gì ? Nhưng trong trường hợp này, việc lý tưởng hóa một quá khứ chưa bao giờ thật sự tồn tại lại trở thành phương tiện để cả người Mỹ và người Việt cùng nhau xoa dịu những ký ức tập thể đau thương về chiến tranh. Khi không có sự gia tăng về phía mình để phản biện ký ức lịch sử, người Mỹ gốc Việt buộc phải tái định hình danh tiếng của mình ngay trong hiện tại.

Trong giai đoạn xảy ra hàng loạt cơn hoảng loạn sắc tộc trong những năm đầu phát triển của Little Saigon, một tầng lớp lãnh đạo trung lưu không chính thức và mang tính tạm thời đã nổi lên, đại diện cho nhiều lợi ích đa dạng và đôi khi mâu thuẫn nhau như giới kinh doanh, các tổ chức tôn giáo, sinh viên và dịch vụ xã hội. Nhà báo Yên Đỗ nhiều năm sau thừa nhận rằng “với tư cách là người làm truyền thông, tôi bắt đầu hiểu chúng

ta cần phải làm gì; chúng ta cần xây dựng một hình ảnh có trách nhiệm về người tị nạn.” Những người theo xu hướng hội nhập đã thoát khỏi một khuôn mẫu định kiến đầy rắc rối bằng cách chấp nhận một khuôn mẫu khác, ngoại trừ việc hình ảnh thiếu số kiểu mẫu này lại kéo theo hệ quả xét lại lịch sử, khi các dấu hiệu thành công kinh tế của người tị nạn Việt Nam làm dấy lên cuộc tranh luận về việc ai mới là người thật sự chiến thắng trong Chiến tranh Việt Nam. Đó là một chiến lược cũ nhưng mang chiều kích mới và lợi ích rõ ràng. Người Việt đã biến một vùng ngoại ô tàn tạ thành một thánh địa của cộng đồng hải ngoại, nơi các cửa tiệm địa phương tạo ra hàng trăm triệu đô la doanh thu mỗi năm. Những người tị nạn Việt cảm thấy như ở nhà trong khu ngoại ô mới của mình, và nhiều người đã trở thành chủ nhà.

Nhưng những người di cư này không thể tự mình tạo ra một cuộc lột xác hình ảnh nhanh chóng đến vậy. Là một nhóm thiệt thòi về kinh tế, xã hội, với kỹ năng tiếng Anh hạn chế và ít quyền lực chính trị, họ cảm thấy biết ơn khi có được bất kỳ đồng minh chính trị nào. Hoàn cảnh lịch sử đã khiến nhiều người bảo thủ da trắng, vốn đã có lợi ích trong việc chiến thắng sau chiến tranh, tin vào huyền thoại về một cộng đồng người Mỹ gốc Việt kiểu mẫu. Năm 1978, cử tri California thông qua Đề xuất 13, một biện pháp giảm thuế tài sản khiến

các thành phố rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách nghiêm trọng, và chính nguồn thuế từ các doanh nghiệp do người tị nạn lập ra đã bù đắp phần nào. Thêm vào đó, những người bảo thủ da trắng mang mặc cảm tội lỗi xem hình ảnh người Việt kiều mẫu như một sự minh chứng cho sứ mệnh của nước Mỹ, nếu không phải là cuộc chiến, tại Đông Nam Á, và do đó họ trở thành những người đầu tiên công khai bảo vệ người Mỹ gốc Việt trước các cuộc tấn công mang tính kỳ thị chủng tộc. Thật vậy, sự hiện diện của một tầng lớp trung lưu người Mỹ gốc Việt, trái ngược hoàn toàn với một quê hương nghèo khổ dưới chế độ cộng sản, đã mang lại cho giới bảo thủ và cựu binh trên toàn quốc một liều thuốc tinh thần mạnh mẽ nhằm xoa dịu nỗi nhục thua trận. Câu chuyện nghiêng về phương Tây này như ngầm khẳng định rằng, thông qua người tị nạn, Hoa Kỳ và miền Nam Việt Nam rốt cuộc đã thắng cuộc chiến. Lợi ích chung trong việc xây dựng hình ảnh tích cực cho người miền Nam cũ, đặc biệt giữa lúc có những cơn hoảng loạn sắc tộc trong nước và khủng hoảng ngoài nước, đã kéo người Mỹ gốc Việt và Đảng Cộng hòa xích lại gần nhau hơn. Quan trọng hơn, điều đó cho thấy một nhóm sắc tộc đã thành công không phải bằng cách quên đi quá khứ, mà là bằng cách tạo dựng một quá khứ mới với sự hỗ trợ từ một đồng minh có nhiều quyền lợi gắn bó.

Tuy nhiên, việc trình bày người tị nạn Việt Nam như những con người siêng năng một cách tự nhiên tuy là công cụ tuyên truyền chống cộng hiệu quả, nhưng lại không giải quyết được những vấn đề lâu dài như đói nghèo, tội phạm, phân biệt chủng tộc và khoảng cách thế hệ ngày càng lớn trong cộng đồng Little Saigon. Giới bảo thủ cũng thường phớt lờ một lý do quan trọng khiến nhiều người nhập cư Việt Nam làm việc cật lực : để gửi tiền về cho người thân còn sống trong cảnh khốn khó ở Đông Nam Á, một nghĩa vụ khiến nhiều người tị nạn phải làm nhiều việc cùng lúc, trong khi vẫn nhận trợ cấp phúc lợi xã hội. Trên thực tế, cả người bảo thủ da trắng lẫn những người Mỹ gốc Việt theo chủ nghĩa hội nhập đều phủ nhận các khuynh hướng xấu của người tị nạn như những ngoại lệ bất thường trong số những người tị nạn tốt. Sự quan tâm của phe bảo thủ đối với việc chiến thắng sau chiến tranh cho phép các sai phạm của người tị nạn được xem là vấn đề cá nhân, trong khi thành công của họ lại được khái quát hóa theo chủng tộc. Chiến lược này phản ánh cách mà việc trở thành một Người Mỹ tị nạn được ưa chuộng hơn so với việc trở thành một thiểu số bình thường, và giúp lý giải vì sao hành động tập thể của người Mỹ gốc Việt thường tránh né đối đầu và phản kháng, những yếu tố vốn mang tính lịch sử và thiết yếu đối với tiến

bộ xã hội. Trong bối cảnh các liên minh còn hạn chế, con đường trở thành thiểu số kiểu mẫu được xem là lựa chọn tốt nhất mà người Mỹ gốc Việt có thể theo đuổi.

Khủng hoảng ban đầu và chủ nghĩa gia trưởng kiểu Cộng hòa

Người tị nạn Việt Nam đến Hoa Kỳ với sự hỗ trợ từ một liên minh lưỡng đảng nhỏ nhưng quan trọng trong chính phủ, giáo dục, tôn giáo và các dịch vụ xã hội. Nhờ sự giúp đỡ đó, người Mỹ gốc Việt nhanh chóng học cách giấu đi những thói quen phổ biến của mình trước công chúng. Ví dụ, vào năm 1977, người tị nạn Việt ở Quận Cam đã dùng sân sau để làm khô mực tươi thành khô mực, một tập quán quen thuộc ở quê nhà. “Theo nhiều người kể lại,” tờ *Los Angeles Times* viết, “mùi bốc ra nồng nặc không thể chịu nổi.” Mặc dù các nhân viên cứu trợ và những người khác nhanh chóng thông báo với người Việt rằng những tập tục như vậy không thể mang sang xã hội Mỹ, và vấn đề được giải quyết, nhưng cảm giác khó chịu vẫn tồn tại trong lòng những người vốn đã mang định kiến bài Á : “Đối với một viên cảnh sát, điều đó chứng minh điều ông ta luôn tin : người Việt thì bẩn thỉu, khác biệt và không thuộc về nơi này.” Việc một sĩ quan cảnh sát dám thẳng thừng chia sẻ những lời lẽ thiếu tế nhị như vậy với phóng viên

của một tờ báo lớn cho thấy những thách thức xã hội mà người gốc Á phải đối mặt trong một cộng đồng chủ yếu là người da trắng và theo khuynh hướng bảo thủ.

Các định kiến về người châu Á dơ bẩn lại trỗi dậy vào năm 1979 khi Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh (CDC) báo cáo rằng tỷ lệ nhiễm lao tại Quận Cam đã tăng 75% - từ mức cực kỳ thấp 0,008% lên mức ít thấp hơn là 0,013% - và rằng 20% số người nhiễm bệnh là người Đông Dương. Thành viên Đảng Dân chủ duy nhất của Quận Cam trong Quốc hội, Jerry Patterson, đã không giúp gì cho đảng mình khi đề xuất một “kế hoạch sơ bộ” nhằm giảm 30% số người tị nạn Đông Dương đến khu vực. Ngay sau đó, Liên minh các Thành phố Quận Cam vội vàng thông qua một nghị quyết kêu gọi các giám sát viên và quan chức y tế trong quận thực hiện “mọi biện pháp cần thiết” để bảo vệ cư dân trước mối nguy hiểm mới mà người tị nạn Đông Nam Á được cho là mang đến. Các hội đồng thành phố Garden Grove và Santa Ana cũng thông qua các nghị quyết nhằm giải quyết những “vấn đề y tế mới trong cộng đồng”, trong đó có “ký sinh trùng đường ruột, bệnh lao và bệnh phong.” Tuy nhiên, tác động tiêu cực nhất của nỗi lo sợ bệnh lao là việc đổ lỗi cho người tị nạn. Biện Quí Lê, Chủ tịch Hội Tương Trợ Người Mỹ Gốc Việt, nói với tờ Los Angeles Times rằng “trẻ em là những người chịu ảnh

hưởng nặng nề nhất vì bạn bè từ chối chơi với chúng”, trong khi người lớn bị nghi ngờ mang bệnh lao chỉ vì màu da của họ thì “bị từ chối việc làm hoặc bị tẩy chay theo nhiều cách khác nhau.”

Cũng giống như những thế hệ người Mỹ gốc Á đầu tiên, người Mỹ gốc Việt thiếu vốn liếng chính trị và xã hội cần thiết để tự mình đối đầu công khai với nạn phân biệt chủng tộc của người da trắng. Họ không thể tổ chức các cuộc phản kháng xã hội mà thay vào đó phải dựa vào những tiếng nói chính thống đầy cảm thông để đảm nhận nhiệm vụ đó. Một thế kỷ trước, các nhà truyền giáo Cơ Đốc đã lên tiếng bảo vệ người nhập cư gốc Á; đến năm 1979, tờ Los Angeles Times đã làm điều tương tự khi đăng một bài xã luận chỉ trích những kẻ gieo rắc nỗi sợ hãi ở Quận Cam vì đã biến một vấn đề thật sự “đáng lo ngại” thành cái cớ cho một “con hoảng loạn.” Tuy nhiên, tầng lớp trung lưu nhỏ bé của người Việt cũng góp phần huy động phản ứng trước nguy cơ gây hoảng sợ về y tế công cộng bằng cách xây dựng một quá khứ trung lưu, da trắng nhằm phản bác các định kiến về những người nước ngoài nghèo khổ, da sạm màu và mang bệnh tật. Trong trường hợp này, một tổ chức lâm thời gồm các bác sĩ và nhà khoa học đã giải thích rằng phương pháp tiêm chủng kiểu Pháp được áp dụng ở Việt Nam từ đầu những năm 1900 sẽ cho kết

quả dương tính giả khi áp dụng theo phương pháp xét nghiệm của Mỹ. YẾN ĐỖ nhớ lại rằng cơn hoảng loạn chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, một phần vì người Việt “hiểu rõ tình huống ngay lập tức và đã chuẩn bị sẵn câu trả lời cùng lời giải thích.”

Một cuộc khủng hoảng khác năm năm sau đã tạo ra một phản ứng khác và một đồng minh khác. Chỉ vài tuần sau Tết Nguyên đán, tổng chương lý California John Van de Kamp, dựa trên bằng chứng thu thập được bởi các điệp viên ngầm, đã ra lệnh bắt giữ năm mươi một bác sĩ và dược sĩ Đông Nam Á vì cáo buộc thu về 27,5 triệu đô la tiền hoàn trả gian lận từ Medi-Cal, chương trình bảo hiểm y tế do tiểu bang trợ cấp cho người nghèo. Trên thực tế, Medi-Cal đã thanh toán hơn 40 triệu đô la cho chi phí y tế của người tị nạn vào năm 1982, nên phúc lợi công cộng trở thành một nguồn lực dễ bị lạm dụng. Theo cơ quan công tố, hành vi gian lận xảy ra khi người tị nạn bán các phiếu khám chữa bệnh chưa sử dụng cho nhà cung cấp dịch vụ y tế, sau đó nhà cung cấp này nhận được hoàn trả cho các dịch vụ chưa hề thực hiện, và khi các bác sĩ kê đơn giả, được các dược sĩ thực hiện. YẾN ĐỖ thừa nhận rằng âm mưu này một phần nhằm thu gom thuốc theo đơn cho “người thân ở Việt Nam hoặc để bán trên chợ đen tại Việt Nam.”

Theo lời kể của Yến Đỗ, “Gian lận Medi-Cal là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong cộng đồng vào đầu những năm 80.” Cuộc tranh cãi đã thu hút sự chú ý rộng rãi của truyền thông, bao gồm cả một chuyên mục trên tạp chí tin tức tối Chủ Nhật *60 Minutes* của CBS. Việc liên kết hành vi sai trái của một số bác sĩ người Việt với một cuộc chiến tranh không được lòng dân, dù đáng tiếc, đã trở thành một chủ đề không thể tránh khỏi. Trước áp lực từ cộng đồng nhằm tránh dành quá nhiều không gian bài viết cho những người có tội, tờ báo của Dé thay vào đó đã đặt câu hỏi liệu sự việc này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến nhận thức của công chúng về người tị nạn Việt Nam. Trong khi đó, khả năng của cộng đồng trong việc xây dựng hình ảnh dân tộc kiểu mẫu bắt đầu lung lay : “Thực tế là đã có một cuộc truy quét cảnh sát quy mô lớn trên toàn tiểu bang... đã trở thành một tin tức lớn trên toàn quốc,” chủ tịch Hội Y sĩ Việt Nam Bắc Mỹ hồi tưởng. “Đây là một đòn giáng nặng nề vào niềm tự hào dân tộc của chúng ta và uy tín chung của người Việt tại vùng đất mới đã cưu mang chúng ta.” Dù không bênh vực các bị cáo, ông vẫn chỉ ra yếu tố phân biệt chủng tộc trong cuộc điều tra : “Chúng tôi biết gian lận xảy ra mọi lúc, ở khắp nơi, và chúng tôi chưa bao giờ thấy một cuộc truy quét cảnh sát như vậy.” Một doanh nhân khác thì mừng vì các bác sĩ bất lương bị bắt, nhưng vẫn

lo lắng hơn về việc “người Mỹ sẽ nghĩ tất cả người Việt đều xấu. Chúng tôi không muốn người Mỹ nghĩ như vậy.” Thật vậy, một kỹ thuật viên điện tử gốc Việt ở Orange County đã bị đồng nghiệp người Mỹ giảng giải về vấn đề này : “Bác sĩ, được sĩ của các anh là kẻ trộm, mà họ lại là tầng lớp trí thức mà còn như vậy. Các anh dưới họ. Chúng tôi nghĩ các anh sẽ làm những chuyện còn tệ hơn họ.”

Cộng đồng một lần nữa thành lập một ủy ban lâm thời để ứng phó với khủng hoảng. Ủy ban này, bao gồm đại diện từ bốn mươi hai tổ chức địa phương, đã tổ chức một cuộc họp báo vào ngày 29 tháng 2 năm 1984, trong đó kêu gọi người Mỹ hãy “công bằng” và không đánh giá toàn thể người Việt chỉ dựa trên “hành vi sai trái của một vài con cừu đen.” Những “con cừu đen” đó sau cùng đã được minh oan, nhưng tầng lớp trung lưu người Việt vẫn nỗ lực hết sức để tách biệt mình khỏi các bị cáo. Bằng cách lập tức chối bỏ những bác sĩ bị bêu xấu, tầng lớp trung lưu đã ám chỉ rằng gian lận phúc lợi, thậm chí sự phụ thuộc vào phúc lợi, là điều đi ngược lại với lối sống của người Mỹ gốc Việt. Giọng điệu phủ nhận và tự lực của họ truyền tải một thông điệp mang tính bảo thủ, và Little Saigon nhanh chóng nhận được gần như hoàn toàn sự ủng hộ chính trị từ phe cánh hữu.

Như ông Đỗ nhớ lại, “May mắn thay, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ từ Đảng Cộng hòa với bản thông cáo đầu tiên của mình.” Và câu chuyện không dừng lại ở đó : “Đó là khởi đầu của mạng lưới giữa cộng đồng và Đảng Cộng hòa. Đó là thời kỳ trăng mật. [Thượng nghị sĩ bang California] Ed Royce đã cử hai trợ lý đến giám sát tình hình và hỏi xem họ có thể làm gì. Cuối cùng, chúng tôi đề xuất rằng ông Royce soạn một tuyên bố và cử một đại diện đến cuộc họp để đọc trước ủy ban điều tra gian lận Medi-Cal. Tôi nhớ đó là một khoảnh khắc rất xúc động đối với chúng tôi khi ông ấy xuất hiện trước ủy ban, vì các thành viên trong ủy ban nhận ra rằng chúng tôi có được sự ủng hộ từ người Mỹ.”

Việc sự ủng hộ từ phía người Mỹ ngày càng tập trung vào các nhà bảo thủ và Đảng Cộng hòa xứng đáng được xem xét kỹ lưỡng hơn. Vào mùa xuân năm 1984, tờ *Washington Post* đã đến Quận Cam để khảo sát mức độ tham gia chính trị của người Mỹ gốc Việt và kết luận rằng chính trị quê nhà đã khiến thế hệ lớn tuổi nghiêng về Đảng Cộng hòa. Tuy nhiên, “khi anh nghĩ đến chính trị ngay tại đây, anh lại thấy gần gũi với Đảng Dân chủ,” một công dân mới nhập tịch và vẫn đang phân vân giữa hai đảng đã nói với tờ báo như vậy. Nhưng cách tiếp cận xã hội học ngồi một chỗ của *Post* đã diễn giải sai ý “ngay tại đây” dưới góc độ những vấn đề trừu tượng về

cương lĩnh chính trị, mà không tính đến các mối quan hệ và liên minh cụ thể. Quận Cam có rất ít chính trị gia thuộc Đảng Dân chủ, đồng nghĩa với việc người gốc Việt có nhiều khả năng xây dựng mối quan hệ với các chính trị gia Cộng hòa hơn. Sự xuất hiện của các vùng ngoại ô với đông người Mỹ gốc Á tại các khu vực khác ở Hoa Kỳ thường dẫn đến phản ứng dữ dội từ phe bảo thủ da trắng, đồng thời lại nhận được sự ủng hộ từ các chính trị gia Dân chủ. Ở Quận Cam bảo thủ, nơi người Mỹ gốc Việt bị coi là khác biệt về chủng tộc, phản ứng từ những người bảo thủ da trắng lớn tuổi vẫn như cũ, trong khi sự ủng hộ lại đến từ các chính trị gia Cộng hòa trẻ tuổi và tương đối ôn hòa như Ed Royce, Chuck Smith và Kathy Buchoz. Nếu việc Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam được xem là tội tởm tông ban đầu, thì những người bảo thủ trẻ này coi việc ủng hộ cộng đồng người Việt địa phương là hành động chuộc lỗi. Họ nhìn nhận sự thay đổi nhân khẩu học của Quận Cam không phải như một sự tôn vinh cho tính đa dạng, mà là cách để sửa chữa những lời hứa đã bị phản bội. Buchoz, người từng giữ chức thị trưởng Westminster trong vài năm đầu thập niên 1980, là một trong những người tiên phong, thường đi chợ ở Little Saigon “khi mà có rất, rất, rất ít người da trắng đến mua sắm ở đó.” Năm 1990, Phòng Thương mại Người Mỹ gốc Việt tuyên bố rằng Buchoz đã “dồn

hết tâm huyết vào cộng đồng và luôn có mặt tại các sự kiện đặc biệt trong tà áo dài màu vàng truyền thống của Việt Nam.” Nhiều người thắc mắc vì sao Little Saigon lại phát triển ở vùng ngoại ô Quận Cam, nhưng câu hỏi đúng hơn nên là vì sao nó lại hình thành ở Westminster.

Westminster, một thị trấn yên ắng với dân số bảy mươi một ngàn người nằm ngay phía nam Disneyland, sẽ chẳng có gì đáng chú ý nếu không vì lịch sử bất tài và tham nhũng trong chính trị của nó. Sau khi năm quan chức thành phố bị truy tố vì tội nhận hối lộ vào năm 1961, người ta biết đến Westminster như là nơi mà các thành viên hội đồng thành phố thường... vào tù. Sau khi Dự luật 13 được thông qua vào năm 1978, làm thay đổi sâu sắc cấu trúc tài chính của các thành phố tại California, những nơi như Westminster rơi vào tình thế kinh tế bấp bênh. Là một vùng bán nông thôn nghèo nàn, Westminster thu được rất ít thuế tài sản và gần như không có cửa hàng bán lẻ nào trước khi các doanh nghiệp Việt Nam xuất hiện. Ed Bynon, cựu chủ bút của *Westminster Journal*, từng châm biếm rằng, “Nếu không có trung tâm mua sắm Westminster Mall thì chắc chẳng có cái gọi là Westminster đâu.”

Buchoz, một chủ doanh nghiệp nhỏ và là đảng viên Đảng Dân chủ vào thời điểm đó, đã thắng cử vào hội

đồng thành phố năm 1980, nhận được số phiếu bầu cao nhất trong lịch sử Westminster sau khi một vụ bê bối nhỏ khiến ba nghị viên bảo thủ đương nhiệm mất chức. Khi bà nhậm chức thị trưởng vào năm 1981, bà phát hiện ra rằng thành phố đang đứng trước một bước ngoặt. Các doanh nhân Mỹ gốc Việt đã bắt đầu biến đại lộ Bolsa, từ một con đường “hai bên là cánh đồng đậu và các trung tâm mua sắm vắng vẻ” thành “thủ đô người Việt của nước Mỹ.” Riêng khu phố 9000 trên đường Bolsa đã chứng kiến hơn hai mươi lăm doanh nghiệp Việt Nam mới được khai trương chỉ trong khoảng thời gian từ tháng 1 năm 1977 đến tháng 1 năm 1984. Trung tâm Williamsburg, nơi từng là điểm đặt chân đầu tiên của các cơ sở kinh doanh Việt như chợ Hòa Bình, nhà thuốc Danh, và tiệm bánh Le Croissante Dore, đã đổi tên thành Trung tâm Hòa Bình sau khi các cơ sở kinh doanh do người da trắng sở hữu rút đi. Đến giữa thập niên 1980, khoảng ba trăm doanh nghiệp do người Việt làm chủ đã trải dài khắp các con đường của những thành phố lân cận như Garden Grove và Santa Ana.

Gần 350 doanh nghiệp Việt Nam tại Westminster từng được xem là một giải pháp tiềm năng cho vấn đề tài chính do Dự luật 13 gây ra, nhưng một bộ phận người da trắng tức giận đã phản đối những hệ quả văn hóa mà họ cho là tiêu cực. Nhóm này tự nhận là ủng



Hình 5. Asian Garden Mall, còn được biết đến với tên Phước Lộc Thọ, khai trương vào năm 1988 và vẫn là trung tâm thương mại nổi tiếng nhất tại Little Saigon. Ảnh do tác giả chụp.

hộ “phát triển chậm”, một phong trào dân túy lỏng lẻo khởi nguồn từ California vào những năm 1970, khi thành phố Petaluma cố gắng giới hạn không cấp quá 500 giấy phép xây dựng mỗi năm, và các hoạt động vận động của họ đã khiến những dự án phát triển lớn phải thông qua trưng cầu dân ý. Ngoài các khu đô thị lớn của nước Mỹ, những lời kêu gọi bảo tồn nét đặc

trung địa phương, bản sắc cộng đồng, và cảnh quan tự nhiên thường giúp ứng cử viên giành chiến thắng - đặc biệt khi các lực lượng thúc đẩy phát triển lại là người da màu. Cộng đồng người Việt tại Westminster vì vậy đã đối mặt với làn sóng phản đối khi họ chuyển vào sử dụng các tòa nhà cũ hoặc bị bỏ hoang, trong khi đó, Tập đoàn Irvine, hoàn toàn do người da trắng kiểm soát, gần như không vấp phải phản ứng gì dù đã phá hủy hàng trăm mẫu đất chưa phát triển để xây khách sạn cao tầng, khu dân cư, và trung tâm thương mại khổng lồ. Năm 1981, cư dân Westminster thu thập được 150 chữ ký đề phản đối việc mở rộng thêm các doanh nghiệp của người Đông Dương. Một số chủ doanh nghiệp da trắng, đầy oán giận, đã chia sẻ với các phóng viên da trắng rằng “mọi người đang thực sự rất khó chịu” vì người Việt đang “chiếm lấy tất cả.” Một người khác nói “Bây giờ nhìn đâu cũng thấy Việt Cộng.” Những nhận định như vậy không phản ánh thực tế : người Việt chỉ chiếm chưa đến ba phần trăm dân số của toàn Quận Cam.

Buchoz, người đã tranh cử với tư cách là ứng viên ủng hộ phát triển chậm, lại có cái nhìn tích cực hơn : “Gần như chỉ sau một đêm, chúng tôi chứng kiến sự xuất hiện của các tòa nhà thương mại, bán lẻ và văn phòng chuyên nghiệp mới, đầy màu sắc rực rỡ, thay thế cho những cơ sở kinh doanh tồi tàn và ảm đạm trong một khu thương

mai rộng lớn chưa được phát triển.” Bà cố gắng tìm một thỏa hiệp với những công dân tức giận, những người đòi rằng tuyệt đối không được cấp thêm giấy phép kinh doanh nào cho người Đông Dương, nhưng phát hiện rằng những người phản đối này “giống như ở cùng với Ku Klux Klan vậy. Mọi chuyện rất cảm tính và xấu xí. Họ nói rằng họ lo về giá trị tài sản, [mặc dù] giá trị tài sản đã tăng kể từ khi người Việt đến,” bà nói vào năm 1984. Các thành viên còn lại trong hội đồng thành phố ủng hộ lập trường đạo đức của bà chống lại phân biệt chủng tộc, nhưng có lẽ họ còn bị thuyết phục nhiều hơn bởi tầm nhìn hậu Dự luật 13 của Buchoz : “Chúng ta không còn những thành phố đồng quê ở đây nữa. Nếu bạn muốn sống ở miền quê, bạn sẽ phải đi nơi khác.”

Trong nhiệm kỳ thị trưởng 1981-82, Buchoz đã coi việc “hoàn toàn dần thân vào cộng đồng người Việt” là sứ mệnh của mình, theo những cách thể hiện sự quan tâm chân thành - dù có phần mang tính gia trưởng - đối với những người hàng xóm mới của bà. Buchoz đã khiến việc mặc áo dài Nam Việt trở nên hợp thời đối với những phụ nữ khác. Bà khuyến khích người Việt gia nhập Phòng Thương mại chính thống và vận động thay mặt họ với cộng đồng doanh nghiệp da trắng. Mặc dù trước mùa hè năm 1981, Phòng Thương mại Westminster chỉ có một thành viên người Việt, nhưng

chỉ riêng trong tháng 7 đã có sáu người được kết nạp. Dù các thành phố lân cận như Santa Ana và Garden Grove có dân số người Việt lớn hơn (và thực tế là nhiều người Việt từ nơi khác vẫn gọi địa điểm của Little Saigon là Santa Ana), các doanh nghiệp nhanh chóng đổ dồn về Westminster. Buchoz hiểu rằng việc chấm dứt chính sách phát triển chậm không chính thức của Quận Cam chính là chìa khóa cho sự sống còn của Westminster trong nền kinh tế chính trị hậu Dự luật 13. Đến năm 1984, Phòng Thương mại Người Việt tại Mỹ ước tính Quận Cam có 650 doanh nghiệp Việt Nam, tạo ra ít nhất ba trăm triệu đô la doanh thu hằng năm.

Trở trêu thay, mối quan hệ gắn bó mạnh mẽ của Buchoz với cộng đồng người Việt lại khiến bà trở thành mục tiêu của những đòn công kích mang tính kỳ thị chủng tộc từ chính người đồng đảng Dân chủ A.J. Serrato, một nhân vật bảo thủ đã ra tranh cử chống lại Buchoz để giành ghế đại diện cho Khu vực Bầu cử thứ Ba mươi hai mới thành lập tại Thượng viện bang vào năm 1982. Trong những tuyên bố bị Buchoz và nhiều người khác lên án là “công khai phân biệt chủng tộc,” chiến dịch tranh cử của Serrato đã phát tán những tờ rơi cáo buộc rằng Buchoz từng “điều hành cùng người Việt mặc đồ bà ba đen,” nhận sự ủng hộ tài chính chủ chốt từ một “doanh nhân người Việt,” và biến “người tị nạn

Đông Dương” thành một vấn đề trọng tâm trong chiến dịch của mình. Chiến thuật bài ngoại tuyệt vọng nhằm đánh đồng người tị nạn với Việt Cộng đã khiến đủ số cử tri lo sợ để khiến Buchoz hụt mất 400 phiếu so với mức cần thiết để giành đề cử của Đảng Dân chủ, mặc dù Serrato chỉ về thứ ba, cách xa người thắng cuộc. Người thắng trong vòng sơ bộ, bị Serrato gán mác là “tên tự do” có liên hệ với cặp đôi phản chiến nổi tiếng Jane Fonda và Tom Hayden, sau đó đã thua trong cuộc tổng tuyển cử trước Royce, một đảng viên Cộng hòa mà sau này trở thành người ủng hộ mạnh mẽ cộng đồng người Việt tị nạn. Buchoz sau đó chuyển sang Đảng Cộng hòa và trở lại Hội đồng Thành phố Westminster. Chủ nghĩa dân tộc của người tị nạn và chính trị cứu trợ đã tạo ra một môi trường chính trị khác thường, trong đó Đảng Cộng hòa, ít nhất là trong cách họ đối xử với người Mỹ gốc Việt, có thể tự nhận là đảng của sự khoan dung chủng tộc. Sau khi biết Buchoz sẽ rút khỏi chính trường sau cuộc bầu cử năm 1984, nhật báo Người Việt đã đưa bà lên trang bìa số ra ngày 2 tháng 11 với dòng tít tiếng Anh hiếm hoi : “Thank You, Kathy Buchoz.”

Việc người Việt, một nhóm sắc tộc có tỷ lệ nghèo cao hơn nhiều so với mức trung bình toàn quốc, có thể tận dụng cơ hội tại Westminster để nhanh chóng xây dựng hình ảnh thiểu số kiểu mẫu phần lớn là nhờ vào việc

người Hoa gốc Việt lo liệu phần cung, trong khi nhà nước phúc lợi lo phần cầu. Nhiều doanh nhân và chủ đất lớn, đáng chú ý nhất là Frank Jao, người sau này được mệnh danh là Bố già của Little Saigon, là người Việt gốc Hoa thế hệ thứ nhất hoặc thứ hai. Một số từng sở hữu doanh nghiệp tại Việt Nam và nhận ra rằng việc tiếp tục con đường kinh doanh ở nước ngoài là có lợi, nhất là khi làn sóng người tị nạn gia tăng đổ về Los Angeles, Quận Cam, San Diego, San Jose và các khu vực khác đã góp phần hình thành nên các nền kinh tế sắc tộc. Quan trọng hơn, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp này nói được tiếng Quảng Đông, điều đó mở ra cánh cửa kết nối với khách hàng và đối tác kinh doanh người Hoa trên khắp châu Á và Bắc Mỹ. Trong bối cảnh cánh cửa đến hầu hết các quốc gia cộng sản vẫn còn khép kín, người Hoa gốc Việt có được lợi thế khởi đầu trước hai mươi năm so với các nhóm Đông Nam Á khác, biến những nhân vật chỉ đóng vai phụ ở Việt Nam thành những nhân vật chủ chốt trong cộng đồng người Việt hải ngoại.

Tầng lớp kinh doanh cũ của Sài Gòn đã nhanh chóng mang đến cho khu Chinatown của Los Angeles một diện mạo mới mang sắc thái Việt Nam ngay sau khi người tị nạn bắt đầu đến nơi. Năm 1976, Công ty Man Wah, nằm ngay gần đường College, bày bán các băng nhạc

lậu của Việt Nam, thuộc bắc Trung Quốc, sách báo tiếng Việt, nước mắm từ Thái Lan, mắm tôm từ Philippines, lap xưởng từ Canada, hành muối từ Nhật Bản, và mì ăn liền từ Đài Loan. Chủ tiệm, Roger Chen, một nhà phát triển trẻ người Đài Loan, đã liên kết với Frank Jao, khi ấy còn là một doanh nhân non trẻ, để mua lại các bất động sản nằm trên dãy số 9000 của đại lộ Bolsa vào năm 1981. Với dân số người Việt ngày càng tăng, giá bất động sản còn rẻ, và các chính trị gia địa phương có thiện cảm với giới doanh nhân người Việt, Quận Cam trở thành một canh bạc đầy triển vọng. Cũng trong năm đó, Dương Hữu Chương, một dược sĩ từng hành nghề tại Việt Nam, đã mở siêu thị châu Á lớn nhất Quận Cam. Năm 1979, ông đã khai trương cửa hàng thực phẩm đầu tiên với năm ngàn đô la mà ông lén mang ra khỏi Việt Nam. Chỉ trong vòng năm năm, ông cùng với những người bạn người Hoa tại Đài Loan, Thái Lan và khắp Hoa Kỳ đã điều hành một doanh nghiệp xuất nhập khẩu chuyên cung cấp hàng hóa cho hơn một trăm cửa hàng thực phẩm ở Nam California. Từ năm 1975 đến 1984, các nhà đầu tư từ Đài Loan và Hồng Kông đã rót vào đại lộ Bolsa riêng khoảng mười triệu đô la. Do đó, sự phát triển kinh tế của Little Saigon phản chiếu sự mở rộng của vùng ngoại ô người Mỹ gốc Hoa ở Monterey Park. Sự xuất hiện của các tập đoàn Hoa kiều xuyên quốc gia

nhANH chóng khiến các tiệm tạp hóa nhỏ kiểu gia đình như Saigon Market tí hon ở Santa Ana (mở năm 1976) hay chợ Hòa Bình trên đại lộ Bolsa (mở năm 1978) trở nên lỗi thời. Và việc hầu như tất cả các siêu thị này đều chấp nhận tem phiếu thực phẩm đã biến họ thành trụ cột của nền kinh tế sắc tộc, bên cạnh các bác sĩ và dược sĩ, mà cái gọi là thành công của thiểu số kiểu mẫu sẽ không thể xảy ra nếu nhà nước phúc lợi không bỏ tiền vào túi người tiêu dùng trước tiên.

Ngay cả Yên Đỗ, người đã dành rất nhiều công sức của tờ báo mình để bảo vệ người Mỹ gốc Việt khỏi nạn phân biệt chủng tộc sau khủng hoảng Medi-Cal năm 1984, cũng thừa nhận nhiều năm sau rằng gian lận phúc lợi đã khá phổ biến trong cộng đồng của ông. “Về chăm sóc sức khỏe, một số người lạm dụng phiếu Medi-Cal để lấy thuốc theo toa gửi cho người thân ở quê nhà, trong khi một số người nộp đơn xin trợ cấp nhà ở ở nhiều nơi khác nhau mặc dù luật quy định mỗi công dân chỉ được nộp đơn tại một thành phố. Một số người tị nạn còn nộp đơn bảo lãnh người thân trước cả khi họ đến nơi. Nhìn thì có vẻ là gian lận, nhưng đó là cách họ sống sót.” Bị cuốn vào chính trị cứu trợ, trong đó thành công tức thời là cách thể hiện lòng biết ơn duy nhất có thể chấp nhận được, người Mỹ gốc Việt cảm thấy bị bắt buộc phải phủ nhận sự phụ thuộc vào phúc

lợi, trong khi thực tế đó lại là một trong những yếu tố then chốt giúp họ vươn lên về kinh tế. Sự thật không thể được phơi bày, một phần vì hầu hết các chính trị gia bảo thủ luôn từ chối thừa nhận mối liên hệ giữa phúc lợi và sự thịnh vượng. Đồng thời, những người bảo thủ “ôn hòa” như Royce, Buchoz và Chuck Smith lại cảm thấy có trách nhiệm, như những người Mỹ biết ăn năn, phải tô vẽ người Mỹ gốc Việt như những người tị nạn hoàn hảo, hiện thân cho câu chuyện vươn lên từ nghèo khó điển hình. Câu chuyện thiếu số kiêu mẫu này, dù mang đến một cái kết dễ chịu cho cuộc Chiến tranh Việt Nam, lại chẳng mấy an ủi cho những người da trắng bài ngoại, mà Quận Cam thì không thiếu gì những người như thế. Hệ quả là những người bảo thủ lại quay sang đối đầu với nhau. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Thị trưởng Smith của Westminster thừa nhận một cách buồn bã vào năm 1987 rằng hình ảnh những người mới đến, “10 năm trước còn là thuyền nhân từ trại Camp Pendleton, giờ thì lái xe sang và sống trong nhà lớn đẹp đẽ”, đã trở thành điểm bùng phát cho sự giận dữ của nhiều kẻ phân biệt chủng tộc trong thị trấn, những người vẫn còn sống trong căn hộ cũ kỹ hay nhà di động sau bao nhiêu năm.

Little Saigon và phản ứng dữ dội của người da trắng năm 1989

Như sự vụ Serrato và những tương tác hằng ngày cho thấy, người Mỹ gốc Việt thường phải chịu đựng sự bất lực của đa số người Mỹ trong việc phân biệt bạn thù. Năm 1980, Tom Metzger, một người theo chủ nghĩa thượng đẳng da trắng công khai và là ứng cử viên quốc hội bất ngờ từ San Diego, đã cảnh báo bất kỳ ai trong tầm nghe về “các cựu du kích Việt Cộng... đang sống tại vùng ngoại ô Quận Cam.” Một phó cảnh sát trưởng người Mỹ gốc Nhật tại Sacramento cũng ghi nhận rằng “ngọn lửa của lòng căm thù chủng tộc” đã “bùng lên chống lại các sắc dân châu Á khác bị gọi là ‘V.C.’... kể từ khi người tị nạn đến.” Khi Nam Lộc, một nhân viên xã hội thuộc tổ chức Công giáo chuyên giúp người tị nạn, đến giảng bài khách mời cho một lớp học ba mươi sinh viên tại UCLA trước dịp kỷ niệm mười năm ngày Sài Gòn sụp đổ, ông phát hiện chỉ có hai sinh viên biết Hoa Kỳ đã hỗ trợ phe nào trong chiến tranh; một sinh viên thậm chí còn khẳng định Hoa Kỳ chính thức tuyên chiến với toàn bộ Việt Nam. Tồi tệ hơn, phần lớn sinh viên không biết lý do tại sao người tị nạn Việt Nam lại đến Mỹ, với ba người cho biết cha mẹ họ đã mô tả Little Saigon như một khu của “dân nhập cư bất hợp pháp.”

Người Mỹ gốc Việt đã phải nhắc nhở người Mỹ rằng họ không phải là kẻ xấu hay đồng minh tồi. Bắt đầu từ các lễ hội Tết Nguyên Đán, sinh viên đại học đã phát động một Cuộc Tổng tiến công Tết của riêng mình nhằm gột rửa văn hóa Việt khỏi những liên tưởng tiêu cực đến quá khứ. Năm 1978, họ tổ chức các lễ hội Tết đầu tiên tại các trường cao đẳng cộng đồng ở Nam California. Chưa đầy một thập kỷ sau, Liên Hội Sinh Viên Việt Nam đã chuyển lễ hội ra khỏi khuôn viên trường, tổ chức tại các địa điểm công cộng như Công viên Khu vực Centennial của Santa Ana, nơi thu hút ít nhất ba mươi nghìn khách tham dự mỗi năm. Trong số người da trắng tham gia có các quan chức địa phương và nhân vật danh tiếng được đón tiếp như khách VIP bởi một cộng đồng thiểu số đang nỗ lực biến sự kiện này thành “một phòng trưng bày để người Mỹ... đến thưởng thức món ăn, và xem chúng tôi chơi nhạc, nhảy múa.” Lễ hội dần thay thế những ký ức bi thảm về Tết bằng những hoài niệm đẹp đẽ.

Sinh viên cũng tổ chức các sự kiện nhỏ hơn nhằm tôn vinh một nền văn hóa mà hầu hết người Mỹ không biết đến và đã bị chính phủ ở Hà Nội cấm đoán. Vào đầu những năm 1980, sinh viên tại Đại học Bang California ở Long Beach đã tổ chức cuộc thi hoa hậu người Mỹ gốc Việt đầu tiên. Nhạc sĩ Phạm Duy là một trong các

giám khảo cho cuộc thi năm 1984. Các hội sinh viên Việt Nam cũng tổ chức những buổi biểu diễn văn hóa lớn với sự tham gia của các tài năng cả trong và ngoài khuôn viên trường. Với sự hỗ trợ từ các hội sinh viên tại UCLA, Pasadena City College, Cal State Long Beach và Cal State Northridge, sinh viên tại Đại học Nam California đã tổ chức một buổi biểu diễn năm 1984 tại Hội trường Bovard với sự góp mặt của các ca sĩ chuyên nghiệp như Duy Quang (con trai của Phạm Duy) và Jo Marcell. Danh ca Khánh Ly biểu diễn tại đêm văn hóa Việt Nam của Pasadena City College chỉ hai tuần sau đó, với toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện được gửi đến hỗ trợ thuyền nhân vẫn đang sống tại Thái Lan.

Trong khi sinh viên đạt được một số thành công trong việc khiến văn hóa Việt Nam trở nên bớt đe dọa hơn đối với người da trắng, thì những người tự nhận là lãnh đạo cộng đồng doanh nghiệp lại kém tự tin hơn về khả năng người Mỹ da trắng có thể làm quen với tên tiếng Việt. Doanh nhân Tony Lam và nhà sĩ Phil Trinh là những ví dụ điển hình cho việc chọn tên tiếng Anh, phản ánh một chính trị sắc tộc thiên về hòa nhập hơn là tranh đấu. Họ đã thành lập Phòng Thương mại Người Mỹ gốc Việt vào năm 1980, một phần là để phản ứng với những phàn nàn từ lính cứu hỏa, cảnh sát và các nhân viên cứu hộ khác ở Quận Cam rằng những người không

rành tiếng Việt gặp khó khăn trong việc phân biệt các bảng hiệu doanh nghiệp bằng tiếng Việt. Phù hợp với định hướng hòa nhập, Phòng Thương mại đã giúp các doanh nghiệp Việt Nam vượt qua những rào cản văn hóa và hành chính, đồng thời học cách làm ăn kiểu Mỹ, xuất phát từ giả định rằng chính cộng đồng của họ, chứ không phải người da trắng, cần được giáo dục để khắc phục sự thiếu hiểu biết.

Chiến lược lấy lòng giới doanh nhân da trắng đã phản tác dụng nghiêm trọng vào năm 1987 khi đến lúc chọn tên chính thức cho khu người Việt tại Westminster. Dù khu thương mại của người tị nạn đã được gọi bằng nhiều biệt danh - như Santa Ana, Bolsa và Little Saigon - Tony Lâm và ông trùm bất động sản Frank Jao lại chọn một cái tên mơ hồ là *Asiantown* khi công bố kế hoạch xây dựng một khu phức hợp mua sắm trị giá ba mươi triệu đô trên dãy số 9000 của đại lộ Bolsa, bao gồm khu *Asian Village* và *Asian Garden Mall*, vốn được kỳ vọng sẽ trở thành trụ cột của nền kinh tế sắc tộc. Jao, người giàu có nhất trong cộng đồng người Mỹ gốc Việt, cho rằng cái tên *Little Saigon* “quá hẹp, quá nhỏ” và không xứng với tầm nhìn của ông về một trung tâm thương mại “rộng lớn đủ cho nhiều sắc tộc châu Á khác nhau.” Lâm cũng lặp lại những luận điểm mang màu sắc hòa nhập khi nói với phóng viên rằng “‘Little Saigon’ mang

ý nghĩa tiêu cực và gợi nhớ đến những trải nghiệm tồi tệ từ chiến tranh.” Những lập luận này, tuy phù hợp với giới tinh hoa da trắng, lại thể hiện thái độ coi thường đồng bào của họ. Lam và Jao nhanh chóng nhận ra rằng họ thực ra không đại diện cho cả cộng đồng.

Những thương nhân gốc Việt dễ bị tổn thương, đặc biệt là những người kinh doanh ở Santa Ana và Garden Grove, đã từ chối đưa ra các chỉ trích dựa trên giai cấp đối với sự tập trung và tập quyền của tư bản, mà thay vào đó viện dẫn chủ nghĩa dân túy dựa trên chủng tộc. Hết người này đến người khác trong cộng đồng đã mô tả Jao và Lam-cả hai đều là người Hoa-như những kẻ ngoại chủng tương tự như người Hán, những kẻ từng đô hộ Việt Nam suốt nhiều thế kỷ. Việc Jao khẳng khái tự nhận mình là người Hoa không giúp gì cho ông ta, trong khi giấc mơ về một trung tâm thương mại cao cấp của Lam sẽ khiến nhiều doanh nghiệp gia đình bị loại bỏ. Trên thực tế, những bất mãn của người dân thường mang cả yếu tố chủng tộc lẫn giai cấp. Bằng cách ủng hộ cái tên *Asiantown* và đặt nó trong trung tâm thương mại mới xây của mình, Jao có thể tô vẽ văn hóa Việt như một thứ gì đó vừa kỳ lạ vừa đáng tôn trọng. Đối với Jao, việc nhận diện là người châu Á không liên quan gì đến tình đoàn kết mà là vì lợi nhuận. Trong suy nghĩ của ông, Việt Nam không phải là một quốc gia mà là

một thương hiệu đã hỏng-một cái tên mà bất kỳ doanh nhân thông minh nào cũng nên tránh xa. Nếu thành công, *Asiantown* sẽ vĩnh viễn thay đổi cán cân quyền lực trong lĩnh vực thương mại của người tị nạn, chuyển từ các doanh nghiệp phân tán khắp Nam California sang một thị trường bất động sản thương mại tập trung do Jao và các cộng sự gần như độc quyền kiểm soát.

Sự kiện này cho thấy việc đồng hóa và thích nghi thực chất là một màn trình diễn tốt nhất dành cho khán giả da trắng, trong khi phản kháng thường xuất phát từ các mâu thuẫn nội bộ. Không có sự ủng hộ của cộng đồng, Jao và Lâm vẫn tiếp tục dự án trung tâm thương mại nhưng đã từ bỏ tên gọi *Asiantown* để chuyển sang cái tên được cộng đồng ưa chuộng hơn, *Little Saigon*. Được các nhà báo da trắng đặt ra để mô tả các trại tị nạn do Mỹ điều hành vào năm 1975, *Little Saigon* vẫn có sức ảnh hưởng trong cộng đồng như một biểu tượng lâu dài tưởng nhớ một thủ đô đã bị xóa sổ-thành phố bị phe cộng sản chiến thắng đổi tên theo lãnh tụ của họ, Hồ Chí Minh. Lắng nghe ý nguyện quần chúng, các chính trị gia da trắng tại Quận Cam đã đồng thuận chọn tên *Little Saigon* khi chính thức công nhận khu thương mại sinh lợi này là một khu du lịch đặc biệt. Ngoài việc mang lại tính hợp pháp thể chế, quyết định này còn hàm ý một mức độ hòa giải gợi nhớ đến chiến tranh. Tên gọi

Sài Gòn giờ đây trở thành lý do để cùng nhau ăn mừng, chứ không còn là biểu tượng của đau buồn chung. Lịch sử cộng đồng đạt đến đỉnh cao mới vào ngày 17 tháng 6 năm 1988, khi Thống đốc George Deukmejian đến thăm Quận Cam để chính thức khánh thành biển báo đường cao tốc *Little Saigon* trước gần bốn trăm khán giả ngỡ ngàng tại trung tâm thương mại Asian Garden Mall của Jao : “Mỗi năm, Little Saigon thu hút hàng ngàn khách du lịch, người mua sắm và doanh nhân,” thống đốc phát biểu giữa những tràng pháo tay nhiệt liệt. “Việc khánh thành biển báo đường cao tốc mới này là minh chứng thêm cho tầm quan trọng của Little Saigon như một trung tâm văn hóa, xã hội và thương mại lớn.” Đối với một dân tộc mà quê hương đã chính thức xóa tên Sài Gòn khỏi bản đồ, việc nhìn thấy tên thành phố được hồi sinh đã mang lại nước mắt của niềm vui, sự khẳng định và lòng biết ơn. “Chỉ có ở Mỹ thì Sài Gòn mới được hồi sinh,” Van Tran, một trợ lý trẻ của thượng nghị sĩ tiểu bang Ed Royce, đã nói. Sự có mặt của Tran báo trước sự xuất hiện của một thế hệ những người môi giới văn hóa mới, những người, giống như Mặt trận quốc gia cực đoan, có thể khai thác cơn giận dữ và chủ nghĩa dân túy của đồng bào mình trong khi vẫn mang lớp vỏ bọc hợp pháp và ôn hòa trước công chúng.

Khi cộng đồng người Việt vẫn còn choáng váng bởi những hành động cực đoan của Mặt Trận và tình trạng bạo lực băng đảng, phe đồng hóa đã tự xem mình như những vị cứu tinh của dân tộc. Không ai ôm vai trò đó một cách hăng hái hơn Tony Lam, người có lẽ cảm thấy mình được minh oan vào tháng 1 năm 1989 khi một số người chưa rõ danh tính đã phá hoại bảng hiệu đường cao tốc Little Saigon và treo cờ Mỹ lên đó. “Nếu khu này được đặt tên là Asiantown thay vì Little Saigon,” Lâm than thở, “thì có lẽ bảng hiệu đã không bị phá hoại.” Nhưng thực tế không phải cái tên, mà chính sự phát triển nhanh chóng của cộng đồng người Việt mới là yếu tố châm ngòi cho làn sóng bài ngoại trời dậy. Vụ tấn công bảng hiệu xảy ra ngay sau khi một nhóm cựu chiến binh thiểu số có tên Brothers of Viet-Nam, trụ sở ở La Habra, yêu cầu toàn bộ năm thành viên Hội đồng Thành phố Westminster tẩy chay lễ hội Tết, vốn lần đầu tiên được tổ chức tại Westminster. Brothers of Viet-Nam lập luận rằng người Mỹ không nên ăn mừng một ngày lễ gắn liền với cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân năm 1968. Thị trưởng Westminster, Chuck Smith, đã chỉ ra sự phi lý trong lập luận đó : “Hãy tưởng tượng nếu Giáng Sinh gọi lại ký ức kinh hoàng cho một nhóm cựu binh. Vậy thì có nên hủy bỏ Giáng Sinh để xoa dịu nỗi đau của họ không ?” Smith cùng hai thành viên khác

trong hội đồng cam kết sẽ tham dự lễ hội Tết, trong khi hai thành viên còn lại tuyên bố sẽ tham gia lễ thượng cờ tại Tòa Thị Chính cùng Brothers of Viet-Nam, nhằm tưởng niệm 2.383 người Mỹ vẫn còn mất tích trong chiến tranh Việt Nam. Cộng đồng người Việt bị chia rẽ giữa hai phe, một bên được cho là thân Việt, bên kia là thân Mỹ, gọi lại một chủ đề quen thuộc trong lịch sử người Mỹ gốc Á, rằng người Việt và những người ủng hộ họ không bao giờ được xem là người Mỹ thật sự. Sự chia rẽ này giữa phe bảo thủ già và trẻ chính là sản phẩm của một nhân vật kỳ cựu trong Hội đồng Thành phố, Frank Fry Jr.

Frank Fry và chính trị chủng tộc

Sinh năm 1925, Frank Fry Jr. chuyển đến sống ở Westminster vào năm 1957 và từng làm quản lý siêu thị trước khi trúng cử vào hội đồng thành phố năm 1966. Ông thường vận động tranh cử dựa trên một cương lĩnh bảo thủ cơ bản, đề cao chính quyền nhỏ gọn. Tuy nhiên, ông đã mất ghế vào năm 1980 sau khi xuất hiện tin đồn rằng ông đã điều hướng các hợp đồng thành phố về công ty riêng của mình. Từng là cựu binh Thế chiến II và là thành viên của tổ chức American Legion, Fry càng thể hiện rõ phong cách dân túy kiểu biết gì nói nấy, mang đậm màu sắc gia trưởng và bài ngoại. Đến

năm 1989, ông gây ra một làn sóng phản nộ khi buông ra những lời lẽ kỳ thị người châu Á hết sức gay gắt.

Sau khi đã giành được một chiến thắng khi Hội đồng Thành phố Westminster biểu quyết với tỷ lệ bốn chống một để bác bỏ một cuộc diễu hành tưởng niệm quân đội Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa vào ngày 18 tháng 6, Fry đã lên lớp ban tổ chức cuộc diễu hành : “Theo ý kiến của tôi, các người là người Mỹ, và tốt hơn hết là nên hành xử như người Mỹ. Nếu muốn làm người Việt Nam Cộng Hòa, thì hãy quay về Việt Nam Cộng Hòa.” Ngoại trừ Smith, một cựu binh chiến tranh Triều Tiên, người đã bỏ phiếu duy nhất ủng hộ cuộc diễu hành, các thành viên còn lại trong hội đồng đều phản đối việc để các cựu chiến binh Mỹ chia sẻ sân khấu với các thành viên của một nhóm mà trước giờ chưa bao giờ được xem là đối tác ngang hàng. Để củng cố lập luận của mình, Fry dựa vào tổ chức Brothers of Viet-Nam, người phát ngôn của nhóm này tuyên bố rằng Fry “xứng đáng được khen ngợi.” “Tại sao [người Việt] lại cần có một ngày lễ khác để vinh danh cựu chiến binh ? Họ đã có được mọi thứ họ muốn rồi. Đã đến lúc ai đó phải đứng lên chống lại họ.”

Những phát ngôn của Fry hàm ý rằng người Mỹ không còn mắc nợ gì với người Việt Nam Cộng Hòa nữa. Thái

độ của ông cũng phản ánh những lo lắng chống châu Á rộng lớn hơn, vốn bị làm trầm trọng bởi các cuộc khủng hoảng quốc gia trong thập niên 1980. Sau thất bại quân sự ở Việt Nam, cộng thêm sự cạnh tranh kinh tế từ Nhật Bản và cạnh tranh học thuật từ sinh viên Mỹ gốc Á, nhiều người da trắng xem việc người châu Á và người Mỹ gốc Á ngày càng hiện diện rõ rệt và có ảnh hưởng như một mối đe dọa đáng lo ngại. Fry tìm thấy sự ủng hộ từ những người da trắng vốn coi hàng thế kỷ chủ nghĩa đế quốc phương Tây là minh chứng cho một trật tự chủng tộc tự nhiên, trong đó họ vĩnh viễn đứng trên các sắc dân khác. Quan trọng không kém, những phát biểu của Fry cho thấy sự tôn trọng cựu chiến binh suốt đời của ông chỉ áp dụng với quân đội Hoa Kỳ, và hành động của ông thể hiện sự coi thường người lính Việt Nam Cộng Hòa, điều đã tồn tại từ thời chiến tranh Việt Nam. Những tuyên bố này, được đưa ra ngay trước dịp tưởng niệm hàng năm sự sụp đổ của Sài Gòn, đã tạo ra điều mà Thị trưởng Smith gọi là “một vết rạn nứt giữa cộng đồng da trắng và cộng đồng người Việt, và cũng giữa chính quyền thành phố với cộng đồng người Việt.” Vết rạn nứt này cũng chia rẽ chính cộng đồng da trắng, khi các bảo thủ già cỗi, khép kín đôi đầu với những người sẵn lòng xem người châu Á là bạn bè. Trong số những người thuộc nhóm sau có cựu Giám đốc CIA

William Colby, người đã đến Quận Cam vào tháng 4 năm 1989 đề ca ngợi người Việt là những người “chăm chỉ” đang phải chịu đựng sự phân biệt đối xử giống như người nhập cư Ý từng trải qua. Về phần mình, Fry đổ lỗi cho người Việt gây ra chia rẽ ở Westminster, mà không nhận ra, như báo Los Angeles Times chỉ ra, rằng chẳng ai nói với người Ireland hay người Ý rằng nếu muốn có lễ diễu hành riêng thì nên quay lại châu Âu. Các bài xã luận trên Los Angeles Times và Orange County Register đã chỉ trích Fry, và Ủy ban Quan hệ Nhân quyền Quận Cam đã bỏ phiếu nhất trí yêu cầu ông phải xin lỗi cộng đồng người Mỹ gốc Việt. Các nhà hoạt động người Việt dọa sẽ vận động bãi nhiệm Fry nhưng đã dừng lại sau khi ông đưa ra lời xin lỗi sáu ngày sau đó. Dù vậy, thiệt hại đã được gây ra.

Fry đã huy động những người bảo thủ da trắng lớn tuổi chống lại hàng xóm gốc Đông Dương của họ, buộc người Mỹ gốc Việt một lần nữa phải hết sức thận trọng. Jao, người quyền lực nhất trong cộng đồng tị nạn, đã chọn cách thể hiện lòng biết ơn tị nạn : “Frank Fry đã làm quá nhiều điều giúp đỡ chúng tôi trong quá khứ nên một phát biểu như vậy không thể ảnh hưởng đến cách chúng tôi nghĩ về ông ấy.” Một doanh nhân người Việt khác nói với tờ Los Angeles Times rằng người Việt Nam là “một dân tộc rất thực tế” và hơn hết họ muốn

“người Mỹ biết... chúng tôi biết ơn như thế nào khi được sống ở đây.” Sau khi biết Fry đã đồng ý xin lỗi, người phát ngôn cho nỗ lực bãi nhiệm ngăn ngừa cho biết đó là “một sự nhẹ nhõm lớn đối với tất cả chúng tôi vì chuyện này kết thúc theo một cách rất đẹp” bởi vì “bất kỳ xung đột nào cũng khiến dân tôi lo lắng.” Và Lâm, người sau này trở thành đối thủ chính trị của Fry, cũng đồng ý rằng cộng đồng “nên cho ông ấy cơ hội để xin lỗi.” Khi đứng về phía các chính trị gia bảo thủ da trắng, người Mỹ gốc Việt đã chấp nhận một sự thỏa hiệp lớn, sự hoàn hảo để đổi lấy sự cứu rỗi. Bất kỳ sai sót công khai nào ở hiện tại sẽ càng làm tổn hại thêm đến danh tiếng của chế độ Sài Gòn trong quá khứ. Trong khi người da trắng có thể sống thật với bản thân, người Mỹ gốc Việt phải sống vượt lên chính mình vì những người ủng hộ họ trong dòng chính kỳ vọng ở họ không gì khác ngoài sự hoàn hảo. Trong trường hợp này, sự phụ thuộc của họ vào lòng biết ơn tị nạn và thiện chí của những người Anglo bảo thủ - dù có thiện cảm - đã có hiệu quả khi Fry xin lỗi và Hội đồng Thành phố xem xét lại quyết định phản đối cuộc diễu hành dành cho cựu chiến binh Việt Nam Cộng Hòa. Theo cách nhìn này, người Việt đã phát triển một bộ kỳ vọng riêng về quan hệ chủng tộc ở Mỹ mà hiếm nhóm nào khác có thể hiểu được.

Lệnh cấm vận không hẳn là lệnh cấm vận

Xét đến sự thù địch giữa Washington và Hà Nội trong thời Chiến tranh Lạnh và chủ nghĩa chống cộng nổi tiếng của người tị nạn, có vẻ như người Việt di cư đã mất đi bất kỳ mối liên hệ hữu hình nào với quá khứ và vì thế hoàn toàn cam kết với tương lai. Nhưng thực tế lại phức tạp hơn. Nhà báo Yên Đỗ đăng các bài viết về hội nhập văn hóa trong khi vẫn nuôi mộng hồi hương. Là một người chống cộng, ông nhấn mạnh hiệu quả của lệnh cấm vận kinh tế của Hoa Kỳ đối với Hà Nội trong khi đồng thời tham gia vào thị trường kiều hối trị giá hàng triệu đô la, vượt xa giới hạn cho phép của luật pháp Hoa Kỳ. Lời khai của người Mỹ gốc Việt trước Ủy ban Ngân hàng, Nhà ở và Các vấn đề Đô thị Thượng viện vào ngày 20 tháng 6 năm 1984 đã tiết lộ một nền kinh tế chính trị cơ sở phức tạp trong đó hầu như mọi người Mỹ gốc Việt đều có quyền tiếp cận với nhiều dịch vụ chuyển tiền có thể dùng để gửi tiền qua Thái Bình Dương. Hơn nữa, các khoản kiều hối này đã giúp thúc đẩy nền kinh tế sắc tộc thông qua vô số giao dịch bất hợp pháp thường bị giấu khỏi dòng chính.

Các phiên điều trần cũng tiết lộ lý do tại sao những người tị nạn sống an toàn ở Hoa Kỳ không thể ngừng nghĩ về những người cộng sản. Những người thân của

họ ở miền Nam Việt Nam đang bị đánh thuế, đe dọa và tống tiền để viết thư cầu xin sự trợ giúp. Một người đàn ông, được biết đến với cái tên ông X và đã ra làm chứng trong khi đeo mặt nạ, đã thiết lập một mã bí mật với vợ mình trước khi ông một mình vượt biên bằng thuyền. Khi ông bắt đầu nhận được những lá thư không có ảnh vợ và bao gồm những câu hỏi như «tôi đang làm gì ở Mỹ, tôi kiếm được bao nhiêu tiền, tôi làm việc ở đâu,» ông nghi ngờ rằng công an Việt Nam đang «ép buộc cô ấy viết những điều họ muốn tôi làm cho họ và những gì họ cần, đặc biệt là tiền.» Một cựu Thủy quân lục chiến Việt Nam hiện đang sống ở phía đông New Orleans tin rằng nếu ông ngừng gửi tiền, «mẹ tôi sẽ bị đưa trở lại trại cải tạo mãi mãi.» Hơn nữa, vì chỉ có một cách duy nhất để gửi tiền đến ngôi làng hẻo lánh của bà, ông đã cầu xin chính quyền đừng bắt người chuyên đổi tiền mà ông đã giao dịch cùng. Đồng điệu với cảm xúc của những người thực dân Mỹ đầu tiên, ông X tuyên bố, «Người Việt ở đây đang đóng thuế. Ngoài ra họ còn phải đóng thêm một khoản thuế nữa cho cộng sản. Như vậy có công bằng không ? Không.» Tất nhiên, chính phủ Hà Nội phủ nhận việc ép buộc người dân kêu gọi đóng góp từ nước ngoài.

Bởi vì những người tị nạn không chỉ gửi tiền mà còn cả hàng hóa về nước, nên theo lời một sĩ quan cảnh sát,

những “doanh nhân cơ hội” đã buôn lậu hàng hóa với đích đến cuối cùng là chợ đen ở Việt Nam. Luật pháp Hoa Kỳ cho phép gửi những kiện hàng nhỏ gồm thực phẩm, quần áo và thuốc men với mục đích nhân đạo, nhưng tất cả các bên đều biết rằng “với mức thu nhập trung bình của người Việt [ở Việt Nam] chỉ từ 2 đến 3 đô la mỗi tuần, việc bán một chiếc radio cassette trị giá 75 đô la có thể đủ tiền, dù phải chịu thuế cao, để chi trả hóa đơn thực phẩm trong một tháng.” Các doanh nghiệp trong mọi cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ đều tham gia hoạt động này, nhưng các doanh nghiệp ở Quận Cam chiếm thị phần lớn nhất. Một phóng viên của tờ Orange County Register đã phát hiện một chợ đen ở Sài Gòn “được cung cấp đầy đủ các sản phẩm mới nhất, bao gồm TV màu điều khiển từ xa của Phillips và JVC, máy cassette stereo của Sony, máy may Singer, thuốc lá Winston, bút Sheaffer, bàn ủi Proctor Silex, máy đánh chữ điện Remington và quạt Panasonic.” Tiệm thuốc Danh’s Pharmacy, một trong những cơ sở kinh doanh đầu tiên của người tị nạn trên đại lộ Bolsa, đã dành phần lớn không gian cửa hàng cho các mặt hàng phi dược phẩm đó, và chủ tiệm thú nhận rằng mình chuyển mười ngàn cân hàng hóa mỗi tháng về Việt Nam. Bất chấp lệnh cấm vận, lịch treo tường quảng cáo tiệm Danh’s Pharmacy vẫn được nhìn thấy trong các ngôi

nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Đề lách giới hạn bốn trăm đô la cho mỗi kiện hàng cá nhân, AF Express International và các công ty khác trên đại lộ Bolsa đã nhận các đơn đặt hàng cho những mặt hàng đắt tiền như xe tay ga Honda trị giá một nghìn chín trăm đô la, sau đó được chuyển đến Việt Nam thông qua các công ty đối tác tại Nhật Bản. Yén Đỗ biết từ kinh nghiệm cá nhân rằng “những món hàng lớn” vào năm 1988 bao gồm “máy bơm nước, động cơ và máy xới đất. Năm ngoái là thuốc. Cửa máy và xe máy lúc nào cũng bán chạy.” Công ty Vietnamese Freight International ở Garden Grove, vốn báo cáo rằng họ vận chuyển hai mươi nghìn cân hàng mỗi tháng, đã nhận đơn hàng từ người Việt sống xa tận Iowa và Minnesota. Phòng Thương mại Việt Nam tại Quận Cam ước tính rằng ngành kinh doanh chuyển tiền chiếm tới 50 phần trăm nền kinh tế của cộng đồng người Việt.

Mặc dù tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp, người Mỹ gốc Việt hiếm khi bị xem là tội phạm. Trong các phiên điều trần của mình, Thượng viện Hoa Kỳ đã tìm lời khai từ những người được xem là nạn nhân, trong khi hoạt động chuyển tiền lại hầu như không gây ra sự phẫn nộ nào. Một thám tử ở Arlington, Virginia, đã bắt giữ một chủ tiệm thường xuyên gửi hơn hai mươi

nghìn đô la được phẩm mỗi tuần về Việt Nam và cảm thấy sốc khi một đặc vụ hải quan Hoa Kỳ chỉ nhún vai nói, “Chẳng ai quan tâm cả.” Một vài cuộc truy quét tượng trưng trong thập niên 1980 không ngăn cản được phần lớn người Mỹ gốc Việt tiếp tục vi phạm các điều khoản của lệnh cấm vận. “Làm sao một cái hộp nặng 150 pound mà bên trong toàn hàng hóa dưới 400 đô được ? Chỉ cần nhìn xem họ đang bán gì thôi,” một doanh nhân chỉ ra. “Anh gửi một cái TV, một cái radio cassette stereo, một cái máy may, rồi bọc bằng quần áo và vải vóc. Cấm vận chỉ là trò đùa. Chính phủ liên bang chẳng bao giờ kiểm tra.” Như một chuyên gia đã lưu ý, chính phủ chỉ quan tâm nếu thiết bị quân sự hoặc công nghệ cao bị tuồn ra ngoài. Ngay cả nghị sĩ Robert Dornan, một người chống cộng cực hữu, cũng tin vào nguyên tắc nhân đạo đằng sau việc gửi tiền, và đã vận động để nâng giới hạn cũ từ hai trăm đô lên bốn trăm đô “vì cảm thông” với các cử tri ở Quận Cam của ông. Nhưng nếu Dornan không tỏ ra quá phần nộ trước việc vi phạm chính sách thời Chiến tranh Lạnh này, có thể là vì ông đã tính đến cuộc chơi lâu dài, như nhà xuất bản Yên Đỗ suy đoán : “Mỹ muốn Việt Nam nghiện hàng hóa Mỹ; đó là lý do tại sao họ để hàng lọt qua.” Lòng cảm thông của phe bảo thủ, cùng với mong muốn giành chiến thắng sau chiến tranh, đã khiến việc khắc

họa người Mỹ gốc Việt theo một hình ảnh tích cực một chiều trở nên dễ chấp nhận hơn - đó là hình ảnh những người tị nạn hoàn hảo, mà sự vươn lên về kinh tế của họ vừa khẳng định tính ưu việt của chủ nghĩa tư bản so với chủ nghĩa cộng sản, vừa cho thấy rằng người dân Nam Việt Nam thực sự xứng đáng để chiến đấu vì.

Người Việt tranh cử vào Hội đồng Thành phố

Chính trị đồng hóa đạt đến đỉnh điểm vào đầu những năm 1990 khi người Mỹ gốc Việt bắt đầu ra tranh cử các chức vụ dân cử. Theo điều tra dân số Hoa Kỳ năm 1990, dân số người Mỹ gốc Việt tại Quận Cam đã tăng lên bảy mươi hai nghìn người, đủ để duy trì một nền kinh tế dân tộc, nhưng chưa đủ để xây dựng một sự nghiệp chính trị. Khi Tony Lâm, khi đó 56 tuổi, quyết định tranh cử vào Hội đồng Thành phố Westminster vào năm 1992, ông biết rằng mình sẽ cần sự ủng hộ không chỉ từ mười sáu nghìn thành viên trong cộng đồng người Việt của thành phố (chỉ 3% trong số đó đã đăng ký đi bầu) mà còn từ các cử tri da trắng. Một ứng cử viên người Việt khác, Jimmy Tòng Nguyễn, 45 tuổi, cũng tham gia tranh cử, và cả hai chiến dịch đã đăng ký thêm hai nghìn cử tri người Việt, nhưng cũng có ba ứng viên da trắng cùng tranh cử cho vị trí này. Do lo sợ bị chỉ trích, không một tổ chức người Việt nào dám công

khai ủng hộ Lâm hay Nguyễn.

Vì các cuộc bầu cử địa phương phụ thuộc rất nhiều vào việc vận động tranh cử tận nhà, các ứng cử viên người Việt ở Quận Cam đã gia nhập Đảng Cộng hòa. Đảng Cộng hòa mang lại sự bảo trợ cần thiết cũng như những lợi thế về thể chế. Đến năm 1984, số cử tri ghi danh Đảng Cộng hòa trong quận đã vượt hơn Đảng Dân chủ đến một trăm nghìn người, khoảng cách lớn nhất trong lịch sử của quận. Những chiến thắng áp đảo của Ronald Reagan trong các cuộc bầu cử năm 1980 và 1984 phần lớn nhờ vào những người từng thuộc Đảng Dân chủ chuyển sang Đảng Cộng hòa, với lý do Đảng Dân chủ không còn đại diện cho giá trị của họ nữa. Ngoài ra, lợi thế gây quỹ gấp mười lần của Đảng Cộng hòa gần như đảm bảo một đa số lâu dài. Bruce Sumner, chủ tịch Đảng Dân chủ ở Quận Cam, thấy điều này thật «mĩa mai nếu họ nói rằng Đảng Dân chủ là đảng của các nhóm lợi ích đặc biệt, bởi vì chính Đảng Cộng hòa mới là đảng có các nhóm lợi ích đặc biệt - họ nghĩ tiền từ đâu mà ra ? Chính là từ tất cả những ngành công nghiệp và doanh nghiệp muốn đạt được điều gì đó.”

Lâm đã dành phần lớn cuộc sống sau năm 1975 tại Quận Cam, trong khi Nguyễn từng sống ở New Orleans trước khi chuyển đến Westminster vào năm 1990. Lam

cũng sở hữu một tiêu sử kiểu mẫu lý tưởng của người thiếu số kiểu mẫu, thường tự mô tả mình là “ba lần tị nạn.” Sau khi lỡ chuyến tàu rời Hải Phòng năm 1946, khi một nỗ lực tái chiếm thuộc địa của Pháp khiến sáu nghìn người Việt thiệt mạng, cậu bé 10 tuổi Lâm bắt đầu tự nuôi sống mình bằng cách hát với một gánh hát rong. Năm 1954, ông nằm trong số hơn một triệu người miền Bắc di cư vào Sài Gòn sau Hiệp định Genève chia đôi đất nước. Và năm 1975, ông mất tất cả khi cùng gia đình di tản trước khi Sài Gòn sụp đổ. Nhưng nếu câu chuyện từ trắng tay đến thành công đó vẫn chưa đủ thuyết phục cử tri, Lam còn có thể nói với họ rằng ông được sự ủng hộ của Thị trưởng Smith, Dân biểu Dana Rohrabacher, Hội Cảnh sát Westminster, Dân biểu bang California Mickey Conroy ở Orange và Dân biểu Dornan. Lam vận động tranh cử như một người Mỹ tự hào, và một bài phỏng vấn được thực hiện trong văn phòng của ông mô tả ông đang “bao quanh bởi những lá cờ Mỹ.” Vào ngày 13 tháng 11 năm 1992, khi tất cả phiếu bầu đã được kiểm, Lam giành chiến thắng với 7.119 phiếu. Giới truyền thông dòng chính nay xem Lam, người Mỹ gốc Việt đầu tiên được bầu vào chức vụ chính trị tại Hoa Kỳ, như bộ mặt chính thức của cộng đồng người Việt. Trên thực tế, bản sắc hòa nhập và thiên về thể chế của Lâm nhanh chóng bị thách thức

bởi một thể hệ các chính trị gia người Mỹ gốc Việt mới tự xem mình là những người dân tụy.

Một mô hình thiểu số kiểu mẫu mới

Mặc dù việc nhận diện người tị nạn gắn liền với quê hương Việt Nam là điều bình thường, những người theo chủ nghĩa hòa nhập lại muốn mọi người tin điều ngược lại. Mặc dù việc thấy người tị nạn ở dưới đáy nấc thang kinh tế, xã hội, chắt vạt với từng đồng kiếm được là điều bình thường, những người theo chủ nghĩa hòa nhập hầu như không còn lựa chọn nào khác ngoài việc khẳng định rằng đồng bào của họ là siêu nhân : cha mẹ đã chịu đựng những nỗi kinh hoàng không thể diễn tả để trốn khỏi Việt Nam; con cái học giỏi xuất sắc; các gia đình rời khỏi khu ổ chuột; lòng biết ơn của người tị nạn là vô song; và người Việt không cần bám víu vào quá khứ. Những người hòa nhập trở nên ám ảnh với hình ảnh một thiểu số kiểu mẫu vì nhiều người Mỹ, đặc biệt là người da trắng bảo thủ, kỳ vọng sự hoàn hảo để đổi lại việc họ đã cứu giúp người Việt Nam thoát khỏi chủ nghĩa cộng sản. Người Mỹ da trắng cần sự xác nhận cho quyết định tập thể của họ trong việc đón nhận người Việt, cũng giống như người tị nạn cần sự xác nhận cho quyết định từ bỏ Việt Nam mãi mãi.

Những người ủng hộ cách tiếp cận theo mô hình thiểu số kiểu mẫu được củng cố thêm bởi dữ liệu từ cuộc điều tra dân số Hoa Kỳ năm 1990, cho thấy xu hướng kinh doanh vượt trội của người Mỹ gốc Việt. Trong giai đoạn từ 1982 đến 1987, số lượng doanh nghiệp do người Việt sở hữu tại Hoa Kỳ đã tăng từ 4.989 lên 25.671, tức tăng vọt 415%, vượt xa mức tăng 135% của dân số người Việt trong cùng thời kỳ. Và cứ tám doanh nghiệp do người Việt làm chủ thì có một doanh nghiệp nằm ở Quận Cam. Không có nhóm người Mỹ gốc Á nào khác chứng kiến sự gia tăng ấn tượng như vậy trong lĩnh vực kinh doanh, và một đại diện của Phòng Thương mại người Việt Nam miền Nam California đã tự hào tuyên bố rằng người ta đang đổ về miền Nam California vì “họ nhận ra đây là miền đất hứa.” Những người theo chủ nghĩa hòa nhập đã bỏ qua vai trò của hệ thống phúc lợi trong việc hỗ trợ nền kinh tế sắc tộc, cũng như tầm quan trọng của kiêu hãnh trong việc giữ đồng đô la ở lại Little Saigon. Họ cũng không nhắc đến việc ba thành viên băng đảng ở Quận Cam vừa bị bắt vì tội cưỡng đoạt tiền bảo kê từ bảy doanh nghiệp cùng sắc tộc. Stereotype thiểu số kiểu mẫu hiện đại của người Mỹ gốc Á bắt nguồn từ những năm 1960 nhằm bác bỏ các cuộc đấu tranh của người Mỹ gốc Phi như một con đường đạt đến bình đẳng xã hội. Ba thập niên sau, lịch sử người Mỹ gốc Việt đã tạo

nên một bối cảnh mới cho huyền thoại về thiếu số kiều mẫu, viết lại lịch sử để người ta có thể quên rằng đã từng có tranh luận liệu miền Nam Việt Nam và người dân của nó có đáng để chiến đấu vì họ hay không.

6. Lòng Trung Thành Bị Chia Rẽ

Trách Nhiệm Đạo Đức của Hoa Kỳ trong Kỷ Nguyên Hậu Chiến Tranh Lạnh

Chính phủ Hoa Kỳ đã khơi mào cuộc chiến, vì vậy họ có trách nhiệm đạo đức và tài chính đối với người dân Việt Nam ngày nay.

- Thiếu tướng Việt Nam Trần Công Mãn, 1990

Khi được thả ra, [các cựu tù cải tạo miền Nam Việt Nam] nghe tin rằng những cựu tù chính trị đang được tôn vinh ở Hoa Kỳ như những anh hùng, được cấp nhà và xe mới để bày tỏ lòng biết ơn vì sự phục vụ của họ trong thời chiến.

- San Jose Mercury News, 1992

Cho đến cuối thế kỷ XX, người Mỹ gốc Việt được hưởng một lợi thế dân số mà phần lớn đồng bào của họ trên toàn cầu không có, đa số là người tị nạn. Mặc cho một số thành viên quá khích trong cộng đồng tuyên bố rằng có rất nhiều gián điệp cộng sản đã xâm nhập vào Little Saigon, các chính sách ngoại giao, nhập cư và tị nạn của Hoa Kỳ đã đảm bảo rằng rất ít người ủng hộ chế độ Hà Nội được nhập cảnh vào nước này. Đến năm 1990, dân số người Mỹ gốc Việt đã vượt mốc

sáu trăm nghìn người, với các cộng đồng tập trung đông đảo nhất ở vùng ngoại ô California và Texas. An toàn trong bong bóng chống cộng của mình, người Mỹ gốc Việt cho rằng cộng đồng hải ngoại sẽ luôn giữ lập trường tị nạn và chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ sẽ luôn trùng khớp với lợi ích của người tị nạn. Lập trường này được thể hiện rõ ràng vào đầu năm 1999 khi hơn hai mươi nghìn người Mỹ gốc Việt phản nộ, tập trung biểu tình, cuộc tụ họp lớn nhất từ trước đến nay, để phản đối việc một thương gia ở Little Saigon trưng bày lá cờ đỏ của Việt Nam và chân dung lãnh tụ cộng sản Hồ Chí Minh. Với Little Saigon đóng vai trò là nơi trú ẩn dân tộc, hàng nghìn người Mỹ gốc tị nạn xem việc công khai trưng bày biểu tượng của kẻ thù là mối đe dọa đến chủ quyền của họ. Nhưng đến thời điểm đó, sự phản nộ tập thể của họ không còn tạo được tiếng vang với các nhà lãnh đạo chính phủ Hoa Kỳ và giới tinh hoa trí thức: năm năm sau khi lệnh cấm vận thương mại với Hà Nội kết thúc, những cuộc biểu tình như vậy trở nên đáng xấu hổ - hoặc tệ hơn nữa - trong bối cảnh ngoại giao thời hậu Chiến tranh Lạnh. Cảnh tượng ấy khiến giới quan sát chính thống tự hỏi vì sao gần hai mươi lăm năm sinh sống tại Hoa Kỳ vẫn không thể dập tắt những ký ức mà phần lớn người Mỹ được cho là đã gác lại.

Vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, ngay cả những tuyên bố chính thức và các cuộc gặp gỡ không chính thức từ phía người dân Việt Nam cũng cho thấy họ không còn oán giận kẻ thù cũ. “Ở khắp nơi tại Việt Nam, từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Hà Nội,” một nhà văn Mỹ hồi tưởng, “người Mỹ được chào đón bằng nụ cười và những lời kêu gọi tình hữu nghị.” Những lời kêu gọi bồi thường chiến tranh rất hiếm hoi. Thay vào đó, phần lớn các nhà quan sát đều đồng thuận rằng Hoa Kỳ có nghĩa vụ đạo đức trong việc dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại đã được áp đặt lên nhà nước cộng sản từ năm 1954. Hành động đó, theo họ, sẽ mở ra một kỷ nguyên mới trong quan hệ hòa hợp giữa hai quốc gia.

Các tường thuật chính thống về hòa giải hậu chiến giống như những câu chuyện đạo đức, trong đó người tị nạn Việt Nam bị mô tả như những kẻ nhỏ nhen, thù dai và đơn giản, cần học cách tha thứ cho kẻ thù của mình, như cách mà Mỹ và Việt Nam rõ ràng đã làm. Nhưng những màn thể hiện sự độ lượng và thiện chí công khai ấy lại phớt lờ những năm tháng Mỹ và Việt Nam đã dành để chiến đấu trong thời kỳ hậu chiến. Suốt nhiều năm, phe bảo thủ ở cả hai quốc gia xem hòa giải như một sự đầu hàng. Nhưng sau khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991, tiền bạc có thể được kiếm bên ngoài tổ hợp công nghiệp-quân sự. Những người theo chủ nghĩa tân

tự do ở Mỹ muốn thống trị nền kinh tế toàn cầu, dù điều đó đòi hỏi phải công nhận tính chính danh của chế độ Hà Nội; còn Việt Nam thì muốn vươn lên trong hệ thống thứ bậc châu Á, dù điều đó đòi hỏi phải chấp nhận chính hệ thống kinh tế mà hàng triệu người đã ngã xuống để chống lại. Những nhà truyền giáo của thị trường tự do toàn cầu đã nắm quyền ở cả hai nước, đóng khung hòa giải như một chiến thắng hậu chiến cho phía mình, trong khi các nhà hoạt động người tị nạn thì chẳng còn gì để cảm thấy là mình đã chiến thắng.

Trong thời khắc khủng hoảng này, khi chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và các quan điểm chính thống không còn trùng khớp với lợi ích của cộng đồng di dân, những nhà hoạt động tị nạn cao tuổi, bao gồm cả các cựu tù nhân chính trị mới đến, đã tiếp thu điều mà David Lloyd gọi là diễn ngôn thiếu số khi vận dụng ảnh hưởng chính trị địa phương của mình nhằm đảm bảo rằng toàn cầu hóa sẽ không biến Little Saigon thành Little Ho Chi Minh City. Nhờ vào sức mạnh dân số mới đạt được ở một số khu vực như Quận Cam, việc gia tăng nỗ lực theo đuổi chính trị cứu rỗi, tức là nỗ lực cứu Little Saigon khỏi sự biến mất, có thể được trình bày như một biểu hiện của tiến trình dân chủ, dù không bao giờ hoàn toàn tách rời khỏi chính trị cứu rỗi ấy. Phong trào hoạt động tị nạn đã mang lại một góc nhìn xuyên quốc gia cho một

phong trào gần như mang tính bản địa chủ nghĩa, và thu hút một đồng minh có ảnh hưởng bất ngờ, Frank Fry Jr., một cựu bài ngoại có lý lịch bảo thủ không thể chối cãi, người đã thuyết phục được cộng đồng da trắng ở Westminster thể chế hóa chủ nghĩa dân tộc tị nạn thông qua các đài tưởng niệm và nghị quyết về cờ di sản, để ký ức tập thể của thế hệ tị nạn có thể tồn tại lâu dài sau khi họ qua đời. Lịch sử đã khép lại vòng tròn của nó, với một cộng đồng từng nổi tiếng vì chủ nghĩa chống cộng quá khích, nay phải chuyển sang thế phòng thủ trước chủ nghĩa tư bản Việt Nam.

Chiến thắng Chiến tranh Việt Nam một lần nữa

Con đường tiến đến chủ nghĩa tư bản nhà nước của Hà Nội diễn ra chậm rãi và ngoài dự kiến. Trong khi cuộc cách mạng cộng sản của Hồ Chí Minh, được mô phỏng theo cuộc khởi nghĩa nông dân của Mao Trạch Đông, từng truyền cảm hứng cho phe cánh tả toàn cầu, thì phần lớn châu Á, bao gồm cả Trung Quốc, đã bắt đầu chuyển mình mạnh mẽ sang nền kinh tế thị trường. Từ năm 1973 đến 1996, nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới là Hàn Quốc, theo sát là Singapore, Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc, Hồng Kông và Malaysia. Việc xây dựng quốc gia theo hướng chống cộng sản do Mỹ hậu thuẫn, dựa trên nền tảng kinh tế hướng ngoại,

đầu tư nước ngoài và phá giá đồng tiền - về cơ bản là một hình thức tự khai thác - đã biến những vùng nông nghiệp heo hút của Đông Nam Á thành những đường chân trời đô thị hùng vĩ, có thể sánh ngang với các thành phố lớn của Mỹ. Miễn là các quốc gia này còn duy trì được nguồn lao động dồi dào, lương thấp, có tay nghề bán chuyên và không có công đoàn, dòng chảy các tập đoàn đa quốc gia dời nhà máy đến đây vẫn sẽ không dừng lại. Ngân hàng Thế giới đã gọi bong bóng kinh tế kéo dài hai thập kỷ này là Phép màu châu Á.

Không có gì ngạc nhiên khi Việt Nam muốn tham gia vào làn sóng bùng nổ kinh tế của Đông Nam Á, nhất là khi các yếu tố nội tại và ngoại tại đã khiến đất nước rơi vào tình trạng bị cô lập và gần như phá sản trong suốt những năm 1970 và 1980. Chính phủ Hà Nội từ lâu đã giữ khoảng cách về mặt diễn ngôn với chủ nghĩa cộng sản, nhưng các cải cách kinh tế chỉ thực sự bắt đầu nghiêm túc sau cái chết của nhà độc tài cứng rắn Lê Duẩn vào năm 1986. Lúc này, chính phủ Hà Nội, dưới sự lãnh đạo của nhà cải cách Nguyễn Văn Linh - người được ví như Gorbachev của Việt Nam - đã tuyên bố kết thúc cách mạng và khởi xướng Đổi Mới, phiên bản của Thỏa Ước Mới (New Deal) trong thế giới xã hội chủ nghĩa, đưa ra các cải cách thị trường tự do nhằm cứu vãn nhà nước cộng sản. Sau khi chứng kiến mô

hình xã hội chủ nghĩa thị trường được thử nghiệm tại Trung Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam có lẽ đã tiến lên vì không còn lựa chọn nào khác ngoài mô hình tư bản. Sự thuần khiết về mặt ý thức hệ không thể giải quyết những bất lợi vật chất hiện thực đang đè nặng lên phần lớn khu vực Đông Nam Á. Và lần này, với việc các doanh nghiệp lớn được điều hành bởi những người da màu, chủ nghĩa tư bản có thể được trình bày như một hiện tượng bản địa của châu Á. Các thỏa thuận thương mại với các quốc gia khác, đặc biệt là Hoa Kỳ, sẽ mang lại cho Việt Nam, một quốc gia nhỏ, đòn bẩy quan trọng trong việc đối trọng với Trung Quốc và các quốc gia láng giềng mang tính chất sẵn mồi khác.

Nhưng Hoa Kỳ, sau khi thua trận trước Hà Nội một cách đầy bẽ bàng, chỉ chấp nhận bình thường hóa từ vị thế của kẻ mạnh, điều mà họ cuối cùng đạt được sau khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991. Những người ủng hộ cái gọi là «Trật tự Thế giới Mới» - một cách nói bóng gió cho sự bá quyền kinh tế của Mỹ - đã bước ra khỏi cái bóng của những chiến binh thời Chiến tranh Lạnh, đề lập luận rằng việc hòa giải với Hà Nội không phải là biểu hiện của sự yếu đuối mà là cơ hội để chiến thắng Chiến tranh Việt Nam thông qua thương mại tự do. Nhân dịp kỷ niệm 15 năm ngày Sài Gòn thất thủ, người sáng lập tờ USA Today, Al Neuharth, lập luận rằng những

người bảo thủ ở Washington nên ngừng chiến đấu cuộc chiến đã qua và thay vào đó tập trung vào việc giành chiến thắng trong thời bình. Năm 1991, khi Hoa Kỳ cấm công dân của mình tham dự hội nghị đầu tư nước ngoài lớn nhất của Việt Nam tính đến thời điểm đó, cây bút chuyên về kinh doanh của tờ Los Angeles Times, Teresa Watanabe, dường như tiếc nuối khi chứng kiến “các đối thủ nước ngoài giành lấy những thương vụ tốt nhất của Việt Nam trong các lĩnh vực dầu khí, xây dựng và viễn thông.” Một chuyên gia về Việt Nam mà bà phỏng vấn tin rằng việc dỡ bỏ cấm vận kinh tế cũng chẳng tệ hơn hiện trạng : “Chúng ta đã cố gắng suốt hơn 30 năm - có lẽ gần 45 năm - để sử dụng cây gậy đối với người Việt, [nhưng] họ vẫn không thay đổi cách làm việc của mình. Tôi nghĩ sức mạnh lớn nhất của chúng ta là hệ thống kinh tế. Có lẽ chúng ta có thể tác động đến họ bằng ví tiền, nơi mà bom đạn đã thất bại.”

Việt Nam bắt đầu được xem là yếu tố then chốt để đảm bảo quyền bá chủ của Hoa Kỳ trong Trật tự Thế giới Mới. Việc hòa giải với Hà Nội được xem là nhiệm vụ quan trọng đến mức người ủng hộ có uy tín nhất cho quá trình này lại chính là thượng nghị sĩ Hoa Kỳ và cựu tù binh chiến tranh John McCain, người từng thừa nhận lòng thù hận không bao giờ nguôi của mình đối với “gooks” (một từ miệt thị người châu Á). Mặc

dù có lo ngại rằng nếu không còn cấm vận thì Hà Nội sẽ ngừng việc tìm kiếm hơn hai nghìn quân nhân Hoa Kỳ vẫn được xem là mất tích tại Việt Nam, McCain và người đồng đội cựu chiến binh John Kerry vẫn bày tỏ sự hài lòng với những nỗ lực của họ, bao gồm cả việc Việt Nam kết thúc cuộc chiếm đóng tại Campuchia láng giềng. Tổng thống Bill Clinton đã ngăn cản những nỗ lực của phe Cộng hòa tại Quốc hội trong việc đặt thêm điều kiện thứ ba - chủ yếu liên quan đến cải cách nhân quyền tại Việt Nam - cho tiến trình bình thường hóa. Hoa Kỳ đã bình thường hóa quan hệ với Việt Nam vào năm 1994, và hai nước trao đổi đại sứ vào năm sau đó. Năm 1996, Tổng thống Clinton, người tự hào là gương mặt tiêu biểu của chủ nghĩa tân tự do, tự tin tuyên bố rằng “sự tiếp xúc gia tăng giữa người Mỹ và người Việt sẽ thúc đẩy sự nghiệp tự do tại Việt Nam cũng như đã từng làm được ở Đông Âu và Liên Xô cũ.”

Sự kết thúc của một cộng đồng tị nạn

Nhưng bầu không khí ở Little Saigon lại phức tạp và đầy mâu thuẫn hơn nhiều. Một mặt, Quận Cam trở thành trụ sở của Chính phủ Việt Nam Tự Do và các tổ chức lưu vong mới khác. Được truyền cảm hứng từ sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu, những nhóm này tin rằng “ngoại giao rock and roll”, không

cần súng đạn hay du kích, cuối cùng sẽ lật đổ được chế độ. Một số thành phần thuộc giới lãnh đạo cũ của miền Nam Việt Nam từng thất thế, trước đây từng liên kết với các phong trào du kích chống cộng, cũng lập lại những quan điểm tương đồng với phe tân tự do : “Giờ chủ nghĩa Marx đã chấm dứt,” Nguyễn Cao Kỳ tuyên bố năm 1990. “Chúng ta nên đấu tranh với [cộng sản] trên mặt trận chính trị và kinh tế.” Cựu tổng thống Nguyễn Văn Thiệu thì háo hức dự đoán sẽ có một làn sóng người miền Nam tự đứng lên đòi lại những mảnh đất đã bị tịch thu vào năm 1975.

Sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh khiến việc người Mỹ gốc Việt trở về quê hương cũ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều - và có lẽ cũng an toàn hơn - nhưng đồng thời cũng đặt họ trước nhiều vấn đề. Quy chế tị nạn đã mang lại cho nhiều người Đông Nam Á một nơi trú ẩn an toàn khỏi sự đàn áp của cộng sản, trong khi chính trị gắn liền với việc giải cứu đã đặt họ và nước Mỹ vào phía đúng của lịch sử. Hòa giải đồng nghĩa với việc chấm dứt tiếp nhận người tị nạn cũng như mọi nỗ lực của chính phủ Hoa Kỳ nhằm thách thức phiên bản quá khứ của Hà Nội. Nếu Hà Nội muốn mô tả cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai là một nỗ lực thất bại của đế quốc Mỹ và tay sai nhằm khuất phục một cuộc cách mạng nhân dân chính nghĩa dù cộng sản, thì cứ để họ làm vậy.

Dấu hiệu đã quá rõ ràng tại Washington, nơi mà vào tháng 1 năm 1989, chỉ vài ngày trước khi rời nhiệm sở, Ronald Reagan đã tăng hạn ngạch tiếp nhận người tị nạn từ Liên Xô lên 39% trong khi giảm hạn ngạch dành cho người Đông Nam Á xuống 12%. Khi số lượng chỗ dành cho người tị nạn ngày càng ít đi, những trại tị nạn chen chúc ở Hồng Kông, Thái Lan, Philippines và các quốc gia Đông Nam Á khác không còn gì hơn là những khu ổ chuột dành cho người nhập cư không giấy tờ, nơi cư dân có thể bị cưỡng bức hồi hương bất cứ lúc nào. Với việc chính phủ Hà Nội đang có quan hệ thân thiện hơn với Hoa Kỳ, mọi tuyên bố về vi phạm nhân quyền tại Việt Nam hầu như không còn được lắng nghe. Nếu những đau khổ của người tị nạn không còn được xem là lý do chính đáng để được đối xử đặc biệt, và nếu họ vẫn đứng về phía sai của lịch sử, thì họ không thể trông đợi Hà Nội thừa nhận rằng các tội ác đã xảy ra, chứ đừng nói gì đến việc xin lỗi.

Thời kỳ của những truyền nhân và nghĩa vụ đạo đức của nước Mỹ đối với người tị nạn Việt Nam đang dần đi đến hồi kết. Đồng thời, cam kết về một Little Saigon chống cộng sản cũng không còn được đảm bảo nữa khi ngày càng có nhiều người nhập cư ủng hộ Hà Nội đến phương Tây. Khi sự đồng thuận về việc hòa giải với kẻ thù cũ ngày càng lan rộng, đầy nước Mỹ và các đồng

minh thời chiến của mình về phía sai của lịch sử, thì số lượng người Mỹ mang mặc cảm tội lỗi vẫn còn gắn bó với việc bảo vệ người miền Nam Việt Nam khỏi chủ nghĩa cộng sản cũng ngày càng thu hẹp lại và trở nên đồng nhất hơn về mặt tư tưởng bảo thủ.

Một trong những hành động chính thức cuối cùng thể hiện nghĩa vụ đạo đức là chương trình HO (Humanitarian Operation) vào những năm 1990, chương trình đã đưa gần một trăm nghìn cựu tù nhân chính trị trung niên ra khỏi quê hương, một phần theo yêu cầu của chính phủ Hà Nội. Làn sóng tị nạn thứ năm và cũng là cuối cùng này diễn ra ngay sau nỗ lực của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ nhằm tiếp nhận hơn hai mươi nghìn người con lai Mỹ, sinh ra trong khoảng từ năm 1962 đến 1976, với tư cách là người tị nạn. Tuy nhiên, các cựu tù nhân chính trị, một nhóm lớn hơn và là nạn nhân của sự đàn áp dã man của nhà nước, có nhiều lý do hơn để tự nhận mình là người tị nạn. Là những người từng thuộc quân đội và giới trí thức, hồ sơ kinh tế xã hội của họ không khác nhiều so với làn sóng người tị nạn đầu tiên, chủ yếu thuộc tầng lớp trung lưu, đã được di tản bằng máy bay trong những ngày cuối cùng của Chiến tranh Việt Nam. Do đó, thân thể họ trở thành bằng chứng sống cho số phận kinh hoàng mà những người tị nạn trước đó đã suýt nữa phải gánh chịu. Nhiều năm bị giam giữ khiến

họ trở nên tiêu tụy, kiệt quệ và tóc bạc. Trong trại cải tạo, họ bị buộc phải thú nhận không chút do dự về sự ủng hộ sai lầm của mình đối với chính quyền bù nhìn trước năm 1975, thể hiện sự khinh miệt với đế quốc Mỹ, và lòng biết ơn vĩnh viễn vì đã được Hồ Chí Minh giải phóng. Ngay cả sau khi đã trả món nợ cho xã hội không tương mới, lớp người HO và con cháu họ cũng chỉ có thể mong đợi một cuộc sống như công dân hạng hai. Công việc tốt nhất mà một cựu tù nhân tìm được là bán kem và vé số trên đường phố.

Từ những ngày đầu hình thành Little Saigon, cộng đồng người Mỹ gốc Việt đã liên tục gây áp lực lên Washington để hành động về vấn đề các tù nhân chính trị tại Việt Nam. Năm 1977, Khúc Minh Thơ, một nhân viên xã hội sống tại Virginia, đã thành lập Hội Gia Đình Tù Nhân Chính Trị Việt Nam để vận động cho việc trả tự do cho chồng bà và những người khác đang bị giam giữ trong các trại cải tạo. Tổ chức này phát triển nhanh chóng, và hình ảnh những người vợ lính yêu cầu được đoàn tụ với những người từng trung thành phục vụ cho Hoa Kỳ đã đủ sức thuyết phục để Bộ Ngoại giao dưới thời Reagan xem đây là một “vấn đề nhân đạo đặc biệt,” cho thấy nước Mỹ vẫn chưa thể xóa bỏ cảm giác tội lỗi của mình. Mười nghìn tù nhân đầu tiên dự kiến sẽ đến Mỹ vào năm 1984, nhưng theo Bộ Ngoại giao Hoa

Kỳ, “Hà Nội đã rút lại đề nghị thả tù khi đưa ra những yêu cầu không thể chấp nhận, đòi đảm bảo rằng các tù nhân sẽ không tham gia hoạt động chống đối chế độ nếu được đưa sang Mỹ.” Đồ lỗi cho các nhà hoạt động tị nạn vì các vụ tấn công gần đây nhằm vào một phái đoàn của Việt Nam tại Liên Hợp Quốc, một nhà ngoại giao Hà Nội thẳng thừng tuyên bố, “Không thể trao vũ khí để quay lại bắn vào chúng tôi.” Mãi đến năm năm sau, khi Liên Xô đứng trước bờ vực sụp đổ, Hoa Kỳ và Việt Nam mới hoàn tất chương trình HO, một nhánh của Chương trình Ra đi Trật tự từ những năm 1980. Những người bị giam giữ ít nhất ba năm trong trại cải tạo, cùng với vợ/chồng và con cái chưa lập gia đình, sẽ đủ điều kiện tham gia. Một nhà ngoại giao Mỹ tham gia đàm phán đã ca ngợi mục tiêu của thỏa thuận này là “chữa lành vết thương lớn cuối cùng còn sót lại từ cuộc chiến, đó là những người từng rõ ràng có liên hệ với Hoa Kỳ lại không được phép rời Việt Nam để đoàn tụ với thân nhân.” Trong thập kỷ tiếp theo, gần hai trăm nghìn người - hơn gấp đôi con số ước tính ban đầu - đã đến Hoa Kỳ theo chương trình này.

Đối với những người đủ điều kiện tham gia chương trình HO, cơ hội được định cư tại Hoa Kỳ dường như quá tốt để có thể tin là thật : “Bác tôi lúc đầu không nộp đơn vì nghĩ đó là trò lừa của Việt Cộng.” Một cựu

tù nhân khác cũng hoài nghi, nghĩ rằng chính quyền sẽ “gom chúng tôi lại và trừng phạt thêm lần nữa,” nhưng cuối cùng vẫn đánh liều tham gia. Và khi ông đặt chân đến Thái Lan, “cảnh vật trông giống Việt Nam đến mức tôi thật sự nghĩ họ đang đưa chúng tôi vào trại tù !”

Khi viết trên các ấn phẩm tiếng Việt phổ biến tại Hoa Kỳ, nhiều người được thả theo chương trình HO đã chia sẻ về những lợi ích tinh thần khi sống ở Mỹ. Sau chín năm trong trại cải tạo cộng sản, cựu sĩ quan quân đội Mai Quốc Linh rời Sài Gòn một mình vào tháng 12 năm 1993, với hy vọng thực hiện được ước nguyện của mẹ rằng ông sẽ “lấy lại cuộc sống và phẩm giá mà cộng sản đã cướp đi.” Chỉ vài giờ sau khi đến Sân bay Quốc tế Los Angeles, người đàn ông 51 tuổi này đã cảm nhận được phần nào tinh thần bị đánh mất : “Tôi không thể ngăn được nước mắt cũng như nhịp tim dồn dập khi lần đầu tiên sau mười tám năm nhìn thấy lá cờ vàng của miền Nam Việt Nam.” Mặc dù cuộc sống ở Mỹ mang đến cho Linh và những người thuộc diện HO nhiều nỗi thất vọng hơn là thành công, việc nhìn nhận Little Saigon như một nơi trú ẩn thoát khỏi bóng tối đã giúp họ dễ dàng biện minh cho quyết định rời bỏ Việt Nam. Thật vậy, việc bảo tồn một nơi tị nạn phi cộng sản đã trở thành điểm tựa quan trọng, đúng vào thời điểm toàn cầu hóa đang đe dọa mang các yếu tố của chủ nghĩa dân

tộc chính thống từ Việt Nam sang Mỹ, những điều mà những người mới đến cứ ngỡ họ đã để lại phía sau.

Sự bù đắp về mặt văn hóa dành cho những người tị nạn thuộc diện HO là vô cùng quan trọng vì phần thưởng kinh tế mà họ nhận được rất ít ỏi. Họ đủ điều kiện nhận trợ cấp công trong tám tháng, nhưng nhiều người đến Mỹ với kỳ vọng nhiều hơn thế. Giống như những người tị nạn đến trước, nhiều người thuộc diện HO xem việc họ được chấp nhận tại Hoa Kỳ là một vấn đề thuộc về nghĩa vụ đạo đức, đáng được quan tâm đặc biệt. Theo Mục sư Nguyễn Xuân Bảo, người có nhà thờ ở Little Saigon đã giúp đỡ hàng nghìn người đến theo chương trình HO, “Khi những sĩ quan quân đội hay các viên chức cao cấp Việt Nam đến đây, giấc mơ của họ tan vỡ vì chẳng ai cho họ nhà mới, chẳng ai cho họ khoản tiền lớn như cộng sản từng tuyên truyền !” Những người tị nạn HO đầu tiên cũng không may mắn khi đến đúng vào lúc nền kinh tế Hoa Kỳ rơi vào suy thoái nghiêm trọng, và quận Cam phải nộp đơn xin bảo hộ phá sản vào ngày 6 tháng 12 năm 1994. “Những tù nhân này về cơ bản là cựu quân nhân mà ngoài nghề nông hay đánh cá thì không có gì khác,” một viên chức dịch vụ xã hội quận Cam nói. “Bạn sẽ làm gì với một người từng cày ruộng hay từng giết người để sống ?” Một đồng nghiệp của bà cho rằng “các vấn đề sức khỏe và tâm lý liên

quan đến việc bị giam giữ lâu dài trong trại cải tạo” sẽ tiêu tốn rất nhiều nguồn lực công. Ngay cả nền kinh tế cộng đồng cũng đã thay đổi, khi người thuộc diện HO ngày càng thấy mình phải cạnh tranh các công việc phổ thông tay chân với những người nhập cư nói tiếng Tây Ban Nha, trẻ hơn họ hai mươi hoặc hai mươi lăm tuổi.

Hầu hết các bài báo bằng tiếng Anh viết về người tị nạn theo diện HO đều mô tả họ như những người sống sót bi thảm, phải đối mặt với khó khăn ở Mỹ không kém gì ở Việt Nam. Nhiều người trong số họ mắc các bệnh lý thể chất nghiêm trọng do không được chữa trị trong nhiều năm, nhưng những vết sẹo lớn nhất lại không thể nhìn thấy được. Không có một cộng đồng riêng để nương tựa, những cựu tù nhân đầu tiên đến Mỹ rơi vào tình trạng trầm cảm nặng nề do cảm giác thất bại và cô lập. Cả gia đình sống chen chúc trong những chỗ ở tạm bợ, trong khi những người thuộc làn sóng tị nạn đầu tiên đã chuyển ra các căn nhà nhiều tầng bên ngoài Little Saigon. Chỉ chưa đầy một tháng sau khi đến quận Cam, một cựu sĩ quan quân đội đã kết thúc cuộc đời mình bằng cách đạp xe lên xa lộ Interstate 5 vì, theo lời một người quen, “ông ấy thấy tương lai không còn ánh sáng” và “tinh thần ông đã kiệt quệ.” Nhưng dù trải qua nhiều biến động, những người tị nạn được nhận theo chương trình HO không bày tỏ lời lẽ cay nghiệt nào với

nước Mỹ.

Không còn hy vọng xây dựng lại cuộc sống cá nhân, những người di tản này buộc phải tìm lý do để biện minh cho việc rời bỏ Việt Nam. Cựu thiếu tá quân đội Cung Phạm nói với tờ Los Angeles Times, “Chúng tôi sống với hai niềm tin. Thứ nhất là chúng tôi tự nguyện rời bỏ Việt Nam vì không thể sống chung với chế độ Cộng sản. Thứ hai là tuổi trẻ và khả năng cống hiến của chúng tôi đã qua; giờ đây chúng tôi sống vì con cái. Chúng tôi đến đây để con mình có được cơ hội mà chiến tranh đã cướp đi của chúng tôi.” Phương Lê là một trong những đứa con như vậy. Khi còn là thiếu niên, cậu đã mười lần cố gắng vượt biên, và em gái cậu đã chết đuối trên biển năm 1987. Ngay sau khi gia đình cuối cùng trốn thoát thành công vào năm 1990, cậu nhanh chóng tiếp nhận tinh thần dân tộc tị nạn. “Nếu tôi xem [miền Nam] Việt Nam là cha mẹ ruột của mình,” Lê nói, “thì tôi xem nước Mỹ như cha mẹ nuôi. Tôi yêu cả hai đất nước. Cả hai đều có lịch sử anh hùng và nhân dân họ đã chiến đấu cho dân chủ, nhân quyền và tự do.”

Các yếu tố nhân khẩu học và rào cản ngôn ngữ đã góp phần duy trì một mô hình kinh doanh dân tộc truyền thống, phục vụ chủ yếu cho những người có khả năng tiếng Anh hạn chế và thu nhập thấp, một thực tế mang

lại lợi ích cho truyền thông dân tộc. Những người tị nạn theo diện HO phụ thuộc nhiều hơn vào Little Saigon để duy trì đời sống kinh tế và văn hóa, và họ ngần ngại chia sẻ nơi ở mới với những người có cảm tình với Hà Nội. Từ góc độ xã hội học, đặc điểm của nhóm người đến theo diện HO dường như đảm bảo cho sự gia tăng của tinh thần chống cộng sản. Đến năm 2000, chương trình HO chiếm tỷ lệ một trên sáu người Mỹ gốc Việt, nhiều hơn đáng kể so với những người ủng hộ Hà Nội.

Một trong những mục tiêu đầu tiên của các cựu tù nhân chính trị diện HO trong các hoạt động vận động là Phòng Thương mại Người Mỹ gốc Việt tại Quận Cam. Vào năm 1994, Phòng Thương mại này đã đồng tài trợ cho một chuyến công du thương mại tới Việt Nam, một thị trường tiềm năng với bảy mươi triệu dân, với hy vọng rằng “Little Saigon sẽ trở thành cửa ngõ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.” Phần nộ trước hành động này, các vợ góa và vợ của những người từng bị giam trong trại cải tạo đã tổ chức biểu tình xung quanh phòng khám sản phụ khoa do Chủ tịch tổ chức này, bà Cô Phạm, điều hành. Cư dân Garden Grove, Andrea Nguyễn, có chồng từng bị giam ba năm trong nhà tù cộng sản, tuyên bố, “Chúng tôi chống lại bất kỳ ai hợp tác với cộng sản.” Những người cùng biểu tình với bà bao gồm Châu Tuệ Phương, người mới rời Việt Nam cách đó chỉ năm năm,

và Nga Phạm, có chồng đã qua đời trong trại cải tạo. Những người phụ nữ này cho rằng các lời kêu gọi “quên quá khứ và hướng tới tương lai” là thiếu nhạy cảm, ít nhất là trong bối cảnh Việt Nam không phải đối mặt với áp lực tương tự. “Theo nhiều cách,” một nhà báo từng đến thăm Việt Nam trong thập niên 1990 nhận xét, “Hà Nội dễ dàng vươn tay đến kẻ thù cũ là Hoa Kỳ hơn là những người anh em từng chiến đấu cho miền Nam.”

Tuy nhiên, xu hướng biểu tình của các cựu tù nhân chính trị diện HO cần có sự hỗ trợ từ thể chế nếu họ muốn diễn ngôn thiếu sót của mình được hợp thức hóa và nơi trú ẩn sắc tộc của họ được bảo vệ. Một số sự ủng hộ vẫn còn tồn tại ở Washington, thể hiện qua nữ Dân biểu Loretta Sanchez, thành viên Đảng Dân chủ duy nhất của Quận Cam trong Quốc hội. Bà Sanchez thường xuyên xuất hiện tại các diễn đàn công cộng và lễ hội ở Little Saigon với chiếc áo dài đặc biệt mang màu cờ Việt Nam Cộng Hòa. FBI đăng quảng cáo trên báo Người Việt và các tờ báo tiếng Việt khác, kêu gọi những người mới đến “từng làm việc cho, giao tiếp với, hoặc được chính quyền cộng sản Việt Nam yêu cầu thực hiện bất kỳ hoạt động nào, nhưng nay không còn tin tưởng hoặc bất mãn với chế độ cộng sản Việt Nam.” Đài Tiếng nói Hoa Kỳ (VOA) cũng gia tăng các chương trình biên tập hướng về Việt Nam, với các nghệ sĩ tị nạn đóng góp những tác

phẩm âm nhạc mới như bài “Bài Ca Dân Chủ Mới” của Việt Dzũng. Vào năm 1991, Quốc hội thành lập Đài Á Châu Tự Do với mục tiêu cụ thể là truyền tải thông tin đến người nghe ở Campuchia, Lào và Việt Nam với nội dung thiên hữu nhiều hơn. Tuy vậy, đó chỉ là những ngoại lệ. Chính trị tị nạn không còn là ưu tiên liên bang trong mối quan hệ với Việt Nam thời hậu Chiến tranh Lạnh, và sẽ ngày càng mang tính địa phương, chỉ tồn tại ở một số khu vực nhất định. Trong nghiên cứu về người nhập cư diện HO tại khu vực Seattle, học giả Maureen Feeney trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa cho rằng sự sốt sắng của thành phố trong việc thúc đẩy thương mại tự do với Việt Nam trong thập niên 1990 đã khiến nơi đây không còn là một “nơi trú ẩn thời Chiến tranh Lạnh” lý tưởng đối với những người lưu vong muốn bảo tồn quá khứ của họ. Việc thiếu ảnh hưởng chính trị ở cấp địa phương khiến chủ nghĩa dân tộc tị nạn mâu thuẫn với Đại học Washington và các doanh nhân xuyên quốc gia. Nhưng quan trọng hơn, thời kỳ bình thường hóa đã khiến việc công khai chỉ trích chính quyền Việt Nam trở thành điều nhạy cảm, nhanh chóng khiến những người chống cộng bị gắn mác là phản động và cực đoan. Tuy nhiên, ở Quận Cam bảo thủ, người Mỹ gốc Việt lại dễ dàng tìm được đồng minh địa phương hơn.

Ưu tiên người Mỹ (gốc Việt) trước tiên

Những ưu tiên chính trị của những người được chấp nhận vào Mỹ theo chương trình HO trong thời kỳ bình thường hóa quan hệ đã góp phần định hình sự chuyển mình của Frank Fry từ một hung thần địa phương thành người bạn dân túy của cộng đồng Nam Việt. Với Little Saigon thu hút khoảng 300.000 lượt khách mỗi năm, cả Fry và đối thủ chính trị Tony Lam đều muốn nhận công lao trong việc biến khu sắc tộc này thành điểm đến du lịch lớn của Quận Cam, sánh ngang với Disneyland và Knott's Berry Farm. Lam cố gắng thuyết phục người da trắng rằng ông đại diện cho người Việt, nhưng những kế hoạch hoành tráng của ông lại thể hiện lòng trung thành nhiều hơn với các nhà phát triển giàu có và các doanh nhân thành phố hơn là với người Việt bình dân, và cộng đồng đồng hương của ông đã phản ứng rõ rệt. Khi Lâm đề xuất vinh danh các cựu chiến binh Nam Việt Nam bằng một công trình mà ông mô tả là “Tượng Nữ Thần Tự Do của Bờ Tây,” Fry, người từng nói với các người tị nạn rằng nếu muốn có điều hành vinh danh cựu binh Sài Gòn thì nên quay lại Việt Nam, lại trở thành người ủng hộ chính cho ý tưởng này. Đến năm 1996, khi trở thành thị trưởng Westminster, Fry nói với cử tri rằng thành phố này là “nơi duy nhất trên thế giới bạn có thể thấy một người Mỹ và một người Nam Việt

Nam đứng cạnh nhau trên chiến trường.” Fry hiểu rằng chủng tộc của ông và hồ sơ bảo thủ không tì vết sẽ giúp bảo vệ ông khỏi những đồng nghiệp và công dân hoài nghi về việc biến “Thành phố Toàn Mỹ” thành nơi “kết nối cộng đồng người Việt và người Mỹ lại gần nhau hơn.” Thêm vào đó, với tư cách là người da trắng, Fry hầu như không phải lo lắng về việc bị cộng đồng người Mỹ gốc Việt dán mác thân cộng hay bị trả đũa công khai. Theo đánh giá của giáo sư Nhân Vũ, “Cộng đồng người Mỹ gốc Việt nhìn chung khoan dung hơn với những người không phải gốc Việt so với những người gốc Việt. Do đó, hiếm khi có các cuộc biểu tình chống lại những tổ chức công khai ủng hộ thương mại với Việt Nam, miễn là các tổ chức đó chủ yếu gồm những người không phải gốc Việt.” Thật vậy, sau khi Fry công bố ý tưởng tượng đài, chủ tịch Hội Tương Trợ Cựu Tù Nhân Chính Trị Việt Nam, đại diện cho những người đến Mỹ theo chương trình HO, nói với báo Orange County Register rằng, “Chúng tôi ủng hộ bất kỳ điều gì liên quan đến chính quyền Nam Việt Nam trước đây, đặc biệt là những người lính đã chiến đấu hơn 20 năm. Chúng tôi rất vui nếu thấy lá cờ Việt Nam Cộng Hòa xuất hiện tại tượng đài.” Ý tưởng tượng đài này hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của chủ nghĩa dân tộc tị nạn, công khai thể hiện sự tôn trọng với người Mỹ, đặc biệt

là người da trắng, để không đánh mất những đồng minh có quyền lực. Nhờ vậy, Fry có thể trở thành gương mặt đại diện công khai cho chủ nghĩa dân tộc tị nạn, điều mà chưa một người Việt nào có thể làm được.

Vào năm 1998, ủy ban tuyển chọn, bao gồm các sĩ quan cao cấp đã nghỉ hưu từ quân đội Hoa Kỳ và quân lực Việt Nam Cộng Hòa, đã chọn tác phẩm của nhà điêu khắc địa phương Tuan Nguyễn, mô tả một người lính Nam Việt Nam và một người lính Mỹ (da trắng) đứng cạnh nhau như một biểu tượng cho “sự hợp tác giữa hai người lính, tình hữu nghị giữa hai quốc gia.” Mặc dù ủy ban đã đồng ý với yêu cầu rằng cờ và người lính Mỹ phải đứng cao hơn so với người lính Nam Việt, bức tượng vẫn đánh dấu lần đầu tiên công chúng Mỹ được chứng kiến một hình ảnh thể hiện tình bạn, sự tôn trọng và bình đẳng giữa cựu binh Mỹ và Nam Việt. Đây là một sự viết lại lịch sử Hoa Kỳ một cách trắng trợn, phản ánh quyền lực kinh tế và chính trị của những người Mỹ tị nạn ngày nay so với ký ức tập thể của người Mỹ da trắng. Nhiều người da trắng, đặc biệt là các cựu chiến binh lớn tuổi, vẫn chưa sẵn sàng chấp nhận đồng minh cũ của mình một cách gần gũi đến thế, và sự thiếu ủng hộ này đã làm trì hoãn dự án thêm nữa. Trên thực tế, sự thất vọng đối với người tị nạn Việt Nam, đặc biệt từ những người thuộc giới quân sự da trắng, đã đạt đến

đỉnh điểm vào đầu năm 1999, khi chủ một cửa hàng băng đĩa địa phương trưng bày lá cờ đỏ sao vàng hiện tại và chân dung anh hùng cộng sản Hồ Chí Minh, khiến bùng nổ cuộc biểu tình công khai lớn nhất trong lịch sử người Mỹ gốc Việt.

Sự kiện Hi-Tek

Rắc rối bắt đầu vào tháng 1 năm 1999, khi chủ tiệm băng đĩa Hi-Tek, Trần Văn Trường, sau một chuyến đi mùa đông đến Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định công khai treo các biểu tượng cộng sản tại cửa tiệm trên đại lộ Bolsa nhằm “thúc đẩy đối thoại” về việc Việt Nam đã tiến bộ đến mức nào. Trường, người từng mất hai người thân dưới tay cộng sản trước khi vượt biên bằng thuyền trong thập niên 1980, hẳn biết rõ rằng những biểu tượng đó sẽ làm phần nộ cộng đồng đồng hương xung quanh. Tình hình càng thêm căng thẳng khi vào cuối tuần ngày 16 tháng 1, ông Trường gửi fax thách thức cộng đồng : “Tôi thách tất cả các người... nếu dám thì cứ đến mà gỡ xuống.” Đến 1 giờ chiều thứ Hai, ngày 18 tháng 1, đã có 400 người biểu tình tụ tập trước cửa tiệm, và Trường bị đánh vào đầu khi rời khỏi cửa hàng. Người biểu tình vẫy cờ Mỹ và cờ Việt Nam Cộng Hòa, đồng thời hát quốc ca của cả hai nước. Vào buổi tối, người biểu tình dán đầy mặt tiền cửa hàng Trường

bằng cờ vàng ba sọc đỏ và biểu ngữ mang dòng chữ, “Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa đã mất Sài Gòn. Chúng ta cùng nhau không được để mất Little Saigon.” Người biểu tình không hay biết rằng họ đang tiến hành một phiên bản đấu tranh chính trị cấp cơ sở, tương tự như chiến dịch mà chính phủ Mỹ đã theo đuổi kể từ năm 1975 : không bao giờ được để thua cộng sản thêm một lần nào nữa. Sau gần hai tháng biểu tình trước tiệm Hi-Tek, khiến thành phố Westminster tổn hơn 750.000 đô la tiền làm thêm giờ cho lực lượng cảnh sát, chính quyền thành phố cuối cùng đã chấm dứt cuộc đòi đầu bằng cách đóng cửa tiệm với cáo buộc vi phạm bản quyền video. Little Saigon đã giành chiến thắng trong trận chiến hậu chiến này.

Hoa Kỳ đã mất gần hai mươi năm để tìm cách giữ thể diện trước Hà Nội, nhưng lại chùn bước khi người Mỹ gốc Việt tìm kiếm một chiến thắng chính trị hậu chiến thu nhỏ trước cộng sản. Truyền thông chính thống chỉ trích hành vi điên cuồng của cộng đồng người Việt trước những biểu tượng có vẻ vô hại, nhất là trong bối cảnh Hà Nội đã nỗ lực rất nhiều để cải thiện hình ảnh của mình trong mắt đa số người Mỹ. Thành viên hội đồng thành phố Westminster, Margie Rice, thừa nhận, “Tôi cảm thấy như [người Việt] đang chiếm lấy thành phố của chúng tôi, đơn giản là vậy. Tôi nghĩ rằng sau hơn

20 năm sống ở đây và có được các quyền tự do mà họ mong muốn, họ sẽ bình tĩnh lại. Chúa ơi, họ còn định tiếp tục cuộc chiến này đến bao giờ nữa ?” Trong bộ phim tài liệu năm 2004 *Saigon USA*, các nhà làm phim Lindsey Jang và Robert Winn đã khai thác khoảng cách thế hệ ngày càng rõ rệt giữa các bậc cha mẹ chống cộng (bị xem là hoang tưởng) và con cái đã Mỹ hóa (bị xem là bình thường). Một nghiên cứu truyền thông do Jeffrey Brody, cựu phóng viên phụ trách khu vực Little Saigon, thực hiện cũng đi đến kết luận rằng trong số các nhóm sắc tộc tại Mỹ, người Việt thể hiện sự phản đối mạnh mẽ nhất đối với quyền tự do ngôn luận. Trong thời gian diễn ra các cuộc biểu tình chống Hi-Tek, Brody đã viết một bài bình luận trên *Los Angeles Times*, cảnh báo người Mỹ gốc Việt đừng nên tái tạo lại chính bầu không khí chính trị áp bức mà họ từng liều mạng để trốn thoát.

Bằng cách từ chối nhìn nhận sự việc qua lăng kính xuyên quốc gia, truyền thông chính thống đã để lại ấn tượng rằng những người biểu tình không hiểu biết về luật lệ và phong tục của Mỹ như quyền tự do ngôn luận. Trong khi thực tế, những người biểu tình hoàn toàn ý thức được rằng chỉ ở Mỹ họ mới có thể công khai biểu tình chống lại chính phủ Việt Nam và khiến những lời khiếu nại của họ được lắng nghe trên toàn thế giới. Tuy nhiên, nếu được nhìn qua lăng kính xuyên quốc gia,

những người tị nạn không phải đang từ chối trở thành người Mỹ, mà ngược lại, họ đang tận dụng tối đa vị thế công dân Mỹ của mình. Tuy nhiên, họ không nhận ra rằng trong khuôn khổ của chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ, việc được tái định cư đã là phần thưởng, và cũng là giới hạn của nghĩa vụ đạo đức mà quốc gia này dành cho các đồng minh cũ. Với niềm tin vào sự vượt trội của quốc tịch và văn hóa Mỹ, phần lớn người Mỹ nhìn hành động của cộng đồng người Việt qua lăng kính hoài nghi, coi đó như một sự vô ơn.

Để trả đũa cho vụ Hi-Tek, các thành viên Hội đồng Thành phố Westminster, ngoại trừ Lâm và Fry, đã ủng hộ lập trường của tổ chức American Legion địa phương phản đối việc treo cờ Việt Nam Cộng Hòa song song với cờ Mỹ vào ngày 30 tháng 4, mặc cho những lời khẩn cầu từ một người Mỹ gốc Việt đang phục vụ trong Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ. Hội đồng thành phố cũng không mảy may lay chuyển trước nỗ lực của một nhóm thanh niên gốc Việt địa phương, những người đã đi từng nhà xin lỗi và tặng hoa cho các hàng xóm bị phiền toái bởi các cuộc biểu tình quanh vụ Hi-Tek. Hội đồng thành phố và cư dân da trắng mong muốn sự trở lại của những người tị nạn biết điều và dễ hòa nhập như trước, mà không nhận ra rằng các cuộc biểu tình quanh vụ Hi-Tek đã khơi dậy tinh thần đấu tranh trong một bộ

phận rộng lớn của cộng đồng tị nạn địa phương, cả tốt lẫn xấu, cả già lẫn trẻ. Nhà xuất bản của tờ *Người Việt Daily News*, bà Yên Đỗ, phát biểu, “Đây là điều đặc biệt. Đây là một kỷ nguyên mới.”

Thật vậy, những người biểu tình đã nắm bắt cơ hội để gửi đi một thông điệp chưa từng có và đầy tính đoàn kết đến chính phủ Việt Nam. Như Nhan Vi đã nhận xét, “Họ muốn nói với chính phủ Việt Nam rằng họ không thể kiểm soát cộng đồng người Mỹ gốc Việt như cách họ kiểm soát người dân trong nước, và rằng họ không thể áp đặt gánh nặng lên cộng đồng này như đã làm với chính dân mình.” Sau khi đã chọn rời bỏ Việt Nam mãi mãi, những người biểu tình không chấp nhận để nơi trú ẩn cuối cùng của họ, Little Saigon, phải chịu chung số phận với Sài Gòn năm xưa. Báo chí tiếng Việt đã đăng thông tin về thời gian tổ chức các buổi dán áp phích và đăng ảnh những người biểu tình thuộc mọi lứa tuổi và giới tính đang phủ đầy mặt tiền cửa hàng Hi-Tek bằng cờ Việt Nam Cộng Hòa. Vào tối ngày 22 tháng 2, hơn mười nghìn người đã tập trung tại bãi đậu xe trước cửa Hi-Tek để tham gia một buổi hòa nhạc miễn phí. Giữa các tiết mục nhạc yêu nước và những bài diễn văn chính trị, người ta có thể nghe thấy tiếng hô vang, “Việt Nam Cộng Hòa muôn đời.” Một cựu nhà báo, Kiều Mỹ Duyên, thường xuyên tham gia cùng đoàn biểu tình và

nhận thấy rằng các cuộc biểu tình này mang tính tự phát, không có cơ cấu tổ chức rõ ràng, không có lãnh đạo cụ thể hay nhóm tuổi nào chiếm ưu thế.

Những sự kiện này đã tạo cơ hội cho các vợ và góa phụ của quân nhân bước vào không gian công cộng và bày tỏ những nỗi niềm vốn từng bị cấm đoán ở quê nhà. Một phần vì những người phụ nữ ấy, nhạc sĩ kiêm nhà hoạt động Nam Lộc Nguyễn đã quyết định tích cực tham gia vào chiến dịch gây quỹ tưởng như vô tận cho Đài Tưởng Niệm Chiến Tranh Việt Nam tại địa phương, và cuối cùng ông được ghi nhận là người đã quyên góp hơn một phần ba trong tổng số 1,3 triệu đô la cần thiết để hoàn thành công trình-một thành tựu mà ông xem là niềm tự hào lớn nhất trong cuộc đời người Mỹ gốc Việt của mình. Ông hồi tưởng, “Hơn ba trăm ngàn người đã chết và bị bỏ lại phía sau. Còn linh hồn họ thì sao? Mình không có cơ hội trở về để cầu nguyện. Vậy tại sao không mang linh hồn họ đến đây ? Có bốn trăm đài tưởng niệm chiến tranh Việt Nam, nhưng không cái nào nhắc đến người lính Việt Nam Cộng Hòa. Giấc mơ của tôi là xây một đài tưởng niệm cho họ. Tất cả những gì tôi muốn là mang linh hồn họ đến đây, để tôi có thể nhìn vào đài tưởng niệm và thấy bạn mình. Và để một người vợ có thể đến cầu nguyện cho chồng.”



Hình 6. Một người phụ nữ cầu nguyện cho người chồng quá cố tại Đài Tưởng Niệm Người Mỹ gốc Việt ở Westminster. Ảnh do tác giả chụp.

Phần còn lại của Westminster đã không đoàn kết sau dự án tưởng niệm cho đến khi chính phủ Hà Nội công khai can dự vào mùa hè năm 1999. Văn phòng tổng lãnh sự tại San Francisco đã gửi một bức thư phản đối tượng đài được đề xuất và gợi ý thay thế người lính Việt Nam Cộng hòa bằng một người lính Bắc Việt, qua đó thể chế hóa một mối liên kết giữa người Mỹ và chính phủ Hà Nội. Hành động này đã khiến cư dân da trắng và người Việt ở Westminster hiếm hoi đoàn kết với nhau. Bất kể những căng thẳng nào từng tồn tại giữa người

Mỹ và người Việt Nam Cộng hòa, trong quá khứ hay hiện tại, đều lập tức bị vượt qua bởi mối đe dọa về một ký ức tập thể bị bóp méo hơn nhiều : người Mỹ bảo thủ xem những người cộng sản Việt Nam như những đối tác ngang hàng. “Bức tượng được đề xuất không liên quan gì đến quan hệ với Việt Nam,” ông Hùng Nguyễn, một biệt kích Lục quân Hoa Kỳ và nhà hoạt động cộng đồng nói. Fry nhấn mạnh cơ sở lịch sử của việc chọn khắc họa lính Việt Nam Cộng hòa và lính Mỹ đứng cạnh nhau : “Họ là đồng minh trong chiến tranh. Chúng ta không phải đồng minh với miền Bắc.” Có tới 78% độc giả của tờ Orange County Register cảm thấy bức tượng được đề xuất sẽ không làm tổn hại quan hệ Mỹ - Việt. Sự phản đối của tổng lãnh sự đã khiến những người tị nạn tòi tệ ở Little Saigon trở nên đủ “Mỹ”. Đối với những người trong cộng đồng, bản thân dự án này trở thành một sự tôn vinh cho tiến trình dân chủ. “Bức tượng tưởng niệm được đề xuất có thể sẽ gây tranh cãi - ngay cả khi không có người lính Bắc Việt trong đó,” nhà báo Gordon Dillow viết. “Nhưng đó là chuyện của chúng ta, không phải của Việt Nam. Họ nên tránh xa.” Nhưng có nhiều điều quan trọng hơn cả tiến trình dân chủ. Một tượng đài vinh danh cả lính Mỹ và cộng sản, như yêu cầu của đại diện Hà Nội, đe dọa làm thay đổi hoàn toàn ký ức tập thể của cộng đồng người Anglo tại

Westminster-những người bảo thủ thường ủng hộ cuộc chiến tranh Việt Nam và căm ghét cộng sản. Khác với bức tượng ban đầu, vốn thay đổi quá khứ bằng cách khắc họa người lính Việt Nam Cộng hòa và người lính Mỹ như những đối tác bình đẳng trong một cuộc thánh chiến chính nghĩa nhằm bảo vệ tự do, phiên bản của Hà Nội sẽ yêu cầu hầu như tất cả mọi người ở Little Saigon phải chấp nhận rằng mình thuộc về phía sai của lịch sử. Cả người Việt và người Anglo đều thấy lập trường đó không thể chấp nhận được. Thật vậy, vào ngày 13 tháng 7 năm 1999, hội đồng thành phố, trước sự chứng kiến của một đám đông khoảng một trăm người, đã nhất trí thông qua việc xây dựng tượng đài. Các nhóm cựu chiến binh, những người đã dành nhiều tháng phản đối việc trưng bày lá cờ Việt Nam Cộng hòa bên cạnh cờ Mỹ tại các sự kiện chính thức, giờ đây lại cùng nhau ủng hộ tượng đài này.

Nhóm của Fry đã thuê nhạc sĩ Lê Quang Anh sáng tác hai ca khúc yêu nước bằng tiếng Anh để biểu diễn trong lễ khánh thành tượng đài vào Chủ nhật, ngày 27 tháng 4 năm 2003, tại Công viên Tự do của Westminster. Bài hát đầu tiên được ông đặt tên là “Battle Hymn of the Vietnam War Memorial” (Thánh ca Chiến đấu của Đài Tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam), và như tên gọi, giai điệu của nó gợi nhớ đến bài “Battle Hymn of the

Republic” (Thánh ca của Cộng hòa).

Hãy đến cùng tôi để xem Đài Tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam

Để ca ngợi lòng dũng cảm của những người anh hùng

Hãy đến cùng tôi để hát một bài ca tôn vinh những người anh hùng ấy

Để ngợi ca những người đã tự hào hy sinh vì Tự do

Tin vào Thượng Đế và tình yêu đất nước đã dẫn lối họ đến Hy vọng và Quan tâm

Họ ra trận với đầu ngẩng cao

Tin vào Thượng Đế, họ tiến bước, thề chiến đấu chống lại bạo tàn

Hy sinh tính mạng để mang lại Tự do cho con người

Hãy đến cùng tôi để tự hào tôn vinh những người đã làm nên lịch sử

Để bày tỏ sự kính trọng, để dâng lời tri ân

Hãy đến để nhìn thấy cờ Sao và Sọc cùng Lá cờ Vàng tung bay

Qua những đêm đầy sao và những ngày bất tận.

Lê cũng sáng tác một bài hát du lịch mang giai điệu vui tươi có tên là “Do You Know the Way to Little Saigon?” (Bạn Có Biết Đường Đến Little Saigon Không?), với tiêu đề gợi nhớ đến ca khúc năm 1968 của Burt Bacharach, “(Do You Know the Way to San

Jose ?),” trong khi giai điệu và nhịp điệu lại dường như lấy cảm hứng từ bản hit “San Francisco” của Kurt McKenzie năm 1967.

Bạn có biết đường đến Westminster không ?

Bạn có biết đường đến Little Saigon không ?

Hãy để tôi chỉ bạn cách đến đó, nên đi đâu và có mặt ở đâu

Để được tận mắt nhìn thấy Đài Tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam

Tượng đài duy nhất mà bạn sẽ không thể thấy ở nơi nào khác

Thật tự hào khi thấy đôi chiến binh nghiêm trang đứng kề vai nhau

Hãy cùng đến để ngợi ca những người dũng cảm đã chiến đấu vì nhân quyền

Hãy cùng đến để nhìn ngắm Đài Tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam

Và hát một bài ca để tôn vinh những người anh hùng ấy

Họ đứng đó, đầy kiêu hãnh vì Tình thương, Sự quan tâm và cho Tự do

Hãy cùng đến để ngợi ca những Người dũng cảm đã chiến đấu vì bạn và tôi.

Bất chấp sự thay đổi nhân khẩu học của Little Saigon, tượng đài-dù gây nhiều tranh cãi-vẫn cho phép thể hệ người tị nạn thể chế hóa ký ức tập thể của mình.

Tầm Quan Trọng của Chính Trị Địa Phương

Chính trị thời hậu Chiến tranh Lạnh ở Little Saigon đã mang đến một bài học quan trọng, không có điều gì thiết yếu hơn đối với vận mệnh của chủ nghĩa dân tộc tị nạn bằng những đồng minh chính trị trong cộng đồng sở tại. Hàng thập kỷ sau Chiến tranh Việt Nam và không còn đủ điều kiện nhận sự ưu đãi đặc biệt từ chính phủ liên bang, cư dân Little Saigon nhận ra rằng tiến trình dân chủ ở cấp địa phương chính là con đường hiệu quả nhất để thúc đẩy những mối quan tâm xuyên quốc gia. Nếu không có quyền lực chính trị tại địa phương, chủ nghĩa dân tộc của người tị nạn gần như không có cơ hội, điều này được minh chứng rõ vào năm 2005, khi các tượng đài dựng lên tại các trại tị nạn cũ ở Malaysia và Indonesia bị phá hủy ngay sau đó theo yêu cầu của chính phủ Việt Nam. Để tưởng niệm 30 năm ngày Sài Gòn sụp đổ, những người tị nạn năm xưa đã tổ chức họp mặt tại đảo Bidong (Malaysia) và đảo Galang (Indonesia), nhân dịp đó dựng các đài tưởng niệm những người Việt đã thiệt mạng khi vượt biên khỏi quê hương. Derek Nguyễn, người sau này

trở thành luật sư ở Nam California, nhớ lại khi còn là thiếu niên, “Người Malaysia, đặc biệt là cư dân bang Terengganu, đã giúp cứu chúng tôi và chôn cất hàng hoàng những người chết trên biển.”

Mỗi đài tưởng niệm đều bao gồm một tấm bia đá đơn sơ cao khoảng mười feet (khoảng 3 mét), có khắc chữ bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Mặt trước của bia ghi,

Tưởng niệm hàng trăm ngàn người Việt Nam đã bỏ mình trên đường tìm tự do (1975-1996). Dù họ chết vì đói khát, bị hãm hiếp, kiệt sức hay vì bất kỳ nguyên nhân nào khác, chúng ta cầu nguyện để họ nay được yên nghỉ vĩnh hằng. Sự hy sinh của họ sẽ không bị lãng quên.

- Cộng đồng người Việt hải ngoại, 2005

Mặt sau ghi,

Tưởng nhớ và tri ân những nỗ lực của Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR), Hội Hồng Thập Tự, Hội Trăng Lưỡi Liềm Đỏ Indonesia và các tổ chức cứu trợ quốc tế khác, chính phủ và nhân dân Indonesia/Malaysia, cũng như tất cả các quốc gia tạm dung và định cư. Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến hàng ngàn cá nhân đã tận tâm giúp đỡ người tị nạn Việt

Nam.”

- Cộng đồng người Việt hải ngoại, 2005

Chỉ hai tháng sau khi đài tưởng niệm trên đảo Galang được khánh thành vào ngày 24 tháng 3, chính quyền địa phương đã âm thầm phá bỏ tượng đài này sau khi chính phủ Việt Nam than phiền với tổng thống Indonesia rằng nội dung trên bia là “xúc phạm.” Hà Nội cũng yêu cầu phá hủy đài tưởng niệm trên đảo Bidong. Cộng đồng người tị nạn đã phản đối mạnh mẽ chiến dịch của Hà Nội nhằm viết lại quá khứ, với một nhà tổ chức tuyên bố, “Tượng đài là một phần ký ức của người Việt Nam. Những gì đã xảy ra với lịch sử của chúng ta phải được ghi lại và Việt Nam phải đối mặt với điều đó.” Từ năm 1978 đến 1990, gần 250.000 thuyền nhân đã cập bến đảo Bidong, nhưng chính phủ Việt Nam lập luận rằng họ ra đi vì lý do kinh tế chứ không phải chính trị. Những lời kêu gọi phối hợp từ cộng đồng người tị nạn, bao gồm cả thư của Dân biểu Sanchez và thành viên người Mỹ gốc Việt trong Ủy ban Cố vấn của Tổng thống Hoa Kỳ về người Mỹ gốc Á và dân đảo Thái Bình Dương, đều không thuyết phục được chính phủ Malaysia. Với giọng điệu pha chút bất lực, tổng thư ký bang của Malaysia phát biểu với báo chí, “Chúng tôi phải tính đến mối quan hệ giữa chính phủ Malaysia và

chính phủ Việt Nam.” Đến cuối tháng Mười, đài tưởng niệm tại đảo Bidong cũng đã bị phá bỏ. Một nhà quan sát người Việt nhận định, “Lý do là họ không muốn các thế hệ sau biết sự thật về người tị nạn Việt Nam.” Thật vậy, các sách xuất bản tại Việt Nam về lịch sử và xã hội học của cộng đồng người Việt hải ngoại đưa ra một góc nhìn hoàn toàn khác về cuộc di tản, sử dụng những thuật ngữ như *người xa xứ* hay *người di dân*, tránh gọi họ là *người tị nạn*. Trong những tường thuật này, người Việt rời bỏ đất nước vì lý do kinh tế hợp lý : để thoát nghèo hoặc để tránh nghĩa vụ quân sự.

Vào mùa thu năm 2000, khi Trung tâm William Joiner tại Đại học Massachusetts ở Boston mời hai học giả văn học từ Hà Nội sang nghiên cứu về cộng đồng người Việt hải ngoại, nhiều người Mỹ gốc Việt-chủ yếu là những người đàn ông lớn tuổi mang theo cờ Mỹ và cờ Việt Nam Cộng Hòa, đã đổ về đường Dorchester để biểu tình phản đối việc hợp thức hóa tuyên truyền cộng sản dưới danh nghĩa học thuật. “Cộng đồng người Việt ở đây quyết tâm không để hai nhà văn cộng sản này kể câu chuyện thay chúng tôi,” một người biểu tình nói. Người khác thì nhận định, “Nếu họ nói điều gì trái với lập trường của nhà nước, họ sẽ không thể trở về. Họ có một sứ mệnh khi đến đây.”

Dù họ có chủ đích tuyên truyền hay không, hai học giả từ Hà Nội đã giành phần thắng trong phiên tòa dư luận. Trái ngược với định kiến về cộng sản như những kẻ mị dân, cả hai học giả lại hiện lên như những trí thức trầm lặng, khiêm nhường. Trong khi đó, các thành viên của cộng đồng người tị nạn lại bị khắc họa như những phần tử thù hằn, bảo thủ, những người “không thể nào hình dung ra được bất kỳ điều gì tốt đẹp từ những kẻ từng giam cầm họ... cũng như không thể chấp nhận bất kỳ dấu hiệu nào của sự thay đổi nếu nó vẫn còn mang biểu tượng cộng sản.” Một cây bút của báo *Boston Globe* nhận xét rằng những ngày tháng bình lặng mà thế hệ sau người tị nạn đang mong mỏi “không thể đến sớm hơn nữa.”

Bài viết của *Boston Globe* phản ánh một lối phân tích phổ biến của truyền thông dòng chính, vốn nội tại hóa vấn đề và bỏ qua cách mà lịch sử đã khiến người tị nạn Việt Nam cảm thấy bị phản bội một lần nữa bởi các đồng minh Mỹ. Sự hiện diện của người Việt tại Hoa Kỳ từ trước đến nay luôn được diễn giải như một nghĩa vụ đạo đức chứ không phải là quyền hợp pháp. Tội tổ tông của việc để thua trong Chiến tranh Việt Nam đã giáng một đòn nặng nề lên danh dự và uy tín của nước Mỹ, đến mức một liên minh giữa phe tự do và bảo thủ đều đồng ý rằng việc cứu giúp nhiều đợt người di cư khỏi

một cuộc sống không tự do là một nghĩa vụ đạo đức, bất kể chi phí ra sao. Đối với những người trong cộng đồng, sự hình thành của Little Saigon gắn liền với diễn ngôn về mặc cảm tội lỗi và thiện chí của nước Mỹ, trong đó người tị nạn được đào tạo để biết ơn mọi sự can thiệp của Mỹ, từ chiến tranh, tái định cư, cho đến việc có được một chốn riêng. Người Mỹ gốc Việt thuộc thế hệ tị nạn cũng được hình thành trong kỳ vọng về một mối quan hệ có đi có lại mang tính gia trưởng : với việc đầu tư của Mỹ vào miền Nam Việt Nam được đền đáp bằng một thiểu số kiểu mẫu, người Mỹ sẽ tiếp tục bảo vệ họ khỏi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa cộng sản. Trong mắt những người biểu tình, nước Mỹ có bốn phận với đồng minh của mình, giữ kẻ thù ở bên ngoài.

Tuy nhiên, theo thời gian, số lượng người Mỹ mang mặc cảm tội lỗi và cam kết giúp đỡ người tị nạn Việt Nam dù phải đối đầu với chính quyền cộng sản Việt Nam ngày càng ít đi, lớn tuổi hơn và có khuynh hướng bảo thủ rõ rệt hơn. Thành phần lý tưởng trong bản sắc Người Mỹ tị nạn đã đạt được nhiều thành tựu, nhưng khi ngày càng nhiều người - bao gồm cả những người lưu vong từ Sài Gòn và con cháu của họ - nhìn nhận Việt Nam với ít ác cảm hơn, thì chính trị cứu trợ cũng dần chuyển trọng tâm từ việc đòi lại Sài Gòn xưa sang việc bảo vệ Little Saigon hiện tại. Trong thời kỳ hậu

Chiến tranh Lạnh, khu người Việt ở Westminster trở thành một trong số ít nơi còn lại mà người tị nạn có thể giương cao lá cờ của một chế độ đã sụp đổ và hát quốc ca của một đất nước không còn tồn tại. Hơn thế nữa, Little Saigon mang đến cho họ một không gian để nhận diện bản thân như những người tị nạn-một điều không còn cần thiết về mặt pháp lý-quả đó đặt họ và những đồng minh người Mỹ của họ vào bên đúng của lịch sử. Trong khuôn khổ đó, Little Saigon không chỉ là một khu dân cư sắc tộc thông thường mà còn là điều tối thiểu mà nước Mỹ có thể làm cho những người bạn đã ngã xuống.

Kết Luận

Tìm về cội nguồn trong lưu vong

Nếu tôi nhận lấy ân huệ, tôi mang một món nợ mà tôi không bao giờ có thể trả hết, bởi tôi không thể đặt mình ngang hàng với người đã ban ân huệ cho tôi; anh ta đã đi trước tôi một bước... Tôi sẽ mãi mang nợ ân tình, và ai sẽ chấp nhận một món nợ như thế ? Bởi vì mang nợ tức là bị ràng buộc mãi mãi. Tôi sẽ phải luôn lễ phép và tặng bók người ân nhân của mình.

- Immanuel Kant

Người Mỹ gốc Việt đã tận dụng làn sóng cảm thông suốt hơn bốn mươi năm qua. Nước Mỹ nhận ra rằng mình đã chơi xấu Việt Nam một cách nghiêm trọng, và kể từ sau sự cố kinh hoàng đó, chúng ta đã luôn nương tay với con cháu của họ. Người Mỹ gốc Việt có món nợ quốc gia này để cảm ơn cho những thành công to lớn của họ.

- Kevin Hechinger và Curtis Hechinger, Cẩm nang Hechinger về Những Định Kiến Sắc Tộc

Bất chấp tất cả những chiến thắng nhỏ đã đạt được tại Little Saigon kể từ sau các cuộc biểu tình Hi-Tek năm 1999, việc thể chế hóa chính thống vẫn nằm

ngoài tầm với của nhiều nhân vật lịch sử và văn hóa quan trọng trong ký ức tập thể của người miền Nam Việt Nam. Đến năm 1999, Phạm Duy là huyền thoại âm nhạc hiện đại Việt Nam duy nhất còn sống, và vào tháng 8 năm đó, người vợ gần năm mươi năm của ông, Thái Hằng, qua đời vì ung thư phổi. Năm 2000, Phạm trở về Việt Nam lần đầu tiên kể từ khi ông rời bỏ quê hương một phần tư thế kỷ trước. Gần tám mươi tuổi, Phạm hẳn phải cảm thấy chua chát khi phát hiện rằng chính quyền Việt Nam đã phong thánh cho Trịnh Công Sơn và Văn Cao nhưng lại từ chối ghi nhận những thành tựu của ông như một phần trong nỗ lực gạt bỏ các nghệ sĩ thuộc cộng đồng tị nạn. Dù các bản thu lậu nhạc của ông vẫn dễ dàng tìm thấy, các thiết chế chính thức lưu giữ ký ức công cộng hoàn toàn không hề nhắc đến tên ông.

Một cuộc đời lưu vong không mang lại sự đền đáp nào tương xứng với những đóng góp âm nhạc của ông. Không ai trong thế hệ tị nạn phủ nhận sự vĩ đại của ông, nhưng thế hệ đó đang dần mai một, và ký ức phai nhạt không thể thay thế cho sự ghi nhận chính thức. Mặc dù được người Mỹ biết đến nhiều hơn bất kỳ nhà soạn nhạc Việt Nam nào khác, hồ sơ của Phạm Duy lại không có những dấu mốc thường thấy của một huyền thoại âm nhạc. Ông chưa từng nhận Giải Grammy, không có Vinh danh Trung tâm Kennedy, không có Huân chương Tự

do của Tổng thống, cũng không có bất kỳ giải thưởng thành tựu trọn đời nào. Thậm chí ông còn không có nổi một mục từ lớn trong các bách khoa toàn thư. Vì phần lớn người Mỹ coi Chiến tranh Việt Nam là một sai lầm trong chính sách đối ngoại, những người yêu nghệ thuật và giới học thuật thiên về truyền thống bất đồng chính kiến khó có khả năng ghi nhớ đến ông. Ông là một biểu tượng vững chắc ở Little Saigon, nhưng theo lời Phạm Duy, “họ không xin chữ ký. Họ chỉ nhìn lặng lẽ... Tôi nghĩ họ rất ngại, người của tôi mà.” Vì các nghệ sĩ Việt Nam không có nguồn lực để bảo vệ tài sản trí tuệ khỏi nạn sao chép lậu, Phạm Duy buộc phải tiếp tục thu âm và biểu diễn để kiếm sống. Ngay cả như vậy, không có hãng nhạc lớn nào ở Orange County, nơi đang thu lợi lớn từ việc bán băng nhạc và video karaoke, bày tỏ sự quan tâm đến những tác phẩm tham vọng hơn của ông ở giai đoạn sau này. Bạn bè của Phạm Duy đã cùng nhau tổ chức một loạt buổi hòa nhạc và lễ tưởng niệm không truyền hình có tên *Một Đời Nhìn Lại*, nhưng những sự kiện đó vẫn có vẻ nhỏ bé so với quy mô hoành tráng mà một quốc gia có thể tổ chức. Hơn nữa, Phạm nhận thấy khán giả trong những buổi sinh hoạt cộng đồng này đang ngày càng lớn tuổi : rào cản ngôn ngữ và ký ức hạn chế về quê hương khiến người Mỹ gốc Việt trẻ tuổi không thể đồng cảm với âm nhạc của thế hệ cha ông.

Những vấn đề như vậy cho thấy vai trò thiết yếu của các quốc gia dân tộc trong việc định hình văn hóa và thị hiếu trong thị trường toàn cầu. Bên cạnh quyền lực độc quyền trong việc trao các quyền chính trị, quốc gia có chủ quyền, với khả năng thể chế hóa quá khứ, nắm quyền quyết định cuối cùng trong việc định hình các giới hạn lâu dài của văn hóa đại chúng. Khi không có sự gắn kết với một quốc gia, Phạm Duy và các nghệ sĩ khác không có một thước đo nào để đánh giá sự vĩ đại của họ. Trở thành anh hùng trong một cộng đồng lưu vong chỉ mang giá trị giới hạn khi bản thân việc lưu vong vốn được xem là tình trạng tạm thời. Do những hoàn cảnh lịch sử phức tạp, hai cộng đồng từng không có quốc gia, người châu Phi và người Do Thái trong các cộng đồng lưu vong, cuối cùng đã gắn bó mạnh mẽ với Hoa Kỳ và đặc biệt là với nền văn hóa đại chúng của nước này. Nếu không có sự chuyển hóa đó, giá trị nghệ thuật của Phạm Duy vẫn bị gắn chặt với một quốc gia và một bối cảnh đã không còn tồn tại, và khán giả mục tiêu của ông thì đang dần mai một. Khi kỷ niệm 30 năm ngày Sài Gòn sụp đổ đang đến gần, Phạm Duy đã thực hiện một nỗ lực cuối cùng nhằm cứu lấy di sản của mình, một hành động đã khiến ông xung đột với cộng đồng người tị nạn.

Vào cuối năm 2004, Phạm Duy tuyên bố đào thoát khỏi cộng đồng tị nạn để đổi lấy một vị trí trong lịch sử chính thống của Việt Nam. Tác giả của bài hát “Việt Nam, Việt Nam”, quốc ca không chính thức của người Việt lưu vong, đã bán toàn bộ bản quyền tác phẩm của mình cho một công ty giải trí đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh với giá gần nửa triệu đô la. Sau đó, Phạm Duy đã sửa đổi câu chuyện về cuộc tháo chạy vội vã của ông khỏi miền Bắc vào năm 1954 và khỏi miền Nam vào năm 1975, biến mình gần như chỉ sau một đêm từ một người tị nạn thành một người xa xứ tình cờ. Đáp lại hành động của Phạm, chính quyền Hà Nội đã cho phép tổ chức một buổi hòa nhạc vinh danh ông vào ngày 30 tháng 4 năm 2005, dịp kỷ niệm 30 năm ngày cộng sản tiếp quản miền Nam Việt Nam. Việc Phạm Duy đào thoát cũng giúp các con của ông - vốn là những nhạc sĩ tài năng - có thể mưu sinh tại Việt Nam với rất ít sự cản trở.

Trớ trêu thay, nỗ lực của Phạm Duy nhằm tìm một chốn dung thân ở Việt Nam cộng sản lại khiến ông càng xa rời cội nguồn của mình hơn. Các ca khúc của ông đã bị cấm chính thức tại miền Bắc Việt Nam kể từ năm 1954, và mặc dù ông đã lên tiếng chỉ trích mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc tị nạn, chỉ khoảng hai chục tác phẩm của ông được hợp pháp hóa - chủ yếu là những ca khúc

sáng tác trước năm 1954, khi ông “một tay cầm đàn, một tay cầm súng” trong phong trào kháng Pháp tại Đông Dương. Từ một biểu tượng lớn trong cộng đồng lưu vong, ông trở thành một nhân vật thứ yếu trong lịch sử văn hóa chính thống của Việt Nam. Đến năm 2007, tên ông không xuất hiện trong sách lịch sử âm nhạc hay bảo tàng ở Việt Nam. Cách đó hàng nghìn dặm về phía đông, các cửa hàng tại Little Saigon vẫn bán nhạc của ông, nhưng ông giờ đây nhiều nhất cũng chỉ còn là một cái tên bị lãng quên, thậm chí bị xem như người không được chào đón. Những người Mỹ gốc Việt trẻ tuổi khi tìm kiếm nghệ thuật đỉnh cao có xu hướng nghiêng về dòng nhạc “phản chiến” của Trịnh Công Sơn, một người đương thời với Phạm Duy đã chọn ở lại Việt Nam.

Trong nỗ lực tuyệt vọng nhằm cứu vãn di sản của mình, Phạm Duy đã bước theo vết chân không mấy khôn ngoan của người đồng hương lưu vong Nguyễn Cao Kỳ, cựu Thủ tướng Việt Nam Cộng Hòa và là người tự xưng là lãnh đạo chính phủ Việt Nam lưu vong, người mà vào năm 2004 đã khiến cộng đồng càng thêm phần nộ khi nuốt lại lập trường chống cộng mạnh mẽ và trở về quê hương. Năm 1988, Kỳ từng tuyên bố, “Chỉ khi nào có tự do và độc lập cho nhân dân Việt Nam thì tôi mới trở về.” Nhưng mười sáu năm sau, khi Chiến tranh Lạnh đã kết thúc từ lâu và Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn còn

nắm quyền, Kỳ bất ngờ kêu gọi đồng hương của mình “hãy quên quá khứ.” Khi giới truyền thông chính thống hỏi ông có đang giương cờ trắng hay không, ông trả lời, “Nếu bạn đầu hàng đất nước mình thì có gì sai? Đây là đất nước của tôi, không phải Little Saigon, không phải Orange County.” Dù đưa ra lời lẽ hòa giải, Kỳ và những người khác trở về dường như đã đánh giá thấp những nhượng bộ văn hóa mà cộng đồng tị nạn phải thực hiện để đổi lấy sự hòa giải với Việt Nam thời hậu Chiến tranh Lạnh. Nói một cách ngắn gọn, họ bị yêu cầu phải đồng nhất bản thân với một quốc gia mà trong sách giáo khoa và lớp học, chính quyền cũ miền Nam bị mô tả như kẻ thù của cách mạng, và biểu tượng quốc gia là hình ảnh Hồ Chí Minh âu yếm bế một đứa trẻ trong tư thế gọi nhớ Đức Mẹ đồng Chúa hài đồng. Bất chấp những tàn khốc mà người tị nạn từng trải qua dưới chế độ cộng sản, họ vẫn bị yêu cầu phải thừa nhận rằng mình đã đứng về phía sai của lịch sử.

Cộng đồng người Việt hải ngoại đã tranh luận sôi nổi về việc liệu sự từ bỏ cộng đồng tị nạn của Phạm Duy có cấu thành hành động phản bội hay không, bởi vì di sản của ông nay sẽ bị đặt dưới lăng kính lịch sử do Hà Nội kiểm soát. Không một album nào của ông phát hành tại Việt Nam kể từ khi hồi hương có bao gồm các tác phẩm sáng tác sau năm 1954, và một người bạn cũ của

Phạm đã giận dữ tuyên bố vào năm 2007 rằng “mọi thứ ông ấy làm trước [năm 2005] giờ không còn ý nghĩa gì nữa.”

Công bằng mà nói, nhiều người chỉ trích Phạm Duy cũng đã từng về Việt Nam, thường tự lý giải chuyến đi của mình là phi chính trị. Nhưng ngay cả những chuyến viếng thăm cá nhân cũng mang theo hệ quả chính trị. Cũng giống như Phạm Duy, những người Mỹ gốc Việt bình thường, đặc biệt là nam giới, cũng thấy địa vị xã hội của mình được nâng cao đáng kể khi đặt chân đến Thành phố Hồ Chí Minh. Những người đàn ông lớn tuổi dễ dàng tiếp cận với phụ nữ có vẻ ngoan ngoãn hơn so với phụ nữ gốc Việt tại Mỹ, trong khi những thanh niên Mỹ hóa, vốn bị xếp ở đáy của trật tự hấp dẫn tình dục trên đất Mỹ, lại thích thú trong một xã hội nơi họ được phụ nữ yêu thích. “Chỗ này là thiên đường!” một thanh niên Mỹ gốc Việt ngoài hai mươi tuổi thổ lộ tại một hộp đêm dành cho người nước ngoài ở Sài Gòn. Tại Little Saigon, một số công ty chuyên sản xuất video du lịch hướng đến đối tượng khán giả nam. Những video có sự xuất hiện của các cô gái trẻ mặc bikini đã mô tả quê hương như một điểm đến giải trí tối thượng, với âm thực tuyệt vời, phong cảnh hữu tình, và phụ nữ hấp dẫn.

Ngay cả khi Phạm Duy và Nguyễn Cao Kỳ thật sự chân thành muốn dành những năm cuối đời ở quê hương, họ đã đánh giá sai mức độ mà người Mỹ gốc Việt đã biến Little Saigon thành một nơi để người tị nạn có thể sống và chết trong yên bình. Năm 2000, nhật báo Việt Báo tổ chức cuộc thi viết tiếng Việt đầu tiên mang tên “Viết Về Nước Mỹ.” Một trong số tám trăm bài dự thi đã đầy nhiệt huyết tóm gọn mục đích của cuộc thi: “Thế hệ tị nạn đang đi vào bóng xế. Chúng ta quên, hay bị quên. Một số người không còn nữa. Chúng ta cần để lại dấu vết tồn tại cho thế hệ mai sau. Hãy làm điều đó trước khi quá muộn.” Thị trưởng Westminster, Frank Fry, có mặt trong buổi lễ trao giải vào ngày 29 tháng 11 năm 2000. Một trăm bài viết hay nhất trong năm đã được in thành sách và bày bán tại các hiệu sách ở Little Saigon. Trong tinh thần khẩn trương ghi lại lịch sử người tị nạn, không chỉ Phạm Duy mà cả Nguyễn Cao Kỳ và hai nhân vật quan trọng của phong trào kháng chiến thập niên 1980 cũng đã xuất bản hồi ký. Người sáng lập tờ Người Việt, Yến Dê, phát hành một cuốn tự truyện bằng tiếng Anh kể lại những đóng góp của ông cho Little Saigon và phác thảo một lịch sử xã hội sơ lược của cộng đồng. Năm 2001, cựu cộng sự của Đỗ là Dur Miên chuyển Thư viện và Bảo tàng Việt Nam ba năm tuổi sang một không gian rộng ba nghìn tám

trăm bộ vuông tại Garden Grove, nơi này về sau chứa hơn năm mươi nghìn cuốn sách. Trong số đó có những tuyển tập viết về những người từng đến theo chương trình H.O. Năm 2004, nhà xuất bản Viễn Đông thu thập đủ các bài viết cá nhân của những người vợ của cựu tù cải tạo để in thành hai tập sách bìa mềm. Ngay sau đó, công ty cho xuất bản bộ tuyển tập ba tập do chính các cựu tù cải tạo viết. Và người dân Little Saigon đã xây dựng một nghĩa trang để các cựu chiến binh có thể được phủ cờ vàng ba sọc đỏ lên quan tài, giống như đã làm cho ca sĩ và thầy dạy nhạc được yêu mến Duy Khánh khi ông qua đời năm 2003.

Ba rào cản lớn ngăn cách người tị nạn với các thế hệ trẻ hơn. Thứ nhất, một văn hóa im lặng tồn tại ở nhiều nơi trong cộng đồng người Việt bất chấp nỗ lực của chủ nghĩa dân tộc tị nạn. Khi nhân viên xã hội kiêm nhạc sĩ Nam Lộc đến thuyết trình tại Đại học Georgetown vào năm 2002, sinh viên người Việt duy nhất trong khán phòng giải thích rằng cha mẹ cô chưa bao giờ kể lại câu chuyện kinh hoàng về hành trình vượt biên bằng thuyền vào những năm 1980. Việc biến nỗi xấu hổ thành niềm tự hào chưa bao giờ là điều dễ dàng, và nhiều gia đình tị nạn hy vọng rằng thành công của con cái họ sẽ bù đắp cho nỗi đau của cuộc sống lưu vong. Thứ hai, sự phụ thuộc truyền thống của chủ nghĩa dân tộc tị nạn

vào môi liên hệ mang tính phụ hệ với Hoa Kỳ không phải lúc nào cũng phù hợp với những người trẻ ít quan tâm đến việc tiếp tục dòng cảm xúc biết ơn mà cha ông họ dành cho nước Mỹ. Được nuôi dạy và giáo dục tại Hoa Kỳ-một xã hội nơi chủ nghĩa cộng sản chưa bao giờ thực sự đe dọa trật tự hiện tại và cuộc chiến tranh Việt Nam bị coi là một sai lầm, người trẻ đôi khi khó tin rằng Việt Cộng đã gây ra những tội ác tàn bạo như thế, bất chấp những lời kể của thế hệ tị nạn.

Cuối cùng, ngôn ngữ là mối đe dọa lớn nhất đối với sự liên tục văn hóa. Rất ít trải nghiệm của người tị nạn được truyền tải sang tiếng Anh. Dù đã có một vài hồi ký và tiểu thuyết được xuất bản, các học giả thường tránh đề tài này vì sợ bị cuốn vào một bãi mìn nơi mà nghiên cứu của họ bị thâm định theo quan điểm ý thức hệ từ nhiều phe phái khác nhau. Các bậc phụ huynh người Mỹ gốc Việt chống cộng thường xuyên khuyên con cái không nên tin vào hầu hết các nguồn tài liệu công khai về Chiến tranh Việt Nam, nhưng tập thể cộng đồng này gần như không làm gì để cung cấp cho thế hệ trẻ tài liệu đáng tin cậy bằng tiếng Anh. Cho đến nay, rất ít học giả song ngữ dịch tài liệu và văn học của người tị nạn sang tiếng Anh.

Một nỗ lực như vậy có lẽ đang chờ đợi những nhà hảo tâm quan tâm nhiều như nhà báo Andrew Lâm. Nếu anh thực sự giàu có, Lâm nói vào năm 2006,

Tôi sẽ bỏ ra rất nhiều tiền cho công việc dịch thuật. Tôi có những sinh viên đại học gốc Việt đến gặp tôi và nói : “Em có thể nói một chút tiếng Việt nhưng không đọc được. Em đang nghiên cứu về Việt Nam và phần lớn các tài liệu tiếng Anh là từ Hà Nội hoặc do các tác giả Mỹ viết.” Lịch sử của Little Saigon ở đâu ? Nó tồn tại trong các cuốn sách như *Trại Cải Tạo* và *Vượt Biên* - những hồi ký viết bằng tiếng Việt về trại cải tạo và trải nghiệm thuyền nhân. Nhưng chính những người đã đổ mồ hôi và máu để viết nên những câu chuyện ấy, đáng tiếc thay, con cháu của họ lại không thể tiếp cận được. Điều đó cũng có nghĩa là phần còn lại của nước Mỹ cũng không thể tiếp cận được. Thế nhưng vẫn còn rất nhiều câu chuyện tuyệt vời đang chờ được lắng nghe. Khi tất cả chúng ta đã ra đi, thì chỉ còn lại văn bản, câu chuyện là còn tồn tại. Và lịch sử của chúng ta không thể tồn tại nếu thiếu sự quan tâm, chăm sóc và ý chí truyền đạt, làm chứng. Chúng ta cần phải khiến lịch sử của mình được biết đến bằng mọi cách có thể. Đó cũng là một phần lý do vì sao tôi trở thành một nhà văn.

Hơn mười năm sau, không một tác phẩm nào trong số này được dịch sang tiếng Anh. Trong khoảng thời gian đó, nhiều người Mỹ gốc Việt đã tiếp tục đóng góp cho các tuyển tập viết bằng tiếng Việt, một hình thức giúp lưu giữ câu chuyện nhưng lại chỉ có rất ít người có thể tiếp cận được do rào cản ngôn ngữ.

Tuy nhiên, Little Saigon vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển. Thế hệ trẻ không thể tránh khỏi việc làm gián đoạn sự thống trị bảo thủ của khu vực này sau khi họ tạo ra không gian riêng của mình tại nhiều nơi, bao gồm cả các trường đại học, nơi các giáo sư được đào tạo về nghiên cứu sắc tộc giảng dạy các khóa học về người Mỹ gốc Việt, đưa ra những kết nối mang tính phê phán giữa lịch sử sắc tộc và công lý xã hội. Lễ hội Tết hàng năm, từng là cuộc chiến tranh giành lãnh thổ giữa các nhóm tổ chức cạnh tranh, giờ chỉ còn là một sự kiện do các sinh viên và cựu sinh viên điều hành. Một sự phục hưng văn hóa sôi động đang diễn ra với các hoạt động cơ sở như diễn đàn thơ văn nói cũng như các sự kiện mang tính thể chế hơn như Liên hoan phim Quốc tế Việt Nam hàng năm do Hội Văn học Nghệ thuật Mỹ gốc Việt tổ chức. Năm 2014, sau nhiều năm nỗ lực, các nhà hoạt động đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển giới cuối cùng cũng được phép điều hành trong cuộc Diễu hành Tết Nguyên đán hàng năm trên

đại lộ Bolsa. Những người tổ chức diễu hành, vốn từ lâu quen với việc nhượng bộ các bộ lão bảo thủ, không còn có thể phớt lờ giới trẻ Việt Nam, và ngay cả thị trưởng Westminster thuộc Đảng Cộng hòa (và là người Mỹ gốc Việt), ông Trí Tạ, cũng đã ủng hộ việc chấm dứt lệnh cấm này. Trong cuộc bầu cử năm đó, ủy viên hội đồng giáo dục 34 tuổi Bảo Nguyễn, thuộc Đảng Dân chủ, đã đánh bại đương nhiệm Bruce Broadwater chỉ với mười lăm phiếu để trở thành thị trưởng gốc Việt đầu tiên của Garden Grove. Bảo, với vẻ ngoài điển trai và cuốn hút, đã đạt được sự nổi tiếng toàn quốc vào năm 2000 khi còn là sinh viên đại học tại Đại học California ở Irvine : anh mặc một chiếc áo thun có dòng chữ “American Gook” tại một cuộc vận động tranh cử của John McCain, khiến các thành viên lớn tuổi trong cộng đồng Việt phản ứng dữ dội, đẩy và nhổ nước bọt vào anh khi họ hiểu nhầm hành động phản kháng chống phân biệt chủng tộc của anh là một sự xúc phạm ngớ ngẩn đối với một trong số ít đồng minh chính trị của cộng đồng tị nạn. Thành thạo tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt, Bảo đại diện cho một thế hệ chính trị gia gốc Việt mới, những người xây dựng liên minh với cả những người hàng xóm mới và bạn bè cũ thông qua công việc xã hội. Dù sinh ra trong trại tị nạn và trân trọng lịch sử đó, anh nuôi dưỡng lòng biết ơn dựa trên việc đền đáp cho thế

hệ tương lai thay vì hoàn trả quá khứ và phản đối mọi loại hùng biện chống nhập cư.

Dù không ai có thể đoán trước tương lai của Little Saigon, thì quá khứ cũng chưa bao giờ thật sự được định đoạt. Không ai muốn tin rằng cha ông mình đã chiến đấu và hy sinh một cách vô ích, nhưng mỗi thế hệ kế tiếp lại mang đến những cuộc tranh luận mới về việc nên tôn vinh các chiến binh hậu chiến đến mức nào hoặc nên tôn vinh ai. Little Saigon đã tích lũy hơn bốn mươi năm lịch sử và văn hóa của riêng mình, mặc dù đó chưa bao giờ là ý định ban đầu của những người lập nên cộng đồng này. Và các nhân vật lịch sử, văn hóa khác nhau đã có những quan điểm khác nhau về việc Little Saigon nên là gì, về lòng biết ơn người tị nạn, và về việc thể chế hóa ký ức tập thể của họ. Tuy nhiên, việc thể chế hóa văn hóa Little Saigon - trong sách vở, trong các đài tưởng niệm, trong chính Little Saigon - chính là chiến thắng hậu chiến gần nhất mà những người theo chủ nghĩa dân tộc tị nạn có thể đạt được. Dù việc thay đổi chế độ không xảy ra trong suốt cuộc đời họ, ký ức tập thể của họ sẽ tiếp tục tồn tại, cho phép các thế hệ tương lai hiểu được cách thức và lý do tại sao cha ông của họ-những người bị phần lớn người Mỹ xem như những người nhập cư chưa hoàn toàn hòa nhập, vẫn

luôn tự nhận mình là người tị nạn, những người chưa bao giờ ngừng tranh luận, dù đây rầy mâu thuẫn, rằng lịch sử của người Việt hải ngoại nhất thiết phải bao gồm lịch sử trở thành Người Mỹ Tị Nạn.

MỤC LỤC

Lời Cảm Ơn	4
Lời Giới Thiệu	18
1. Đồng Minh Bất Đắc Dĩ	49
2. Từ Nỗi Buồn Đến Lòng Biết Ơn	87
3. Tạm Biệt, Sài Gòn, Tôi Hứa Sẽ Quay Trở Lại	131
4. Những Việt Cộng Chống Cộng	183
5. Những Người Theo Chủ Nghĩa Hội Nhập Và Chính Trị Thiếu Số	228
6. Lòng Trung Thành Bị Chia Rẽ	279
Kết Luận	321